

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 46 /2009/QĐ-UBND

Tam Kỳ, ngày 18 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định phương pháp xác định giá đất và bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn các huyện, thành phố tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 150/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh Quảng Nam Khoá VII, kỳ họp thứ 22 về giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn 18 huyện, thành phố tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 286/TTr-TNMT ngày 17 tháng 12 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phương pháp xác định giá đất và bảng giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn các huyện, thành phố tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2010.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, thủ trưởng các Ban, ngành, đoàn thể; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thuế; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- VPCP (b/c);
- Website Chính phủ;
- Bộ TC, Bộ TN và MT (b/c);
- TTTU, TTHĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Cục KT văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- VPTU, VP UBND, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu VT, TH, VX, NC, KTN, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Đã ký

Lê Minh Ánh



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Phương pháp xác định giá đất và bảng giá các loại đất
năm 2010 trên địa bàn các huyện, thành phố tỉnh Quảng Nam**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009 /QĐ-UBND
ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam).

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giá đất tại Quy định này áp dụng cho các loại đất dưới đây

1. Nhóm đất nông nghiệp:
 - a) Đất trồng cây hàng năm;
 - b) Đất trồng cây lâu năm;
 - c) Đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng;
 - d) Đất nuôi trồng thủy sản;
 - đ) Đất làm muối;
 - e) Đất nông nghiệp khác.
2. Nhóm đất phi nông nghiệp:
 - a) Đất ở nông thôn, đất ở đô thị;
 - b) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, tại đô thị;
 - c) Đất dùng để xây dựng trụ sở cơ quan, xây dựng công trình sự nghiệp;
 - d) Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm do các cơ sở tôn giáo sử dụng; đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ tộc); đất sử dụng vào mục đích công cộng theo qui định của Chính phủ; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác.
3. Nhóm đất chưa sử dụng.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại Quy định này làm căn cứ để:

a) Tính thuế sử dụng đất và các nghĩa vụ tài chính có liên quan đến quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật.

b) Tính tiền sử dụng đất khi cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

e) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo qui định của pháp luật.

2. Các trường hợp sau đây phải xác định lại giá đất, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho từng dự án:

a) Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp.

b) Dự án giao đất thu tiền sử dụng đất 01 lần mà không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất nộp tiền sử dụng đất hằng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất 01 lần; một số khu đất đô thị, khu đất có lợi thế về vị trí địa lý, thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh thì giá đất được xác định lại để cho thuê.

c) Dự án cho thuê đất trả tiền thuê đất 01 lần cho cả thời gian thuê, theo quy định tại Điều 13, Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, mà giá đất tại Quy định này chưa sát với giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

3. Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất là giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Các dự án khai thác quỹ đất, dự án xây dựng khu tái định cư thì UBND tỉnh sẽ quyết định giá đất cho từng dự án cụ thể. Đối với những dự án hoặc tuyến đường đang thực hiện dở dang thì áp dụng theo mức giá đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt của dự án đó, tuyến đường đó.

5. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Điều 3. Giá đất của từng loại đất

1. Về nguyên tắc, phương pháp xác định giá đất của từng loại đất thực hiện theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Mức giá đất của từng loại đất:

a) Mức giá đất cụ thể cho từng loại đường, vị trí, khu vực đất đối với đất ở nông thôn, đất ở đô thị được xác định trên cơ sở mức giá chuẩn nhân thêm hệ số điều chỉnh từ 0,70 đến 1,20 được quy định cụ thể tại 18 bảng giá đất trên địa bàn 18 huyện, thành phố trực thuộc tỉnh đính kèm theo Quy định này.

Tuỳ theo vị trí, hình dáng của lô đất (đối với đất ở) tại một số khu vực, loại đường còn được áp dụng thêm hệ số từ 0,50 đến 1,20 để xác định giá đất. Cách xác định thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 5 và khoản 4, Điều 6 của Quy định này.

b) Đơn giá chuẩn của nhóm đất nông nghiệp được quy định cụ thể tại 18 bảng giá đất trên địa bàn 18 huyện, thành phố trực thuộc tỉnh đính kèm theo Quy định này.

CHƯƠNG II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Giá đất của nhóm đất nông nghiệp

1. Nhóm đất nông nghiệp được xác định giá theo vùng và vị trí, cụ thể như sau:

a) Vùng: phân định vùng đồng bằng, trung du và miền núi theo ranh giới hành chính cấp xã; tiêu chí để làm căn cứ cho việc phân định từng vùng được quy định tại khoản 1, Điều 8 Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và khoản 6, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ.

b) Vị trí các loại đất nông nghiệp được xác định theo quy định tại điểm b, khoản 7 Điều 1 của Nghị định 123/2007/NĐ-CP; Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

Số lượng vị trí đất nông nghiệp vùng đồng bằng từ 01 đến 03 vị trí (có thể có thể 04 vị trí). Riêng vùng trung du và miền núi do diện tích trong phạm vi ranh giới hành chính lớn, mật độ phân bố đất nông nghiệp rải rác không tập trung, điều kiện kết cấu hạ tầng về giao thông không đồng đều giữa các vùng nên số lượng vị trí đất nông nghiệp có thể tăng thêm nhưng không vượt quá 05 vị trí.

Căn cứ vào bảng giá chuẩn của nhóm đất nông nghiệp đã được UBND tỉnh phê duyệt. UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm xây dựng bảng giá đất nông nghiệp chi tiết trên cơ sở vùng đất, khu vực, vị trí của nhóm đất nông nghiệp đã lập để triển khai thực hiện.

2. Đối với giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng được xác định bằng 80% giá đất rừng sản xuất liền kề.

3. Giá các loại đất nông nghiệp khác được xác định căn cứ theo giá các loại đất nông nghiệp liền kề.

Điều 5. Giá đất ở tại khu vực nông thôn

1. Giá đất ở tại khu vực nông thôn được xác định căn cứ theo vùng, khu vực, vị trí cụ thể như sau:

a) Vùng: được chia ra làm 3 loại, tương ứng với việc phân loại xã: đồng bằng, trung du, miền núi.

b) Khu vực: đất ở tại khu vực nông thôn trong mỗi xã được phân thành 2 hoặc 3 khu vực tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương:

- Khu vực 1: áp dụng cho những lô (thửa) đất có mặt tiền liền kề với trục đường giao thông, đầu mỗi giao thông (Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã); đất tiếp giáp với khu thương mại dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu kinh tế; đất nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã; gần trường học, trạm y tế, khu vui chơi giải trí, chợ nông thôn.

- Khu vực 2: áp dụng cho những lô (thửa) đất có mặt tiền liền kề các trục đường giao thông liên thôn; đất tiếp giáp với đất thuộc khu vực 1.

- Khu vực 3: những vị trí đất còn lại trên địa bàn xã.

c) Vị trí:

- Tại mỗi khu vực được xác định từ 1 đến 7 vị trí, giao cho UBND huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện) xác định cho phù hợp với thực tế ở địa phương.

- Vị trí đất trong từng khu vực được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới trục đường giao thông, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và dịch vụ theo nguyên tắc vị trí 1 là đất có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần với trục đường giao thông nhất thì có mức giá đất cao nhất; các vị trí tiếp sau đó theo

thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn thì có mức giá đất thấp hơn.

- Hệ số vị trí từ 0,7 đến 1,20 tương ứng với điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng, mức độ sinh lợi của từng vị trí đất trên từng tuyến đường tại khu vực đó.

2. Áp dụng thêm hệ số đối với những lô đất có vị trí đặc biệt: những lô (thửa) đất có mặt tiền hướng ra trục đường giao thông (quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ) thì giá đất tính theo trục đường giao thông đó nhân (x) với các hệ số tương ứng theo quy định dưới đây:

a) Những lô đất có mặt tiền hướng ra trục giao thông nhưng có một lối đi duy nhất từ trục đường giao thông vào một nhà hoặc nhóm nhà và bị phân cách bởi một hoặc nhiều lô đất khác phía trước của chủ sử dụng đất khác (bị che khuất hoặc không bị che khuất bởi nhà, vật kiến trúc) giá đất được áp dụng hệ số:

- Lối đi vào nhà có mặt cắt rộng từ 2,5 mét trở lên (tính nơi hẹp nhất):

Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích của lô đất cách cột mốc lộ giới (hoặc lề đường) trong phạm vi dưới 50 mét.

- Lối đi vào nhà có mặt cắt rộng dưới 2,5 mét (tính nơi hẹp nhất):

Hệ số 0,60: áp dụng cho phần diện tích của lô đất cách cột mốc lộ giới (hoặc lề đường) trong phạm vi dưới 50 mét.

- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích còn lại của lô đất từ vạch 50 mét trở lên cho các trường nêu trên tại điểm này.

b) Hệ số phân vệt chiều sâu: những lô đất có mặt tiền sát lề đường giao thông (hoặc cột mốc lộ giới) cùng một chủ quản lý, sử dụng được sử dụng hệ số chiều sâu như sau:

- Hệ số 1,00: áp dụng cho phần diện tích của lô đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25 mét.

- Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích của lô đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 mét đến dưới 50 mét.

- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích đất có chiều sâu từ 50 mét trở lên.)

c) Trường hợp lô đất do một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền liền kề đường giao thông nhưng có một phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác (lô đất có hình chữ L, T) thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 70% của giá đất mặt tiền.

đ) Đối với những lô đất có 02 mặt tiền nằm trên các tuyến đường: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn.

3. Mặt tiền lô đất được xác định tại vị trí cột mốc lộ giới hoặc lề đường. Đối với các trường hợp đã xây dựng nhà, vật kiến trúc trước khi phân vạch cấm mốc lộ giới (nhưng hiện tại chưa mở đường) thì tính theo hiện trạng đất đang sử dụng, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Lề đường được xác định ở mép vỉa hè có vị trí xa tim đường hơn.

Điều 6. Giá đất ở tại khu vực đô thị

Giá đất được xác định theo loại đô thị, loại đường phố và vị trí:

1. Phân loại đường phố:

Loại đường phố được xác định từ 1 đến 7 loại đường, căn cứ vào tình hình thực tế của mỗi địa phương giao cho UBND cấp huyện xác định.

Loại đường phố trong từng đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt đời sống, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch; khoảng cách tới khu trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch.

a) Đường phố trong từng đô thị được phân thành các loại đường phố. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, có mức sinh lợi cao nhất, giá chuyển nhượng cao nhất; các đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất có mức sinh lợi thấp hơn, giá chuyển nhượng thấp hơn.

b) Trong cùng một đường phố nhưng từng đoạn đường có mức sinh lợi khác nhau, kết cấu hạ tầng khác nhau, thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố theo thứ tự tương ứng quy định tại điểm a, khoản 1, Điều này.

2. Hệ số: tùy theo mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng và điều kiện thuận lợi cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của từng đường phố, đoạn đường phố được áp dụng hệ số điều chỉnh từ 0,70 đến 1,20 tương ứng với từng vị trí đất tại đường phố, đoạn đường phố đó.

3. Vị trí: được xác định căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông. Số vị trí đất trong từng loại đường phố được xác định từ 1 đến 5 vị trí, căn cứ vào tình hình thực tế của mỗi địa phương giao cho UBND cấp huyện xác định.

Vị trí 1: áp dụng đối với lô đất liền kề đường phố (mặt tiền đường phố) có mức sinh lợi cao nhất, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất thì có giá đất cao nhất; các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi áp dụng đối với lô đất

có mặt tiền liền kề các kiệt, hẻm có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn thì có giá đất thấp hơn tương ứng, cụ thể như sau:

- a. Vị trí 1: là đất ở mặt tiền các đường phố.
- b. Vị trí 2: là đất ở mặt tiền các kiệt, hẻm rộng trên 4 mét.
- c. Vị trí 3: là đất ở mặt tiền các kiệt, hẻm rộng trên 2,5 mét đến 4 mét.
- d. Vị trí 4: là đất ở mặt tiền các kiệt, hẻm rộng từ 1,5 mét đến 2,5 mét.
- đ. Vị trí 5: là đất ở mặt tiền các đường kiệt, hẻm còn lại.

Trường hợp trong cùng một kiệt, hẻm nhưng có nhiều độ rộng khác nhau thì căn cứ vào mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của kiệt, hẻm để xác định độ rộng của kiệt, hẻm đó.

4. Áp dụng thêm hệ số đối với những lô đất có vị trí đặc biệt:

a) Hệ số phân vạch chiều sâu (áp dụng cho đất ở vị trí 1): những lô đất cùng một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền sát lề đường phố được áp dụng hệ số chiều sâu như sau:

- Hệ số 1,00: áp dụng cho phần diện tích của lô đất trong phạm vi chiều sâu dưới 25 mét.
- Hệ số 0,70: áp dụng cho phần diện tích lô đất trong phạm vi chiều sâu từ 25 mét đến dưới 50 mét.
- Hệ số 0,50: áp dụng cho phần diện tích đất có chiều sâu từ 50 mét trở lên.

b) Trường hợp một lô đất do một chủ quản lý, sử dụng có mặt tiền liền kề đường phố, nhưng có một phần diện tích đất bị che khuất mặt tiền bởi phần đất của chủ sử dụng khác (lô đất có hình chữ L,T) thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 70% của giá đất mặt tiền.

c) Đối với những lô đất có 2 mặt tiền trở lên: áp dụng hệ số 1,10 (vị trí ngã ba), 1,20 (vị trí ngã tư trở lên) nhân (x) với giá đất của đường có giá cao hơn.

d) Hệ số khoảng cách áp dụng đối với đất các kiệt, hẻm của đường phố: đối với đất ở kiệt, hẻm: vị trí 2, 3, 4, 5 (tương ứng với từng loại đường phố) nếu chưa được quy định cụ thể trong các bảng giá đất thì được áp dụng hệ số khoảng cách dưới đây để xác định giá đất:

- Hệ số 1,00: áp dụng cho các lô đất cách lề đường phố dưới 100 mét.
- Hệ số 0,90: áp dụng cho các lô đất cách lề đường phố từ 100 mét đến dưới 200 mét.
- Hệ số 0,80: áp dụng cho các lô đất cách lề đường phố từ 200 mét trở lên.

Ví dụ: với 1 lô đất cụ thể ở kiệt, hẻm (vị trí 2, 3, 4, 5 không áp dụng hệ số chiều sâu) giá đất được xác định theo các hệ số sau: hệ số đường, hệ số khoảng cách.

Lô đất A (bề rộng 5m, chiều sâu 30m) ở thành phố Tam Kỳ, nằm ở kiệt (kiệt rộng 3m) đường Phan Châu Trinh (đoạn từ đường Nhà máy đèn - cầu Tam Kỳ) cách lề đường phố của đường Phan Châu Trinh 120m thì giá của lô đất A được xác định như sau: đất ở vị trí 3 của đường loại 2, có hệ số đường: 0,8, hệ số khoảng cách: 0,9 giá trị của lô đất A:

$$(5m \times 30m) \times 700.000đ/m^2 \times 0,80 \times 0,9 = 75.600.000đ$$

5. Mặt tiền lô đất được tính tại vị trí cột mốc lộ giới hoặc lề đường. Đối với các trường hợp đã xây dựng nhà, vật kiến trúc trước khi khi phân vạch cắm mốc lộ giới (hiện tại vẫn chưa mở đường) thì được tính theo hiện trạng đất đang sử dụng, căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

6. Lề đường được xác định ở mép vỉa hè có vị trí xa tim đường hơn.

Điều 7. Đối với đất ở nông thôn, đất ở đô thị

Khi xác định giá đất của thửa đất cụ thể mà có mức giá đất ở thấp hơn giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực gần nhất, thì giá đất ở được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề hoặc giá đất nông nghiệp tại khu vực gần nhất trên địa bàn từng địa phương.

Điều 8. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị, tại nông thôn

1. Trường hợp giao đất sử dụng ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân thì tính theo giá đất ở tại đô thị hoặc giá đất ở tại nông thôn (tùy theo khu vực, vị trí, loại đường và địa điểm giao đất).

2. Trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất (giao đất có thời hạn), cho thuê đất làm mặt bằng để sản xuất, kinh doanh tại khu vực nông thôn thì giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại nông thôn, nhưng không áp dụng các hệ số quy định tại điểm a, b, c, khoản 2 Điều 5 của Quy định này.

3. Trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất (giao đất có thời hạn), cho thuê đất làm mặt bằng để sản xuất kinh doanh tại khu vực đô thị thì giá đất được tính bằng 70% giá đất ở tại đô thị, nhưng không áp dụng các hệ số quy định tại điểm a, b, khoản 4 Điều 6 của Quy định này.

Điều 9. Đối với đất phi nông nghiệp khác

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) thì giá đất được xác định theo giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà cửa hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thì giá đất được xác định theo giá đất liền kề.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

Điều 10. Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Đối với đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, thì giá đất được xác định theo giá đất liền kề. Mức giá này làm cơ sở để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm trong việc sử dụng loại đất này. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng, thì giá đất được xác định theo giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng.

Điều 11. Cách xác định vị trí đất ở đô thị

Lô đất mang tên đường nào thì vị trí và giá đất tính theo con đường đó (áp dụng đối với đất phi nông nghiệp) trừ trường hợp những lô đất có vị trí 2 mặt tiền trở lên.

1. Cơ sở để xác định tên đường, vị trí đất: căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; biển số nhà, sổ đăng ký hộ khẩu hoặc các giấy tờ khác có liên quan về đất ở, nhà ở đảm bảo tính pháp lý.

2. Trường hợp lô đất chưa xác định được tên đường nào hoặc lô đất có nhiều đường đi vào, thì giá đất được tính theo đường vào gần nhất hoặc đường có giá đất cao nhất.

Điều 12. Giá đất tại khu vực giáp ranh

1. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các huyện, thành phố nếu có cùng mục đích sử dụng, có điều kiện tự nhiên, kết cấu hạ tầng và khả năng sinh lợi như nhau thì giá đất như nhau; trường hợp đặc biệt mức giá có thể chênh lệch nhau, nhưng tỷ lệ chênh lệch không quá 30%.

2. Trường hợp đất tại khu vực giáp ranh mà điều kiện về tự nhiên, kết cấu hạ tầng, khả năng sinh lợi không như nhau thì giá đất được xác định căn cứ vào tình hình và điều kiện thực tế của từng khu vực.

Điều 13. Xác định giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở

1. Trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 02 lần giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

2. Trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

Điều 14. Xác định giá đất nông nghiệp nằm xen kẽ trong khu dân cư

1. Trong phạm vi địa giới hành chính phường, khu dân cư thị trấn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền

xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 02 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

2. Trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp liền kề hoặc gần nhất. Trường hợp giá đất sau khi được xác định mà cao hơn giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) thì chỉ tính tối đa bằng giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất đó.

3. Trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì giá đất được tính bằng giá đất nông nghiệp liền kề.

Điều 15. Xác định giá đất đối với một số trường hợp khác

1. Sở Tài Nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương liên quan tham mưu trình UBND tỉnh xem xét quyết định điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung giá đất đối với các trường hợp sau đây:

a) Đất hai bên của đường mới được xây dựng nâng cấp hoàn thiện thì UBND các huyện, thành phố có văn bản đề xuất mức giá đất (trong đó nêu rõ cơ sở đề xuất mức giá) gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

b) Các khu dân cư đã đầu tư hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng mà giá đất theo Quyết định phê duyệt không phù hợp với giá đất chuyển nhượng thực tế thì Ban Quản lý dự án phối hợp cùng với các Phòng, Ban của huyện, thành phố tham mưu UBND các huyện, thành phố đề xuất mức giá đất (trong đó nêu rõ cơ sở đề xuất mức giá) gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

c) Trong năm, khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường của một số vị trí, khu vực, tuyến đường có sự biến động liên tục kéo dài, tạo nên chênh lệch giá làm giảm hoặc tăng so với giá đất do UBND tỉnh công bố thì Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phải có văn bản đề nghị điều chỉnh giá đất tại vị trí, khu vực, tuyến đường đó gửi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh xem xét quyết định để điều chỉnh.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm tham mưu đối với các trường hợp sau đây:

a) Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng

đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do UBND cấp tỉnh quy định tại thời điểm có quyết định thu hồi đất, giao đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, Sở Tài chính phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan điều tra, khảo sát giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại địa phương để xác định mức giá cụ thể cho phù hợp, tham mưu trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

b) Việc giao đất, cho thuê đất đối với một số dự án có sử dụng đất với quy mô lớn thì UBND tỉnh xem xét từng trường hợp cụ thể quyết định mức giá đất để giao hoặc cho thuê cho từng dự án với sự tham mưu của Sở Tài chính, các ngành và địa phương có liên quan.

c) Các trường hợp khi giao đất, cho thuê đất phát sinh trong năm nhưng trong các bảng giá đất đính kèm theo Quy định này chưa xác định rõ khu vực, vị trí đất thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan tổ chức khảo sát thực địa để xác định khu vực, vị trí, đề xuất giá đất để giao, cho thuê đất, trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

CHƯƠNG III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 16. Phân công trách nhiệm

1. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua đề án xây dựng giá đất hằng năm và Quyết định ban hành giá đất hằng năm; điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung giá đất trong năm theo đề nghị của UBND các huyện, thành phố và Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện việc điều tra, khảo sát, xây dựng, điều chỉnh giá các loại đất năm 2010 trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, báo cáo UBND tỉnh và tổ chức công tác kiểm tra việc thực hiện giá các loại đất theo Quy định này.

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định kết quả xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh trước khi Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua trước khi quyết định ban hành.

4. Cục Thuế có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các ngành chức năng có liên quan hướng dẫn, xử lý cụ thể các trường hợp vướng mắc phát sinh liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước khi áp dụng giá đất mới theo Quy định này.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

a) Có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các ngành của tỉnh có liên quan đề xuất điều chỉnh lại loại đất, vị trí đất, loại đường phố khi có những thay đổi do quy hoạch, do đầu tư nâng cấp hoặc xây dựng mới kết cấu hạ tầng.

b) Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND xã, phường, thị trấn tổ chức mạng lưới thống kê và điều tra, khảo sát giá các loại đất hằng năm trên địa bàn theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 80/2005/TT-BTC ngày 15/9/2005 về tổ chức mạng lưới thống kê và điều tra, khảo sát giá đất, thống kê báo cáo giá các loại đất theo quy định tại Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và Sở Tài chính để thẩm định làm cơ sở cho việc xây dựng giá các loại đất hằng năm trên địa bàn tỉnh.

c) Định kỳ 6 tháng và 01 năm gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Tình hình thực hiện và biến động giá đất năm 2010 .
- Đề nghị điều chỉnh, sửa đổi nếu giá đất chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường có sự biến động như quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 15 Quy định này.

d) Quyết định giá khởi điểm (giá sàn) để tổ chức bán đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với các loại: đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (quỹ đất nhỏ lẻ nằm xen kẽ trong khu dân cư quy hoạch ổn định, có diện tích không quá 1.500m² cho mỗi dự án), đất sản xuất nông, lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối.

Định kỳ hàng quý, UBND các huyện, thành phố tổng hợp báo cáo đối với các trường hợp giá đất phát sinh gửi Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính thẩm định, tham mưu trình UBND tỉnh quyết định bổ sung giá đất trong năm.

Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu có phát sinh vướng mắc các địa phương, đơn vị tổng hợp báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để làm việc với các cơ quan liên quan theo chức năng được phân công, trình UBND tỉnh xem xét quyết định xử lý đảm bảo đúng quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Minh Ánh



Phụ lục 1**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN****THÀNH PHỐ TAM KỲ NĂM 2010**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày /12/2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐVT : đồng/m²)**1. Giá đất trồng cây hằng năm**

Vị trí	Đơn giá
1	55.000
2	38.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vị trí	Đơn giá
1	58.000
2	40.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Vị trí	Đơn giá
1	42.000
2	29.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí	Đơn giá
1	58.000
2	40.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở**1. Giá đất ở tại đô thị****a) Bảng giá chuẩn: (ĐVT: đồng/m²)**

--	--	--	--	--

				

b) Bảng giá đất ở đô thị chi tiết: (ĐVT: đồng/m²)

TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2010
1	Đường Trần Cao Vân				
	- Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến ngã tư Nam Ngải	1	1	1,2	4.320.000
	- Đoạn từ ngã tư Nam Ngải đến ngã ba đường Trần Dư - Trần Cao Vân	1	1	1,0	3.600.000
	- Đoạn từ ngã ba Trần Dư - Trần Cao Vân đến ngã tư đường Trần Cao Vân - Hùng Vương	1	1	0,7	2.520.000
	- Đoạn từ ngã tư đường Trần Cao Vân - Hùng Vương đến đường sắt	2	1	0,8	2.160.000
	- Đoạn từ đường sắt đến ngã tư Trường Xuân (nhà bà Bùi Thị Đạo)	3	1	0,9	1.600.000
2	Đường Phan Chu Trinh				
	- Đoạn từ đầu tuyến (ngã tư Nguyễn Du-Phan Chu Trinh) đến cổng Phú Thọ	1	1	1,2	4.320.000
	- Đoạn từ cổng Phú Thọ đến ngã tư Phan Chu Trinh - Huỳnh Thúc Kháng.	1	1	1,0	4.320.000
	- Đoạn từ ngã tư Phan Chu Trinh - Huỳnh Thúc Kháng đến Phan Chu Trinh - Duy Tân - Tôn Đức Thắng.	1	1	1,2	4.320.000
	- Đoạn từ ngã tư Phan Chu Trinh -Duy Tân -Tôn Đức Thắng đến đường vào nhà máy đèn.	1	1	0,7	2.880.000
	Đoạn từ nhà máy đèn đến cuối tuyến	2	1	0,8	1.920.000
3	Đường Hùng Vương				
	- Đoạn từ đầu tuyến đến ngã tư đường Trần Hưng Đạo - Hùng Vương	2	1	0,9	2.400.000
	- Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo- Hùng Vương đến ngã ba Tôn Đức Thắng- Hùng Vương.	2	1	1,0	2.640.000
	- Đoạn từ ngã ba Tôn Đức Thắng - Hùng Vương đến cầu Tam Kỳ	2	1	0,8	2.160.000
4	Đường Tôn Đức Thắng				
	- Đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường Hùng Vương	1	1	1,0	3.600.000
5	Đường Nguyễn Du	1	1	1,0	3.600.000
6	Đường Phan Bội Châu				
	- Đoạn từ ngã ba Nguyễn Du đến ngã tư Trưng Nữ Vương	2	1	1,0	2.640.000
	- Đoạn từ ngã tư Trưng Nữ Vương đến ngã tư Hùng Vương - Phan Bội Châu - Nguyễn Văn Trỗi	2	1	0,9	2.400.000
	- Đoạn từ ngã 4 Hùng Vương - Phan Bội Châu - Nguyễn Văn Trỗi đến cây xăng Tân Thạnh	2	1	1,1	2.640.000
7	Đường Huỳnh Thúc Kháng				

	- Đoạn từ đường Bạch Đằng đến 24/3	2	1	1,0	2.400.000
	- Đường 24/3 đến ga Tam Kỳ.	2	1	0,8	1.920.000
8	Đường phía Nam, Bắc chợ Tam Kỳ	2	1	0,8	1.920.000
9	Đường Phan Đình Phùng				
	- Từ đường H.TKhánh đến kiệt Mai Hạc	4	1	0,8	800.000
	- Từ kiệt Mai Hạc đến hiệu sách Khai Trí (số nhà 54 Phan Đình Phùng)	3	1	0,8	1.280.000
	- Đoạn từ số nhà 54 Phan Đình Phùng đến đường Hoàng Diệu	2	1	1,0	2.400.000
	- Đoạn từ Hoàng Diệu đến Duy Tân	3	1	0,8	1.280.000
10	Đường Duy Tân	3	1	0,8	1.280.000
11	Đường 29m phía đông cây xăng Hoà Hương từ đường Phan Chu Trinh đến đường QH 19m	2	1	0,7	1.920.000
12	Đường Nguyễn Văn Trỗi				
	- Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến cầu Nguyễn Văn Trỗi	2	1	0,7	1.680.000
	- Đoạn từ cầu Nguyễn Văn Trỗi đến đường Lê Thánh Tông.	3	1	0,7	1.120.000
	- Đoạn ngã ba đường Lê Thánh Tông đi KCN Tam Thăng (Nguyễn Văn Trỗi)	4	1	0,7	700.000
13	Đường Trần Quý Cáp				
	- Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Lý Thường Kiệt	2	1	0,8	2.160.000
	- Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường bao Nguyễn Hoàng	3	1	0,7	1.280.000
14	Đường Trần Phú				
	- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Lý Thường Kiệt	2	1	0,8	2.160.000
	- Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Hoàng	3	1	0,9	1.600.000
	- Từ đường Nguyễn Hoàng đến đường dẫn vào Công ty da giày Quảng Nam.	5	1	1,2	800.000
	- Từ đường dẫn vào Công ty da dày Quảng Nam đến giáp ranh huyện Phú Ninh (đoạn qua thôn Đông Yên - Phường Hoà Thuận)	5	2	1,0	480.000
15	Đường Trần Hưng Đạo	2	1	0,8	2.160.000
16	Đường Nguyễn Chí Thanh	2	1	1,0	2.400.000
17	Đường Trưng Nữ Vương				
	- Từ đường Phan Bội Châu đến đường ngang 27m KDC số 6 (song song với đường Phan Bội Châu)	3	1	0,8	1.600.000

	- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Nguyễn Chí Thanh	2	1	0,7	2.160.000
	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Hùng Vương	2	1	1,2	3.600.000
	- Từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thường Kiệt	3	1	0,7	2.160.000
	- Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Hoàng	3	1	0,7	1.680.000
18	Khu dân cư số 6				
	- Đường nội bộ 13m	5	1	1,0	720.000
	- Đường nội bộ 11 m	5	1	0,8	660.000
	- Đường Phạm Phú Thứ	5	1	0,8	660.000
	- Đường Trần Đại Nghĩa (đường ngang 27m song song với đường Phan Bội Châu)	3	1	0,7	1.440.000
	-Đường 27m đoạn từ đường Trần Đại Nghĩa đến cuối tuyến (Trung Nữ Vương nối dài)	4	1	1,0	1.100.000
19	Khu dân cư số 1				
	- Đường 27m (song song với đường Lê Lợi)	3	1	0,7	1.440.000
	- Các đường có mặt tiền tiếp giáp với khu thương mại	4	1	1,1	1.200.000
	- Đường Lê Lợi :(đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thường Kiệt)	2	1	0,9	2.400.000
	- Đường Lê Lợi nối dài (HV-Nguyễn Du)	2	1	1,2	2.880.000
	- Đường Nguyễn Đình Chiểu				
	+ Đoạn từ ngã ba Nguyễn Dục-Nguyễn Đình Chiểu đến ngã tư Lê Lợi -Nguyễn Đình Chiểu	3	1	0,7	1.360.000
	+ Đoạn từ ngã tư Lê Lợi-Nguyễn Đình Chiểu đến cuối đường	4	1	0,9	1.000.000
	- Đường Nguyễn Dục				
	+ Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Lý Thường Kiệt	4	1	1,2	1.200.000
	+ Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường bao Nguyễn Hoàng	4	1	0,9	1.000.000
	Đường Phan Đăng Lưu	4	1	0,9	1.000.000
	- Các đường 11m còn lại	4	1	0,8	800.000
	Đường Nguyễn Duy Hiệu	4	1	0,9	1.000.000
	Đường Trương Định	4	1	0,9	1.000.000
20	Đường Trương Chí Cương (từ ngã 5 Hùng Vương-Trần Quý Cáp đến đường bao Nguyễn Hoàng)	2	1	0,7	1.920.000
21	Đường Thái Phiên (N14)	2	1	1,0	1.920.000

22	Đường N10 (từ P.Chu Trinh đến Bạch đằng)	1	1	1,2	4.320.000
23	Đường quy hoạch 16.5m phía bắc Trung tâm Thương mại Tam Kỳ	1	1	1,0	3.600.000
24	Đường Phan Thanh Từ đường N10 đến đường quy hoạch 25m (Nam Trung tâm Thương mại)	3	1	1,0	1.600.000
25	Đường Lý Thường Kiệt				
	- Đoạn từ đường bao Nguyễn Hoàng đến Trần Phú	3	1	1,0	1.600.000
	-Đoạn còn lại	4	1	1,0	2.160.000
26	Đường Nguyễn Thái Học	4	1	0,7	900.000
27	Đường Trần Dư	4	1	0,7	900.000
28	Đường Mai Hạc: từ đường Phan Chu Trinh đến đường Phan Đình Phùng	4	1	0,7	800.000
29	Đường 24/3: từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Trần Cao Vân	4	1	0,8	1.000.000
30	- Đường ngang phía Bắc chợ Tam Kỳ	4	1	0,8	800.000
31	- Đường song song với đường phía Bắc chợ Tam Kỳ	4	1	0,8	800.000
32	Đường dọc kè khu phố chợ Tam Kỳ	5	1	1,0	800.000
33	Đường Ngô Quyền	5	1	1,0	720.000
34	Đường Hoàng Diệu	5	1	1,0	720.000
35	Đường Tiểu La	4	1	0,7	800.000
36	Đường Nguyễn Hoàng				
	- Từ ngã ba Huỳnh Thúc Kháng-Nguyễn Hoàng đến ngã tư Trần Cao Vân-Nguyễn Hoàng	4	1	0,8	1.200.000
	- Các đoạn đường còn lại	5	1	0,7	700.000
37	Đường nội bộ khu TĐC tổ 7 - An Sơn	4	1	0,7	700.000
38	Đường Đỗ Đăng Tuyển	4	1	0,8	1.100.000
39	Đường Lê Đình Dương	4	1	0,8	1.100.000
40	Đường Đỗ Quang	3	1	1,0	1.600.000
41	Đường Đào Duy Từ	4	1	0,9	1.100.000
42	Khu dân cư số 2				
	Đường Nguyễn Hiền	4	1	0,8	1.000.000
	Đường Huỳnh Ngọc Huệ	4	1	0,8	1.000.000
	Đường Đặng Dung	4	1	0,8	1.000.000
	Đường Phan Thành Tài	4	1	0,8	1.000.000
43	KDC trước trường Ng.Bình Khiêm				
	- Đường quy hoạch 9m	5	1	1,1	800.000
	- Đường quy hoạch 13m	4	1	0,8	1.000.000
44	Đường Phan Tứ	3	1	0,7	1.600.000

45	Đường phía Nam Chi nhánh NH Ngoại thương Quảng Nam: (đường Hùng Vương đến đường Đào Duy Từ)	4	1	0,7	800.000
46	Khu dân cư số 5				
	Đường Mạc Đình Chi	4	1	0,7	800.000
	- Đường Trần Đình Trọng	4	1	0,7	800.000
	- Đường Lê Quang Sung	4	1	0,7	800.000
	- Đường Phạm Ngũ Lão	4	1	0,7	800.000
	- Đường còn lại	4	1	0,7	800.000
47	Khu dân cư số 9				
	- Đường Cao Thắng	4	1	0,7	900.000
	- Đường Thoại Ngọc Hầu	4	1	0,7	800.000
	Đường Lê Văn Long	4	1	0,7	800.000
48	Quốc lộ 1A: Đoạn từ cây xăng Tân Thạnh đến cầu Ông Trang 1	4	1	0,7	700.000
49	Đường nội bộ KDC 44 căn hộ				
	- Khu A (đường bê tông)	5	1	1,1	720.000
	- Khu B,C (đường bê tông)	5	1	1,0	660.000
	- Khu D (đường bê tông)	5	1	0,9	600.000
50	Đường ngang phía tây ngoài KDC số 2: (từ TNVương đến Trần Hưng Đạo)	5	1	1,0	800.000
51	Đường bê tông khối phố 11 P.An Mỹ (đường phía bắc ngoài KDC 44 căn hộ)	5	1	1,0	600.000
52	KDC số 8				
	- Đường Nguyễn Phong Sắc	4	1	0,9	1.000.000
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai	4	1	0,7	800.000
	- Đường Hà Huy Tập	4	1	0,7	800.000
	- Đường Văn Cao	4	1	0,7	800.000
	- Đường Cao Sơn Pháo	4	1	0,7	800.000
	- Đường Hoàng Văn Thái	4	1	0,7	800.000
	- Đường Tuệ Tĩnh	4	1	0,7	800.000
	- Đường nội bộ 13m	4	1	0,7	800.000
53	Đường phía Nam bến xe (Bến xe mới).	4	1	0,9	1.000.000
54	Đường phía Đông bến xe (bến xe mới)	4	1	0,7	800.000
55	KDC Bru điện				
	- Đường 15m (nối với Hoàng Hữu Nam)	4	1	0,7	800.000
	- Đường nội bộ còn lại	5	1	1,0	700.000
56	Khu dân cư số 7				
	Đường Hoàng Hữu Nam	4	1	0,8	1.120.000
	Đường Trần Thị Lý	4	1	0,8	1.000.000

	- Đường 13m: từ đường Hoàng Hữu Nam đến đường Trần Thị Lý và đường đi ngang qua Nhà hàng Đá Gốm.	5	1	1,0	1.000.000
	- Đường nội bộ còn lại	5	1	0,9	700.000
57	Đường Lê Thánh Tông (An Hà- Quảng Phú)	4	1	0,7	700.000
58	Đường thuộc KDC 46 căn hộ (Phường An Mỹ)	5	1	1,0	660.000
59	Đường vào KDC 46 căn hộ (đường bên hông TT Bồi dưỡng chính trị Tam Kỳ đến đường giáp KDC số 1)	5	1	1,0	660.000
60	Khu dân cư số 10				
	- Đường rộng 14,5m	5	1	1,1	720.000
	- Đường rộng 13m	5	1	1,0	660.000
61	Đường ngang nối Lê Đình Dương và Trần Quý Cáp (đường 11,5m)	5	1	1,0	800.000
62	KDC tổ 1 Hoà Hương				
	- Đường 19,5m	3	1	0,7	1.200.000
	- Đường 13m	4	1	0,7	800.000
63	Khu dân cư Nam nhà máy nước				
	- Đường Thái Phiên (cũ)(Đường ngang Huỳnh Thúc Kháng - Hồ Xuân Hương)	4	1	0,9	1.000.000
	- Đường 8,5m	4	1	0,7	800.000
	- Đường 6,5m	5	1	1,1	700.000
	- Đường 8,5m (nối đường Hồ Xuân Hương - đường Thái Phiên)	4	1	0,7	800.000
	- Đường 8,5m (đi vào nhà máy nước)	4	1	0,7	800.000
	- Đường 2,5m (nối đường Thái Phiên đến đường 8,5m)	5	1	0,7	510.000
	- Đường Hồ Xuân Hương	3	1	0,7	1.440.000
	- Đường Nguyễn Thành Hân	4	1	0,7	1.000.000
	- Đường Lê Trung Đình	4	1	0,7	1.000.000
64	Khu dân cư số 4				
	- Đường Bùi Thị Xuân	5	1	1,1	1.000.000
	- Đường Trần Quang Diệu	5	1	1,0	800.000
	- Đường 11,5m	5	1	1,1	660.000
	- Đường 14,5m	4	1	0,7	800.000
	- Đường 17m	4	1	0,8	1.000.000
65	KDC đầu tuyến đường Hùng Vương (phía Tây Sở thú sản Quảng Nam)	4	1	0,8	1.000.000
66	KDC đường Phan Bội Châu				
	- Đường 15,5m	4	1	0,9	1.100.000
	- Đường 13m	4	1	0,7	1.000.000

67	KDC Số 4 - Đông Hùng Vương				
	- Đường Văn Thị Thừa	5	1	1,0	800.000
	- Đường Nguyễn Phan Vinh	5	1	1,0	800.000
	- Đường Trần Quang Khải	5	1	1,0	800.000
68	Đường Tam Kỳ - Phú Ninh : đoạn qua phường Trường Xuân - ranh giới xã Tam Ngọc (ngã tư Trường Xuân (nhà ông Đinh Mẫn) đến kênh N24 - Tư Cẩn)	5	1	0,7	660.000
69	Đường Điện Biên (cũ)				
	- Từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Hoàng.	5	1	0,8	660.000
	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Hùng Vương.	4	1	0,7	900.000
70	Đường Trần Quốc Toản	5	1	0,7	420.000
71	Đường vào Nhà Máy đèn	5	1	0,7	420.000
72	Đường An Thổ : từ đường Phan Chu Trinh đến đường quy hoạch 24/3.	5	1	0,7	420.000
	Đường xuống rừng cừa:				
99	- Từ đường Phan Chu Trinh đến nhà ông Trần Thông.	5	1	0,8	660.000
	- Từ nhà ông Trần Thông đến KDC tổ 1, khối phố Hương Trà Tây	5	1	0,7	480.000
73	Đường Nam Quảng Nam (từ Phan Chu Trinh đến ngã ba KP Hương trung - Hương Sơn).	4	1	0,7	800.000
74	Đường Thu Hương:				
	- Từ đường Phan C.Trinh đến ngã ba Hồng Lư	5	1	0,8	480.000
75	Đường kênh N24				
	- Từ đường Phan Chu Trinh đến Hùng Vương	5	1	1,0	600.000
	- Đường quy Hoạch 7,5m phía Bắc chợ Hoà Hương (đoạn từ đường Phan Chu Trinh đến đường QH 19m)	5	1	0,7	690.000
76	Đường ĐT 616				
	- Đoạn từ cầu 1 đến cầu 2	5	1	0,8	480.000
	- Đoạn từ cầu 2 đến giáp ranh xã Tam Phú	5	1	0,7	420.000
	- Đường ĐT 616 đi cảng cá	5	1	0,7	420.000
77	Đường ĐT 616				
	- Từ ngã tư Trường Xuân (nhà ông Bùi Văn Lộc) đến kênh N2 (kênh Ba Kỳ)	5	1	0,8	540.000
	- Từ kênh N2 (kênh Ba Kỳ) đến ranh giới giáp xã Tam Thái	5	1	0,7	480.000

78	Đường phía Bắc cây xăng hoà Hương: đoạn từ Phan Chu Trinh đến đường QH 29m bên cây xăng Hoà Hương	5	1	1,2	720.000
79	KDC phố chợ Hoà Hương				
	- Đường 19,5m	4	1	0,8	1.200.000
	- Đường Lê Ngọc Hân	5	1	0,8	690.000
80	Khu công nghiệp Trường Xuân	4	1	0,8	1.200.000
81	Các Khu TĐC đường Nguyễn Hoàng				
	- Đường rộng 11,5 đến 14,5	4	1	0,7	700.000
	- Đường rộng 15,5 đến 17,5	4	1	0,7	800.000
	- Đường rộng 19m	4	1	0,8	1.000.000
82	Khu dân cư Sở xây dựng				
	-Đoạn nối từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường số 24	4	1	1,2	1.000.000
	- Đoạn còn lại	4	1	1,2	800.000
83	Đường Trưng Nữ Vương (Đoạn từ Nguyễn Hoàng vào KCN Thuận Yên)	5	1	0,7	480.000
	CÁC KV CÒN LẠI CỦA CÁC PHƯỜNG				
84	Phường Trường Xuân				
	- KDC khối phố 1,2				
	+ Từ đường rẽ Nguyễn Hoàng (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Tâm đến nhà ông Nguyễn Minh)				300.000
	+ Kiệt đường Trần Cao Vân (đoạn từ nhà ông Trần Văn đến nhà ông Lương Xuân Ánh)				250.000
	+ Kiệt đường Trần Cao Vân (đoạn từ cây xăng Tân Trường Xuân đến khu thổ mại)				350.000
	+ Kiệt đường Trần Cao Vân (đoạn từ Ngân hàng NN Trường Xuân đến cuối khu tập thể Công ty may Trường Giang)				350.000
	+ Kiệt đường Trần Cao Vân rẽ đến nhà bà Nguyễn Thị Hạnh khối phố 1				300.000
	- KDC khối phố 7 (trừ hai bên đường ĐT 616)				
	+ Từ đường ĐT 616 kênh N24-nhà ông Phan Văn Diệu giáp đường Nam Quảng Nam khối phố 7				200.000
	+Các VT còn lại của KDC khối phố 7				150.000
	- KDC khối phố 6 (trừ hai bên đường ĐT 616)				150.000
	- Từ ĐT 616 rẽ nhà ông Nga, ông Võ Nhi, ông Đoàn Văn Thuận .				180.000
	- Các vị trí còn lại của KDC khối phố 6				150.000

	- Đường Điện Biên (cũ) nối dài (đoạn từ nhà ông Dương Quảng đến nhà ông Hùng đến nhà ông Hồ Đắc Thiện - khu ấp Bắc) Khối phố 2				250.000
	- KDC khối phố 2,3,4				
	+ Từ nhà ông Nguyễn Liễn khối phố 2 đến cầu ông Phát khối phố 4				200.000
	+ Các vị trí còn lại của KDC khối phố 1,2				150.000
	- KDC khối phố 3, 4				
	+ Từ đường ĐT 616 rẽ kênh Ba Kỳ đến giáp ranh giới P.Hòa Thuận				150.000
	+ Từ ĐT 616 rẽ đến nhà bà Nhân khối phố 4				150.000
	+ Các vị trí còn lại của KDC khối phố 3,4				150.000
	- KDC khối phố 5 (trừ hai bên đường ĐT 616)				
	+ Từ đường ĐT 616 rẽ (kênh Ngọc Bích) đến nhà ông Phạm Ngọc Anh khối phố 5				150.000
	+ Các vị trí còn lại của KDC khối phố 5				150.000
85	Phường Hòa Hương				
	- Đường kiệt nhà ông Thêm				180.000
	- Đường vào quán chè bà Dân				180.000
	- Đường vào Quán chiều Tím				200.000
	- Đường vào quán Thạch Thảo				200.000
	- Khu vực Hương Sơn				150.000
	- Kiệt Thu Hương (Đoạn từ ngã ba Hồng Lư đến nhà thầy Tài)				256.000
	- Kiệt phía bắc bên hông Cty môi trường đô thị Tam Kỳ (Đoạn từ Phan Chu Trinh đến nhà thi đấu TDTT tỉnh Quảng Nam)				320.000
	- Khu vực Hương Trà Tây,Hương Trà Đông				150.000
	- Kiệt nhà bác sĩ Khẩn: từ đường Phan Chu trinh đến nhà ông Nguyễn Quang Tới				256.000
	- Kiệt Thống Nhất: từ đường Phan Chu Trinh đến kiệt bà Quế				320.000
	- Kiệt vào chợ bà Hòa cũ (từ đường Phan Chu Trinh đến giáp đường quy hoạch rộng 19m)				256.000
86	Phường An Sơn				
	- Đường kênh N24 (từ Hùng Vương đến nhà ông Trần Ngân)				200.000
	- Khu vực khối phố 8 (phía tây đường Hùng Vương)				150.000
	- Kiệt Phan Chu Trinh (Đường Bến sắn An Sơn)				256.000

	- Đường nội bộ KP5 phường An Sơn (Từ Hùng Vương đến nhà ông Trần Văn Khôi)				384.000
	- Đường phía Bắc trường trung học KT-KT đến đường Trần Cao Vân (đường bê tông)				256.000
87	Phường Tân Thạnh				
	- Khối phố Trường Đồng				
	+ Từ cầu ông Trang 2 đến xóm đội 1 (cũ)				150.000
	+ Từ cây xăng Tân Thạnh vào xóm đội 2(cũ)				150.000
	- Khối phố Đoàn Trai				150.000
	- Khối phố Mỹ Thạch Đông				
	+ Từ nhà bà Nguyễn Thị Ái đến nhà ông Bùi Văn Lân (Đường Bê tông 3m-dài 250m)				150.000
	+ Các vị trí còn lại				150.000
	- Khối phố Mỹ Thạch Trung				
	+ Từ trại cưa ông Nhị đến nhà ông Nguyễn Trao				150.000
	+ Từ KDC số 6 đến nhà ông Huỳnh Đông Sự				150.000
	+ Các vị trí còn lại				150.000
	- Khối phố Mỹ Thạch Bắc				150.000
88	Phường An Phú				
	- Từ ngã ba Bà Tá đi đường Nguyễn Văn Trỗi				200.000
	- Đường bê tông từ đường Nguyễn Văn Trỗi đi thôn Xuân Quý, xã Tam Thăng				150.000
	- Ngã ba trường Ngô Quyền đi trạm bơm sông Đầm				150.000
	- Đất ở trong KDC các khối phố				150.000
89	Phường Hoà Thuận				
	- Khối phố Phương Hoà Tây				
	+ Đoạn từ nhà ông Trần Toàn đến nhà ông Đàm Văn Trác				150.000
	+ Các vị trí còn lại				150.000
	- Khối phố Phương Hoà Đông				
	+ Từ đường Nguyễn Hoàng đến nhà ông Huỳnh Kim Hội bê tông 3m				150.000
	+ Các vị trí còn lại				150.000
	- Khối phố An Hoà				
	+ Từ nhà ông Huỳnh Kim Hội (giáp ranh giới KP Phương Hoà Đông) đến nhà ông Phan Đình Thăng) Bê tông 3m				150.000
	+ Các vị trí còn lại của khối phố An Hoà				150.000
	- Khối phố Mỹ Thạch Tây				
	+ Từ nhà ông Nguyễn Đăng đến nhà ông Nguyễn Hồng Nền				150.000

	+ Các vị trí còn lại				150.000
	- Khu dân cư các Khối phố Đông Yên, Thuận Trà				
	+ Mặt tiền đường Bê tông				
	+ Đoạn từ nhà ông Huỳnh Tấn Cừ đến Trường TH Nguyễn Hiền				150.000
	+ Các vị trí còn lại của mặt tiền đường bê tông				150.000
	+ Các khu vực còn lại của KDC các khối phố Đông Yên, Thuận Trà				150.000
	- KDC tổ 4 Thuận Trà (giáp P.Tân Thạnh)				150.000
	- KDC phía dưới đường Nguyễn Hoàng				150.000
90	Phường Phước Hòa				
	Đường Bạch Đằng: Đoạn từ UBND phường Phước Hoà đến đường Duy Tân				320.000
91	Phường An Mỹ				
	Đường Tứ Hiệp (từ đường Nguyễn Thái Học đến nhà ông Tuấn đi ra đường Hùng Vương)				420.000
	Đoạn từ ngã ba nhà ông Tuấn đến nhà ông Phạm Quang				480.000

2. Giá đất ở tại nông thôn (ĐVT: đồng/m²)

a) Bảng giá chuẩn:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
VT1	380.000	260.000	190.000
VT2	270.000	190.000	140.000
VT3	190.000	140.000	95.000
VT4	140.000	100.000	70.000
VT5	100.000	70.000	60.000

b) Bảng giá đất ở nông thôn chi tiết:

TT	Tên loại đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2010
1	Xã Tam Thăng				
	- Tỉnh lộ 615:				
	Từ cầu Mỹ Cang đến cầu Tỉnh Thủy	2	3	0,8	140.000
	- Trục chính từ Mỹ Cang, Thạch Tân đi Bình Nam	3	4	0,9	77.000
	- Thôn Mỹ Cang, Vĩnh Bình, Kim Đới, Thăng Tân.	3	4	0,9	63.000
	- Thôn Thạch Tân, Thái Nam, Tân Thái, Xuân Quý	3	5	1,0	60.000
2	Xã Tam Thanh				

	- Tỉnh lộ 615				
	+ Từ cầu Tỉnh Thủy ra đến biển	2	2	0,7	209.000
	- Tỉnh lộ 616				
	+ Từ cầu Kỳ Trung ra đến biển	1	1	0,8	342.000
	- Đường Thanh niên ven biển				
	- Đoạn giáp Bình Nam đến UBND xã Tam Thanh	1	3	0,8	190.000
	- Đoạn từ UBND xã Tam Thanh đến giáp Tam Tiến	1	3	1,0	209.000
	- Các KDC còn lại (trừ các trục đường chính)	3	4	0,9	95.000
3	Xã Tam Phú				
	- Tỉnh lộ 616: Từ giáp ranh giới phường An Phú đến đường Lê Thánh Tông (An Hà- Quảng Phú).	1	1	0,8	304.000
	- Từ đường Lê Thánh Tông đến cầu Kỳ Trung	1	1	0,7	266.000
	- Từ trạm bơm qua thôn Kim Đới xã TamThăng	3	5	1,0	60.000
	- Đường đá dăm thôn 5 đi thôn 4	3	5	1,0	60.000
	- Đường ĐT 616 đi chợ Tam Tiến	3	4	1,0	84.000
	- Đường ĐT 616 đi cảng Cá, thôn Tân Phú.	3	4	1,0	70.000
	- Đường ĐT 616 đi Ngọc Mỹ (từ ĐT 616 đến nhà ông Nay)	3	5	1,0	72.000
	- Từ nhà ông Nay đến trạm bơm đi xã Tam Thăng	3	5	1,0	60.000
	- Đường ĐT 616 đi khu trại dân Phú Đông (Đoạn đến giáp ngã tư đi Tam Tiến)	3	5	1,0	60.000
	- Khu dân cư các thôn còn lại	3	5	1,0	60.000
4	Xã Tam Ngọc				
	- Đường Tam Kỳ - Phú Ninh				
	+ Từ giáp ranh giới phường Trường Xuân đến kênh Ngọc Bích	1	1	1,2	456.000
	+ Từ kênh Ngọc Bích đến cầu bà Ngôn (ranh giới xã Tam Thái)	1	1	0,7	380.000
	- Tất cả các đoạn đường từ đường Tam Kỳ - Phú Ninh vào 150m	2	4	1,0	120.000
	- Đường bê tông thôn 6 Phú Ninh	3	5	1,0	72.000
	- Khu vực gò ông Long	3	5	1,0	60.000
	- Đường thâm nhập nhựa thôn 2 và thôn 3 + Từ nhà ông Bốn Xuân đến nhà ông Phước (Thôn Ngọc Bích)	3	3	1,0	114.000
	+ Từ nhà ông Phước (Thôn Ngọc Bích đến ngã ba Bình Hòa)	3	3	1,0	95.000
	- Đường đất trong xóm thuộc thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 7, thôn 6.	3	5	1,0	60.000

- Đường vào nghĩa trang Thành phố	3	4	1,0	70.000
- Đường bê tông nông thôn vào các thôn				
+ Thôn 1, thôn 2	3	5	1,0	72.000
+ Thôn 3, thôn 4	3	5	1,0	72.000
+ Từ nhà ông Cường đến nhà ông Năm Anh (dọc kênh Ba Kỳ)	3	5	1,0	60.000
+ Thôn 5	3	5	1,0	60.000
+ Thôn 7				
* Từ NVH thôn 7 đến cầu Vũng Giang.	3	5	1,0	72.000
* Từ nhà ông Nguyễn Xứng đến Trạm điện Tam Ngọc 2.	3	5	1,0	60.000
* Từ nhà ông Trần Minh Tuấn đến nhà ông Trần Nga	3	5	1,0	60.000
* Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hồng đến nhà bà Nguyễn Thị Tiến.	3	5	1,0	72.000
* Từ cầu Vũng Giang đến nhà bà Nguyễn Thị Tiến.	3	5	1,0	60.000

Phụ lục 02

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN

THÀNH PHỐ HỘI AN NĂM 2010

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày /12/2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN NHẤT NẰNG NGHIÊN (VT: ng/m²)

1. Giá đất trồng cây hằng năm

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	50.000	30.000
2	35.000	24.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	55.000	35.000
2	41.000	25.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	25.000	12.000
2	20.000	9.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí	Đơn giá
1	54.000
2	39.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (ĐVT: đồng/m²)

1. Bảng giá đất ở nông thôn

a) Bảng giá đất chuẩn:

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	600.000	120.000
2	420.000	84.000
3	250.000	60.000
4	180.000	36.000
5	120.000	24.000
6	60.000	12.000

b) Bảng giá chi tiết đất ở nông thôn:

TT	Địa phương, ranh giới	Vị	Hệ	Đơn giá
----	-----------------------	----	----	---------

		trí	số	
I	XÃ CẨM HÀ			
A	Các đường giao thông chính:			
1	Đường ĐH31:			
+	Đoạn 1 là đường Nguyễn Chí Thanh (áp dụng như ở phường Tân An đường loại 7, vị trí 1, hệ số 0,8)			400.000
+	Đoạn từ tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu	3	1	250.000
+	Đoạn từ ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu đến giáp mương Ba Mồi	4	1,1	198.000
-	Đường ĐX 39 (từ tiếp giáp đường ĐX34 kéo thẳng về phía Tây giáp đường ĐX31)	4	1,1	198.000
-	Trục ngã ba vào NTND đến hết nhà ông Ngụy Diên	4	1,1	198.000
2	Đường ĐX 29	4	1,1	198.000
3	Đường ĐX 30	4	1,1	198.000
4	Đường từ mương Ba Mồi đến giáp ranh giới xã Điện Dương	5	1,2	144.000
5	Đường ĐH 34 từ giáp đường Tôn Đức Thắng kéo thẳng về phía Bắc giáp đường ĐX39	3	1	250.000
6	Đường từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã 3 mộ cụ Nguyễn Duy Hiệu	4	1,1	198.000
7	Đường ĐX 32 (đoạn giáp ĐX 39 kéo về phía Bắc đến giáp đường từ Hai Bà Trưng đi ngã 3 mộ NDH)	4	1,1	198.000
B	Đất nằm theo trục đường giao thông:			
1	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	4	1,1	198.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	5	1,2	144.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	6	1,2	72.000
4	Đối với khu dân cư B6 773 tất cả các tuyến đường	6	1	60.000
5	Riêng các tuyến đường Khu trại dân tái định cư Bến Trề (theo dự án)	3	1	250.000
II	XÃ CẨM THANH			
A	Đường giao thông chính (đường nhựa)			
1	Đường Tổng Văn Sương	3	1,2	300.000
2	Đường tiếp giáp thôn Thanh Nam phường Cẩm Châu (trạm bơm cũ đến cuối thôn 2 giáp đê PAM) (ĐH 15)	3	1,2	300.000
3	Đường Huỳnh Thị Lựu	3	1,2	300.000
4	Đường ĐX 16	3	1	250.000
B	Đất nằm theo trục đường giao thông:			
1	Đường đê PAM	4	1	180.000
2	Đường ĐX 19	4	1	180.000
3	Đường ĐX 23	4	1	180.000

4	Đường ĐX 17	4	1	180.000
5	Đường ĐX 18	4	1	180.000
6	Đường ĐX 22 (Đường nhựa thôn 7)	4	1	180.000
C	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông còn lại:			
1	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	4	1	180.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	5	1	120.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	6	1	60.000
III	XÃ CẨM KIM			
	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông:			
1	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	4	0,9	162.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	5	0,9	108.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	6	0,9	54.000
IV	XÃ TÂN HIỆP (XÃ MIỀN NÚI)			
	Đất khu dân cư nằm trên các trục đường giao thông:			
1	Trục đường ven biển thôn Bãi Làng từ Cảng cá đến khu dân cư Xóm Mới	1	1,2	144.000
2	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	1	1	120.000
3	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng từ 2,5m đến dưới 4m	2	1	84.000
4	Các khu dân cư nằm trên trục đường có mặt cắt ngang rộng dưới 2,5m	3	0,8	48.000
5	Các khu dân cư còn lại	4	1	36.000

2. Bảng giá đất ở đô thị

a) Bảng giá đất chuẩn:

Loại đường	Đơn giá			
	VT1	VT2	VT3	VT4
Đường loại 1	5.000.000	2.000.000	1.000.000	500.000
Đường loại 2	4.000.000	1.600.000	800.000	400.000
Đường loại 3	3.000.000	1.200.000	600.000	300.000
Đường loại 4	2.000.000	800.000	400.000	200.000
Đường loại 5	1.000.000	400.000	200.000	140.000

Đường loại 6	700.000	280.000	140.000	130.000
Đường loại 7	500.000	200.000	125.000	120.000

b) Bảng giá chi tiết đất ở đô thị:

TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
A	CÁC PHƯỜNG TRUNG TÂM				
I	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CHÍNH				
1	Đường Trần Phú	1	1	1,2	6.000.000
2	Đường Lê Lợi	1	1	1,2	6.000.000
3	Đường Trần Quý Cáp	2	1	1,2	4.800.000
4	Đường Tiểu La	2	1	0,8	3.200.000
5	Đường Châu Thượng Văn	3	1	1,1	3.300.000
6	Đường Hai Bà Trưng				
-	Đoạn đường Trần Phú đến giáp đường Phan Châu Trinh	3	1	1,0	3.000.000
-	Đoạn từ đường Phan Châu Trinh đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	2	1	1,1	4.400.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến cổng Trà Quế.	4	1	1,1	2.200.000
-	Đoạn từ cổng Trà Quế đến cầu An Bàng	5	1	1	1.000.000
-	Đoạn từ cầu An Bàng đến giáp bãi tắm An Bàng	7	1	0,8	400.000
7	Đường Bạch Đằng	2	1	1,0	4.000.000
8	Đường Nguyễn Thái Học	2	1	1,0	4.000.000
9	Đường Trần Hưng Đạo				
-	Đoạn Phạm Hồng Thái đến giáp đường Hai Bà Trưng	2	1	1,1	4.400.000
-	Đoạn từ Hai Bà Trưng đến giáp đường Hùng Vương	3	1	1,1	3.300.000
10	Đường Hoàng Diệu				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Trần Phú	3	1	1,2	3.600.000
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp cầu Cẩm Nam	2	1	1	4.000.000
11	Đường Cửa Đại				
-	Từ tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo đến trục ngang vào lò mổ gia súc	3	1	1	3.000.000
-	Từ trục ngang vào lò mổ gia súc đến giáp đường Âu Cơ	4	1	1,2	2.400.000
12	Đường Phan Châu Trinh				
-	Từ tiếp giáp đường Hoàng Diệu đến giáp Hai Bà Trưng	3	1	1	3.000.000
-	Từ giáp Hai Bà Trưng đến giáp Nguyễn Thị Minh Khai	3	1	0,7	2.100.000
13	Đường Nguyễn Huệ	3	1	1,2	3.600.000
14	Đường Bà Triệu	3	1	1,2	3.600.000
15	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến đường vào Xí nghiệp Lâm Nghiệp (cũ)	4	1	1	2.000.000
-	Đoạn từ đường vào Xí nghiệp Lâm Nghiệp (cũ) đến giáp đường An Dương Vương	5	1	1	1.000.000
16	Đường Nguyễn Trường Tộ	4	1	1,2	2.400.000

17	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	4	1	1,2	2.400.000
18	Đường bao Nguyễn Thị Minh Khai	4	1	0,7	1.400.000
19	Đường vào Quảng Trường Sông Hoài (Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường La Hối)	3	1	1	3.000.000
20	Đường Nguyễn Duy Hiệu	4	1	1	2.000.000
21	Đường Trần Cao Vân				
-	Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp Thái Phiên	4	1	1,1	2.200.000
-	Đoạn từ giáp đường Thái Phiên đến giáp Hai Bà Trưng	4	1	1	2.000.000
22	Đường Phan Bội Châu	4	1	1,1	2.200.000
23	Đường Phạm Hồng Thái				
-	Đoạn từ giáp đường Phan Bội Châu đến giáp đường Trần Hưng Đạo	5	1	1	1.000.000
-	Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lý Thường Kiệt	4	1	1	2.000.000
24	Đường Hoàng Văn Thụ	3	1	1	3.000.000
25	Đường Nguyễn Tất Thành				
-	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến mương thủy lợi Hà Châu	4	1	1	2.000.000
-	Đoạn từ mương thủy lợi Hà Châu đến ngã tư đường 28-3 (đường K1-K6).	4	1	0,8	1.600.000
-	Đoạn từ ngã tư đường 28-3 đến giáp đường An Dương Vương	5	1	1	1.000.000
26	Đường An Dương Vương (đường 607B)(Ranh giới giữa Hội An-Điện Bàn)	6	1	0,8	560.000
27	Đường Tôn Đức Thắng				
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Lê Hồng Phong	6	1	1	700.000
-	Đoạn từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hai Bà Trưng	7	1	0,7	350.000
-	Đoạn từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (khu dân cư Xuân Mỹ)	5	1	1,2	1.200.000
28	Đường Huỳnh Thúc Kháng	6	1	1	700.000
29	Đường Ngô Gia Tự	5	1	1	1.000.000
30	Đường Trương Minh Lượng	6	1	0,8	560.000
31	Đường Thái Phiên				
-	Đoạn từ giáp đường Bà Triệu đến giáp đường Nguyễn Trường Tộ	4	1	1,1	2.200.000
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Trường Tộ đến giáp đường Ngô Gia Tự	4	1	0,7	1.400.000
32	Đường Lý Thái Tổ (Bao Bắc Sơn Phong)	5	1	1	1.000.000
33	Đường Lý Thường Kiệt				
-	Đoạn từ giáp ngã tư Hai Bà Trưng đến hết vườn nhà ông Vũ Liễu	4	1	1,2	2.400.000
-	Đoạn từ nhà ông Vũ Liễu đến hết đường nhựa	5	1	1,1	1.100.000
-	Đoạn từ giáp đường nhựa kéo thẳng về phía Đông giáp	6	1	0,7	490.000

	đường Cửa Đại				
34	Đường Lê Hồng Phong:				
-	Từ đường Nguyễn Tất Thành đến trạm bơm cũ	7	1	0,8	400.000
-	Về phía Tây kênh thủy lợi Hà Châu (Từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Tôn Đức Thắng)	6	1	1	700.000
-	Về phía Đông kênh thủy lợi Hà Châu (Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Tôn Đức Thắng)	7	1	1	500.000
-	Đoạn từ đường Tôn Đức Thắng đến hết đường Lê Hồng Phong	7	1	0,8	400.000
35	Đường Thanh Hóa	7	1	1	500.000
36	Đường Nguyễn Chí Thanh	7	1	0,8	400.000
37	Đường Phan Bá Phiến	7	1	0,8	400.000
38	Đường Nguyễn Tuân	7	1	1	500.000
39	Đường Nguyễn Văn Cừ	7	1	1	500.000
40	Đường Phan Đăng Lưu	7	1	1	500.000
41	Đường Hoàng Hữu Nam	7	1	1	500.000
42	Đường Núi Thành	7	1	1	500.000
43	Đường Xuân Diệu	7	1	1	500.000
44	Đường Nguyễn Văn Trỗi	7	1	1	500.000
45	Đường Huỳnh Lý	7	1	1	500.000
46	Đường Phạm Ngọc Thạch	7	1	1	500.000
47	Đường Lưu Trọng Lư	7	1	1	500.000
48	Đường Lê Đình Dương	7	1	1	500.000
49	Đường Chế Lan Viên	7	1	1	500.000
50	Đường Phan Thanh	7	1	1	500.000
51	Đường Lê Văn Hiến	7	1	1	500.000
52	Đường Nguyễn Đức Cảnh	7	1	1	500.000
53	Đường Hải Thượng Lãn Ông:				
-	Đoạn từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hai Bà Trưng	7	1	0,8	400.000
-	Đoạn từ giáp đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Lý Thái Tổ	7	1	0,7	350.000
54	Đường Huỳnh Ngọc Huệ	7	1	1	500.000
55	Đường Phan Ngọc Nhân	7	1	1	500.000
56	Đường Cao Bá Quát	7	1	0,7	350.000
57	Đường Phạm Văn Đồng	6	1	1	700.000
58	Đường Trần Văn Dư	6	1	0,7	490.000
59	Đường Ngô Sĩ Liên	7	1	0,8	400.000
60	Đường Lê Văn Hưu	7	1	0,8	400.000
61	Đường Nguyễn Đình Chiểu	7	1	0,7	350.000
62	Đường Nguyễn Bình Khiêm	7	1	0,7	350.000
63	Đường Đoàn Thị Điểm	7	1	0,8	400.000
64	Đường Chu Văn An	7	1	0,7	350.000
65	Đường 18 tháng 8 khu vực Ngọc Thành Cẩm Phô				
-	Đoạn từ giáp đường Hùng Vương đến hết Thiết chế văn hoá Khối 2	5	1	1	1.000.000
-	Đoạn giáp từ Thiết chế văn hoá Khối 2 đến hết đường	5	1	0,7	700.000

66	Đường Tuệ Tĩnh	5	1	1	1.000.000
67	Đường Mạc Đình Chi	5	1	1	1.000.000
68	Đường Cao Thắng	5	1	1	1.000.000
69	Đường Nguyễn Hiền	5	1	1	1.000.000
70	Các tuyến đường nằm trong khu Xuân Mỹ - Trường Lệ chưa có tên đường (có mặt cắt rộng 12m)	6	1	1	700.000
71	Đường rộng 7,5m (Sau lưng chùa Chúc Thánh)	7	1	0,7	350.000
72	Các đường nhánh ĐH33	6	1	1	700.000
73	Đường Phan Thành Tài	7	1	0,7	350.000
74	Đường Nguyễn Phúc Chu	2	1	1	4.000.000
75	Đường Lưu Quý Kỳ	7	1	1	500.000
76	Đường Ngô Quyền	7	1	1	500.000
77	Đường Nguyễn Phúc Tần	7	1	1	500.000
78	Đường La Hối	7	1	1	500.000
79	Đường Nguyễn Hoàng	5	1	1	1.000.000
80	Đường Châu Thượng Văn (nối dài)	7	1	0,8	400.000
81	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	7	1	0,8	400.000
82	Các tuyến đường còn lại trong KDC An Hội				250.000
83	Đường 28 Tháng 3	6	1	1	700.000
84	Đường Đinh Tiên Hoàng (từ Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Hai Bà Trưng)	5	1	1,2	1.200.000
85	Đường Nguyễn Công Trứ	6	1	1	700.000
86	Đường Phan Đình Phùng				
-	Đoạn giáp Lý Thường Kiệt đến giáp đường Tôn Đức Thắng	5	1	1,2	1.200.000
-	Đoạn giáp đường Tôn Đức Thắng đến giáp đường Lý Thái Tổ	5	1	1	1.000.000
-	Đoạn từ Lý Thái Tổ đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông	6	1	1	700.000
87	Đường Lê Quý Đôn				
-	Đoạn giáp đường Trần Hưng Đạo đến ngã tư giáp trường Tiểu học Cẩm Phô	5	1	1	1.000.000
-	Đoạn từ ngã tư giáp trường Tiểu học Cẩm Phô đến hết đường nhựa	6	1	1	700.000
88	Đường Duy Tân	7	1	1	500.000
89	Đường Nguyễn Du	7	1	0,7	350.000
90	Đường Phạm Phán	7	1	0,7	350.000
91	Đường Trường Chinh	6	1	1	700.000
92	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	7	1	0,7	350.000
93	Đường Điện Biên Phủ	5	1	1	1.000.000
94	Đường Âu Cơ	5	1	1	1.000.000
95	Đường Trương Minh Hùng	5	1	1	1.000.000
96	Đường Lạc Long Quân	5	1	1	1.000.000
97	Đường Mai An Tiêm	6	1	1	700.000
98	Đường Phan Tinh	7	1	1	500.000
99	Đường Phù Đổng Thiên Vương	7	1	0,8	400.000
100	Đường Phạm Ngũ Lão				

-	Từ đường Cửa Đại kéo về phía nam giáp đường Nguyễn Duy Hiệu	6	1	1	700.000
-	Từ đường Cửa Đại kéo về phía Bắc giáp nhà ông Nguyễn Khánh Sơn	7	1	0,7	350.000
101	Đường Trần Nhân Tông				
-	+ Từ giáp đường Cửa Đại kéo về phía Nam	6	1	1	700.000
-	+ Từ giáp Đường Cửa Đại kéo về phía Bắc	7	1	0,7	350.000
102	Đường Trần Nhật Duật				
-	Đoạn từ giáp đường Cửa Đại kéo về phía Nam	6	1	1	700.000
-	Đoạn từ giáp Đường Cửa Đại kéo về phía Bắc đến nhà Ông Nguyễn Chanh	7	1	0,7	350.000
103	Đường Trần Quốc Toản				
-	Đoạn từ giáp đường Cửa Đại kéo về phía Nam giáp đường Nguyễn Duy Hiệu	6	1	1	700.000
-	Đoạn từ giáp Đường Nguyễn Duy Hiệu kéo về phía Nam giáp Sông Đò	7	1	0,7	350.000
104	Đường Lê Thánh Tông				
-	Đoạn từ giáp đường Cửa Đại kéo thẳng về phía Bắc giáp kênh Thủy lợi Hà Châu	6	1	1	700.000
-	Đoạn từ kênh Thủy lợi Hà Châu kéo thẳng về phía Bắc đến hết trạm biển áp	6	1	0,7	490.000
-	Từ trạm biển áp kéo thẳng về phía Đông giáp đê Đê Vồng	7	1	0,7	350.000
-	Từ giáp đường Cửa Đại kéo thẳng về phía Nam giáp cầu Cẩm Thanh	4	1	0,8	1.600.000
105	Đường Nguyễn Trãi	7	1	0,8	400.000
106	Đường Đỗ Đăng Tuyển	5	1	1	1.000.000
107	Đường dọc bờ kè (Khối Thanh Nam phường Cẩm Châu và khối 1 phường Sơn Phong)	6	1	1	700.000
108	Đường Trần Quang Khải	5	1	1	1.000.000
II	CÁC KIẾT HẸM CÒN LẠI:				
	Đối với các kiệt hẻm còn lại trong khu đô thị được xác định vị trí so với trục đường chính như sau:				
1	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi dưới 50m		2	1	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi từ 50m đến dưới 100 m		2	0,9	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi từ 100m đến dưới 150 m		2	0,8	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu là 4 m, cách lề đường phố trong phạm vi từ 150m trở lên		2	0,7	
2	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi dưới 50m		3	1	

-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi từ 50m đến dưới 100m		3	0,9	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi từ 100m đến dưới 150m		3	0,8	
-	Đất mặt tiền các kiệt hẻm có mặt cắt ngang đường rộng tối thiểu từ 2,5m đến dưới 4m cách lề đường phố trong phạm vi từ 150m trở lên		3	0,7	
3	Đất mặt tiền các kiệt hẻm còn lại		4	1	
B	CÁC PHƯỜNG CÒN LẠI (NGOÀI CÁC TRỤC ĐƯỜNG ĐÃ CÓ TÊN NÊU TRÊN)				
I	PHƯỜNG CẨM PHỐ				
	Đoạn từ nhà ông Trương Biên đến giáp đường 18 Tháng 8	4	1	1	2.000.000
II	PHƯỜNG CẨM CHÂU				
1	Từ đường Cửa Đại đến giáp công Cầu Đỏ	7	1	0,8	400.000
2	Từ đường Cửa Đại kéo về phía Nam đến đường Đỗ Đăng Tuyển	6	1	1	700.000
3	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể nêu trên).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	350.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
III	PHƯỜNG CỬA ĐẠI				
1	Đường ven sông Đế Võng (từ cầu Phước Trạch đến giáp địa giới p.Cẩm An)	7	1	0,7	350.000
2	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	350.000
	+ Đường có lòng đường rộng từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
IV	PHƯỜNG CẨM AN				
1	Đường EC: Đoạn từ ngã ba từ tiếp giáp đường Lạc Long Quân kéo thẳng về phía Bắc và phía Tây giáp lại đường Lạc Long Quân	7	1	0,8	400.000
2	Đường ven sông Đế Võng (từ giáp P.Cửa Đại đến giáp ranh giới xã Điện Dương)	7	1	0,7	350.000
3	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	350.000
	+ Đường có lòng đường từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
	+ Các trục đường trong khu trại dân tái định dân cư Tân Thịnh-Tân Mỹ	7	1	1	500.000
V	PHƯỜNG THANH HÀ				
1	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp				

	giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	350.000
	+ Đường có lòng đường từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
	+ Đường khu dân cư Khối 8 Thanh Hà (trừ các đường đã tên cụ thể),				200.000
2	CỤM CÔNG NGHIỆP ĐÔ THỊ THANH HÀ	7	1	1	500.000
VI	PHƯỜNG TÂN AN				
1	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m	7	1	0,7	350.000
	+ Đường có lòng đường từ 2,5m đến dưới 4m				200.000
	+ Đường còn lại				125.000
VII	PHƯỜNG CẨM NAM				
1	Đường giao thông chính				
	- Từ cầu Cẩm Nam đến ngã tư nhà bà Thái Thị Lê	6	1	1,1	770.000
	- Từ ngã tư nhà bà Thái Thị Lê đến hết Khối Châu Trung (từ nhà ông Phạm Ba đến nhà ông Huỳnh Kim Tho)	6	1	0,9	630.000
	- Từ giáp khối Châu Trung đến hết khối Hà Trung (từ nhà ông H. Viết Bản đến nhà ông Nguyễn Cho)	7	1	0,8	400.000
	- Từ giáp khối Hà Trung đến hết khối Thanh Nam Đông	7	1	0,7	350.000
2	Trục ngang tiếp giáp trục giao thông chính				
	- Từ ngã tư cầu Cẩm Nam về phía Đông đến giáp ngã tư trường Trần Quốc Toản	7	1	0,8	400.000
	- Từ ngã tư cầu Cẩm Nam về phía Tây đến giáp sông Hội An	7	1	0,8	400.000
3	Các đường trong khu dân cư (trừ những đường tiếp giáp với trục đường chính có tên cụ thể).				
	+ Đường có mặt cắt ngang rộng tối thiểu 4m				200.000
	+ Đường có lòng đường từ 2,5m đến dưới 4m				150.000
4	Đường trong khu TĐC khối Thanh Nam Đông				150.000
5	Đường còn lại				120.000

Phụ lục 03
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BÀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN QUẢN LÝ NỀN NGHIỆP (ĐVT: đồng/m²)

1. Giá đất trồng cây hàng năm

Vị trí	Giá đất
1	45.000
2	35.000
3	25.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vị trí	Giá đất
1	48.000
2	40.000
3	30.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Vị trí	Giá đất
1	30.000
2	25.000
3	20.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí	Giá đất
1	45.000
2	35.000
3	30.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

1. Bảng giá đất ở nông thôn (ĐVT: đồng/m²)

a) Bảng giá đất chuẩn:

KHU VỰC	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
Khu vực I	900.000	640.000	480.000	320.000	200.000
Khu vực II	500.000	400.000	300.000	200.000	125.000
Khu vực III	300.000	160.000	120.000	80.000	40.000

b) Bảng giá chi tiết đất ở nông thôn:

TT	TỜ N □ □ NG	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
I	QL1A từ Điện Thắng Bắc - Cầu Câu Lâu mới				
1	Đoạn từ Hoà Phước, Đà Nẵng- giáp Trạm xăng dầu Điện Thắng	1	1	1	900.000
2	Đoạn từ giáp Trạm xăng dầu Điện Thắng Bắc - giáp nhà ông Nguyễn Hữu Lào	1	3	1,2	576.000
3	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Hữu Lào đến giáp đường lên chùa Châu Phong	1	2	1	640.000
4	Đoạn từ giáp đường lên chùa Châu Phong- giáp Cầu Giếng trời đào	1	3	1	480.000
5	Đoạn từ giáp Cầu Giếng trời đào- giáp đường tránh Vĩnh Điện	1	2	1	640.000
6	Đường tránh mới QL1A (Điện An)-Ngã ba cầu Câu Lâu giáp huyện Duy Xuyên	1	5	1	200.000
II	Đường ĐH đoạn từ ngã ba đường tránh (Điện An)-Cầu Câu Lâu cũ (trừ thị trấn Vĩnh Điện)				
1	Đoạn từ đường tránh Vĩnh Điện - giáp cầu Giáp Ba	1	1	1,2	1.080.000
2	Đoạn từ hết Vĩnh Điện - giáp đường xuống khu tái định cư Điện Minh	1	1	1,1	990.000
3	Đoạn từ giáp đường xuống Khu tái định cư Điện Minh đến giáp đường xuống HTX NN I Điện Minh	1	3	1,2	576.000
4	Đoạn từ đường xuống HTX NN I Đ. Minh- Giáp Đ. Phương	1	3	1,1	528.000
5	Đoạn từ Điện Minh đến ngã tư Chợ Tổng(hết nhà Ông Đợi)	1	2	1,1	704.000
6	Đoạn từ Chợ Tổng - Cầu Câu Lâu cũ	1	2	1,2	768.000
III	Tỉnh lộ 605				
1	Từ ngã ba Cẩm Lý đến hết nhà bà Trương Thị Lành	1	3	0,8	384.000
2	Từ hết nhà bà Trương Thị Lành - giáp cầu Cẩm Lý	1	4	0,8	256.000
3	Từ cầu Cẩm Lý đến giáp XN vôi (cũ)	1	4	0,85	272.000
4	Từ giáp XN vôi (cũ) đến giáp tượng đài Đồi 55 Bồ Bồ	1	5	1	200.000
5	Từ giáp tượng đài Đồi 55 Bồ Bồ đến hết xã Điện Hoà	1	4	0,85	272.000
IV	Đường 608 từ Điện Nam Đông- thị trấn Vĩnh Điện				
1	Đoạn từ ngã ba Hội An đến giáp cổng chợ Lai Nghi	1	2	0,9	576.000
2	Đoạn từ giáp cổng chợ Lai Nghi đến giáp Điện Minh	1	5	1,2	240.000
3	Đoạn từ giáp Điện Minh - đến giáp TT Vĩnh Điện	1	4	1,15	368.000

V	Đường 609 Vĩnh Điện - Đại Lộc				
1	Đoạn từ hết TT VĐiện đến giáp nhà ông Ngô Minh Hiền (Điện Phước)	1	4	0,8	256.000
2	Đoạn từ giáp nhà ông Ngô Minh Hiền (Điện Phước) đến hết trường Junko	1	4	1	320.000
3	Đoạn từ hết trường Junko đến giáp cầu Bình Long	1	2	0,9	576.000
4	Đoạn từ Cầu Bình Long đến hết nhà ông Tư Phòng	1	4	1	320.000
5	Đoạn từ hết nhà ông Tư Phòng đến hết nhà thờ tộc Võ	1	4	1,05	336.000
6	Đoạn từ hết Nhà thờ tộc Võ đến hết nhà ông Mai Tấn Triển	1	4	0,8	256.000
7	Đoạn từ hết nhà ông Mai Tấn Triển đến giáp đường sắt	1	4	1,05	336.000
8	Đoạn từ giáp đường sắt đến giáp Điện Thọ (Trần thoát lũ)	1	3	1	480.000
9	Đoạn từ giáp Trần thoát lũ đến giáp đường Võ Như Hưng	1	1	0,5	765.000
10	Đoạn từ giáp đường Võ Như Hưng đến hết nhà thờ Tin Lành	1	1	1,5	945.000
11	Đoạn từ nhà thờ Tin lành đến giáp xã Điện Hồng	1	4	0,95	304.000
12	Đoạn từ Ngã ba Cẩm Lý về phía Tây đến hết nhà ông Hoàng Bùi Khanh và về phía Đông đến hết nhà ông Phạm Dũng	1	3	0,85	408.000
13	Đoạn từ hết nhà ông Hoàng Bùi Khanh đến hết UBND xã Điện Hồng	1	4	0,8	256.000
14	Đoạn từ Chợ Lạc Thành về phía Đông hết nhà Phạm Tiến và về phía Tây hết nhà bà Nguyễn Thị Chiến	1	4	1	320.000
15	Các đoạn còn lại	1	5	1,2	240.000
VI	Đường 610B: Từ giáp Duy An-Duy Xuyên đến Tư Phú-Điện Quang				
1	Điện Phong				
	- Đoạn từ giáp thị trấn Nam Phước đến hết nhà ông Võ Thanh Hùng (thôn Thi Phương)	3 3	4 4	0,9 0,95	76.000
	- Đoạn từ giáp nhà ông Hồ Văn Châu - hết nhà ông Bang Đ.Phong	3	4	1,05	84.000
	- Đoạn từ giáp nhà bà Phạm Thị Sửu đến hết Thánh thất Từ Quang	3	4	0,95	76.000
2	Xã Điện Trung				
	- Đoạn từ trạm xăng dầu Điện Trung đến giáp kiệt nhà ông Lương Văn Hay thôn Đông Lanh	3	4	1,1	88.000
3	Xã Điện Quang				
	- Đoạn từ ngã tư Bến Đường đến hết UBND xã	3	4	1,1	88.000

4	Các đoạn còn lại	3	4	0,9	72.000
VII	Đường 603: Từ QL1A đến ngã tư Điện Ngọc đến giáp địa phận Đà Nẵng				
1	Đoạn từ QL1A đến giáp kênh thủy lợi trạm bơm Tứ Cầu	1	4	0,95	304.000
2	Đoạn từ giáp kênh thủy lợi trạm bơm Tứ Cầu đến đường bê tông 1/5	1	3	0,85	408.000
3	Đoạn từ hết đường bê tông 1/5 đến hết trường Phạm Như Xương	1	3	1,15	552.000
4	Đoạn từ hết trường Phạm Như Xương đến ngã tư Điện Ngọc	1	1	0,8	720.000
5	Đoạn từ ngã tư Điện Ngọc đến giáp thành phố Đà Nẵng	1	1	0,9	810.000
VIII	Đường 607A				
1	Đoạn từ ngã tư Điện Ngọc đến giáp cống thủy lợi Điện Nam Bắc (Trạm bơm Cẩm Sa)	1	1	0,9	810.000
2	Đoạn từ giáp cống thủy lợi Điện Nam Bắc đến hết trường Phan Ngọc Nhân	1	2	1	640.000
3	Đoạn từ hết trường Phan Ngọc Nhân đến giáp cống Kiều Tám (Điện Nam Trung)	1	3	1,1	528.000
4	Đoạn từ giáp cống Kiều Tám (Điện Nam Trung) đến hết nghĩa trang xã Điện Nam Trung	1	2	1	640.000
5	Đoạn từ hết nghĩa trang (xã Điện Nam Trung) đến giáp xã Điện Nam Đông	1	3	1,2	576.000
6	Đoạn từ xã Điện Nam Đông đến giáp Cống bà Hương (Điện Nam Đông)	1	3	1,1	528.000
7	Đoạn từ giáp cống bà Hương đến giáp Hội An	1	2	1,1	704.000
IX	Đường 607B				
1	Đoạn từ Ngã ba Thông Nhất đến hết cầu Nghĩa Tự	1	2	1	640.000
2	Đoạn từ hết cầu Nghĩa Tự đến hết nhà bà Phạm Thị Hồng	1	3	1,15	552.000
3	Chợ Điện Dương (Từ hết nhà bà Phạm Thị Hồng- giáp đường bê tông đi chùa Phổ Minh)	1	2	1,1	704.000
4	Đoạn từ ngã tư Thương Tín về phía Đông hết nhà Nguyễn Bè và về phía Tây đến giáp ngã ba Lai Nghi	1	3	1,15	552.000
5	Các đoạn còn lại	1	4	1,15	368.000
X	Đường Du lịch ven biển				
1	Đường ĐT 603 B đoạn từ Cẩm An-Hội An đến giáp thành phố Đà Nẵng	1	1	0,8	720.000
XI	Các đường khác				
1	Đoạn từ giáp ĐT607A- giáp đường Du lịch ven biển (Điện Ngọc)	1	3	0,8	384.000

2	Đoạn từ ĐT 607A vào đến cổng Khu công nghiệp Đ.Nam-Đ.Ngọc	1	1	1	900.000
3	Đoạn từ ĐT 607A (chợ Điện Nam Trung) về phía Đông-khoảng 150m đến hết nhà bà Tính và về phía Tây-khoảng 150m đến hết nhà bà Trích	1	4	1,2	384.000
4	Đường từ cách ngã tư Điện Nam Trung về phía Đông-khoảng 150m về phía đông đến giáp Điện Dương	2	3	0,9	270.000
5	Đường ngã tư Điện Ngọc đến giáp thôn 4 Điện Ngọc (hết nhà ông Lựu)				
	- Đoạn ngã tư cách 100m về phía Đông	2	2	1,2	480.000
	- Đoạn từ trên 100m đến hết trường Dũng Sỹ Điện Ngọc	2	3	1,1	330.000
	- Các đoạn còn lại	2	4	1	200.000
6	Các đường khác Điện Dương và Điện Ngọc				
	- Đường Công ty thủy sản (cũ) Điện Dương	1	1	1,2	1.080.000
	- Đường du lịch ven biển đến bãi tắm Hà My Điện Dương	1	1	1,2	1.080.000
	- Đường Khu biệt thự Hà My	1	1	1,2	1.080.000
	- Các đoạn còn lại trong khu bãi tắm Hà My	1	1	1,2	1.080.000
	- Đường Du lịch ven biển đến khu du lịch Nam Hải-Điện Dương	2	1	1	500.000
	- Đường bê tông NT $\geq$ 3m thuộc 6 thôn ven biển(Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc)nằm ở phía Đông đường Du lịch ven biển	3	1	1	300.000
	- Đường bê tông NT $\geq$ 3m thuộc 6 thôn ven biển (Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc) nằm ở phía Tây đường Du lịch ven biển	3	2	1,2	192.000
	- Đường cấp phối $\geq$ 3m thuộc 6 thôn ven biển (Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc) nằm ở phía Đông và Tây đường Du lịch ven biển	3	2	1,1	176.000
	- Đường bê tông NT $2 < 3$ m thuộc 6 thôn ven biển(Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc) nằm ở phía Đông và Tây đường Du lịch ven biển	3	2	0,95	152.000
	- Đường bê tông đoạn cổng Chảo (ĐT603) đến nhà Lê Can	3	1	0,8	240.000
	- Đường từ HTX 1/5 đến Hoà Quý Đ.Nam - Điện Ngọc	3	1	0,8	240.000

	- Đường từ nhà bà Hỷ đến nhà ông Nhi Điện Ngọc	3	1	0,8	240.000
	- Đường từ nhà ông Doãn đến nhà ông Vọng Điện Ngọc	3	1	0,8	240.000
	- Kênh thủy lợi đến giáp phường Hoà Quý (Đà Nẵng)	1	3	0,9	432.000
7	Đường Điện Thắng - Điện Hoà				
	- Đoạn từ ngã ba Lầu Sập đến giáp đường vào HTX II Điện Hoà	1	4	1,1	352.000
	- Đoạn từ đường vào HTX II Điện Hoà đến giáp đường sắt	1	5	0,9	180.000
	- Đoạn đường sắt Điện Hoà- đến cầu Đông Hoà Điện Thọ	1	5	0,8	160.000
8	Đường Điện Phước - Điện Hoà				
	- Từ ngã ba giáp Đường Điện Thắng Trung - Điện Hoà đến hết chợ Điện Hoà	2	4	1,2	240.000
	- Đoạn hết chợ Điện Hoà đến Cầu Chánh Mười Điện Hoà	2	4	0,8	160.000
	- Đoạn từ Cầu Chánh Mười đến giáp ĐT609 Điện Phước	2	5	1	125.000
9	Đường ngã ba bưu điện đi Bò Mung 2 Điện Thắng Bắc	2	5	1	125.000
10	Đường UBND xã Điện Thắng Trung đi Phong Lục Tây Điện Thắng Nam	2	5	1	125.000
11	Đường Phong Ngũ đi Phong Lục đông Điện Thắng Nam	2	5	0,9	112.500
12	Đường Thôn Bò Mung 1 đi Viêm Tây 3 Điện Thắng Bắc	2	5	0,96	120.000
13	Đường từ cuối Điện Nam Đông đến giáp TT Vĩnh Điện(Tân Mỹ)	2	5	0,96	120.000
14	Đường từ QL1A đến giáp kênh HTX 2 Điện Minh	2	5	1	125.000
15	Từ QL1A đến hết HTX 1 Điện Minh	2	5	1	125.000
16	Đường chợ Tổng QL1A đến ĐT608 Điện Phương				
	- Đoạn QL1A đến Cầu chui	2	4	1	200.000
	- Đoạn Cổng Chui đến giáp ĐT 608 Điện Phương	2	5	1,2	150.000
17	Đường dẫn vào Cầu Câu Lâu mới (Điện Minh + Điện Phương)	1	5	1	200.000
18	Đường Điện Phước - Điện An				
	- Đoạn từ đường ĐT609 đến giáp đường thủy lợi (cống ông Khuê)	2	5	1	125.000
	- Đoạn từ đường thủy lợi (cống ông Khuê) đến giáp QL 1A(cũ) Điện An	2	5	0,9	112.500
	- Đoạn Quốc lộ 1A(cũ) – khu TĐC-đến giáp Sông	2	5	0,9	112.500

	Vĩnh Điện				
19	Đường Võ Như Hưng				
	- Đoạn từ Cổng Sẻ đến Cầu Đông Hoà Điện Thọ	2	3	1	300.000
	- Đoạn từ đường 609 đến nghĩa trang liệt sỹ Điện Thọ	2	3	1	300.000
	- Các đoạn còn lại	2	4	1	200.000
20	Các đoạn đường trong chợ Điện Thọ	1	3	0,5	408.000
21	Km6 đường 609 đến Cầu Kỳ Lam				
	- Đoạn từ trường Ngô Quyền - về phía bắc (Trường Mẫu giáo thôn Kỳ Lam)	1	5	0,8	160.000
	- Các đoạn còn lại	2	5	0,96	120.000
22	Đoạn từ Đường 609 đến Cổng Rộc Nhành Điện Thọ	3	3	1	120.000
23	Đường từ chợ Lạc Thành đến nhà ông A Điện Hồng				
	- Đoạn 609 Chợ Lạc Thành đến nhà ông Hồ Cửu Điều	3	3	0,85	102.000
	- Đoạn từ nhà ông Hồ Cửu Điều đến Nhà Ông A Điện Hồng	3	3	0,7	84.000
24	Đường 609 đến nhà ông Phạm Đào thôn 5A Điện Hồng	3	3	0,7	84.000
25	Đường 609 đến HTX NN 3 Điện Hồng	3	3	1	120.000
26	Đường Điện Tiến (giáp đường 605, cây xăng) đến Dốc Sỏi Hoà Tiến	3	4	1,2	96.000
27	Đường từ Quốc lộ 1A vào Khu tái định Điện Minh	3	3	0,9	108.000
28	Đường từ Quốc lộ 1A vào Khu tái định Điện Phương	3	3	0,9	108.000
29	Đường liên xã Minh-Phương: Từ Uất Lũy đến nhà thờ tộc Đỗ Điện Phương	3	4	1,2	96.000
30	Đường từ Quốc lộ 1A đến chùa Châu Phong Điện Thắng Nam	2	5	1	125.000
31	Đường từ Quốc lộ 1A đến nhà máy Pepsi Điện Thắng Bắc	2	3	1	300.000
32	Đường từ cổng ông Đá (ĐT608) đến cầu Hưng	2	4	1	200.000
33	Đường vào XN gạch Lai Nghi, Điện Nam Đông	2	2	0,8	320.000
34	Đường Hà Tây-Bàu Nít đến giáp đường Lầu sập-Điện Hoà	2	4	0,8	160.000

c) Bảng giá đất ở khu dân cư nông thôn của 5 xã vùng cát, gồm: Điện Ngọc, Điện Dương, Điện Nam Bắc, Điện Nam Trung và Điện Nam Đông (*Trừ thôn 8A, thôn 8B xã Điện Nam Trung; thôn Cổ An 1 xã Điện Nam Đông; một phần thôn 6 xã Điện Ngọc (từ mương thủy lợi đến cầu Tứ Câu), thôn 1 xã Điện Ngọc; thôn 2B xã Điện Nam Bắc, Hà My Đông A, Hà My Đông B, Hà Quảng Đông, Hà Quảng Tây, Quảng Gia, Hà Quảng Bắc xã Điện Dương*):

 ĐVT: đồng/m²

TT	Ranh giới, tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	Đường nhựa	3	2	1	160.000
2	Đường bê tông $\geq 3m$	3	2	1	160.000
3	Đường bê tông $2m \leq r < 3m$	3	3	1,2	144.000
4	Đường bê tông $< 2m$	3	3	1,05	126.000
5	Đường cấp phối	3	3	1,2	144.000
6	Đường đất $> 3m$	3	3	1,05	126.000
7	Đường đất $2m-3m$	3	3	1	120.000
8	Đường đất $< 2m$	3	3	0,9	108.000

d) Bảng giá đất khu dân cư nông thôn của 14 xã và các thôn của 5 xã vùng cát gồm: thôn 8A, thôn 8B xã Điện Nam Trung; thôn Cổ An 1 xã Điện Nam Đông; một phần thôn 6 xã Điện Ngọc (từ mương thủy lợi đến cầu Tứ Câu), thôn 1 xã Điện Ngọc, thôn 2B xã Điện Nam Bắc:

ĐVT:

 đồng/m²

TT	Ranh giới, tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	Đường nhựa	3	4	0,9	72.000
2	Đường bê tông $\geq 3m$	3	4	0,9	72.000
3	Đường bê tông $2m \leq r < 3m$	3	4	0,8	64.000

4	Đường bê tông < 2m	3	4	0,75	60.000
5	Đường cấp phối ≥ 3 m	3	4	0,8	64.000
6	Đường cấp phối < 3m	3	4	0,75	60.000
7	Đường đất > 3m	3	4	0,75	60.000
8	Đường đất 2m-3m	3	4	0,7	56.000
9	Đường đất < 2m	3	5	1,2	48.000

đ) Giá đất ở trong khu Bến xe Bắc Quảng Nam:

ĐVT: đồng/m²

STT	Tên đường, mặt cắt đường	Vị trí(lô)	Đơn giá
1	Đường Quốc lộ 1A		
1.1	5m+7,5m+21m vườn hoa	Từ lô C1 đến lô C3	1.200.000
1.2	5m+7,5m+21m vườn hoa	Từ lô D1 đến lô D5	1.200.000
1.3	5m+7,5m+21m vườn hoa	Từ lô E1 đến lô E9	1.200.000
1.4	5m+7,5m+21m vườn hoa	Từ lô F1 đến lô F3	1.200.000
2	Đường nội bộ phía Nam bến xe(13,5m)		
2.1	3m+7,5m+3m	Từ lô C4 đến lô C31	650.000
2.2	3m+7,5m+3m	Từ lô D6 đến lô D19	650.000
2.3	3m+7,5m+3m	Từ lô B1 đến lô B3	650.000
3	Đường nội bộ phía Bắc bến xe(13,5m)		
3.1	3m+7,5m+3m	Từ lô E10 đến lô E23	650.000
3.2	3m+7,5m+3m	Từ lô F4 đến lô F31	650.000
3.3	3m+7,5m+3m	Từ lô B26 đến lô B29	650.000
4	Đường nội bộ phía Tây bến xe(13,5m)		
4.1	3m+7,5m+3m	Từ lô A1 đến lô A39	580.000
4.2	3m+7,5m+3m	Từ lô B4 đến lô B36	580.000

e) Giá đất ở trong khu tái định cư thôn 1A, thuộc xã Điện Dương:

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Bề rộng: cả lề và lòng đường (m)	Đơn giá
1	25,00	970.000
2	21,50	910.000
3	16,50	855.000
4	13,50	720.000
5	11,50	630.000

g) Giá đất ở Khu dân cư mới thôn 2A, xã Điện Ngọc:

ĐVT: đồng/m²

Số TT	Bề rộng: cả lề và lòng đường (m)	Đơn giá
1	22,50	1.000.000
2	15,50	850.000
3	17,50	800.000
4	11,50	750.000

2. Giá đất ở đô thị - thị trấn Vĩnh Điện (ĐVT: đồng/m²)

a) Bảng giá chuẩn:

LOẠI ĐƯỜNG	VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
Đường loại 1	2.500.000	1.000.000	800.000	600.000	400.000
Đường loại 2	1.500.000	600.000	480.000	360.000	240.000
Đường loại 3	1.000.000	300.000	240.000	180.000	120.000
Đường loại 4	600.000	200.000	160.000	120.000	80.000
Đường loại 5	300.000	100.000	80.000	60.000	40.000

b) Giá đất ở chi tiết thị trấn Vĩnh Điện:

TT	Tên đường	Loại đườn g	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2010
II/. Quốc lộ 1A					
1	Từ Cầu Giáp ba- Giáp cầu Vĩnh Điện	2	1	1,2	1.800.000
2	Từ Nam Cầu Vĩnh Điện - Giáp Cống Nhung	1	1	1,0	2.500.000
3	Từ Cống Nhung - Giáp miếu ông Cọp	2	1	1,1	1.650.000
4	Từ miếu ông Cọp - Giáp xã Điện Minh	2	1	0,9	1.350.000
III/. ĐT 609					
1	Từ Bến xe - Giáp Trạm bơm HTX Vĩnh Điện	2	1	0,8	1.200.000
2	Từ Trạm Bơm HTX Vĩnh Điện - Giáp Điện An	3	1	1	1.000.000
III/. ĐT 608					
1	Từ Bưu điện - Giáp đường vào Công Hậu	1	1	0,8	2.000.000
2	Từ đường vào Công Hậu -Giáp Cửa tá (hết nhà ông Mãi)	2	1	0,8	1.200.000
3	Từ Cửa tá - Giáp Điện Minh	4	1	1,2	720.000
IV/. Đường trước UBND huyện					
1	Từ QL 1A(cũ)- Giáp Ao sen phía Tây	4	1	0,9	540.000
2	Từ Ao sen phía Tây - giáp ĐT608	3	1	1	1.000.000

V/. Đường từ Nam cầu Vĩnh Điện - mộ Phan Thanh Tài					
1	Từ Nam Cầu Vĩnh Điện - hết nhà ông Châu (bến đò cũ)	4	1	1	600.000
2	Từ hết Nhà ông Châu - đến giáp đường công Sân Vận động cũ	4	1	0,7	420.000
VI/. Đường liên xã Vĩnh Điện - Đ.Minh - Đ. Phong					
1	Từ Nam Cầu Vĩnh Điện- hết Chùa Pháp Hoa	4	1	1	600.000
2	Từ hết Chùa Pháp Hoa giáp đường lên Bến Đá	4	1	0,7	420.000
3	Từ Giáp đường Bến đá - Giáp Điện Minh	5	1	1	300.000
VII/. Đường WB2					
1	Từ khu tập thể cũ Bệnh viện - Kênh thủy lợi (giáp Điện Minh)	5	1	1,2	360.000
VIII/. Đường Cổng Hậu đến sân vận động					
1	Từ Cổng Hậu - Miếu Khuôn- đường ra Trạm bơm Vĩnh Điện	5	1	1,2	360.000
2	Đường từ ĐT 608(Ngân hàng NN và PTNT) đến giáp đường Trung tâm hành chính huyện	3	1	1	1.000.000
X/. Các ☐☐☐ng cũn l<i>o</i>i					
1	Đường vào khu bãi rác cũ khối 4	5	1	1,2	360.000
2	Đường ngang Khu dân cư khối 5 (cũ)	3	1	0,9	900.000
3	Đường ngang từ ĐT608(trước Công ty Nông dược) đến hết quán Nga	3	1	1,1	1.100.000
4	Từ QL1A (Bách hoá cũ)- Giáp đường vào chợ	2	1	1	1.500.000
5	Từ QL1A(Bắc Nhà Văn hóa) đến hết chợ	3	1	1,1	1.100.000
6	Từ QL1A (Nam Nhà Văn hóa- giáp đường ngang K5)	3	1	0,7	700.000
7	Từ QL1A -Bệnh viện ĐKKV Quảng Nam	2	1	0,9	1.350.000
8	Từ QL1A (Quán Lê cũ) - Nhà ông Bì	5	1	1	300.000
9	Từ QL1A đến hết Trường Quang Trung	3	1	0,8	800.000
10	Từ hết Trường Quang Trung - Bến Đá	4	1	0,8	480.000
11	Đường 2 bên Chợ Vĩnh Điện mới (phần nằm trong chợ)	3	1	1	1.000.000
12	Đường 2 bên Chợ Vĩnh Điện cũ	4	1	0,8	480.000
13	Từ cổng sân vận động cũ đến cầu qua kênh thủy lợi Trạm bơm Vĩnh Điện	4	1	0,7	420.000
14	Đường ĐT608 (nhà ông Phương)-kênh thủy lợi	4	1	0,7	420.000
15	Kiệt vào khu giao thông cũ				240.000
16	Đường bê tông ven hồ sen quanh Trung tâm hành chính huyện	4	1	0,7	420.000
17	Đường bê tông trước UBND thị trấn đến nhà bà Yến	5	1	1,2	360.000
18	Đường WB2-nhà bà Hai (Kê UBND Thị trấn Vĩnh Điện)	5	1	1,2	360.000
XI/. Các kiệt nối QL 1A(cũ)					
1	Cách QL<=50m xe ô tô vào được	2	3	1	480.000
2	Cách QL > 50-100m xe ô tô vào được	2	4	1	360.000

3	Cách QL ≤ 50m ô tô không vào được	3	3	1	240.000
4	Cách QL > 50-100m ô tô không vào được	4	3	1	160.000
XII/. Các kiệt nối tỉnh lộ					
1	Cách TL ≤ 50m xe ô tô vào được	3	2	1,1	330.000
2	Cách TL > 50m xe ô tô vào được	3	3	1	240.000
3	Cách TL ≤ 50m ô tô không vào được	4	4	1,2	144.000
4	Cách TL từ > 50m xe ô tô không vào được và các kiệt rộng ≤ 1m	4	4	1	120.000
XIII/. Khu vực còn lại					
1	Đường bê tông ≥ 3m	4	2	1,2	240.000
2	Đường bê tông > 2m-3m	4	3	1	160.000
3	Đường bê tông ≤ 2m	5	2	1	100.000
4	Khu vực còn lại	5	3	1	80.000

c) Giá đất dự án khu dân cư khối phố 3, thị trấn Vĩnh Điện:

DVT: đồng/m²

STT	Tên khu đất, lô đất	Đơn giá
1	Khu C6	1.358.000
2	Khu C7	1.428.000
3	Khu C8	1.400.000
4	Khu C9	1.400.000
5	Khu C10	1.372.000
6	Khu C12	1.400.000
7	Khu C13	1.344.000
8	Khu C14	1.414.000
9	Khu C15	1.386.000
10	Khu C16	1.386.000
11	Khu C 17	1.358.000
12	Khu C19	1.456.000
13	Khu C20	1.456.000
14	Khu C21	1.442.000
15	Khu C22	1.428.000
16	Khu C23	1.372.000
17	Khu C24	1.344.000

18	Khu D1	1.358.000
19	Khu D2	1.008.000
20	Khu D3	1.204.000
21	Khu D4	1.288.000
22	Khu D5	1.106.000
23	Khu D6	1.442.000
24	Khu D7	1.344.000
25	Khu B1	1.230.000
26	Khu B2	1.230.000
27	Khu B3	1.230.000
28	Khu C1	930.000
29	Khu C2	910.000
30	Khu C3	910.000
31	Khu C4	910.000
32	Khu C5	910.000
33	Khu C11	800.000
34	Khu C18	770.000

3. Giá đất Khu đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc:

ĐVT: đồng/m²

TT	Mặt cắt đường(m)	Khu đô thị số 1A	Khu đô thị số 1B	Khu đô thị số 9	Khu đô thị số 11	Khu đô thị số 04
01	15,5	-	-	1.265.000	-	-
02	17,5	1.250.000	1.250.000	1.320.000	750.000	1.400.000
03	23,25	1.400.000	1.400.000	1.380.000	800.000	-
04	27	1.400.000	1.400.000	1.500.000	850.000	1.600.000
05	34	1.500.000	1.450.000	-	900.000	-
06	22,5	-	-	-	-	1.500.000

4. Giá đất tại các Cụm công nghiệp-thương mại-dịch vụ:

ĐVT: đồng/m²

TT	Tên Cụm CN-TM-DV	Địa điểm	Giá đất SXKD phi nông nghiệp
1	Cụm CN Tứ Cầu	Xã Điện Ngọc	620.000
2	Cụm CN-TM-DV Phong Nhị	Xã Điện An	1.000.000
3	Cụm CN-TM-DV Bồ Mưng	Xã Điện Thắng Bắc	798.000

4	Cụm CN Trảng Nhặt 1	Xã Điện Thắng Trung	700.000
5	Cụm CN Trảng Nhặt 2	Xã Điện Thắng Trung, Xã Điện Hoà	600.000
6	Cụm CN Trà Kiếm	Xã Điện Thắng Bắc, Xã Điện Hoà	300.000
7	Cụm CN-TM-DV Thương Tín	Xã Điện Nam Đông	1.000.000
8	Cụm CN-TM-DV Nam Dương	Xã Điện Nam, Điện Dương	770.000
9	Cụm CN Cẩm Sơn	Xã Điện Tiến	380.000

Phụ lục 04
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠI LỘC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN BỐT NẰNG NGHIỆP (Vị trí: m²/m²)

1. Giá đất trồng cây hằng năm

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	30.000	25.000
2	25.000	20.000
3	20.000	15.000
4	-	10.000
5	-	8.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	35.000	28.000
2	25.000	23.000
3	20.000	18.000
4	-	13.000
5	-	8.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Add: 282F Nguyễn Trọng Tuyển, Ward 10, Phú Nhuận Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 | Fax: 08 62921540 | www.cafeland.vn | Email: info@cafeland.vn

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	10.000	8.000
2	8.000	6.000
3	6.000	5.000
4	-	4.000
5	-	3.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí	Đơn giá	
	Đồng bằng	Miền núi
1	15.000	10.000
2	10.000	7.000
3	8.000	5.000
4	-	3.000
5	-	1.500

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (ĐVT: đồng/m²)

1. Bảng giá đất ở nông thôn

a) Bảng giá đất chuẩn:

Vị trí	Đơn giá			
	Khu vực 1		Khu vực 2	
	Đồng bằng	Miền núi	Đồng bằng	Miền núi
1	750.000	450.000	300.000	250.000
2	550.000	300.000	200.000	150.000
3	450.000	200.000	150.000	100.000
4	300.000	150.000	100.000	50.000
5	200.000	100.000	50.000	30.000
6	100.000	50.000	30.000	20.000

b) Bảng giá chi tiết đất ở nông thôn:

TT	Địa phương, ranh giới	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
I	XÃ ĐẠI HIỆP (ĐỒNG BẰNG)				
A	□□□NG □T 609B				
1	Ranh giới Thành phố Đà Nẵng - Trạm biến áp đường xuống Đông Phú đối diện kiệt phía Nam hết nhà ông Nguyễn Hoài Diệu	1	1	1,2	900.000
2	Trạm biến áp xuống Đông Phú - Đi đập Trà Cân đối diện hết nhà ông Phạm Kích	1	1	0,9	675.000

3	Đường lên đập Trà Cân - Hết nhà bà Mừng đối diện hết nhà ông Huỳnh Lương	1	1	1	750.000
4	Kiệt nhà bà Mừng - Kiệt Bưu điện đối diện hết nhà ông Trương lái xe	1	2	0,8	440.000
5	Kiệt Bưu điện đối diện nhà ông Trương - Kiệt vào nhà ông Ba (Đó) đối diện hết nhà ông Nguyễn Xá	1	4	1	300.000
6	Kiệt nhà ông Ba (Đó) đối diện nhà ông Nguyễn Xá - Ranh giới thị trấn Ái Nghĩa	1	1	0,7	525.000
B	ĐƯỜNG QL 14B MỚI				
1	Ngã 3 đường QL 14B mới - Nhà thờ tộc Nguyễn đối diện kiệt nhà ông Nguyễn Khôi	1	1	1	750.000
2	Nhà thờ tộc Nguyễn đối diện kiệt nhà ông Nguyễn Khôi - Hết nhà bà Bùi Thị Thanh trên công ty Chiến Thành	1	1	0,8	600.000
2	Phía Nam đường 14B: từ hết nhà bà Bùi Thị Thanh - Đường lên đập Trà Cân	1	1	0,8	600.000
2	Phía Bắc đường 14B: từ hết nhà bà Bùi Thị Thanh - Đường lên đập Trà Cân	1	1	0,5	375.000
3	Đường lên đập Trà Cân-Ranh giới TT Ái Nghĩa	1	2	0,7	385.000
C	C C □□□NG CẦN L□I				
1	Mặt tiền đường bê tông rộng 4,5m đường lên Đập Trà Cân từ ĐT 609B đến QL 14B mới	2	1	0,85	255.000
2	Mặt tiền đường bê tông rộng 4,5m từ QL 14B đến hết nhà máy gạch HTX Đại Hiệp	2	1	0,8	240.000
3	Mặt tiền đường Bê tông 4,5m từ phía bắc UBND xã - Hết đường Bê tông thôn Tích Phú	2	1	1	300.000
4	Mặt tiền đường Bê tông 4,5m nhà ông Thiên (ĐT 609) - Hết đường Bê tông thôn Đông Phú	2	2	0,9	180.000
5	Đường Bê tông >=3m	2	2	0,7	140.000
6	Kiệt nhà ông Võ Niên sát chợ đường đất rộng >=5m - Nhà văn hoá thôn Phú Trung đối diện hết nhà ông Hạnh	2	1	0,9	270.000
7	Nhà văn hoá thôn Phú Trung đối diện hết nhà ông Hạnh - Hết nhà ông Trần Thu	2	1	0,9	270.000
8	Các đường đất còn lại >= 3,5m	2	4	0,7	70.000
9	Các đường đất còn lại < 3,5m	2	5	1,1	55.000
II	XÃ ĐẠI NGHĨA (ĐỒNG BẰNG)				
A	ĐƯỜNG ĐT 609				

1	Ranh giới TT Ái Nghĩa - Khu văn hoá Phiếm Ái, đổi diện trường mẫu giáo thôn Phiếm Ái	1	1	0,96	720.000
2	Khu văn hoá Phiếm Ái - Trường Trần Hưng Đạo đổi diện hết nhà ông Phúc	1	2	0,82	451.000
3	Trường Trần Hưng Đạo - Hết chợ chiều Hoà Mỹ đổi diện nhà ông Nguyễn Nê	1	1	0,8	600.000
4	Chợ chiều Hoà Mỹ - Mương thuỷ lợi (Phòng Y tế Đại Lộc)	1	2	0,77	423.000
5	Mương thuỷ lợi - Ranh giới Đại Quang	1	3	0,8	360.000
B	ĐƯỜNG QL 14B MỚI				
1	Ranh giới T.T Ái Nghĩa - Cầu Vũng Thùng	1	3	1	450.000
2	Cầu Vũng Thùng - Ranh giới Đại Quang	1	3	0,8	360.000
C	ĐƯỜNG BÊ TÔNG XM				
1	Đường bê tông XM $\geq 3m$	2	4	0,7	70.000
2	Đường bê tông XM $< 3m$	2	5	1,1	55.000
3	Các đường còn lại kể cả đường đất	2	5	0,9	45.000
D	TUYẾN ĐƯỜNG ĐX RỘNG 3,5m BTXM				
1	Đường ĐT 609 chợ Hoà Mỹ - Thôn Nghĩa Tây	2	4	1	100.000
2	Từ đường QL 14B cũ đổi diện UBND xã - Thôn Đức Hoà	2	4	1	100.000
III	XÃ ĐẠI HOÀ (ĐỒNG BẮNG)				
A	□□□NG □T 609B				
1	Ranh giới TT Ái Nghĩa - Đường vào nghĩa trang Đại An cũ	1	2	1	550.000
2	Đông đường ĐT 609B (Nghĩa trang) - Đường xuống Giáo Tây	1	2	0,9	495.000
3	Đường xuống Giáo Tây - Đường xuống trường Lê Thị Xuyên	1	2	0,7	385.000
4	Đường xuống trường Lê Thị Xuyên - Ngã 4 Quảng Huế đi Đại Cường	1	1	0,9	675.000
5	Từ ngã 4 Quảng Huế đến quán chè ông Minh	1	1	0,8	600.000
6	Từ quán chè ông Minh - Ngã 3 Giao Thủy đường ra bến đò	1	2	0,7	385.000
7	Từ ngã 3 Giao Thủy - Đổi diện ươm tơ và hết ươm tơ	1	4	0,9	270.000
8	Ngã 3 Giao Thủy - Khu dân cư ra bến đò Giao Thủy (phía Đông)	2	2	0,8	160.000

B	□□□NG BẮT TỀNG XM				
1	□□□NG BỜ TỤNG R□NG >= 3M	2	4	0,7	70.000
2	□□□NG BỜ TỤNG R□NG >=2M, <=3M	2	5	1,2	60.000
3	Các đường Bê tông rộng 1,5m	2	5	1	50.000
4	Các đường Bê tông còn lại	2	5	0,9	45.000
IV	XÃ ĐẠI AN (ĐỒNG BẰNG)				
A	ĐƯỜNG ĐT 609B				
1	Ranh giới TT Ái Nghĩa - Nghĩa trang Đại An	1	2	1	550.000
2	Đổi diện đường vào nghĩa trang Đại An cũ - Đổi diện đường xuống Giáo Tây	1	2	0,9	495.000
3	Đổi diện đường xuống Giáo Tây - Đổi diện đường xuống trường Lê Thị Xuyên	1	3	0,8	360.000
4	Đổi diện đường xuống trường Lê Thị Xuyên đổi diện nhà Nguyễn Cường - Hết quán cà phê Quang	1	1	1	750.000
5	Hết quán cà phê Quang - Đến ngã 3 bên đò Giao Thủy	1	3	0,7	315.000
6	Từ ngã 3 Giao Thủy - Bến đò Giao Thủy (phía Tây)	2	2	0,75	150.000
B	ĐƯỜNG ĐH3.ĐL				
1	Ngã 3 Quảng Huế - Hết nhà ông Lê Đức Khánh (Lê Vy)	1	3	0,7	315.000
2	Nhà ông Lê Đức Khánh - Hết trường Tiểu học Nguyễn Công Sáu	1	4	0,9	270.000
3	Hết trường Tiểu học Nguyễn Công Sáu - Nhà ông Phan Cường cả 2 bên	2	2	0,9	180.000
4	Hết nhà ông Phan Cường - Ranh giới xã Đại Cường	2	3	1	150.000
C	ĐƯỜNG BÊ TÔNG XM				
1	Đường Bê tông rộng >= 3m	2	4	0,7	70.000
2	Đường Bê tông rộng >=2m, <=3m	2	5	1,2	60.000
3	Các đường Bê tông rộng 1,5m	2	5	1	50.000
4	Các đường Bê tông còn lại	2	5	0,9	45.000
D	Khu vực trong chợ Quảng Huế	1	4	0,7	210.000
V	XÃ ĐẠI CƯỜNG (ĐỒNG BẰNG)				

A	ĐƯỜNG ĐH3.ĐL				
1	Ranh giới xã Đại Hoà - Hết nhà thờ tộc Phạm đối diện quán 756	1	5	0,9	180.000
2	Nhà thờ tộc Phạm - Hết nương thủy lợi cả 2 bên	1	4	0,9	270.000
3	Hết nương thủy lợi - Hết nhà ông Nguyễn Thế Luyện	1	5	1,1	220.000
4	Từ nhà Phan Phước Tân - Ranh giới xã Đại Minh cả 2 bên	1	5	0,85	170.000
B	ĐƯỜNG ĐH6.ĐL				
	Nhà ông Nguyễn Thục (ĐH3.ĐL) - Ranh giới xã Đại Thắng	2	3	0,9	135.000
C	Đường GTNT trong xã $\geq 3m$	2	4	0,75	75.000
D	KHU VỰC TRONG CHỢ ĐẠI CƯỜNG				
1	Khu vực 2 bên chợ (Phía Đông và phía Tây)	1	5	0,75	150.000
2	Khu vực sau chợ	2	4	1	100.000
E	Các đường còn lại	2	5	0,9	45.000
VI	XÃ ĐẠI MINH (ĐỒNG BẰNG)				
A	ĐƯỜNG ĐH3.ĐL				
1	Ranh giới Đại Cường - Cổng thủy lợi qua đường	1	5	1,1	220.000
2	Mương thủy lợi - Hết nhà ông Hào (Phía Bắc đường)	1	5	0,8	160.000
3	Mương thủy lợi - Hết nhà ông Mạnh (Phía Nam đường)	1	4	1,2	360.000
4	Nhà ông Sang (Sửa xe) đối diện nhà ông Tám Khả - Phía Đông trường Lê Quý Đôn	1	2	1,1	605.000
5	Trường Lê Quý Đôn đối diện nhà ông Trần Đình Hạnh - Ranh giới xã Đại Phong	1	5	1,1	220.000
B	ĐƯỜNG ĐH4.ĐL				
1	Ngã 4 Đại Minh (Giáp ĐH3.ĐL) - Đến hết cổng Xi phông	1	2	1	550.000
2	Cổng Xi phông - Hết nhà thờ tộc Hồ đối diện nhà ông Hồ Cận	1	4	0,8	240.000
3	Hết nhà thờ tộc Hồ - Trạm Biến áp	1	5	1,1	220.000
4	Trạm Biến áp - Ranh giới xã Đại Thắng	1	5	0,7	140.000

C	□□□NG □X				
1	NGÓ 4 □□I MINH (GIÓP □H3.□L) - QUỖN THANH LONG	1	2	1	550.000
2	Quán Thanh Long - Ngã 5 nghĩa trang (ĐX1)	1	5	1,1	220.000
3	Ngã 5 nghĩa trang - Hết nhà bà Ân (Khu tái định cư) đối diện nhà ông Lý (ĐX1)	1	5	0,7	140.000
4	Ngã 4 mới Đông Gia- Phía Nam thôn Phước Bình đối diện nhà ông Cường (ĐX2)	1	6	0,85	90.000
5	Ngã 5 nghĩa trang - Bầu Sen giáp ĐH 104 (ĐX4)	1	5	0,9	180.000
6	Ngã 5 nghĩa trang - Hết nhà ông Hùng Phít (ĐX5) đối diện nhà ông Ngô Xuân Thọ	1	5	0,7	140.000
D	C C □□□NG CẦN L□I				
1	Đường Bê tông >=3m	2	5	1,1	55.000
2	Các đường còn lại trong khu dân cư	2	5	0,9	45.000
3	Mặt tiền đường giáp phía Tây chợ Đại Minh	1	4	0,8	240.000
4	Mặt tiền đường giáp phía Nam chợ Đại Minh	1	5	0,95	190.000
VII	ĐẠI THẮNG (ĐỒNG BẰNG)				
A	ĐƯỜNG ĐH4.ĐL				
1	Ranh giới xã Đại Minh - Phòng khám vùng B đối diện hết trường Tiểu học	1	5	0,7	140.000
2	Phòng khám vùng B đối diện hết trường Tiểu học - Mương thoát nước cống cầu Bà Lầu	1	4	0,9	270.000
3	Cống cầu Bà Lầu - Bến đò Phú Thuận	1	4	1	300.000
B	ĐƯỜNG ĐH5.ĐL				
1	Ngã 3 Đại Thắng - Cống số 1	1	5	1,1	220.000
2	Cống số 1- Hết Cụm thủy nông đối diện Trường Mẫu giáo (Tiểu học cũ)	1	5	1	200.000
3	Cụm thủy nông đối diện Trường Mẫu giáo - Cách ngã Tư 3 xã bán kính 50m	1	5	1,1	220.000
4	Ngã Tư 3 xã cách 50m - Giáp Đại Tân (ĐH11.ĐL)	1	6	0,9	90.000
5	Ngã Tư 3 xã cách 50m - Giáp Đại Thạnh (ĐH7.ĐL)	1	6	0,7	70.000

6	Ngã Tư 3 xã cách 50m - Giáp Đại Chánh (ĐH5.ĐL)	1	6	1,1	110.000
C	ĐƯỜNG ĐH6.ĐL				
1	Ranh giới Đại Cường - Nhà ông Hứa Hai đối diện cả 2 bên	1	6	0,7	70.000
2	Nhà ông Hứa Hai – Cách ĐH4.ĐL 50m	1	6	1	100.000
3	Ngã Tư giao nhau (ĐH4.ĐL) cách 50m	1	5	1	200.000
D	C C □□□NG CỀN L□I				
1	□□□NG BỜ TỰNG >=3M	2	5	1,2	60.000
2	Đường Bê tông >=2m - <3m	2	5	0,9	45.000
3	Đường đất và Bê tông còn lại	2	5	0,8	40.000
E	KHU V□C TRONG CH□				
1	Đường phía Bắc chợ Phú Thuận	1	5	1	200.000
2	Đường phía Nam chợ Phú Thuận	1	5	0,85	170.000
3	□□□NG PHỎA TỶ CH□ PHỖ THU□N	1	5	0,7	140.000
VIII	XÃ ĐẠI PHONG (ĐỒNG BẰNG)				
A	□□□NG □H3.□L				
1	Ranh giới xã Đại Minh - Đến hết nhà ông Hữu Long đối diện nhà bà Lê Thị Sang	1	5	0,75	150.000
2	Từ nhà ông Hữu Long đối diện nhà bà Lê Thị Sang - Hết quán Thảo Nguyên đối diện nhà ông Lê Bốn	1	5	0,85	170.000
3	Quán Thảo Nguyên đối diện nhà ông Lê Bốn - Hết Bưu điện văn hoá xã đối diện UBND xã Đại Phong	1	4	1	300.000
4	Bưu điện văn hoá xã đối diện UBND xã Đại Phong - Hết trạm Y tế đối diện nhà ông Võ Đức Long	1	5	0,9	180.000
5	Trạm Y tế đối diện nhà ông Võ Đức Long - Cầu Lừ cả 2 bên	1	5	0,7	140.000
6	Cầu Lừ - Giáp ranh giới xã Đại Hồng	1	6	0,9	90.000
B	□□□NG □H8.□L				
1	Ngã 3 Truong Chet - Mương thủy lợi	1	6	0,9	90.000
2	Mương thủy lợi - Ranh giới xã Đại Chánh	1	6	0,7	70.000

C	□□□NG □H11.□L				
1	Ngã 4 Bình Dân (Giáp ĐH3.ĐL) - Mương thủy lợi	1	5	0,8	160.000
2	Mương thủy lợi - Ranh giới xã Đại Tân	1	6	0,7	70.000
D	C C □□□NG CỀN L□I				
1	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$	2	5	1,2	60.000
2	CỐC □□NG CỪN L□I	2	5	0,9	45.000
3	Khu vực tiếp giáp chợ Đại Phong	1	5	0,75	150.000
IX	XÃ ĐẠI QUANG (MIỀN NÚI)				
A	□□□NG □T 609				
1	Ranh giới xã Đại Nghĩa - Phía đông đường vào Sông Bình đối diện hết nhà ông Ánh	1	2	0,84	252.000
2	Tây đường vào Sông Bình - Phía Đông đường vào Hồ Bà Thai hết nhà ông Anh (Đông y)	1	2	1	300.000
3	Tây đường vào Hồ Bà Thai - Phía Tây trường Nguyễn Du đối diện nhà ông Xe	1	1	0,89	400.000
4	Tây trường Nguyễn Du - Đông đường vào làng Phương Trung cũ đối diện hết nhà ông Bảy Càn	1	2	0,7	210.000
5	Tây đường vào làng Phương Trung cũ - Kiệt phía Đông nhà ông Bốn Diếc đối diện hết nhà ông Phúc	1	2	0,84	252.000
6	Tây nhà ông Bốn Diếc - Ranh giới xã Đại Đồng	1	2	0,7	210.000
B	QU□C L□ 14B M□I				
	Ranh giới xã Đại Nghĩa - Ranh giới xã Đại Đồng (Kể cả khu Công nghiệp)	1	2	0,8	240.000
C	C C □□□NG CỀN L□I				
1	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$	2	3	1	100.000
2	Đường đất rộng $\geq 4m$	2	3	0,75	75.000
3	Các đường đất còn lại	2	4	1,1	55.000
X	XÃ ĐẠI ĐỒNG (MIỀN NÚI)				
A	□□□NG □T 609				
1	Ranh giới xã Đại Quang - Giáp đường vào Suối Mơ đối diện mương thủy lợi	1	3	0,75	150.000

2	Đường vào Suối Mơ - Cổng phía Đông cà phê Nguyễn Thân (Hà Nha)	1	2	0,7	210.000
3	Cà phê Nguyễn Thân (Hà Nha) - Đường ra bãi cát Hà Nha	1	2	0,9	270.000
4	Đường ra bãi cát Hà Nha - Phía Tây trường Tiểu học Đại Đồng (Phía Bắc)	1	3	0,9	180.000
5	Phía Tây trường Tiểu học Đại Đồng - Tây trường Tiểu học Hồ Phước Hậu (Phía Nam)	1	3	0,7	140.000
6	Phía Tây trường Tiểu học Hồ Phước Hậu - Cầu chui Hà Nha - Giáp QL 14B mới	1	3	0,88	176.000
7	Cầu chui Hà Nha - Hết trường Chu Văn An	1	4	0,8	120.000
8	Tây trường Chu Văn An - Ranh giới xã Đại Lãnh	1	5	0,7	70.000
B	□□□NG QL 14B M□I				
1	Ranh giới Đại Quang - Cầu Bàu Dầm	1	3	0,9	180.000
2	Từ cầu Bàu Dầm - Ranh giới xã Đại Hồng	1	2	0,8	240.000
C	C C □□□NG CẦN L□I				
1	T□ □T 609 - QL 14B Su□i M□	1	5	0,9	90.000
2	Từ DT 609 - Lâm Tây - QL 14B (Hà Nha - Lâm Tây)	1	5	0,9	90.000
3	Đường Bê tông XM rộng >=3m	2	3	0,7	70.000
4	□□□NG □T R□NG >=3M	2	4	1,2	60.000
5	Các đường đất còn lại	2	4	1	50.000
XI	XÃ ĐẠI LÃNH (MIỀN NÚI)				
A	□□□NG □T 609				
1	Ranh giới xã Đại Đồng - Đến nhà ông Nguyễn Thanh Trung thôn Hà Dục Tây	1	5	1	100.000
2	Nhà ông Nguyễn Thanh Trung thôn Hà Dục Tây - Hết nhà ông Quách Đăng Vĩnh thôn Hà Dục Tây	1	4	0,8	120.000
3	Nhà ông Quách Đăng Vĩnh thôn Hà Dục Tây - Đến hết nhà bà Trương Thị Sim thôn Hà Dục Tây	1	3	0,75	150.000
4	Nhà bà Trương Thị Sim thôn Hà Dục Tây - Hết nhà ông Nguyễn Năm thôn Đại An đối diện trường THCS Nguyễn Huệ	1	2	0,7	210.000
5	Nhà ông Nguyễn Năm thôn Đại An đối diện trường THCS Nguyễn Huệ - Đông cầu mới Hà Tân và Tây cầu	1	1	0,85	382.000

	mới Hà Tân cả 2 bên				
6	Tây cầu mới Hà Tân – Giáp ranh giới xã Đại Hưng (Thôn Trúc Hà) cả 2 bên	1	6	1	50.000
7	Tây cầu mới - Ngã 3 Thượng Đức (bán kính 50m)	1	3	1	200.000
8	Khoảng cách 50m - Đi An Diềm giáp ranh giới Đại Hưng + Giáp ranh giới xã Đại Sơn	1	5	0,7	70.000
9	Khu vực tiếp giáp chợ Đại Lãnh	1	2	0.84	252.000
B	<i>C□C □□□NG CÊN L□I</i>				
1	□□□NG BỜ TỰNG R□NG >=3M	2	4	1,2	60.000
2	Các đường còn lại	2	4	0,9	45.000
XII	XÃ ĐẠI HƯNG (MIỀN NÚI)				
A	ĐƯỜNG ĐT 609				
1	Ranh giới xã Đại Lãnh – Giáp An Diềm	2	4	0,9	45.000
B	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI				
1	Ranh giới xã Đại Lãnh - Cầu Trúc Hà	1	5	0,9	90.000
2	Cầu Trúc Hà – Nhà ông Võ Chín thôn Mậu Lâm	1	3	0,9	180.000
3	Nhà ông Võ Chín thôn Mậu Lâm – Sân bóng thôn Thạnh Đại	1	5	0,7	70.000
4	Sân bóng thôn Thạnh Đại – Giáp An Diềm	1	6	0,9	45.000
5	Các đường Bê tông còn lại	2	4	0,9	45.000
6	Các đường đất còn	2	4	0,8	40.000
XIII	XÃ ĐẠI SƠN (MIỀN NÚI)				
A	ĐƯỜNG ĐH 12.ĐL				
1	Ranh giới xã Đại Lãnh đến kiệt đường đất giáp nghĩa trang (Đường Bê tông 3m, sát sông)	1	6	1	50.000

2	Đường đất rộng 6m từ Hội Khách đi khu trại dân Bãi Quả	1	6	1,2	60.000
B	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI				
1	Đường đất rộng $\geq 3,5$ m tại Tân Đới	2	4	0,9	45.000
2	Đoạn QL 14B mới từ ranh giới xã Đại Hồng- Ranh giới huyện Nam Giang (Vùng nhiều xạ Uranium)	1	6	1,2	60.000
3	Khu vực tiếp giáp chợ Đại Sơn	1	5	0,7	70.000
4	Các đường đất và bê tông còn lại	2	4	0,8	40.000
XIV	XÃ ĐẠI THẠNH (MIỀN NÚI)				
A	ĐƯỜNG ĐH7.ĐL				
1	Ranh giới xã Đại Thắng - Đường vào nghĩa trang	1	5	0,8	80.000
2	Nghĩa trang - Trạm Y tế	1	5	1	100.000
3	Trạm Y tế - Nghĩa địa	1	5	0,8	80.000
4	Nghĩa địa - Đông Khe Tân	1	5	0,7	70.000
B	ĐƯỜNG ĐH8.ĐL				
1	Chợ - ĐX1 cách 100m	1	3	0,75	150.000
2	Ngã 3 chợ Bến Dầu bán kính 100m	1	5	1	100.000
3	Cách 100m ngã 3 Bến Dầu - Ranh giới xã Đại Chánh	1	5	0,75	75.000
C	Đường Bê tông ≥ 3m	2	4	1	50.000
D	Các đường còn lại	2	4	0,8	40.000
XV	XÃ ĐẠI CHÁNH (MIỀN NÚI)				
A	ĐƯỜNG ĐH9.ĐL				

1	Ranh giới xã Đại Tân - Cổng chào nhà Võ Năm đối diện nhà ông Đoàn Chuốt	1	5	0,75	75.000
2	Cổng chào nhà Võ Năm - Ngã 3 nhà bà Sáu Thanh	1	5	0,9	90.000
3	Ngã 3 nhà bà Sáu Thanh- Cổng thủy lợi nhà ông Lê Nhật Quý	1	5	0,75	80.000
4	Cổng thủy lợi nhà ông Lê Nhật Quý - Ngã 3 Gò Đu	1	5	0,75	80.000
5	Ngã 3 Gò Đu - Trạm thủy nông Khe Tân	1	5	1	100.000
B	ĐƯỜNG ĐH10.ĐL				
1	Ngã 3 trường Lê Lợi - UBND xã	1	5	1	100.000
2	Ngã 3 UBND xã - Khe Đá Chồng	1	6	1	50.000
3	Đường ĐH10.ĐL - Ranh giới xã Đại Tân	1	5	0,75	75.000
C	ĐƯỜNG ĐH8.ĐL				
1	Ngã 3 Gò Đu - Nhà ông Nguyễn Ngọc Linh đối diện nhà ông Nghè	1	5	0,7	70.000
2	Nhà ông Ngọc Linh - Giáp ranh giới xã Đại Tân	1	6	1,1	55.000
D	Các đường Bê tông các loại	2	4	0,9	45.000
E	Các đường còn lại trong xã	2	4	0,8	40.000
XVI	XÃ ĐẠI TÂN (MIỀN NÚI)				
1	Ranh giới giáp xã Đại phong đến ngã 3 chợ Mới 50m (ĐH11.ĐL)	1	5	0,75	75.000
2	Ranh giới giáp xã Đại Thắng đến cách ngã 3 chợ 50m (ĐH11.ĐL)	1	5	0,7	70.000
3	Ranh giới giáp xã Đại Thắng đến giáp xã Đại Chánh (ĐH5.ĐL)	1	5	0,9	90.000
4	Cách ngã 3 chợ 50m - nhà ông Trịnh Dũng (Qua xã)	1	5	1,0	100.000
5	Nhà ông Trịnh Dũng - Cầu Tây thôn Nam Phước	1	5	0,7	70.000

6	Cầu Tây thôn Nam Phước - Cách ngã 3 Truông Chẹt 200m	2	4	1,0	50.000
7	Ngã 3 Truông Chẹt bán kính 200m	1	3	0,9	180.000
8	Cách ngã 3 Truông Chẹt 200m - Giáp xã Đại Chánh	2	3	0,7	70.000
9	Ngã 3 chợ Đại Tân bán kính 50m	2	2	0,9	135.000
10	Các đường Bê tông rộng $\geq 3m$	2	4	0,9	45.000
11	Các đường còn lại trong xã	2	4	0,8	40.000
XVII	XÃ ĐẠI HỒNG (MIỀN NÚI)				
A	QUỐC LỘ 14B MỚI				
1	Cầu Hà Nha - Hợp tác xã nông nghiệp đối diện nhà ông Ngô Một	1	2	0,75	300.000
1	Hợp tác xã nông nghiệp đối diện nhà ông Ngô Một - Cầu Khe Lim	1	3	0,7	180.000
2	Cầu Khe Lim - Ranh giới xã Đại Sơn	1	4	0,7	105.000
B	CÁC ĐƯỜNG KHÁC				
1	Ranh giới xã Đại Phong - Cây xăng Đại Hồng (phía Nam cầu Hà Nha)	1	5	1,05	105.000
2	Các đường Bê tông rộng $\geq 3m$	2	3	0,7	70.000
3	Đường Bê tông 3m từ cầu Hà Nha - Cầu Ông Quỳnh (ĐX)	2	3	0,8	80.000
4	Các đường còn lại	2	4	0,8	45.000
D	Khu vực tiếp giáp chợ Đại Hồng	1	4	0,7	105.000

2. Bảng giá đất ở đô thị

a) Bảng giá đất chuẩn:

ĐVT: đồng/m²

Loại đường	Đơn giá			
	VT1	VT2	VT3	VT4
Đường loại 1	1.700.000	900.000	550.000	200.000
Đường loại 2	1.200.000	650.000	350.000	150.000
Đường loại 3	650.000	400.000	200.000	100.000
Đường loại 4	400.000	250.000	120.000	70.000
Đường loại 5	250.000	150.000	80.000	50.000

b) Bảng giá chi tiết đất ở đô thị- Thị trấn Ái Nghĩa:

ĐVT: đồng/m²

STT	Khu vực, ranh giới	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
A	□□□NG □T 609B				
1	Ranh giới xã Đại Hiệp - Cầu Chính Cừ	3	2	0,7	280.000
2	Cầu Chính Cừ - Ngã 3 trường Nguyễn Trãi	3	1	0,7	455.000
4	Ngã 3 trường Nguyễn Trãi - Bắc cầu Hòa Đông	3	1	1	650.000
5	Phía Nam cầu Hòa Đông - Cụm CN khu 5	3	1	0,92	598.000
6	Đường vào cụm CN Khu 5 - Hết quán Văn Một đối diện hết quán Hương	2	1	1	1.200.000
7	Hết quán Văn Một - Cổng ngã Tư đối diện cả 2 bên	3	1	1,1	715.000
8	Cổng ngã Tư - Hết nhà Thu Hà đối diện nhà ông Nguyễn Văn Tám	1	1	1	1.700.000
9	Hết nhà Thu Hà - Hết nhà ông Nguyễn Văn Lam đối diện quán bà Mười bán vật tư NN	1	1	0,8	1.360.000
10	Nhà ông Nguyễn Văn Lam - Cầu Phốc	2	1	1	1.200.000
11	Nam cầu Phốc - Giáp Đại Hoà	3	1	1,1	715.000
B	ĐƯỜNG ĐT 609				
1	Ranh giới Điện Hồng - Cây đa Gò Mùn đối diện đường vào trạm biến áp 110Kv	3	2	0,88	352.000
2	Cây đa Gò Mùn - Hết nhà Phan Tá Trung đối diện nhà ông Thành	3	1	0,7	455.000
3	Hết nhà Phan Tá Trung - Đến hết nhà ông Phan Tá Tổng đối diện nhà ông Trần Quốc Khánh	3	2	0,88	352.000
4	Hết nhà ông Trần Quốc Khánh - Trạm biến áp ngã Tư đối diện kiệt nhà bà Xanh	1	2	0,78	702.000
5	Từ hết nhà bà Xanh - Hết hiệu Radio ông Dũng đối diện nhà ông Võ Lưu	1	1	0,89	1.513.000
6	Hết hiệu Radio ông Dũng - Cầu Ái Nghĩa cả 2 bên	1	1	0,71	1.207.000
7	Tây cầu Ái Nghĩa - Đường vào chợ đối diện nhà ông Trần Năm	2	1	0,84	1.008.000
8	Nhà ông Phạm Tri - Chùa Giác Nguyên đối diện	1	1	0,89	1.513.000

	trường Mẫu Giáo				
9	Chùa Giác Nguyên - Cống khu 1 cả 2 bên	1	1	0,71	1.207.000
10	Cống khu 1 - Giáp ranh giới xã Đại Nghĩa	2	1	0,84	1.008.000
C	ĐƯỜNG ĐH1.ĐL				
1	Tây trường Nguyễn Trãi - Phía Bắc sân vận động đối diện nhà ông Phan Chín	2	1	0,7	840.000
2	Từ Bắc SVĐ đến hết UBND TT Ái Nghĩa đối diện quán ông Trương Nam	2	1	1,2	1.440.000
3	Phía Nam UBND TT Ái Nghĩa - Ngã 3 Ái Nghĩa	1	1	1	1.700.000
D	ĐƯỜNG ĐH2.ĐL				
1	Từ ngã 3 trường Nguyễn Trãi - Đến đường Quốc lộ 14B mới	3	2	1	400.000
E	CÁC ĐƯỜNG CÒN LẠI				
1	Đường Bê tông rộng $\geq 3m$	2	4	0,9	135.000
2	Đường Bê tông rộng từ $2m < 3m$	2	4	0,8	120.000
3	Các đường Bê tông còn lại	3	4	0,8	80.000
4	Đường đất $\geq 4m$	3	4	0,96	96.000
5	Các đường đất còn lại	3	4	0,7	70.000
F	ĐƯỜNG TRONG CHỢ ÁI NGHĨA				
1	Đường Bắc chợ Ái Nghĩa - Hết nhà ông Lê Cang đối diện nhà thờ tộc Ngô Đắc	2	1	0,7	840.000
2	Đường Nam chợ Ái Nghĩa - Hết nhà ông Văn Quý Nam + Giáp nhà ông Phạm Trì	2	1	0,85	1.020.000
3	Đường Nam chợ Ái Nghĩa từ hiệu vàng Kim Thoa - Giáp nhà ông Phạm Trì vào chợ phụ	3	1	0,77	500.000
G	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 14B MỚI				
1	Ranh giới Đại Hiệp - Ranh giới Đại Nghĩa	1	3	0,7	385.000

Phụ lục 05

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN DUY XUYỀN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày /12/2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐVT: đồng/m²)

1. Giá đất trồng cây hằng năm

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	30.000	25.000	20.000
2	24.000	20.000	15.000
3	21.000	17.000	12.000
4	-	14.000	10.000
5	-	10.000	8.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	35.000	20.000	14.000
2	26.000	16.000	11.000
3	20.000	13.000	8.000
4	-	10.000	4.000

5	-	-	3.000
---	---	---	-------

3. Giá đất rừng sản xuất

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	18.000	12.000	10.000
2	15.000	9.000	7.000
3	13.000	7.000	5.000
4	-	-	3.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	20.000	15.000	12.000
2	16.000	13.000	10.000
3	13.000	11.000	8.000
4	-	-	6.000
5	-	-	4.000

II- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN (ĐVT: đồng/m²)

1. Bảng giá chuẩn

Vị trí	Khu vực 1			Khu vực 2		
	Đồng bằng	Trung du	Miền núi	Đồng bằng	Trung du	Miền núi

1	1.200.000	650.000	350.000	90.000	80.000	60.000
2	700.000	450.000	200.000	80.000	64.000	48.000
3	400.000	250.000	100.000	60.000	48.000	36.000
4	200.000	120.000	60.000	50.000	40.000	30.000
5	100.000	60.000	50.000	40.000	32.000	24.000
6	-	-	-	30.000	24.000	18.000
7	-	-	-	-	-	12.000

2. Bảng giá đất ở nông thôn chi tiết

STT	Ranh giới , địa phương	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Giá 2010
I	XÃ DUY HẢI (xã đồng bằng)				
1	Đường Thanh niên ven biển				
	- Từ bến đò thôn chợ An Lương đến hết đường BTXM khu TĐC (thôn An Lương)	1	3	1,00	400.000
	- Từ đường BTXM đến ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba (thôn 3)	1	3	0,80	320.000
	-Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Văn Ba đến hết vườn nhà ông Lê Quốc Huy	1	4	1,20	240.000
	-Từ hết vườn nhà ông Lê Quốc Huy đến giáp thôn 6, Bình Dương	1	4	0,80	160.000
	- Từ ngã tư An Lương đến giáp xã Duy Nghĩa	1	4	0,85	170.000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	1,20	108.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m - < 6m$	2	1	1,00	90.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m - < 4m$	2	1	0,75	67.500
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	2	6	1,10	33.000
II	XÃ DUY NGHĨA (xã đồng bằng)				
1	Mặt tiền đường đi Duy Hải				
	- Từ cầu Trường Giang đến phía Tây cầu nhà ông Trần Đình Tứ (thôn Hồng Triều)	1	4	0,90	180.000
	Từ phía đông cầu ông Trần Đình Tứ đến ngã tư nhà ông Trần Ngọc Mẫu (thôn Hội Sơn)	1	4	1,10	220.000
	Từ ngã tư ông Trần Ngọc Mẫu (thôn Hội Sơn) đến phía tây khe Thầy Quyền	1	3	0,8	320.000
	Từ phía đông khe thầy Quyền đến giáp xã Duy Hải	1	4	1,10	220.000

2	Đất trong khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	1,20	108.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - $< 6m$	2	1	1,00	90.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - $< 4m$	2	1	0,75	67.500
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	2	6	1,10	33.000
III	XÃ DUY THÀNH (xã đồng bằng)				
1	Mặt tiền đường từ giáp thị trấn Nam Phước (QL1) đến cầu Trường Giang				
	- Từ giáp TT Nam Phước đến hết UBND xã Duy Thành	1	3	0,8	320.000
	- Từ phía đông UBND xã Duy Thành đến đập ngăn mặn	1	3	0,7	280.000
	- Từ phía đông đập ngăn mặn đến cầu Trường Giang	1	4	1,10	220.000
2	Đất trong khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,10	88.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - $< 6m$	2	2	0,80	64.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - $< 4m$	2	5	1,10	44.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	2	6	1,10	33.000
IV	XÃ DUY VINH (xã đồng bằng)				
1	Mặt tiền đường ĐH3 (ĐT610 nối dài Duy Phước-Bàn Thạch)				
	- Từ giáp ranh xã Duy Phước đến hết vườn ông Phan Viết Tiếp	1	4	1,00	200.000
	- Từ phía Đông vườn ông Phan Viết Tiếp đến Bưu điện	1	4	1,20	240.000
	- Từ Bưu điện đến hết vườn ông Nguyễn Bảy	1	3	0,70	280.000
	- Từ cạnh vườn ông Nguyễn Bảy đến hết vườn ông Trần Văn Sánh	1	5	1,00	100.000
2	Mặt tiền các tuyến đường của khu vực chợ BT và khu Bàn Thạch:				
	- Đường hai bên nhà Lồng trong khu vực chợ Bàn Thạch	1	4	0,70	140.000
	- Các đường khác trong khu Bàn Thạch (khu Thủy sản cũ)	1	5	1,00	100.000
3	Mặt tiền các tuyến đường chính trong xã:				

	- Từ vườn ông Lê Tân đến hết vườn ông Phan Phụng (phía Nam đập Đình)	1	4	1,10	220.000
	- Từ vườn ông Trần Trí đến cầu bê tông	1	4	1,00	200.000
	- Từ cầu bê tông đến hết vườn bà Xứng	1	4	1,10	220.000
	- Từ cạnh vườn bà Xứng đến Cẩm Kim	1	5	1,20	120.000
4	Đất trong khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,00	80.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	3	1,00	60.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,00	40.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	1,00	30.000
	Vùng Cồn đảo thôn Đông Bình (áp dụng như miền núi)	2	6	1,00	18.000
V	XÃ DUY PHƯỚC (xã đồng bằng)				
1	Mặt tiền Quốc lộ 1 (Áp dụng điểm đ, khoản 10, Điều 1, quy định tại Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ)				
	- Từ cầu Cầu Lâu mới đến phía Bắc ngã tư nút giao thông QL1-T1 (kể cả đường gom hai bên đường dẫn vào cầu Cầu Lâu mới)				380.000
	- Từ cầu Cầu Lâu cũ đến giáp thị trấn Nam Phước (Từ cống qua đường đến giáp Nam Phước)				1.050.000
	- Từ vườn ông Nhi đến cống thủy lợi Xuyên Đông:				
	+ Phía Tây đường:				
	+ Phía Đông đường:				2.520.000
	- Từ cống thủy lợi Xuyên Đông đến hết cống Hai				1.750.000
	- Từ cống Hai đến giáp thị trấn Nam Phước (Nhà ông Tư-Salon Thủy Trang)				1.500.000
2	Mặt tiền đường ĐT610 nối dài (Nam Phước - Bàn Thạch)				
	* Phía Bắc đường:				
	- Từ Giáp Thị trấn Nam Phước đến phía Đông trường tiểu học số 1 Duy Phước.	1	2	0,90	630.000
	- Khu mở rộng phía Bắc đường Nam Phước-Bàn Thạch từ đường nghĩa trang Liệt sĩ đến nhà ông Trần Phước Tính	1	5	1,00	100.000

	- Từ phía Đông trường tiểu học số 1 Duy Phước đến phía Tây nhà ông Lê Đức Cường (đội 6B)	1	3	0,80	320.000
	- Từ phía Tây nhà ông Lê Đức Cường đến phía Đông nhà ông Hồng	1	3	1,10	440.000
	- Từ phía Đông nhà ông Hồng đến giáp Duy Vinh	1	4	1,10	220.000
	* Phía Nam đường:				
	- Từ giáp thị trấn Nam Phước đến phía Tây vườn ông Nguyễn Cường	1	2	0,90	630.000
	- Từ phía Tây vườn ông Nguyễn Cường đến phía Đông cơ sở sản xuất gạch HTX Duy Phước	1	3	1,10	440.000
	- Từ phía Đông cơ sở sản xuất gạch HTX Duy Phước đến giáp xã Duy Vinh	1	4	1,10	220.000
3	Các tuyến đường:				
a)	Tuyến T1:				
	+ Phía Tây đường:				
	- Từ giáp TT Nam Phước đến phía Bắc vườn ông Mãng	1	3	1,05	420.000
	- Từ phía Bắc vườn ông Mãng đến hết đường lên sân phơi đội 19	1	4	1,20	240.000
	- Từ lên đường sân phơi đội 19 đến giáp sông Cầu Lâu	1	3	1,05	420.000
	+ Phía Đông đường:				
	- Từ giáp TT Nam Phước đến hết vườn ông Tuý	1	3	1,05	420.000
	- Từ vườn ông Tuý đến phía Nam vườn ông Gặp	1	4	1,20	240.000
	- Từ phía Nam vườn ông Gặp đến sông Cầu Lâu	1	3	1,05	420.000
b)	Tuyến T5	1	4	1,20	240.000
c)	Tuyến dọc kè (từ giáp TT Nam Phước đến ngã tư đường 19/5 -T1)	1	4	0,90	180.000
d)	Tuyến 19/5:				
	- Từ ngã tư tuyến T1 đến phía Đông nhà mẫu giáo đội 16	1	4	0,90	180.000
	- Từ phía Đông trường Mẫu giáo đội 16 đến cầu chợ Gò	1	4	0,70	140.000
	- Từ cầu chợ Gò đến phía Đông vườn ông Nguyễn Tấn Khoa	1	4	0,90	180.000

	- Từ phía Đông nhà ông Khoa đến hết vườn ông Mạnh (đội 10A)	1	5	1,20	120.000
4.	Đất trong khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,10	88.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	3	1,10	66.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,10	44.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	1,10	33.000
VI	XÃ DUY TRUNG (xã đồng bằng)				
1	Mặt tiền đường ĐT 610				
	- Từ phía Tây đầu cầu Chìm đến hết trụ sở Công an H. Duy Xuyên	1	1	0,90	1.080.000
	- Từ phía Tây trụ sở Công an huyện Duy Xuyên đến ranh giới xã Duy Trung- Duy Sơn	1	1	0,80	960.000
	- Đường dân sinh dọc theo đường lên cầu Chìm:				
	*Phía Bắc đường từ phía Tây cạnh vườn bà Trần Thị Ba đến sông	1	3	1,00	400.000
	*Phía Nam đường từ giáp phía Nam khu Tái định cư đến hết Đài Truyền thanh	1	3	1,05	420.000
2	Mặt tiền đường ĐH7				
	- Từ ĐT 610 đến cầu Cây Thị (giáp đường vào CCN)	1	4	0,75	150.000
	- Từ giáp Km 1+00 đường vào cụm CN Tây An đến hết ngã ba thôn Hoà Nam	1	4	0,80	160.000
	- Từ ngã ba thôn Hoà Nam đến hết đường Sắt	1	5	1,20	120.000
	- Từ đường Sắt đến nhà thờ Tộc Hồ Phước	1	5	1,00	100.000
	- Từ Nhà thờ Tộc Hồ Phước đến đập Đá	1	5	0,80	80.000
3	Khu tái định cư Cụm công nghiệp Tây An				
	- Tuyến đường T1 - Mặt đường rộng 7,5 mét	1	3	0,70	280.000
	- Tuyến đường T2, T3, T4 (Mặt đường rộng 5,5m)	1	4	1,00	200.000
4	Các tuyến đường nhánh phía Đông đường ĐH 7 (trong Cụm Công nghiệp Tây An)	1	4	0,70	140.000
5	Mặt tiền đường vào Cụm CN Tây An :				
	- Từ Km 0+00 đến Km 1+00	1	3	1,10	440.000
6	Khu dân cư các thôn: Hoà Nam; An Trung; Trung Đông				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	1,00	90.000

	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	3	1,00	60.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,00	40.000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	2	6	1,00	30.000
7	Khu dân cư các thôn: CẨM AN; NAM THÀNH; MẬU HOÀ; DUY LÂM:				
	Đường nông thôn rộng > =6m	2	3	1,00	60.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	4	1,00	50.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	6	1,00	30.000
	Đường nông thôn còn lại <2,5m	2	6	0,70	21.000
VII	XÃ DUY SƠN (xã miền núi, riêng Duy Sơn 2 áp dụng như đồng bằng)				
1	Mặt tiền đường ĐT610				
	- Từ ranh giới xã Duy Trung-Duy Sơn đến hết sân vận động Gò Dối (phía Bắc hết nhà bà Hiền)	1	1	0,80	960.000
	- Từ phía Tây sân vận động Gò Dối đến phía Đông khu tái định cư (nhà thờ Núi, Trà Kiệu)	1	1	1,00	1.200.000
	- Từ phía Đông khu tái định cư (Nhà thờ Núi) đến hết nhà bà Quýt	1	1	1,20	1.440.000
	- Từ nhà ông Hùng Lộc đến đầu cầu Sắt mới (Áp dụng theo quy định tại điểm đ, khoản 10, Điều 1, Nghị định số 123/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của CP)				2.200.000
	- Từ đầu cầu Sắt mới đến nhà bà Thuý	1	1	0,80	960.000
	- Từ nhà bà Thuý đến đầu cầu Cao	1	4	1,20	240.000
	- Từ Quán Cường đến phía Nam vườn Ô. Hùng (đoạn có cầu sắt cũ)	1	2	0,70	490.000
2	Mặt tiền chợ Trà Kiệu (trừ mặt tiền đường ĐT 610)	1	3	0,80	320.000
3	Mặt tiền đường nhựa vào UBND xã Duy Sơn				
	- Từ ngã ba ĐT610 đến hết nhà ông Sáu Lạc	1	3	1,20	480.000
	- Từ nhà ông Sáu lạc đến hết Trường TH số 2	1	4	1,20	240.000
	- Từ T. Tiểu học số 2 đến cổng HTX Duy Sơn 2	1	3	1,00	400.000
	- Từ ngã tư HTX Duy Sơn 2 (giáp đường vào thủy điện) đến cổng ngõ bà Chừ (đường đi Ga Trà Kiệu)	1	4	1,20	240.000
	- Từ ngã tư HTX Duy Sơn 2 (giáp với đường vào thủy điện) đến hết vườn ông Đăng (đi UBND xã Duy Sơn)	1	4	1,20	240.000

	-Từ cạnh vườn ông Đảng đến hết cầu Ngô Huy Diễn	1	4	1,00	200.000
	- Từ cầu Ngô Huy Diễn đến hết trường TH số 1				
*	<i>Từ cống HTX 2 đến hết khu dân cư đường vào thủy điện thôn Chiêm Sơn</i>	1	4	1,20	240.000
*	<i>Từ Sân bóng Gò dổi đến hết nhà ông Tân (gò Mạnh) thôn Trà Châu</i>	1	4	1,00	200.000
*	<i>Từ Nhà thờ Lớn đi nhà thờ núi thôn Trà Châu</i>	1	4	1,2	240.000
*	<i>Từ quán bà Chín Tôn đến hết nhà ông Ba Khuyên thôn Chánh Lộc</i>	1	5	1,2	120.000
4	Khu dân cư nông thôn Duy Sơn 1				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	1,20	72.000
	Đường nông thôn rộng từ $4 < 6m$	2	1	1,00	60.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5 < 4m$	2	3	1,11	40.000
	Đường nông thôn rộng $< 2,5m$ và còn lại	2	4	1,00	30.000
5	Khu dân cư nông thôn Duy Sơn 2 (có vị trí địa lý tương đương đồng bằng)				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	1	1,10	99.000
	Đường nông thôn rộng từ $4 < 6m$	2	2	1,00	80.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5 < 4m$	2	3	1,00	60.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$	2	5	1,00	40.000
VIII	DUY TRINH (xã đồng bằng)				
1	Mặt tiền đường ĐT 610				
	- Từ cầu Cao đến phía đông cạnh vườn ông Nguyễn Cánh Bảy	1	4	1,00	200.000
	- Từ phía Đông cạnh vườn ông Nguyễn Cánh Bảy đến hết Ki ốt số 11	1	4	1,20	240.000
	- Từ phía Tây Ki ốt số 11 đến hết đường Sắt	1	4	0,90	180.000
	- Từ đường sắt đến giáp xã Duy Châu	1	5	1,20	120.000
2	Mặt tiền chợ Võ (trừ mặt tiền đường ĐT 610)	1	5	0,90	90.000
3	Các tuyến đường trong các khu dân cư:				
	-Từ cầu Tân Lân đến cống thủy lợi (gần nhà ông Hưởng)	1	5	0,90	90.000
	-Từ ngã tư HTX dệt may đến đường ĐT610	1	4	1,20	240.000

	-Tuyến đường từ vườn ông Nguyễn Văn Cả đến ngã ba Bà Toàn, thôn Chiêm Sơn và giáp phía đông nhà ông Đặng Tiệm	1	5	0,90	90.000
	- Từ nhà ông Thái Thu (cũ) đến hết vườn ông Nguyễn Minh	1	5	0,90	90.000
	- Từ ngã ba trường Mẫu giáo chùa lầu đến ngã ba liền kề nhà ông Hồng	1	5	0,90	90.000
	- Đường từ phía đông nhà ông Phạm Xê đến sân bóng Phú Bông	1	5	0,90	90.000
	<i>Đường Bàu Sen, từ UBND xã đến nhà ông Trần Viết Bông</i>	1	5	0,90	90.000
4	Các tuyến đường còn lại trong các KDC:				
	-Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	3	1,00	60.000
	-Đường nông thôn rộng từ $4<-6m$	2	4	1,00	50.000
	- Đường nông thôn rộng từ $2,5<-4m$	2	5	1,00	40.000
	-Đường nông thôn còn lại $<2,5m$	2	6	0,80	24.000
IX	XÃ DUY CHÂU (xã trung du)				
1	Mặt tiền đường ĐT 610				
	- Từ giáp Duy Trinh đến phía đông vườn ông Hồ Hiệu (thôn Thọ Xuyên).	1	4	0,90	108.000
	-Từ cạnh vườn ông Hồ Hiệu đến hết HTX Duy Châu 1	1	4	1,00	120.000
	-Từ HTX Duy Châu 1 đến hết vườn ông Hoà (thôn Thanh Châu)	1	3	0,70	175.000
	-Từ bờ tường phía đông nhà ông Trần Kinh đến cống thoát nước (phía đông nhà Ô.Sáu)	1	3	1,00	250.000
	-Từ cống thoát nước (phía đông nhà ông Nguyễn Sáu) đến bờ tường phía tây nhà bà Đình Thị Hai (đường vào quán Thu)	1	2	0,80	360.000
	-Từ phía đông vườn ông Trần Xứ (thôn Lệ An) đến hết vườn ông Đảnh	1	3	1,00	250.000
	-Từ phía đông vườn bà Tụ đến hết vườn ông Đình (thôn Lệ An)	1	3	0,70	175.000
	-Từ cạnh vườn ông Đình đến hết vườn ông Lê Phước Quốc (giáp xã Duy Hòa)	1	4	1,20	144.000
2	Mặt tiền chợ La Tháp (trừ mặt tiền ĐT 610)	1	4	0,90	108.000

3	Khu vực dân cư nông thôn				-
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$ các thôn Thọ Xuyên, Thanh Châu, Cổ Tháp, Lệ An, Lệ Nam, Cù Bàn	2	2	1,10	70.400
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$ các thôn Tân Phong, Lệ Bắc	2	2	1,00	64.000
	Đường nông thôn rộng từ $4 < 6m$ các thôn Thọ Xuyên, Thanh Châu, Cổ Tháp, Lệ An, Lệ Nam, Cù Bàn	2	4	1,10	44.000
	Đường nông thôn rộng $4 < 6m$ các thôn Tân Phong, Lệ Bắc	2	4	1,00	40.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5 < 4m$ các thôn Thọ Xuyên, Thanh Châu, Cổ Tháp, Lệ An, Lệ Nam, Cù Bàn	2	5	1,10	35.200
	Đường nông thôn rộng $2,5 < 4m$ các thôn Tân Phong, Lệ Bắc	2	5	1,00	32.000
	Đường nông thôn rộng $< 2,5m$ và còn lại	2	6	1,00	24.000
X	XÃ DUY HOÀ (xã trung du)				
1	Mặt tiền đường ĐT 610				
	- Từ đường vào hợp tác xã NN 2 Duy Hoà (giáp xã Duy Châu) đến phía Tây trường mẫu giáo thôn 6	1	3	0,72	180.000
	- Từ Tây trường mẫu giáo thôn 6 đến phía Đông cây xăng ông Cả	1	3	1,00	250.000
	- Từ cạnh phía Đông cây xăng ông Cả đến phía Nam bệnh viện Khu Tây (trừ khu vực trước chợ Kiểm Lâm)	1	1	0,75	487.500
	- Từ phía Đông Bưu điện đến phía nam nhà ông Nhiều (khu vực trước chợ Kiểm Lâm)	1	1	1,10	715.000
	- Từ ngã ba (cây xăng ông Cả) đến Xí nghiệp gốm sứ La Tháp (đường ĐT 610 mới)	1	3	1,10	275.000
	- Từ cạnh phía Nam phòng khám khu Tây đến hết phía Tây trường Lê Quang Sung	1	2	0,70	315.000
	- Từ phía Tây trường Lê Quang Sung đến hết ngã ba đường vào HTX NN 1 Duy Hoà	1	3	1,00	250.000
	- Từ ngã ba đường vào HTX NN 1 đến ngã ba Hùng Bánh	1	3	0,72	180.000
	- Từ ngã ba Hùng Bánh đến cầu Bà Tiệm (giáp xã Duy Phú)	1	4	1,20	144.000
2	Mặt tiền đường từ ngã tư Kiểm lâm đi Duy Tân				

	-Từ ngã tư Kiểm Lâm đến hết vườn nhà ông Trần Đình Hải (trai mộc)	1	2	0,75	337.500
	-Từ phía Tây nhà ông Trần Đình Hải đến phía Tây cầu ông Nguyễn Hữu	1	3	0,70	175.000
	- Từ phía Tây cầu ông Nguyễn Hữu đến cầu Mỹ Lược (giáp Duy Tân)	1	4	1,20	144.000
	- Từ phía Đông bia tưởng niệm đến phía Tây mương thủy lợi (khu vực chợ Mỹ Lược)	1	3	1,00	250.000
3	Từ ngã tư Kiểm Lâm đến cầu Giao Thủy (cũ)	1	2	0,70	315.000
4	Khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn $\geq 6m$ (cách tim đường ĐT610 và tim đường ĐH 10:500m)	2	1	0,90	72.000
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$ ở những khu vực còn lại	2	2	1,00	64.000
	Đường nông thôn rộng từ $4m < 6m$ (cách tim đường ĐT 610 và tim đường ĐH 10:500m)	2	2	0,85	54.400
	Đường nông thôn rộng từ $4m < 6m$ ở những khu vực còn lại	2	2	0,75	48.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m < 4m$ (cách tim đường ĐT 610 và tim đường ĐH 10:500m)	2	4	1,00	40.000
	Đường nông thôn rộng từ $2,5m < 4m$ ở những khu vực còn lại	2	5	1,10	35.200
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$ (cách tim đường ĐT 610 và tim đường ĐH 10:500m)	2	6	1,00	24.000
	Đường nông thôn còn lại $< 2,5m$ ở các khu vực còn lại	2	6	0,90	21.600
XI	XÃ DUY PHÚ (xã miền núi)				
1	Mặt tiền đường ĐT 610				
	-Từ cột mốc 3 mặt (giáp ranh giới Duy Hoà, Duy Tân) đến cổng trước nhà ông Nguyễn Thanh Ba	1	2	0,70	140.000
	-Từ cổng trước nhà ông Nguyễn Thanh Ba đến trên ngã tư Mỹ Sơn 100m	1	2	1,00	200.000
	- Cách ngã tư Mỹ sơn 100m đến đèo Phường Rạnh	1	3	0,90	90.000
2	Mặt tiền đường vào tháp Mỹ Sơn				
	-Từ ngã tư Mỹ Sơn đến cổng thủy lợi đến dốc Đỏ (giáp ranh giới Khu du lịch Mỹ Sơn, Thạch Bàn)	1	2	1,00	200.000
	-Từ dốc Đỏ (mốc Khu du lịch) đến phía Bắc đầu cầu hồ Rắn	1	1	0,73	255.500

	- Từ phía Bắc cầu hồ Rắn đến Công ty TNHH Khải Hoàng	1	1	0,91	318.500
	- Từ Công ty TNHH Khải Hoàng đến phía Bắc cầu Khe Thê	1	1	1,20	420.000
3	Khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1,00	48.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	3	1,00	36.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,00	24.000
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	0,80	14.400
XII	XÃ DUY TÂN (xã trung du)				
1	Mặt tiền đường ĐT 610				
	- Từ ngã ba ông Hùng Bánh đến giáp xã Duy Phú (mặt tiền)	1	3	0,75	187.500
2	Mặt tiền đường từ Mỹ Lược đi Duy Thu				
	- Từ cầu Mỹ Lược (giáp xã Duy Hòa) đến hết vườn ông Ngô Bửu (Tổ 2)	1	4	0,75	90.000
	- Từ vườn ông Ngô Bửu đến hết vườn ông Ngô Pháp (Tổ 2)	1	4	1	120.000
	- Từ vườn ông Ngô Pháp đến hết vườn bà Vũ Thị Tuyết (tổ 4 và trừ mặt tiền chợ Thu Bồn)	1	3	0,80	200.000
	- Mặt tiền chợ Thu Bồn	1	3	1,00	250.000
	- Từ vườn bà Vũ Thị Tuyết đến kiệt ông Ba Câu	1	4	1,00	120.000
	- Từ kiệt ông Ba Câu đến hết vườn ông Trần Bảy	1	4	0,80	96.000
	- Từ cạnh vườn ông Trần Bảy đến giáp xã Duy Thu	1	4	0,90	108.000
3	Mặt tiền các tuyến đường trong KDC:				
	- Từ ngã ba chợ Thu Bồn đến hết vườn ông Ngô Hương	1	4	0,75	90.000
	- Trong phạm vi 200 mét tính từ trung tâm ngã tư Đội 10 đi các đường	1	4	0,90	108.000
	- Trong phạm vi 100 mét tính từ trung tâm ngã ba trạm y tế xã đi các đường	1	4	0,75	90.000
4	Khu dân cư nông thôn còn lại				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	2	1	64.000

	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	4	1,1	44.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	1,1	35.200
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	1,1	26.400
XIII	XÃ DUY THU (Xã trung du)				
1	Mặt tiền đường Kiểm Lâm di Duy Thu				
	- Chợ Phú Đa; Từ cầu Phú Đa đến hết vườn ông Phan Quy, hết vườn ông Nguyễn Văn Ba, hết vườn ông Nguyễn Thông	1	3	0,75	187.500
	- Từ giáp Duy Tân đến cầu Phú Đa; Từ cạnh vườn ông Nguyễn Văn Ba đến đội 6; từ cạnh vườn ông Phan Quy đến hết trụ sở UBND xã Duy Thu.	1	4	0,7	84.000
	- Từ đầu vườn ông Lê Trung đến hết cầu Khe Cát tổ 10.	1	5	0,8	48.000
	- Từ đầu cầu Khe Cát đến hết đội 14.	1	5	0,70	42.000
2	Khu dân cư nông thôn				
	Đường nông thôn rộng $\geq 6m$	2	4	1,00	40.000
	Đường nông thôn rộng từ 4m - < 6m	2	4	0,90	36.000
	Đường nông thôn rộng từ 2,5m - < 4m	2	5	0,85	27.200
	Đường nông thôn còn lại < 2,5m	2	6	0,70	16.800
3	Từ UBND xã đến vườn ông Lê Trung	1	5	1,00	60.000

III. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ (ĐVT: đồng/m²)

1. Bảng giá chuẩn

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	3.000.000	1.000.000	660.000	200.000
2	2.400.000	900.000	600.000	180.000
3	1.750.000	600.000	400.000	120.000
4	1.100.000	400.000	240.000	80.000
5	750.000	200.000	120.000	40.000
6	400.000	100.000	60.000	20.000

2. Bảng giá đất ở đô thị chi tiết

STT	THỊ TRẦN NAM PHƯỚC	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Giá 2010
-----	--------------------	------------	--------	-------	----------

1	Mặt tiền quốc lộ 1				
	- Từ cầu Câu Lâu mới đến phía Bắc nút giao thông tuyến QL1- T1 (kể cả đường gom hai bên đường dẫn vào cầu Câu Lâu mới)	6	1	0,95	380.000
	- Từ cầu Câu Lâu (cũ) đến đến ngã tư tuyến T5 - ĐT610 B	5	1	1,1	825.000
	- Từ phía Nam ngã tư Tuyến T5-ĐT 610B đến phía Bắc giáp vườn ông Quang	6	1	1,20	480.000
	- Từ phía Bắc vườn ông Quang đến hết vườn ông Nguyễn Ngọc Thiện (ngã ba đường lên chùa Hà Linh)	4	1	0,95	1.045.000
	- Từ ngã ba đường lên chùa Hà Linh đến hết vườn ông Nguyễn Văn Phẩm và phía Tây đường hết ngã ba trước quán cà phê Tùng	3	1	1,05	1.837.500
	- Từ cạnh vườn ông Nguyễn Văn Phẩm và phía Tây đường cạnh ngã ba trước quán cà phê Tùng đến giáp ranh vườn ông Hai Phần và phía Đông đường giáp ranh vườn ông Kiêm	6	1	1,20	480.000
	-Từ cạnh vườn ông Hai Phần và cạnh vườn ông Kiêm đến phía bắc Đội thuế thị trấn Nam Phước:				
	+ Phía Đông đường	2	1	1,05	2.520.000
	+ Phía Tây đường	1	1	1,00	3.000.000
	- Từ cạnh Đội thuế Nam Phước đến hết vườn ông Huỳnh Nhì và phía đông đường hết ngã ba đường Nam Phước-Bàn Thạch	1	1	1,05	3.150.000
	- Từ cạnh vườn ông Huỳnh Nhì đến cổng thủy lợi Xuyên Đông:				
	+ Phía Đông đường	2	1	1,05	2.520.000
	+ Phía Tây đường	1	1	1,00	3.000.000
	-Từ cổng thủy lợi Trạm bơm Xuyên Đông đến hết cổng Hai:				
	+ Phía Đông đường	3	1	1,00	1.750.000
	+ Phía Tây đường	3	1	1,10	1.925.000
	- Phía Đông QL1:				
	+ Từ cổng Hai đến hết cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai	3	1	0,85	1.487.500
	+ Từ cạnh cửa hàng xăng dầu Tuyết Mai đến cổng Trị Yên:	6	1	1,20	480.000

	+ Từ cổng Trĩ Yên đến cầu Bà Rén	4	1	1,1	1.210.000
	- Phía Tây QL1:				
	+ Từ cổng Hai đến hết Khu tái định cư Môn Hạ	3	1	0,95	1.662.500
	+ Từ cạnh khu tái định cư Môn Hạ đến phía Bắc Chi Nhánh Điện:	6	1	1,20	480.000
	+ Từ phía Bắc Chi Nhánh Điện đến cầu Bà Rén	4	1	1,20	1.320.000
2	Mặt tiền đường ĐT610 đi khu Tây:				
a)	Phía Nam đường ĐT 610:				
	-Từ ngã ba Nam Phước đi cổng Sa	1	1	0,95	2.850.000
	-Từ cổng Sa đến hết vườn ông Lê Huỳnh	2	1	0,95	2.280.000
	-Từ cạnh vườn ông Lê Huỳnh đến cổng thủy lợi (cạnh trạm điện Nam Phước1)	3	1	1,05	1.837.500
	- Từ cổng thủy lợi (cạnh trạm điện Nam Phước1) đến hết nhà ông Khôi (phía Đông), hết nhà ông Sắt (phía Tây)	3	1	0,90	1.575.000
	- Từ nhà ông Khôi (phía Đông) và nhà ông Sắt(phía Tây đến hết kho xăng dầu Cổng Định	3	1	0,80	1.400.000
	-Từ cạnh kho xăng Cổng Định đến hết đường vào lò gạch cũ (cạnh nhà ông Ngọc, phía Nam đường) và đến kênh thủy lợi Nam Phước 3 (phía Bắc đường ĐT 610)	6	1	1,20	480.000
	- Từ hết đường vào lò gạch cũ (phía Nam đường) và từ kênh thủy lợi Nam Phước 3 (phía Bắc đường) đến hết kho bạc huyện Duy Xuyên	4	1	1,1	1.210.000
	-Từ ngã tư Kho bạc đến hết trụ sở UBND huyện và phía nam đường hết Phòng Tài Chính cũ, giáp cạnh vườn ông Thống	3	1	0,90	1.575.000
	-Từ phía Tây UBND huyện đến hết vườn ông Phạm Thanh (phía Bắc đường) và phía Tây phòng Tài chính (phía Nam đường) đến hết quây Bà Trịnh Thị Sáu (phía Nam đường)	2	1	1,00	2.400.000
	- Từ phía Tây quây Bà Trịnh Thị Sáu đến hết cửa hàng ăn uống (cũ)	4	1	1,20	1.320.000
b)	Phía Bắc đường ĐT 610: áp dụng như phía Nam đường ĐT610 và được cộng thêm 100.000đ/m ² về lợi thế hướng cho mỗi vị trí đường				

c)	Đường dân sinh dọc hai bên đường lên cầu Chìm mới: cạnh vườn ông Phạm Thanh và cạnh cửa hàng ăn uống đến sông	6	1	1,20	480.000
3	Mặt tiền đường ĐH 3 (ĐT 610 nối dài đi Duy Phước):				
	- Từ QL1 đến hết vườn ông Dương Văn Hương	4	1	0,95	1.045.000
	- Từ cạnh vườn ông Dương Văn Hương đến giáp ranh Duy Phước (phía Nam và phía Bắc đường)	4	1	1	750.000
4	Mặt tiền đường ĐT610D				
	- Từ đường ĐT610A (nhà ông Văn Bá Thống) đến hết vườn ông Sáu Giao	3	1	0,85	1.487.500
	- Từ cạnh vườn ông Sáu Giao đến hết vườn ông Tường	4	1	0,95	1.045.000
	- Từ cạnh vườn ông Tường đến hết đường ĐT 610D (giáp đường ĐT 610 chính)	4	1	0,9	990.000
5	Mặt tiền đường ĐT 610B đi Điện Phong:				
	- Từ quốc lộ 1A cũ đến hết vườn ông Trần Phước Châu	6	1	0,70	280.000
	- Từ cạnh vườn ông Trần Phước Châu đến cầu Đen	5	2	1,20	240.000
	- Từ cầu Đen đến giáp xã Điện Phong	5	2	1,05	210.000
6	Mặt tiền đường Xuyên Tây đi Xuyên Đông (WB; từ ĐT 610 cạnh UBND huyện đến giáp đường ĐT 610B)				
	- Từ ĐT610 đến cổng Tụ (khởi phố Mỹ Hoà)	6	1	1,20	480.000
	- Từ cổng Tụ đến giáp đường đi trạm bơm Xuyên Đông 2 (thôn Xuyên Tây 1 và 3)	6	1	0,70	280.000
	- Từ ngã ba đường đi Xuyên Tây 1 đến cổng Liêu (thôn Xuyên Đông; trừ mặt tiền chợ Đình)	5	2	1,20	240.000
	- Từ cổng Liêu đến giáp đường ĐT 610B (thôn Đình An)	5	2	1,05	210.000
7	Mặt tiền các tuyến đường :				
	- Từ QL1 đi Duy Thành	6	1	0,90	360.000
	- Tuyến T1(Mỹ Hạp)	6	1	1,20	480.000
	- Tuyến T5 (Bình An)	5	2	1,20	240.000
	- Tuyến Dọc kè (Bình An)	5	2	1,20	240.000

8a	Mặt tiền đường Châu Hiệp từ đường ĐT610 (bà Tình) đến trạm bơm Châu Hiệp:				
	* Từ đường ĐT 610 đến ngã tư	5	1	0,9	675.000
	* Từ ngã tư đến vườn bà Chín và hết vườn bà Huỳnh Thị Hữu	5	1	0,85	637.500
	- Từ cạnh vườn bà Chín và đông đường cạnh vườn Bà Huỳnh Thị Hữu đến Bờ Còi	6	1	1,10	440.000
	- Từ Bờ Còi đến hết đường ra nghĩa địa	6	1	0,8	320.000
	- Từ ngã tư đường ra nghĩa địa đến cạnh vườn ông Hồ Quyền	4	3	1,20	288.000
	- Từ cạnh vườn ông Hồ Quyền đến trạm bơm Châu Hiệp	4	3	0,9	216.000
8b	Mặt tiền đường làng nghề Châu Hiệp từ đường ĐT610 (Chùa Ân Triêm) đến Bờ Còi Châu Hiệp:				
	- Từ đường ĐT 610 (chùa Ân Triêm) đến đường 610D nối dài (trừ mặt tiền đường 610D)	5	1	0,9	675.000
	- Từ 610D nối dài đến hết đường của giai đoạn 1	6	1	1,10	440.000
9	Mặt tiền các đường trong KDC khai thác quỹ đất Xuyên Tây1 (khối phố Mỹ Hoà):				
	- Tuyến T1	4	1	0,90	675.000
	- Tuyến T2; T3; T4; T5 và còn lại	3	2	0,7	525.000
10	Mặt tiền từ ĐT 610 (chợ Chùa) đi chợ Đình:				
	- Từ ĐT 610 đến cổng chợ Chùa (Phước Mỹ 2)	4	2	0,75	300.000
	- Từ cổng chợ Chùa đến chợ Đình , Xuyên Đông (trừ mặt tiền chợ Đình)	5	2	1,20	240.000
11	Mặt tiền các chợ:				
	-Mặt tiền chợ Nam Phước (trừ mặt tiền QL1)	6	1	1,20	480.000
	-Mặt tiền chợ Huyện (trừ mặt tiền đường nhựa)	6	1	0,75	300.000
	-Mặt tiền khu vực chợ Đình (từ khu vực trung tâm: đến cổng kênh thủy lợi cấp I; đến cổng thủy lợi cấp II; đến phía tây nhà ông Văn Phú Lai)	6	1	0,70	280.000
12	Mặt tiền các đường còn lại trong khu dân cư các thôn, khối phố:				
a)	Các khối phố: Long Xuyên 1; Long Xuyên 2; Long Xuyên 3; Mỹ Hoà và phía Bắc thôn Châu Hiệp(tính từ dọc đường Bờ Còi) trở ra:				
	-Đường rộng > = 6m	4	3	1	240.000

	-Đường rộng từ 4- <6m	4	3	0,75	180.000
	- Đường từ 2,5m - < 4m	6	2	1,10	110.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại	6	3	1,1	66.000
b)	Các thôn, khối phố: Xuyên Tây 3; Bình An; Phước Mỹ 2; Châu Hiệp (phía Nam của thôn Châu Hiệp, tính từ dọc đường Bờ Còi trở vào); Phước Mỹ 1 (trừ xóm Di Ninh):				
	-Đường rộng $\geq 6m$	5	2	0,90	180.000
	-Đường rộng từ 4 - < 6m	5	3	1,10	132.000
	- Đường từ 2,5 - < 4m	6	3	1,20	72.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại (như nông thôn đồng bằng)	6	3	0,80	48.000
c)	Các thôn: Xuyên Đông 1; Xuyên Đông 2; Xuyên Tây 1; Xuyên Tây 2; Mỹ Hạc:				
	-Đường rộng $\geq 6m$	5	3	1,00	120.000
	-Đường rộng từ 4 - < 6m	5	3	0,80	96.000
	- Đường từ 2,5 - < 4m	6	3	1,00	60.000
	-Đường dưới 2,5m và còn lại	6	3	0,70	42.000
d)	Các thôn: Đình An; Phước Mỹ 3; xóm Mỹ Luân (Xuyên Tây 3); xóm Di Ninh (Phước Mỹ 1)				
	-Đường rộng $\geq 6m$	5	3	0,80	96.000
	-Đường rộng từ 4 - < 6m	6	3	1,00	60.000
	- Đường từ 2,5 - < 4m	5	4	0,90	36.000
	- Đường dưới 2,5m và còn lại	5	4	0,80	32.000

Phụ lục 06

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN THẮNG BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐVT: đồng/m²)

1. □□T TRONG CỖY H□NG N□M

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã Trung du	Xã Miền núi
1	30.000	26.000	23.000
2	26.000	23.000	20.000
3	22.000	20.000	17.000
4		17.000	14.000
5		14.000	11.000

2. Đất trồng cây lâu năm

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã Trung du	Xã Miền núi
1	33.000	29.000	25.000
2	29.000	25.000	22.000
3	24.000	22.000	19.000
4		19.000	16.000
5		15.000	12.000

3. Đất rừng sản xuất

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã Trung du	Xã Miền núi
1	24.000	21.000	19.000
2	21.000	19.000	16.000
3	18.000	16.000	14.000
4		14.000	11.000
5		11.000	9.000

4. Đất nuôi trồng thủy sản:

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã Trung du	Xã Miền núi
1	30.000	26.000	23.000
2	26.000	23.000	20.000
3	22.000	20.000	17.000
4		17.000	14.000
5		14.000	11.000

II- BẢNG GIÁ □□T □ (□VT: □□NG/M²)

1. Bảng giá đất ở nông thôn

a) Bảng giá chuẩn:

Vị Trí	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
	Đồng	Trung	Miền	Đồng	Trung	Miền	Đồng	Trung	Miền

	bằng	du	núi	bằng	du	núi	bằng	du	núi
VT1	1.200.000	300.000	250.000	300.000	60.000	48.000	48.000	26.000	30.000
VT2	800.000	180.000	120.000	180.000	40.000	40.000	40.000	24.000	28.000
VT3	500.000	120.000	60.000	120.000	38.000	35.000	35.000	21.000	24.000
VT4	400.000	60.000	40.000	60.000	36.000	33.000	33.000	20.000	20.000
VT5	300.000	50.000	35.000	45.000	33.000	31.000	30.000	19.000	16.000
VT6	200.000	40.000	33.000	-	30.000	28.000	28.000	18.000	14.000
VT7	100.000	35.000	30.000	-	28.000	26.000	26.000	-	12.000

b) Bảng giá đất ở nông thôn chi tiết:

TT	Ranh giới, địa phương	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Giá năm 2010
1	XÃ BÌNH NGUYÊN (ĐB)				
A	Tuyến Quốc lộ 1A				
	Ranh giới Quế Sơn đến nhà bà Xây	1	1	0,80	960.000
	Từ nhà bà Xây đến Đường lên lò gạch ông Trà	1	1	0,70	840.000
	Đường lên lò gạch ông Trà – Giáp khu KTQĐ XNLN (cũ)	1	1	1,00	1.200.000
	Phía bắc khu KTQĐ khu XNLN (cũ)- hết kênh N ₂₂ .	1	1	1,20	1.440.000
B	Tuyến huyện lộ (ĐH)				
	Tuyến Bình Nguyên - Bình Dương (ĐH11)				
	Quốc lộ 1A - Kênh bê tông	1	2	1,00	800.000
	Kênh bê tông - phía Tây trường mẫu giáo Bình Nguyên	1	4	0,80	320.000
	Từ trường Mẫu giáo B/Nguyên- Ranh giới B/Phục	1	5	0,70	210.000
	Tuyến ĐT 613 – Bình Nguyên (ĐH16)				
	Từ giáp thị trấn Hà Lam -Đường TNN Bình Nguyên	1	7	0,80	80.000
	Từ cổng chào đến giáp đường TNN Bình Nguyên	1	7	0,80	80.000
*	Đường cứu nạn cứu hộ:				
	Quốc lộ 1A -hết khu khai thác quặng đất	1	3	1,00	500.000
	Hết khu khai thác quặng đất- Giáp xã Bình Phục	1	6	1,00	200.000
C	Các tuyến còn lại				
	Đường TNN B/Nguyên: -Từ QL1A - nhà bà Diễm	1	7	1,20	120.000
	Từ cổng làng văn hoá Liễu Trì – Kênh N ₂₂	1	6	1,20	240.000
	QL 1A (nhà ông Hội thuốc bắc)- giáp đường cổng làng văn hoá Liễu Trì	1	7	0,80	80.000
	Từ QL 1A (Tổ 7) – giáp đường Nguyên Dương	1	6	0,90	180.000

	Đường quy hoạch khu dân cư tổ 2 thôn Liễu Trì	1	5	1,20	360.000
	Từ QL 1A (gần nhà ông Đông) khu KTQĐ - giáp kênh bê tông	1	5	0,90	270.000
	Đường quy hoạch trong khu dân cư XNLN(cũ)	1	3	0,80	400.000
	Từ nhà ông Lưu Trí (khu XNLN cũ) - giáp kênh bê tông	1	6	0,80	160.000
	Từ QL 1A (gần nhà ông Vân) - giáp kênh bê tông	1	6	0,90	180.000
	Đường quy hoạch khu dân cư tổ 3 thôn Liễu Trì	1	6	1,00	200.000
	Đường từ QL 1A - hết lò gạch ông Trà	1	4	1,00	400.000
	Từ QL 1A (gần nhà bà Học) - đến giáp kênh (gần nhà bà Hoa)	1	6	0,80	160.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900
	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400
2	XÃ BÌNH PHỤC (ĐB)				
A	Tuyến Quốc lộ 1A				
	Từ kênh N ₂₀₋₂ - Cầu cống Cao	1	3	1,10	550.000
B	Tuyến ĐT613 (QL 14E)				
	Giáp TT Hà Lam -Giáp bình Triều	1	3	1,10	550.000
	Phía Nam đường ĐT613 (QL 14E) đoạn từ phía Đông XN Cát-Cống kênh qua đường gần TBA	1	3	0,70	350.000
C	Đường vào cụm CN Hà Lam - Chợ Được				
	Đường vào Cụm Công nghiệp Hà Lam-Chợ Được (ĐT613 đến hết trục đường chính)	1	3	1,00	500.000
	Các đường còn lại trong cụm CN Hà Lam Chợ Được	1	3	0,80	400.000
D	Tuyến Huyện lộ ĐH)				
	Tuyến Bình Nguyên – Bình Dương (ĐH11)				

	Giáp ranh giới B/Nguyên - PaRa Bình Phục	1	5	0,70	210.000
	Các đoạn còn lại của tuyến Nguyên – Dương	1	7	1,00	100.000
F	Đường cứu nạn, cứu hộ				
	Giáp Bình Nguyên –Giáp Bình Giang	1	6	1,00	200.000
E	Các tuyến còn lại				
	Từ đường ĐT613 (gần UBND xã B/ Phục)- giáp đường B/Nguyên đi B/Giang	1	7	1,00	100.000
	Từ đường ĐT613 (gần chợ Bình Phục) - Hết trường Nguyễn Trãi.	1	7	1,00	100.000
	Hết trường Nguyễn Trãi - Quốc lộ 1A	1	7	0,80	80.000
	Tuyến từ đường 613 (gần k/sản) - hết xí nghiệp Silyca	1	7	1,20	120.000
	Hết xí nghiệp Silyca - giáp đường cứu nạn cứu hộ	1	7	1,00	100.000
	Các đoạn còn lại của đường công ty khoáng sản	1	7	0,80	80.000
G	Khu vực quanh chợ chưa có hạ tầng	1	7	1,20	120.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
I	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
K	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900
	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400
3	XÃ BÌNH TÚ (ĐB)				
A	Tuyến Quốc lộ 1A				
	Từ cầu công Cao - Tường rào phía Nam cây xăng Bình Tú I	1	2	1,00	800.000
	Từ tường rào phía Nam cây xăng B/ Tú I - giáp sân vận động B.Tú	1	2	0,80	640.000
	Sân vận động Bình Tú (đường lên cơ quan UBND) – giáp cầu Kế Xuyên.	1	2	1,00	800.000
B	Tuyến Huyện lộ				
	Tuyến Ngọc Phô – Hưng Mỹ -Bình Tịnh (ĐH9)				

	Quốc lộ 1A - cổng làng văn hóa Trường An.	1	3	1,20	600.000
	Từ cổng làng văn hóa Trường An - giáp nhà ông Kiều Việt Tiến tổ 4/1.	1	5	1,00	300.000
	Từ nhà ông Kiều Việt Tiến - nhà ông Thiện tổ 4/1 (giáp đường bê tông).	1	6	1,00	200.000
	Từ nhà ông Thiện - cầu dài (Trường An).	1	7	1,00	100.000
	Từ cầu dài Trường An - giáp ranh giới xã Bình Triều.	1	7	1,20	120.000
	Tuyến Ngọc Phô – Bình Chánh (ĐH10)				
	Quốc lộ 1A gần ngã ba Ngọc Phô - nhà ông Nguyễn Tấn Lễ 10/3.	1	6	1,00	200.000
	Từ nhà ông Nguyễn Tấn Lễ - kênh N18/12.	1	6	0,80	160.000
	Từ kênh N18/12 - Giáp Bình Chánh	1	7	0,80	80.000
	Tuyến Bình Nam – Bình Tú (ĐH17)				
	Giáp ranh giới Bình Trung – giáp đường Ngọc Phô – Bình Tịnh	1	7	0,70	70.000
C	Các tuyến còn lại				
	Quốc lộ 1A nhà ông Tạo - ranh giới xã Bình Sa (phía bắc đường BTông)	1	7	0,80	80.000
	Quốc lộ 1A nhà ông Tạo - ranh giới xã Bình Sa (phía nam kênh N16)	2	4	1,00	60.000
	Quốc lộ 1A (gần sân vận động) – giáp đường Ngọc Phô – Bình Chánh	1	7	0,80	80.000
	QL 1A (gần nhà thờ Công giáo – giáp đường BTông ra trường Phù Đồng	1	7	1,00	100.000
D	Xung quanh chợ Ngọc Phô	1	4	1,00	400.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
G	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
H	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900

	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400
4	XÃ BÌNH TRUNG (ĐB)				
A	Quốc lộ 1A				
	Từ cầu Kế Xuyên- tường rào phía Nam cây xăng Tuyết Mai	1	1	1,00	1.200.000
	Tường rào phía Nam cây xăng Tuyết Mai- cầu Cây Nhạn	1	2	1,00	800.000
B	Tuyến Huyện Lộ				
	Tuyến Kế Xuyên – Tây Giang (ĐH5)				
	QL1A- giáp đường vào chợ gần nhà ông Tân (may)	1	2	0,90	720.000
	Giáp đường vào chợ gần nhà ông Tân may- cổng dưới nhà ông Lương tổ 7 Trà Long	1	5	1,20	360.000
	Cổng dưới nhà ông Lương tổ 1 thôn Trà Long- hết cầu Lãi Trần thôn Tứ Sơn	1	7	1,00	100.000
	Hết cầu Lãi Trần thôn Tứ Sơn- Giáp tường rào phía Tây trường cấp I Trà Sơn	1	7	1,20	120.000
	Giáp tường rào phía Tây trường cấp I Trà Sơn- ranh giới Bình Sa	1	7	0,70	70.000
	Tuyến Kế Xuyên – Hà Châu (ĐH6)				
	Từ QL1A- cổng trên nhà ông Toàn tổ 5 thôn Kế Xuyên II	1	4	1,20	480.000
	Cổng trên nhà ông Toàn tổ 5 thôn Kế Xuyên II- hết đường TNN	1	4	0,80	320.000
	Hết đường TNN - giáp Bình Chánh	1	7	1,00	100.000
	Tuyến QLô 1A – Nông trường Bình Trung (ĐH13)				
	QL1A cây xăng Tuyết Mai- Đường sắt (trong kênh N14A)	1	7	0,80	80.000
	QL1A cây xăng Tuyết Mai- Đường sắt (Ngoài đường BT)	1	7	1,20	120.000
	Tuyến Bình Nam – Bình Tú (ĐH17)				
	Giáp ranh giới Bình Nam- cầu gần nhà ông Ảnh tổ 1 thôn Tứ Sơn.	1	7	0,80	80.000
	Từ cầu gần nhà ông Ảnh tổ 1 thôn Tứ Sơn- hết nhà ông Tường tổ 2 thôn Tứ Sơn	1	7	1,20	120.000
	Giáp nhà ông Tường tổ 2 thôn Tứ Sơn- giáp ranh giới Bình Tú	1	7	0,70	70.000
C	Các tuyến còn lại				
	QL1A gần nhà ông Thành tổ 3 thôn Kế Xuyên 2 – Giáp ranh giới Bình Tú	1	7	1,00	100.000
	QL1A gần nhà ông Tiên (chả) tổ 3 thôn Kế Xuyên2- giáp đường quanh chợ Kế xuyên	1	4	1,00	400.000

	QL1A gần nhà ông Kinh tổ 3 thôn Kế Xuyên2- giáp đường quanh chợ Kế Xuyên	1	4	1,10	440.000
	Giáp tuyến Kế xuyên Tây Giang-giáp đường quanh chợ Kế Xuyên	1	4	1,00	400.000
	Nhà ông Ngô Thành Hào tổ 3 thôn Kế Xuyên2- giáp đường quanh chợ Kế xuyên	1	7	0,80	80.000
	QL1A gần nhà ông Quới tổ 3 thôn Kế Xuyên2- giáp đường trước nhà ông Sơn	1	7	1,00	100.000
	QL1A gần nhà ông Duy tổ 5 thôn Kế Xuyên2- giáp tuyến Kế xuyên Hà Châu	1	6	0,70	140.000
	QL1A gần nhà ông Sơn y tế tổ 1 thôn Kế Xuyên2- tường rào phía đông trạm y tế.	1	6	0,70	140.000
	QL1A gần nhà ông Đạm tổ 8 thôn Trà Long- hết nhà ông Đình	1	7	1,20	120.000
	Hết nhà ông Đình - cầu suối Sạn	1	7	1,00	100.000
	QL1A gần nhà ông Thành tổ 9 thôn Trà Long- giáp kênh N14-2A	1	6	0,80	160.000
D	Đường quanh chợ Kế Xuyên	1	2	0,70	560.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
G	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
H	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900
	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400
5	XÃ BÌNH AN (ĐB)				
A	Tuyến Quốc lộ 1A				
	Từ cầu Cây Nhạn – đường vào UBND xã Bình An	1	2	1,00	800.000
	Từ đường vào UBND xã Bình An - Hết Bưu Điện Bình An	1	1	1,00	1.200.000
	Hết Bưu Điện Bình An – Hết quán cơm Bình An	1	1	0,80	960.000

	Hết quán cơm Bình An - Hết C. ty TNHH Đại Việt	1	2	0,90	720.000
	Hết C. ty TNHH Đại Việt - Giáp huyện Phú Ninh				
B	Tuyến Huyện Lộ				
	Tuyến Quán Gò – Bình Nam (ĐH3)				
	Từ QL 1A - Tường rào phía Đông trường Mẫu giáo Bình An	1	4	1,00	300.000
	Từ tường rào phía Đông trường Mẫu giáo Bình An – phía Đông nhà bà Tuyến	1	6	0,80	160.000
	Từ phía Đông nhà bà Tuyến – giáp ranh giới Bình Nam	1	7	1,00	100.000
	Tuyến Bình An – Bình Phú (ĐH4)				
	Từ QL 1A - Tường rào phía Đông Nhà thờ Công Giáo	1	3	1,00	500.000
	Từ Tường rào phía Đông Nhà thờ Công Giáo - Hết HTX Mây Trúc (cũ)	1	6	1,00	200.000
	HTX Mây trúc (cũ) - Giáp Bình Quế	1	7	1,00	100.000
C	Các tuyến còn lại				
	Quốc Lộ 1A Xuống Chợ Quán Gò – giáp đường đi Bình Nam	1	3	1,20	600.000
	QL 1A (gần nhà ông Nghiệp) – giáp đường quanh chợ	1	7	1,00	100.000
	QL 1A vào Trung đoàn 143	1	7	1,00	100.000
	Quốc Lộ 1A - Nhà ông Trần Đăng Nghĩa	2	7	0,70	70.000
D	Khu vực quanh chợ Quán Gò	1	3	1,00	500.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
G	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
H	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900
	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400
6	XÃ BÌNH QUÝ (ĐB)				

A	Tuyến ĐT 613 nối dài				
	Từ cống Tư Thiết - Quốc lộ 14E	1	3	1,20	600.000
B	Tuyến Quốc lộ 14E				
	Từ hết nhà BSỹ Sô – giáp phía đông vườn ông Dục	1	4	0,90	360.000
	Từ giáp phía đông vườn ông Dục - đường sắt	1	4	1,10	440.000
	Từ đường sắt - cầu đường (gần nhà ông Sô)	1	3	0,90	270.000
	Từ cầu đường (gần nhà ông Sô)– giáp ranh giới Bình Định Bắc	1	6	1,00	200.000
C	Tuyến Huyện Lộ				
	Tuyến Bình Quý – Tiên Sơn (ĐH8)				
	Ngã ba Bình Quý - Giáp đường sắt	1	5	1,20	360.000
	Từ đường sắt - Đông kênh chính Phú Ninh	1	7	1,20	120.000
	Đông kênh chính Phú Ninh – giáp Bình Định Nam	1	7	1,00	100.000
D	Các tuyến còn lại				
	Từ Giáp TT Hà Lam (đường Dốc sòi) – Kênh chính Phú Ninh	1	7	0,90	90.000
	Kênh chính Phú Ninh - Đò Hường	1	7	0,80	80.000
	Giáp TT Hà Lam – Kênh N18	1	7	0,90	90.000
	Kênh N18 – Bình Chánh	1	7	0,80	80.000
	Giáp Quốc lộ 14E - Suối Bà Đặng	1	7	0,90	90.000
	Gần nhà ông Chiến – Giáp đường Hà Lam Bình Chánh	1	7	0,80	80.000
	Kênh chính Phú Ninh- Giáp Bình Định	1	7	0,80	80.000
E	Khu vực quanh chợ Bình Quý	1	4	1,00	400.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
H	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
I	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900
	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400

7	XÃ BÌNH MINH (ĐB)				
A	Tuyến ĐT613 (Quốc lộ 14E)				
	Ngã ba ra Đồn Biên Phòng – Giáp Bình Dương	1	5	0,76	228.000
	Ngã ba ra Đồn Biên phòng - phía Tây UBND xã Bình Minh	1	4	0,86	344.000
	Phía tây UBND xã Bình Minh – Ranh giới Bình Đào	1	5	0,80	240.000
B	Tuyến Huyện lộ				
	Tuyến Thanh niên ven biển				
	Giáp đường 613- Cổng qua đường (gần nhà ông Hùng lái xe)	1	5	0,92	276.000
	Cổng qua đường (gần nhà ông Hùng lái xe) - trường Nguyễn Văn Cừ (P/hiệu Bình Tân)	1	5	0,70	210.000
	Các đoạn còn lại của đường thanh Niên	1	6	0,80	160.000
C	Đường đến Đồn Biên phòng 264				
	Ngã ba ra Đồn Biên phòng- Giáp đường Thanh Niên (gần nhà Thờ Tộc Nguyễn)	1	5	1,00	300.000
	Giáp đường Thanh Niên (gần nhà Thờ Tộc Nguyễn - Đồn Biên phòng)	1	5	0,80	240.000
	Tuyến Ngọc Phô – Bình Tịnh (ĐH9)				
	Giáp ranh giới Bình Đào – giáp đường Thanh niên	2	4	1,15	69.000
D	Các tuyến còn lại				
	Giáp đường 613 (QL 14E) (gần nhà ông Lồng) – Bãi cá Tân An	1	6	1,15	115.000
	Giáp ĐT613 (QL 14E) đối diện chợ Bình Minh – Giáp đường Thanh Niên (Trường Phan Đình Phùng)	1	6	1,00	200.000
D	Khu vực quanh chợ mới Bình Minh	1	6	0,70	140.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
8	XÃ BÌNH DƯƠNG (ĐB)				
A	Tuyến ĐT613 (QL 14E)				
	Từ đường Đông Trường Giang (Bình Dương) - Giáp ranh giới Bình Minh	1	6	0,92	184.000
B	Tuyến Huyện lộ				
	Tuyến Thanh niên ven biển				

	Từ giáp QL 14E(gần nhà ông Yên - Giáp huyện Duy Xuyên	1	6	0,80	160.000
	Tuyến cứu nạn, cứu hộ (ĐH11)				
	Từ đầu cầu sông Trường Giang – đường ĐT613	1	6	0,90	180.000
	Tuyến Đông Trường Giang (Từ Bình Đào – Duy Nghĩa)	2	4	1,15	69.000
C	Các tuyến còn lại				
	Đường ra bến cá (Từ nhà ông Yên-Biển)	1	7	0,80	80.000
D	Khu vực quanh chợ Lạc cầu	1	7	1,20	120.000
E	Quanh chợ Bàu Bính	2	4	1,15	69.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
H	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
I	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900
	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400
9	XÃ BÌNH ĐÀO (ĐB)				
A	Tuyến ĐT613 (QL 14E)				
	Giáp Bình Minh – Phía Đông nhà thờ tộc Cao	1	6	0,90	180.000
	Phía Đông nhà thờ tộc Cao - Kênh N ₂₂	1	5	0,90	270.000
	Kênh N ₂₂ - cầu Máng Bình Đào	1	4	0,90	360.000
	Cầu Máng Bình Đào – Giáp xã Bình Triều	1	5	0,70	210.000
B	Tuyến Huyện lộ				
	Tuyến Đông Trường Giang (ĐH2)	2	4	1,15	69.000
	Tuyến Ngọc Phô – Bình Tịnh (ĐH9)				
	Rang giới Bình Triều (cầu Bà Gân) - đến ranh giới Bình Minh	2	4	1,15	69.000
C	Các tuyến còn lại				

	Giáp đường 613 (QL14E) – hết trường Nguyễn Thị Minh Khai	1	7	1,00	100.000
D	Khu vực quanh chợ Trà Đóa	1	5	0,70	210.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
G	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
H	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900
	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400
10	XÃ BÌNH TRIỀU (ĐB)				
A	Tuyến Quốc lộ 14E				
	Giáp xã Bình Đào - Chùa Phước Âm	1	5	0,80	240.000
	Chùa Phước âm – Cầu trên Xí nghiệp Gốm	1	2	0,90	720.000
	Cầu trên XN Gốm - ranh giới Bình Phục	1	3	1,00	500.000
B	Tuyến Huyện lộ				
	Tuyến Tây Trường Giang (ĐH1)				
	Từ cầu ngoài chợ Đước - trường cấp 1 Đoàn Bường - Giáp 14E	1	5	0,70	210.000
	Từ cầu chợ Đước – hết nhà ông Vương Dân	1	6	0,70	140.000
	Hết nhà ông Vương Dân - cầu gần nhà hai Sách	1	7	1,20	120.000
	Phía Nam chùa Phước Âm - Cầu gần nhà ông Phương	1	6	1,20	240.000
	Từ Cầu gần nhà ông Phương – Quán cà phê Lê Lợi	1	7	1,20	120.000
	Quán Café Lê Lợi - ngã ba xuống cầu Bà Gân (gần nhà ông Nhâm)	1	7	1,00	100.000
	Từ ngã ba xuống cầu Bà Gân (gần nhà ông Nhâm) - cổng ranh giới Bình Sa - Bình Triều	1	6	1,00	200.000
	Tuyến Ngọc Phô – Bình Tịnh (ĐH9)				
	Tường rào phía Tây cơ quan Thôn 1 - giáp Bình Tú	1	6	0,70	140.000

	Tường rào phía Tây cơ quan Thôn 1 - Giếng đôi (trước trường Lê Hồng Phong)	1	6	1,00	200.000
	Giếng đôi (trước trường Lê Hồng Phong)– Giáp chợ Hưng Mỹ	1	7	1,20	120.000
	Giáp chợ Hưng Mỹ - cầu Bà Gàn	2	4	1,15	69.000
C	Các tuyến còn lại				
	Sau nhà ông Bùi Ưu đến nhà ông Trương Công Anh	2	3	0,70	84.000
	Từ trạm Q lý đường sông đến giáp Bình Giang	2	4	1,00	60.000
	Khu vực quanh chợ Được cũ	1	5	0,80	240.000
D	Khu vực quanh chợ Được mới	1	5	1,20	360.000
	Kiệt từ DT 613 đến chợ được mới	1	7	1,00	100.000
E	Khu vực quanh chợ Hưng Mỹ	1	6	0,70	140.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
H	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
I	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900
	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400
11	XÃ BÌNH GIANG (ĐB)				
A	Tuyến Huyện lộ				
	Tuyến Tây Trường Giang (ĐH1)				
	Từ Chợ Bà (mới) - Hết chợ Bà (cũ) - giáp đường lên khu kinh tế mới Bình Giang	1	6	1,00	200.000
	Giáp ngã ba lên khu kinh tế mới Bình Giang – ngã ba gần nhà ông Phước	1	6	0,80	160.000
	Ngã ba gần nhà ông Phước – Ranh giới Bình Triều	1	7	1,20	120.000
	Từ nhà bà Đoan đến giáp Duy Thành	1	7	1,00	100.000
	Tuyến Quế Phú - Chợ Bà (ĐH12)				
	Ranh giới Quế Phú - Giáp Tây Trường Giang	1	7	1,00	100.000

	Từ ngã tư giáp đường khoáng sản đến nhà ông Nguyễn Đình Múc thôn 1	1	7	1,00	100.000
	Tuyến Bình Nguyên – Bình Dương (ĐH11)	1	7	1,00	100.000
	Tuyến cứu hộ cứu nạn (Bnguyên-BDương)	1	6	1,00	200.000
B	Khu vực quanh chợ Bà	1	6	1,00	200.000
C	Khu vực quanh chợ chưa có hạ tầng	1	7	0,90	90.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900
	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400
12	XÃ BÌNH SA (ĐB)				
A	Tuyến Huyện lộ				
	Tuyến Tây Trường Giang (ĐH1)				
	Cổng ranh giới B/Sa, B/Triều – Nhà thờ tộc Lê (gần nhà ông Đây)	1	6	1,00	200.000
	Từ nhà thờ tộc Lê (gần nhà ông Đây) - Cầu ngoài ngã tư Tây Giang	1	7	1,00	100.000
	Cầu ngoài ngã tư Tây Trường Giang - tường rào phía Nam trường cấp 1 Tây Giang	1	7	1,20	120.000
	Các đoạn còn lại của đường Tây Trường Giang	1	7	0,80	80.000
	Tuyến Kế Xuyên – Tây Giang (ĐH5)				
	Từ chợ Tây Giang - nhà ông May	1	7	0,80	80.000
	Từ nhà ông May - kênh N ₁	1	7	1,00	100.000
	Từ kênh N ₁ - giáp Bình Trung	1	7	0,80	80.000
	Tuyến Bình Sa – Bình Hải (ĐH14)				
	Từ Cầu Bà Huê - Giáp ranh Bình Hải	1	7	1,00	100.000
B	Khu vực quanh chợ Tây Giang và Bến Đá	1	7	0,80	80.000

C	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				0
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
D	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
E	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900
	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400
13	XÃ BÌNH NAM (ĐB)				
A	Tuyến Huyện lộ				
	Tuyến Thanh Niên ven biển	1	6	0,80	160.000
	Tuyến Quán Gò - Bình Nam (ĐH3)				
	Từ cổng tổ 2 Nghĩa Hoà - phía Nam cầu Mương Làng	1	7	1,00	100.000
	Phía Đông nhà ông Sang - Tường rào phía đông NTLS Bình Nam	1	7	1,20	120.000
	Phía Tây trường Hoàng Văn Thụ - Hết nhà ông Đà Tổ 4 thôn Thái Đông (phía Tây ngã tư trong chợ Bàu Chét)	1	7	1,20	120.000
	Các đoạn còn lại của tuyến Quán Gò - Bình Nam	1	7	0,80	80.000
	Tuyến Tây Trường Giang (ĐH1)	1	7	0,80	80.000
	Tuyến Bình Nam – Bình Tú (ĐH17)				
	Từ thôn Tịch Yên – giáp ranh giới Bình Trung	1	7	0,80	80.000
B	Khu vực quanh chợ Bình Nam	1	7	1,20	120.000
C	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
D	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000

	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
E	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900
	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400
14	XÃ BÌNH HẢI (ĐB)				
A	Tuyến Huyện lộ				
	Tuyến Thanh niên ven biển	1	6	0,80	160.000
	Tuyến Đông Trường Giang (ĐH2)				
	Ranh giới Bình Đào – giáp nhà ông Đại	2	4	1,15	69.000
	Từ nhà ông Đại - nhà ông Nương	1	7	0,80	80.000
	Các đoạn còn lại của tuyến Đông Trường Giang	2	4	1,15	69.000
	Tuyến Bình Sa – Bình Hải (ĐH14)				
	Đoạn từ ranh giới Bình sa - Giáp nhà Ông Đại	1	7	0,80	80.000
B	Các tuyến còn lại				
	Giáp Đông Trường Giang (đối diện nhà ông Đước)- biển	2	4	0,96	57.600
C	Khu vực quanh chợ Bình Hải	2	4	0,90	54.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,15	69.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên tổ, liên xóm còn lại	2	4	0,96	57.600
	Các khu vực còn lại	2	4	0,86	51.600
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	1,05	63.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các khu vực còn lại	2	5	1,02	45.900
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,95	57.000
	Các đường liên thôn còn lại	2	4	0,86	51.600
	Các đường liên tổ liên xóm còn lại	2	5	1,02	45.900
	Các khu vực còn lại	2	5	0,92	41.400
15	XÃ BÌNH ĐỊNH BẮC (TRUNG DU)				
A	Tuyến Quốc Lộ 14E				
	Giáp Bình Quý - giáp cầu ông Triệu	1	2	1,11	199.800

	Cầu ông Triệu - Kênh N ₁ Cơ Bình (Kênh Chính Đông)	1	1	0,80	240.000
	Kênh N ₁ Cơ Bình - tường rào phía Đông trường Cấp 3 Bình Trị	1	2	1,00	180.000
	Từ đường TNN vào Vinh Huy - Tường rào phía Đông UBND xã Bình Lãnh	1	2	0,90	162.000
B	Tuyến Huyện Lộ				
	Tuyến Bình Trị - Tiên Sơn (ĐH15)				
	Từ giáp Quốc lộ 14E - hết đường thâm nhập nhựa	1	2	1,00	180.000
C	Các tuyến còn lại				
	Tuyến từ QL14E (trên cầu ông Triệu) – Giáp Bình Định Nam	1	3	0,70	84.000
	Quốc lộ 14E (gần cầu ông Triệu) – Xuân An	1	5	1,00	50.000
	Hết đường thâm nhập nhựa - nhà ông Thanh (Tổ 1 thôn Xuân Thái Tây)	1	3	0,80	96.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	1,15	57.500
	Các đường liên thôn	1	5	1,00	50.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	5	0,90	45.000
	Các khu vực còn lại	2	3	1,00	38.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	1,00	50.000
	Các đường liên thôn	1	5	0,80	40.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	6	0,90	36.000
	Các khu vực còn lại	1	6	0,80	32.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	0,90	45.000
	Các đường liên thôn	1	7	1,10	38.500
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	7	1,00	35.000
	Các khu vực còn lại	2	6	1,00	30.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	6	1,00	40.000
	Các đường liên thôn	1	7	1,00	35.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	2	7	1,00	28.000
	Các khu vực còn lại	3	3	1,10	23.100
I	Các khu vực nằm trong vị trí 5 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	7	1,00	35.000
	Các đường liên thôn	2	6	1,00	30.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	2	7	0,90	25.200

	Các khu vực còn lại	3	3	1,00	21.000
16	XÃ BÌNH ĐỊNH NAM (TRUNG DU)				
A	Tuyến Huyện lộ				
	Tuyến Bình Quý – Tiên Sơn (ĐH8)				
	Bình Quý – Cầu Thanh Đăng	1	3	0,80	96.000
	Cầu Thanh Đăng đến cống ngõ 6 Cang	1	3	0,90	108.000
	Từ cống ngõ 6 Cang – Hà Châu (gần nhà ông Ngọc)	1	3	1,00	120.000
	Tuyến Hà Châu – Bình Lãnh (ĐH7)				
	Từ cầu Hà Châu đến dưới mương thông hào (nhà ông Danh)	1	4	1,20	72.000
	Từ mương thông hào (nhà ông Danh) - giáp ranh giới Bình Trị	1	4	1,00	60.000
B	Các tuyến còn lại				
	Bình Định Bắc (trên bà Đăng) – giáp cầu mương máng	1	4	1,00	60.000
	Từ cầu mương máng - Giáp đường Hà Châu -Vinh Huy	2	1	1,20	72.000
C	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	1,15	57.500
	Các đường liên thôn	1	5	1,00	50.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	5	0,90	45.000
	Các khu vực còn lại	2	3	1,00	38.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	1,00	50.000
	Các đường liên thôn	1	5	0,80	40.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	6	0,90	36.000
	Các khu vực còn lại	1	6	0,80	32.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	0,90	45.000
	Các đường liên thôn	1	7	1,10	38.500
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	7	1,00	35.000
	Các khu vực còn lại	2	6	1,00	30.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	6	1,00	40.000
	Các đường liên thôn	1	7	1,00	35.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	2	7	1,00	28.000
	Các khu vực còn lại	3	3	1,10	23.100
E	Các khu vực nằm trong vị trí 5 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	7	1,00	35.000
	Các đường liên thôn	2	6	1,00	30.000

	Đường liên Tổ , liên xóm	2	7	0,90	25.200
	Các khu vực còn lại	3	3	1,00	21.000
17	XÃ BÌNH TRỊ (TRUNG DU)				
A	Tuyến Quốc lộ 14E				
	Kênh N ₁ Cơ Bình - Tường rào phía Đông trường Cấp 3 Bình Trị	1	2	1,00	180.000
	Tường rào phía Đông Trường Cấp 3 B/Trị - Đường TNH vào chợ Vinh Huy	1	1	1,20	360.000
	Đường TNN vào chợ Vinh Huy - Tường rào phía Đông UBND xã Bình Lãnh	1	2	0,90	162.000
B	Tuyến Huyện lộ				
	Tuyến Bình Trị - Tiên Sơn (ĐH15)				
	Từ giáp Quốc lộ 14E - hết đường thâm nhập nhựa	1	2	1,00	180.000
	Hết đường thâm nhập nhựa - đến giáp đường quanh chợ Vinh Huy	1	3	0,90	108.000
	Các đoạn còn lại của tuyến Bình Trị - Tiên Sơn	1	4	1,00	60.000
	Tuyến Hà Châu – Bình Lãnh (ĐH7)				
	Giáp ranh giới xã Bình Định Nam - Giáp ranh giới xã Bình Lãnh	1	4	0,90	54.000
C	Khu vực quanh chợ Vinh Huy	1	3	0,90	108.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	1,15	57.500
	Các đường liên thôn	1	5	1,00	50.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	5	0,90	45.000
	Các khu vực còn lại	2	3	1,00	38.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	1,00	50.000
	Các đường liên thôn	1	5	0,80	40.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	6	0,90	36.000
	Các khu vực còn lại	1	6	0,80	32.000
F	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	0,90	45.000
	Các đường liên thôn	1	7	1,10	38.500
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	7	1,00	35.000
	Các khu vực còn lại	2	6	1,00	30.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	6	1,00	40.000
	Các đường liên thôn	1	7	1,00	35.000

	Đường liên Tổ , liên xóm	2	7	1,00	28.000
	Các khu vực còn lại	3	3	1,10	23.100
H	Các khu vực nằm trong vị trí 5 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	7	1,00	35.000
	Các đường liên thôn	2	6	1,00	30.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	2	7	0,90	25.200
	Các khu vực còn lại	3	3	1,00	21.000
18	XÃ BÌNH QUẾ (TRUNG DU)				
	Tuyến Huyện lộ				
A	Tuyến Bình An – Bình Phú (ĐH4)				
	Giáp Bình An - ngã 3 phía Đông chợ Đo Đo (cũ)	1	3	0,70	84.000
	Ngã ba phía Đông chợ Đo Đo (cũ) - hết nhà ông Lai	1	2	0,90	162.000
	Từ nhà ông Lai đến nhà ông Ba (điện)	1	3	0,70	84.000
	Từ nhà ông Ba (điện) đến giáp bình Phú	1	4	1,00	60.000
B	Các tuyến còn lại				
	Ngã ba gần chợ Đo Đo – Giáp Bình An	2	1	0,80	48.000
	Từ Nhà ông Long – Giáp Bình An	2	1	0,80	48.000
C	Khu vực quanh chợ Đo Đo	1	4	1,00	60.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	1,15	57.500
	Các đường liên thôn	1	5	1,00	50.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	5	0,90	45.000
	Các khu vực còn lại	2	3	1,00	38.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	1,00	50.000
	Các đường liên thôn	1	5	0,80	40.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	6	0,90	36.000
	Các khu vực còn lại	1	6	0,80	32.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	0,90	45.000
	Các đường liên thôn	1	7	1,10	38.500
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	7	1,00	35.000
	Các khu vực còn lại	2	6	1,00	30.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	6	1,00	40.000
	Các đường liên thôn	1	7	1,00	35.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	2	7	1,00	28.000

	Các khu vực còn lại	3	3	1,10	23.100
I	Các khu vực nằm trong vị trí 5 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	7	1,00	35.000
	Các đường liên thôn	2	6	1,00	30.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	2	7	0,90	25.200
	Các khu vực còn lại	3	3	1,00	21.000
19	XÃ BÌNH CHÁNH (TRUNG DU)				
A	Tuyến Kế Xuyên – Hà Châu (ĐH6)				
	Giáp Bình Trung - ngã ba ra Bình quý (dưới UBND xã B/Chánh)	1	4	1,00	60.000
	Từ ngã ba ra Bình quý (dưới UBND xã B/Chánh) – phía Đông NT Liệt sỹ	1	3	1,20	144.000
	phía Đông Nghĩa trang Liệt sỹ - Giáp Kênh chính Phú Ninh (giáp Bình Phú)	1	3	0,80	96.000
	Tuyến Ngọc Phô – Bình Chánh (ĐH10)				
	Từ cầu Khe Ngọc (Bình Tú) – giáp tuyến Kế Xuyên – Hà Châu	1	4	1,00	60.000
B	Các tuyến còn lại				
	Từ trường Mẫu giáo – giáp cầu Máng	2	1	0,80	48.000
	Từ ngã ba dưới UBND xã – kênh N14b	2	1	0,80	48.000
	Từ Cầu Bình Quý – Nhà ông Sơn	2	1	0,80	48.000
	Từ đường sắt giáp Bình Trung (kênh N14) – Bình Phú	2	1	0,80	48.000
	Từ bậc nước nhà ông Hoi theo kênh N16 – nhà ông Sơn (phía bắc kênh)	2	1	0,80	48.000
	Từ bậc nước nhà ông Hoi theo kênh N16 – nhà ông Sơn(phía nam kênh)	2	1	0,80	48.000
	Từ xiphông B.Quế theo kênh chính phú ninh giáp xiphông B.Quý	2	1	0,90	54.000
C	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	1,15	57.500
	Các đường liên thôn	1	5	1,00	50.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	5	0,90	45.000
	Các khu vực còn lại	2	3	1,00	38.000
D	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	5	1,00	50.000
	Các đường liên thôn	1	5	0,80	40.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	6	0,90	36.000
	Các khu vực còn lại	1	6	0,80	32.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				

	Các đường liên xã còn lại	1	5	0,90	45.000
	Các đường liên thôn	1	7	1,10	38.500
	Đường liên Tổ , liên xóm	1	7	1,00	35.000
	Các khu vực còn lại	2	6	1,00	30.000
G	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	6	1,00	40.000
	Các đường liên thôn	1	7	1,00	35.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	2	7	1,00	28.000
	Các khu vực còn lại	3	3	1,10	23.100
H	Các khu vực nằm trong vị trí 5 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	1	7	1,00	35.000
	Các đường liên thôn	2	6	1,00	30.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	2	7	0,90	25.200
	Các khu vực còn lại	3	3	1,00	21.000
20	XÃ BÌNH LÃNH (MN)				
A	Tuyến Quốc lộ 14E				
	Ranh giới Bình Trị – Ngã 3 ra thôn 4 xã Bình Lãnh	1	2	1,00	120.000
	Ngã 3 ra thôn 4 B/Lãnh – tường rào phía tây Trường Hoàng Hoa Thám	1	1	1,00	250.000
	Tường rào phía tây Trường Hoàng Hoa Thám – ngã ba Gò Đình (thôn 1)	1	2	1,00	120.000
	Ngã ba Gò Đình (thôn 1) - Ranh giới xã Bình Lâm (Hiệp Đức)	1	2	0,70	84.000
	Tuyến Hà Châu – Bình Lãnh (ĐH7)				
	Giáp ranh giới Bình Trị-giáp đường vào đập Cao Ngạn	1	3	0,90	54.000
B	Các tuyến còn lại				
	Từ Quốc Lộ 14E – Ông Nghĩa (Ngã tư Tổ 9)	1	3	0,80	48.000
C	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	2	1,10	44.000
	Các đường liên thôn	2	2	0,90	36.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	2	3	0,90	31.500
	Các khu vực còn lại	3	1	0,90	27.000
E	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	2	0,90	36.000
	Các đường liên thôn	2	3	0,90	31.500
	Đường liên Tổ , liên xóm	2	4	0,90	29.700
	Các khu vực còn lại	3	2	0,90	25.200
G	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				

	Các đường liên xã còn lại	2	3	0,90	31.500
	Các đường liên thôn	2	4	0,90	29.700
	Đường liên Tổ , liên xóm	3	2	0,90	25.200
	Các khu vực còn lại	3	3	0,90	21.600
H	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,90	29.700
	Các đường liên thôn	3	2	0,90	25.200
	Đường liên Tổ , liên xóm	3	3	0,90	21.600
	Các khu vực còn lại	3	4	0,90	18.000
I	Các khu vực nằm trong vị trí 5 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	3	2	0,90	25.200
	Các đường liên thôn	3	3	0,90	21.600
	Đường liên Tổ , liên xóm	3	4	0,90	18.000
	Các khu vực còn lại	3	5	0,90	14.400
21	XÃ BÌNH PHÚ (MN)				
A	Tuyến Kế Xuyên – Hà Châu (ĐH6)				
	Giáp Bình Chánh - Phía Đông trường Lê Lợi	1	2	0,70	84.000
	Phía Đông trường Lê Lợi – Phía Tây trạm Y tế	1	2	0,80	96.000
	Phía Tây trạm Y tế - cổng dưới cầu Hà Châu (gần nhà ông Khương)	1	1	0,80	200.000
	Giáp cổng dưới cầu Hà Châu - Phía Nam cầu Hà Châu (gần nhà ông Khương)	1	1	1,00	250.000
	Tuyến Bình Quý – Tiên Sơn (ĐH8)				
	Giáp tuyến Kế Xuyên – Hà Châu - phía Nam chợ Hà Châu (nhà Nguyễn Kỳ)	1	1	0,90	225.000
	Phía Nam chợ Hà Châu - phía Nam NTLS	1	2	0,70	84.000
	Phía Nam NTLS – Ngã ba đi Bình Quế	1	3	1,00	60.000
	Các đoạn còn lại của tuyến Bình Quý – Tiên Sơn	1	3	0,90	54.000
	Tuyến Bình An – Bình Phú (ĐH4)				
	Giáp ranh giới Bình Quế - giáp tuyến B/Quý-Tiên Sơn	1	3	0,90	54.000
	Các tuyến còn lại				
	Từ nhà ông Khương – Nhà ông Chức Tổ 13 Lý Trường	1	3	0,90	54.000
B	Khu vực quanh chợ Hà Châu	1	1	0,80	200.000
C	Các khu vực nằm trong vị trí 1 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	2	1,10	44.000
	Các đường liên thôn	2	2	0,90	36.000
	Đường liên Tổ , liên xóm	2	3	0,90	31.500
	Các khu vực còn lại	3	1	0,90	27.000

D	Các khu vực nằm trong vị trí 2 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	2	0,90	36.000
	Các đường liên thôn	2	3	0,90	31.500
	Đường liên Tổ , liên xóm	2	4	0,90	29.700
	Các khu vực còn lại	3	2	0,90	25.200
E	Các khu vực nằm trong vị trí 3 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	3	0,90	31.500
	Các đường liên thôn	2	4	0,90	29.700
	Đường liên Tổ , liên xóm	3	2	0,90	25.200
	Các khu vực còn lại	3	3	0,90	21.600
G	Các khu vực nằm trong vị trí 4 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	2	4	0,90	29.700
	Các đường liên thôn	3	2	0,90	25.200
	Đường liên Tổ , liên xóm	3	3	0,90	21.600
	Các khu vực còn lại	3	4	0,90	18.000
H	Các khu vực nằm trong vị trí 5 đất nông nghiệp				
	Các đường liên xã còn lại	3	2	0,90	25.200
	Các đường liên thôn	3	3	0,90	21.600
	Đường liên Tổ , liên xóm	3	4	0,90	18.000
	Các khu vực còn lại	3	5	0,90	14.400

2. GIỎ ☐ T ☐ T ☐ I ☐ U ☐ TH ☐

A) BẢNG GIỎ CHUỖN:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	2.000.000	1.000.000	500.000	250.000
Đường loại 2	1.400.000	700.000	350.000	180.000
Đường loại 3	900.000	450.000	280.000	140.000
Đường loại 4	500.000	250.000	130.000	70.000
Đường loại 5	300.000	150.000	80.000	40.000

b) Bảng giá đất ở đô thị chi tiết (Thị trấn Hà Lam)

TT	Ranh giới, vị trí	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Giá năm 2010
1	Đường ĐT613 (QL14E)				
	Từ ngã tư Hà Lam - Hết nhà ông Tám	2	1	1,0	1.800.000
	Hết nhà ông Tám-Hết khu dân cư nhóm nhà số 1	2	1	0,7	1.260.000
	Hết khu dân cư Nhóm nhà số 1 – Ranh giới Bình Phục	2	2	0,8	720.000

2	Quốc lộ 1A				
	Từ kênh N ₂₂ – phía bắc Công ty May Quảng Nam	1	1	0,7	1.820.000
	Từ phía bắc công ty May Quảng Nam -Đường bê tông gần nhà ông Ngẩn	1	1	0,9	2.340.000
	Đường bê tông gần nhà ông Ngẩn - Kênh N ₂₀	1	1	0,7	1.820.000
	Kênh N ₂₀ - Giáp nhà ông Gương (ngoài cây cóc)	1	3	1,1	715.000
	Nhà ông Gương - Kênh N ₂₀₋₂	2	2	0,9	810.000
3	Đường 613 (Nội thị Hà Lam)				
	Từ ngã tư Hà Lam – Hết nhà ông Mân	1	1	1,1	2.860.000
	Hết nhà ông Mân - Ngã ba huyện Ủy	1	1	1,0	2.600.000
	Ngã ba huyện Ủy - Đường vào phòng Giáo dục	1	1	0,8	2.080.000
	Đường vào phòng Giáo dục - Giáp đường 3/2	1	2	1,0	1.300.000
	Giáp đường 3/2 - Cổng Tư thiết	1	2	0,8	1.040.000
	Cổng Tư Thiết - Quốc Lộ 14E	3	2	1,0	600.000
4	Đường vào chợ Hà Lam				
	Từ đường 613 - đường quanh chợ (cổng chính)	2	1	1,1	1.980.000
	Đường vào chợ mới (cổng phụ gần nhà ông Mân)	2	1	1,1	1.980.000
5	Đường quanh chợ Hà Lam (cũ)	2	1	0,7	1.260.000
6	Khu vực quanh chợ Hà Lam (mới)	2	1	0,8	1.440.000
7	Đường 16c				
	Đường 613 nối dài - Chùa Giác Nguyên	3	1	0,8	960.000
	Chùa Giác Nguyên – Kênh N ₂₀	3	2	1,2	720.000
	Kênh N ₂₀ - Quốc Lộ 14E	3	3	1,2	420.000
8	Đường Quốc lộ 14e				
	Quốc lộ 1A (Cây Cóc) – đường ra Nhà Văn hoá	1	3	1,0	650.000
	Đường ra Nhà văn hoá - hết nhà BSỹ Xô	1	3	0,7	455.000
	Hết nhà BS Sô - giáp đường 613 nối dài	1	4	1,2	360.000
9	Đường Bắc Hà Lam				
	Quốc lộ 1A - Giáp đường vào Nhà máy đèn (gần nhà ông Thuyết)	2	2	1,1	990.000
	Giáp đường vào Nhà máy đèn (gần nhà ông Thuyết)- Hết bà Ngân	3	2	0,9	540.000
	Giáp nhà bà Ngân - Sân vận động (gần Đài nước)	3	3	0,9	315.000
10	Đường 3 tháng 2				
	Từ đường 613 - giáp đường 16C	2	2	0,7	630.000
	Đường 16C-Giáp đường Bê tông gần nhà ông Tòng	2	3	1,0	450.000
	Các đoạn còn lại	5	2	1,0	200.000
	Đường Thanh Niên QL 1A (cầu bà Sim) - đường 16C	2	2	0,8	720.000
11	Khu dân cư Lưu Minh				
	Khu A: Từ lô số 1- lô 23	2	1	0,92	1.656.000
	Khu A: Từ lô 24- lô 58	2	1	0,87	1.566.000
	Khu B: Từ lô 1 - lô 65 và toàn bộ khu C	3	1	1,15	1.380.000

12	Các đường còn lại				
	Đường vào Ba Ra Hà Kiều : Từ 613 nối dài - Ba Ra Hà Kiều	2	2	1,0	900.000
	Đường từ 613 nối dài (gần nhà ông Chín Radiô, trước nhà văn hoá - giáp đường Bắc Hà Lam	5	1	1,1	440.000
	Đường từ Quốc lộ 1A (gần nhà ông Ngán) - Hết đường nhựa (ngã ba)	2	2	0,8	720.000
	Hết đường nhựa (ngã ba) - Giáp đường Thanh niên (gần nhà ông Thông)	4	2	1,0	300.000
	Đường từ nhà ông Vĩnh – giáp đường Bắc Hà Lam (chợ mới Hà Lam)	2	2	0,7	630.000
	Đường quanh chợ mới Hà Lam (gần nhà ông Thủy) - Giáp đường bắc Hà Lam	2	2	0,7	630.000
	Đường ĐT 613 (gần nhà ông Dương) - Giáp đường Bắc Hà Lam	4	2	1,0	300.000
	Đường ngã tư Tân Văn - Khu vui chơi Hà Kiều -giáp đường 613 nối dài (ĐH16)	5	1	1,1	715.000
	Đường nhà máy đèn (quán sửa xe ông Thân) – Giáp đường Bắc Hà Lam	5	1	1,2	480.000
	Từ đường Bắc Hà Lam - Giáp Bình Nguyên	5	2	1,2	240.000
	Đường từ giáp đường nhà máy đèn (quán sửa xe ông Thân) - giáp đường quanh chợ Hà Lam	4	2	1,0	300.000
	Đường giáp ĐT 613 (ngã ba gần Tài chính cũ) - Hết nhà bà Vinh	4	1	1,0	650.000
	Cổng gần nhà ông Tứ - giáp kênh N ₂₂ (nhà thầy Thám)	5	2	1,1	220.000
	Đường từ Nhà ông Năm – Kênh N ₂₂	5	2	0,8	160.000
	Đường từ ngã ba Chi Cúc thuế - hết nhà ông Anh	5	1	1,2	480.000
	Đường vào HTX1 TTHà Lam (gần nhà ông Lợi)	4	2	1,0	300.000
	Đường từ ĐT 613 nối dài – phòng Giáo dục	4	2	1,0	300.000
	Đường từ Ngã ba Toà án cũ - giáp Kênh N ₂₂	5	1	1,1	440.000
	Giáp Kênh N ₂₂ - Giáp Bình Quý	5	2	1,0	200.000
	Trước tập thể Ngân hàng cũ - giáp phía tây chợ Hà Lam cũ	4	2	1,0	300.000
	Đường phía đông chợ cũ Hà Lam - giáp đường Tân Văn Khu Hà kiều.	4	2	1,0	300.000
	Đường trước UBND Thị Trấn Hà Lam - giáp đường ĐT 613 (cây Me vào)	4	2	1,0	300.000
	Đường từ ĐT 613(gần cây me) - Nhà ông Hựu	4	2	1,0	300.000
	Đường từ ĐT 613(gần nhà ông Đường) - Giáp đườngĐT 613 (gần cây me) đi vào.	4	2	1,0	300.000
	Đường từ đường 16C- Trung Tâm Chính trị	5	1	1,0	400.000
	Đường Từ nhà ông Ngạt - giáp 16C	4	2	1,0	300.000
	Đường từ Cổng làng văn hoá Khu phố 3 - Giáp đường 3/2	5	2	1,0	200.000

	Đường từ ĐT 613 (gần nhà Ông Hậu) - Kênh N ₂₂	4	2	1,0	300.000
	Đường từ ĐT 613 (gần hiệu giày Trung) - Giáp đường bắc Hà Lam	5	2	1,0	200.000
	Đường từ ĐT 613 (gần xe máy Nhật Tân) - Giáp đường Thanh Niên	5	2	1,0	200.000
	Nhà ông Tòng - giáp đường 3/2	5	2	1,0	200.000
	Đường từ ĐT 613(gần nhà ông Đô) - giáp Quốc lộ 1A	5	2	1,0	200.000
	Đường từ ĐT 613 (gần nhà ông Diêu) - hết nhà ông Hùng	5	2	1,0	200.000
	Từ nhà ông Hùng – Giáp Ba Ra Hà Kiều	5	2	0,8	160.000
	Đường từ ĐT 613 (gần nhà ông Tân)–Nhà bà Phụng	5	2	1,0	200.000
	Nhà bà Phụng – Ba Ra Hà Kiều	5	2	0,8	160.000
	Đường từ ĐT 613 (gần nhà ông Công) – Nhà bà Thế	5	3	0,8	160.000
	Đường từ ĐT 613 (gần nhà bà Hối) – Nhà ông Mẫn	5	3	0,8	160.000
	Đường từ ĐT 613 (gần nhà ông Được) – Nhà ông Tùng	5	3	0,8	160.000
	Đường từ 16c (gần nhà bà Lôi) - Hết nhà ông Cần (yté)	5	2	0,8	160.000
	Đường từ 3/2 (gần nhà Bà Huỳnh) - đến nhà bà Lục	5	2	0,7	140.000
	Các đường còn lại của Thị Trấn Hà Lam (phía Bắc kênh N ₂₀)	5	3	1,2	120.000
	Các khu dân cư còn lại	5	3	0,8	80.000
13	Khu vực quanh Bến xe Hà Lam	3	1	1,0	1.200.000
14	Các đường nằm trong cụm CN Nam Hà Lam	4	2	0,9	270.000

Phụ lục 07

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ NINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐVT: đồng/m²)

1. Giá đất trồng cây hằng năm

Vị trí đất	Đồng bằng	Miền núi
1	25.000	10.000
2	21.000	8.000

3	17.000	6.000
4	13.000	4.000

2. Giá đất trồng cây lâu

Vị trí đất	Đồng bằng	Miền núi
1	26.000	11.000
2	22.000	9.000
3	18.000	7.000
4	14.000	5.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Vị trí đất	Đồng bằng	Miền núi
1	14.000	8.000
2	11.000	6.500
3	8.000	5.000
4	5.000	3.500

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí đất	Đồng bằng	Miền núi
1	27.000	12.000
2	23.000	10.000
3	19.000	8.000
4	15.000	6.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN (ĐVT: đồng)

1. Bảng giá chuẩn

Vị trí	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
	Đồng bằng	Miền núi	Đồng bằng	Miền núi	Đồng bằng	Miền núi
1	450.000	40.000	150.000	25.000	50.000	
2	280.000	25.000	105.000	17.500	40.000	
3	200.000	20.000	75.000	12.500	30.000	

4	120.000	14.000	45.000	9.000	20.000	
5	80.000	10.000	30.000	-	16.000	
6	44.000	-	18.000	-		

2. Bảng chi tiết giá đất ở nông thôn

TT	Tên đường	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Năm 2010
I	XÃ TAM LỘC				
1	Tỉnh lộ 615				
	- Từ ranh giới xã Tam Vinh đến cầu Ông Bàn	1	6	1,0	44.000
	- Từ cầu ông Bàn đến ngã 3 bà Khôi	2	4	0,9	40.500
	- Từ ngã ba bà Khôi đến Eo Gió	2	4	0,8	36.000
2	Đường ĐH 9 (Đường Ngang)				
	+ ĐT 615 đến cầu ông Lợi, Thôn 1	2	4	0,8	36.000
	+ Từ cầu ông Lợi, thôn 1 đến đường ĐH 10	2	5	0,9	27.000
3	Đường ĐH 10				
	-Từ cầu Phú Thị đến Cống Búng Truong	2	5	0,8	24.000
	+Từ Cống Búng Truong đến Ngã ba bà Khôi	3	4	1,1	22.000
4	Các tuyến BTH-GTNT của các thôn 1,2,3,5,6,7 và 8	3	4	1,0	20.000
5	Các vị trí còn lại ở 8 thôn	3	5	1,2	19.200
II	XÃ TAM VINH				
1	Khu vực Trung tâm (648 ha)				
	a. Mặt tiền 2 bên đường ĐH 3 (Tam Kỳ- Tam Vinh)				
	- Từ ranh giới xã Tam Dân đến cầu Đại Lộc	2	3	1,0	75.000
	b- Đường vào Làng nghề (Tam Kỳ - Tam Vinh đến ngã 3 Cây Cốc)	2	4	1,2	54.000
	c-Tuyến ĐH 2 (đường ngang):				
	-Từ giáp Tam Dân đến kênh N6	2	4	1,2	54.000
	d- Các khu vực còn lại				
	- Dưới kênh Phú Ninh: Thôn 7, 8 và một phần thôn 5, thôn 6	2	4	1	45.000
2	Khu vực còn lại (xã Tam vinh)				
	a. Tỉnh lộ 615				
	+ Từ nhà bà Diễm (giáp Tam Phước) đến kênh Phú Ninh	1	3	0,8	160.000
	+ Từ kênh chính Phú Ninh đến giáp Tam Lộc	2	4	1,2	54.000
	b. Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại-KV2				

	- Mặt tiền 2 bên đường ĐH 3 (Tam Kỳ- Tam Vinh)				
	+ Từ cầu Đại Lộc đến Kênh Dương Lâm	2	3	0,8	60.000
	+ Từ Kênh Dương Lâm đến giáp xã Tiên Phong - Tiên Phước	2	4	1,0	45.000
	c. Đường Ô tô Làng nghề Tam Vinh (Tam Phước - Đá Ròng)				
	+ Từ xã Tam Phước đến ngã tư Tú Bình	2	4	1,1	49.500
	+ Từ ngã tư Tú Bình đến giáp Tam Dân	2	4	1,0	45.000
	d- Dọc bờ tây kênh chính Bắc Phú Ninh	2	4	1,0	45.000
	- Trên kênh Phú Ninh: Thôn 1,2,3,4 và một phần thôn 5, thôn 6	2	5	0,8	24.000
III	XÃ TAM DÂN				
1	Tỉnh lộ 616				
	- Từ cầu Khánh Thọ đến hết nhà ông Dương Công Huấn	1	3	1,0	200.000
	- Từ hết nhà ông Dương Công Huấn đến kênh chính Phú Ninh	1	3	1,1	220.000
	- Từ kênh chính Phú Ninh đến hết trường mẫu giáo Tam Dân	1	2	1,2	336.000
	- Từ trường mẫu giáo Tam Dân đến Cầu Cây Sanh	1	2	0,9	252.000
	+ Từ cầu Cây Sanh đến hết nhà ông Ngô Đình Long	2	2	1,0	105.000
	+ Từ nhà ông Ngô Đình Long đến hết nhà ông Nguyễn Lại	2	2	1,2	126.000
	+ Từ hết nhà Nguyễn Lại đến dốc suối Đá (nhà cô Trâm)	1	5	0,9	72.000
	+ Từ dốc suối Đá (nhà cô Trâm) đến hết nhà ông Nguyễn Lý	2	3	1,1	82.500
	+ Từ nhà ông Nguyễn Lý đến giáp Tiên Thọ	1	5	0,8	64.000
	- Khu vực chợ Tam Dân:				
	'+ Phía đông: Từ nhà Ông Nga vào hết chợ	1	2	0,8	224.000
	'+ Phía tây: Từ nhà Ông Niên vào hết chợ	1	2	0,8	224.000
2	Tuyến ĐH 2 (đường ngang):				
	- Từ ĐT 616 đến giáp Tam Vinh	1	6	0,9	39.600
3	-Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại-KV2				
	.- Từ ĐT616 đi kênh chính Phú Ninh	3	4	1,2	24.000
	.- Từ ĐT616 đi khu dân cư Nhà vườn	3	4	1,2	24.000
	.- Từ ĐT616 đi nhà bà Hội	3	4	1,2	24.000
	- Từ đường 616 vào bến đò Tam Dân (đập Dương Lâm)	2	4	1,0	45.000

	- Từ ngã ba (cạnh thổ c ông Yên) đến hết nhà ông Dương Đình Duyên	2	5	1,0	30.000
	- Từ nhà ông Dương Đình Duyên đến giáp Tam Vinh	2	5	0,9	27.000
	- Khu dân cư chợ suối Đá	2	5	0,9	27.000
	- Khu dân cư dọc theo đường Tam Dân -Tam Lãnh	2	4	1,1	49.500
	- Từ nhà ông Nguyễn Hiến(Ngọc Tú) - Giáp Tiên Phong	2	5	0,9	27.000
	- Khu dân cư từ ông Quả đến đường Tam Dân -Tam Lãnh	2	6	1,2	21.600
	- Khu QH song song dọc theo kênh Dương Lâm- giáp xã Tam Vinh	2	6	1,2	21.600
	- Khu dân cư Đồng Trà Gò Một	2	6	1,2	21.600
	- Bờ đập Dương Lâm Phú Ninh- Đập đá HTX 5 Tam Dân (cũ)	2	6	1,2	21.600
	- Khu dân cư xóm Trại	2	6	1,2	21.600
	- Từ thổ cư bà Xuyên đi Hồ Lau	2	6	1,2	21.600
	- Khu vực núi Thị	2	6	1,2	21.600
	- Từ nhà Chị Xuyên vào Hồ Lau	3	4	1,2	24.000
	- Dọc hai bên kênh chính Phú Ninh				
	+ Bờ trên kênh chính Phú Ninh	2	4	0,9	40.500
	'+ Bờ dưới kênh chính Phú Ninh	3	4	1,2	24.000
	'- Các khu vực còn lại	2	6	1,2	21.600
IV	XÃ TAM ĐẠI				
1	Đường Tam Kỳ - HỒ Phú Ninh				
	- Từ cầu bà Ngôn (ranh giới xã Tam Ngọc) đến thủy điện Phú Ninh	1	3	0,9	180.000
2	Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại-KV2				
	-Từ đường Trường Xuân - Phú Ninh đến HTX 2	2	5	1,0	30.000
	-Dọc 2 bên đường bê tông hoá GTNT				
	+ Từ đường Trường xuân - Phú Ninh đến hết thôn Đông Tây	2	4	0,9	40.500
	+ Từ ranh giới thôn Đông Tây đến kênh vượt cấp Đại An	2	5	1,0	30.000
	- Từ kênh chính Phú Ninh đến nhà ông Niệm	2	5	1,0	30.000
	- Từ nhà máy nước khoáng đến Bãi Đá Đen	2	5	1,0	30.000
	- Khu vực thôn Trung Đàn, Đông Tây	2	5	0,8	24.000
	- Khu vực thôn Phước Thượng, Đại An, Đại Hạnh, Long Sơn	2	6	1,2	21.600
	.- Từ nhà ông Niệm đến nhà sinh hoạt văn hóa thôn Long Sơn	2	5	0,8	24.000

	- Các tuyến từ nhà thôn Đại An đến nhà ông Đỗ xuống Xuân Phú; từ cổng VH số 1 đến Trường Huệ (Long Sơn) và dọc 2 bên bờ kênh chính PN	2	5	0,8	24000
V	XÃ TAM THÀNH				
	- Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại- KV2				
	- Dọc hai bên đường ĐH 5 (Tam Thành -Tam An)				
	+ Từ cầu bà Đạt đến hết nhà ông Trần Kim Liên	1	6	1,2	52.800
	+ Từ hết nhà ông Trần Kim Liên đến hết KDC số 18	1	5	1,0	80.000
	+ Từ hết KDC số 18 đến kênh chính Phú Ninh	2	4	1,0	45.000
	+ Từ kênh chính Phú Ninh đến giáp Tam Lộc	2	6	1,2	21.600
	- Các đội 5,6,7,8,9,10(HTX1); đội 1,2,3,4,5,11,12(HTX2)	2	5	0,9	27.000
	- Các đội 1,2,3,4,11,12,13,14(HTX1); đội 6,7,8,10,14,20(HTX2)	2	5	0,8	24.000
	- Các khu vực còn lại	2	6	1,2	21.600
VI	XÃ TAM ĐÀN				
1	Quốc lộ 1A				
	- Từ cầu Ông Trang đến cầu ông Cai	1	1	1,2	540.000
	- Từ cầu Ông Cai đến cầu bà Bằng(giáp Tam An)	1	2	1,2	336.000
2	Tỉnh lộ 615				
	- Từ Ngã ba Kỳ Lý đến Ngã ba đi Nông trường Chiên Đàn	1	2	1,1	308.000
	- Từ ngã ba đi Nông trường Chiên Đàn đến suối Lở (giáp Tam An)	1	3	0,9	180.000
	- Từ ngã ba Kỳ lý đến cầu Mỹ Cang	1	4	1,0	120.000
3	Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại- KV2				
	- Mặt tiền đường ĐH 3 (Tam Kỳ - Tam Vinh)	2	3	0,8	60000
	- Mặt tiền đường ĐH 6 (ĐT 615 đến đường ĐH3 (T.Kỳ-T.Vinh))				
	+ Đoạn qua thôn Đan Trung - Thạnh Hoà 1, Thạnh Hoà 2, Phú Mỹ	2	3	0,8	60.000
	+ Đoạn qua thôn Phú Mỹ- Trung Định	2	4	1,0	45.000
	+ Đoạn qua thôn Xuân Trung	2	5	1,0	30.000
	- Khu dân cư đội 1,2 và KDC thôn Đan Hạ (ven QL 1A)	2	2	1,1	33.000
	- Khu dân cư còn lại của thôn Vạn Long và các thôn Đan Trung- Thạnh Hoà 1-Thạnh Hoà 2				

	+ Mặt tiền đường liên thôn	2	5	1,1	33.000
	+ Các vị trí còn lại	2	5	1,0	30.000
	- Khu dân cư các thôn Phú Mỹ- Xuân Trung - Trung Định, Tây Yên				
	+ Mặt tiền đường liên thôn	2	5	0,9	27.000
	+ Các vị trí còn lại	2	5	0,9	27.000
	- Tuyến ĐH 7 (cầu La á - đường liên xã)	2	5	1,1	33.000
	- Cụm CN-TTCN Tam Đàn				
	+ Từ đường ĐT 615 vào đến mốc 144m	1	3	0,9	180.000
	+ Từ mốc 144m đến 300m	1	4	1,0	120.000
	+ Từ mốc 300m trở vào	1	4	0,9	108.000
VII	XÃ TAM AN				
1	Quốc lộ 1A				
	- Từ cầu bà Bằng đến cầu Cánh Tiên	1	2	1,2	336.000
2	Tỉnh lộ 615				
	- Từ cống Lở đến trường cấp 1 Nguyễn Trãi	1	4	1,0	120.000
	- Từ trường Nguyễn Trãi đến hết trụ sở Hợp tác xã 1 Tam An	1	3	0,8	160.000
	- Từ hợp tác xã 1 Tam An đến giáp Tam Phước	1	4	1,0	120.000
	- Dọc hai bên đường ĐH 5 (Tam Thành -Tam An)				
	+ Quốc lộ 1 đến trung tâm huấn luyện bộ đội	1	4	1,0	120.000
	+ Trung tâm huấn luyện bộ đội đến cầu Bà Đạt	1	4	0,8	96.000
	+ Mặt tiền khu dân cư ven chợ Quán Rường (trừ khu vực đã có quy định của Tỉnh)	1	4	1,0	120.000
	- Đất ven chợ Hoà Tây (trừ khu vực đã có quy định của tỉnh)	1	4	1,0	120.000
3	Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại- KV2				
	- Dọc hai bên đường ĐH5 (Tam Thành -Tam An)				
	+ Các vị trí còn lại của Khu quy hoạch dân cư HTX 2	2	5	1,1	33.000
	+ Đội 12 HTX 2	2	5	0,9	27.000
	+ Đường từ ngã 3 HTX 3 đi Tam Phước (trừ KDC chợ Quán Rường)	2	4	0,9	40.500
	- Tuyến từ ĐT 615 đến cầu La Á (ĐH 7)	2	5	1,1	33.000
	- Các vị trí còn lại của HTX 3	2	5	1,1	33.000
	- Các khu vực còn lại của chợ (sau lưng mặt tiền)	3	1	1,0	50.000
VIII	XÃ TAM PHƯỚC				

1	Tỉnh lộ 615				
	- Từ giáp xã Tam An đến đường dây điện 500KV (nhà Ô.Minh)	1	4	1,1	132.000
	- Từ đường dây điện 500KV đến kênh chính Phú Ninh	1	4	1,2	160.000
	- Chợ Tam Phước :				
	Từ đường DT 615 đến cổng chợ Cẩm Khê (cũ)	1	4	1,2	144.000
2	Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại- KV2				
	- Tuyến ĐH 10				
	+ Cầu ông Giàng - Ngã tư Đình Thành Mỹ	2	4	1,2	54.000
	+ Ngã Tư Thành Mỹ - cầu 3 xã	2	4	1,2	54.000
	+ Cầu 3 xã - Nhà ông Ty (Đường điện 500KW)	2	4	1,2	40.500
	+ Nhà ông Ty (Đường điện 500KW)- Giáp Tam Lộc	2	5	1,2	36.000
	- Đường ĐX1: từ ĐT 616 (ngã 3 ông Chương) đến ĐH10	2	5	1,1	33.000
	- Đường ĐX2: từ kênh N10A đến cầu Phú Bình	2	5	1,1	33.000
	- Đường từ ĐT615 đến nhà máy gạch tuy nen	2	5	1,1	33.000
	- Các khu vực còn lại của các thôn: 1,2,3,4,5,6 và thôn Thành Mỹ	2	5	0,8	24.000
IX	XÃ TAM THÁI				
1	Tỉnh lộ 616				
	+ Từ giáp ranh giới phường Trường Xuân đến đỉnh dốc Cây Cốc	1	3	1,2	240.000
	+ Từ đỉnh dốc Cây Cốc đến giáp Tam Dân	1	3	1,0	200.000
	+ Khu vực chợ Tam Thái:				
	- Phía Tây: Từ nhà bà Lê Thị Hồng vào hết chợ	1	5	0,8	64.000
	- Phía Đông: Từ nhà bà Nguyễn Thị Nguyệt vào hết chợ	1	5	0,8	64.000
2	Đường Tam Kỳ đi Hồ Phú Ninh (giáp Tam Ngọc đến giáp Tam Đại)	1	3	0,9	180.000
3	Giá đất ở khu dân cư nông thôn ở các khu vực còn lại- KV2				
	- Từ ĐT 616 đến chùa Xuân Trung	2	5	0,9	27.000
	- Từ ĐT 616 đến nhà ông Ninh Quang Anh	2	5	1,1	33.000
	- Từ đường ĐT616 đến Núi Chùa	2	5	0,9	27.000
	- Từ ĐT 616 đến cầu Khánh Thuận	2	5	0,9	27.000

	- Từ ĐT 616 đến nhà thôn Khánh Thịnh	2	5	0,9	27.000
	- Từ cống Khánh Thọ đến nhà ông Vui	2	5	0,9	27.000
	- Từ ĐT 616 đến nhà thôn Hoà Bình	2	5	0,9	27.000
	- Từ ĐT 616 đến nhà thôn Lộc Thọ	2	5	0,9	27.000
	- Tuyến từ cống nghĩa địa đi giáp Tam Ngọc	2	5	0,9	27.000
	- Các khu vực còn lại	3	4	1,2	24.000
X	XÃ TAM LÃNH (XÃ MIỀN NÚT)				
1	Đường ĐH4 (Tam Dân- Tam Lãnh)				
	- Từ giáp Tam Dân đến cầu Vực Voi	2	2	1,2	21.000
	- Từ cầu Vực Voi đến cầu Bông Miêu	1	2	1,2	30.000
2	Các tuyến đường còn lại				
	- Từ nhà ông Chương (thôn 4) đến bến đò (hồ Phú Ninh)	2	4	1,2	10.800
	- Từ nhà Nguyễn Phước đến Trạm xá đến hết trường Trần Q. Toàn	1	2	1,0	25.000
	- Từ hết trường Trần Quốc Toàn đến giáp Tam Sơn (N.Thành)	2	3	1,2	15.000
	- Từ đầu đường rẽ vào thôn 9 đến cầu Trà Ly	2	3	1,2	15.000
	- Từ cầu Trà Ly đến khu dân tộc và Vực Cối	2	4	1,0	9.000
2	Từ ngã ba An Lâu đi cầu Quế Phương (Tiên Thọ)				
	- Từ ngã ba An Lâu đến hết ranh giới khu dân cư Trung Sơn	1	2	1,2	30.000
	- Từ hết KDC Trung Sơn đi cầu Quế Phương	2	2	1,2	21.000
	- Từ nhà văn hoá thôn Trung Sơn đến nhà ông Lê Hùng	2	3	1,2	15.000
	- Từ nhà ông Lê Hùng đi An Trung giáp thôn 7 xã Tiên Thọ	2	4	1,0	9.000
3	Từ ngã ba Bông Miêu đi Hố Ráy				
	- Từ ngã ba Bông Miêu đến hết công ty vàng	1	2	1,0	30.000
	- Từ hết ranh giới công ty vàng đi Hố ráy	2	3	1,0	15.000
4	Các khu vực còn lại	2	4	1,0	9.000

Phụ lục 08

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

Add: 282F Nguyễn Trọng Tuyển, Ward 10, Phú Nhuận Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 | Fax: 08 62921540 | www.cafeland.vn | Email: info@cafeland.vn

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NÚI THÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày /12/2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐVT : đồng/m²)**1. Giá đất trồng cây hằng năm**

Vị trí	Đồng bằng	Miền núi
1	30.000	15.000
2	25.000	13.000
3	20.000	10.000
4	-	8.000
5	-	6.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vị trí	Đồng bằng	Miền núi
1	32.000	14.000
2	27.000	12.000
3	21.000	10.000

4	-	8.000
5	-	6.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Vị trí	Đồng bằng	Miền núi
1	18.000	12.000
2	16.000	10.000
3	12.000	8.000
4	-	6.000
5	-	5.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí	Đồng bằng	Miền núi
1	25.000	12.000
2	22.000	10.000
3	20.000	8.000

5. Giá đất làm muối

Vị trí	Số tiền
1	20.000

II. GIÁ ĐẤT Ở (ĐVT: đ/m²)

1. Bảng giá đất ở tại đô thị

Add: 282F Nguyễn Trọng Tuyển, Ward 10, Phú Nhuận Dist, Hồ Chí Minh City, VN
 Tel: 08 39972404 | Fax: 08 62921540 | www.cafeland.vn | Email: info@cafeland.vn

a) Bảng giá chuẩn:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	2.200.000	1.300.000	650.000	350.000
Đường loại 2	1.700.000	900.000	450.000	250.000
Đường loại 3	1.100.000	700.000	350.000	200.000
Đường loại 4	650.000	300.000	200.000	70.000
Đường loại 5	400.000	200.000	90.000	40.000

b) Bảng giá đất ở đô thị chi tiết:

TT	Khu vực, ranh giới, vị trí	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Giá năm 2010
1	- Đường Phạm Văn Đồng				
	+ Giáp Tam Hiệp - đến đường Hải Thượng Lãn Ông, bệnh viện đa khoa Núi Thành	2	1	0,97	1.649.000
	+ Từ trong đường Hải Thượng Lãn Ông- Nhà Ông Nguyễn Tấn Hân, nhà ông P.Duyên	1	1	0,95	2.090.000
	+ Từ nhà ông Phạm Đề, nhà ông Nguyễn Trọng Xá - cầu An Tân	2	1	0,98	1.666.000
	+ Cầu An Tân-giáp Tam Nghĩa	1	1	0,95	2.090.000
2	- Đường Nguyễn Văn Linh				
	+ Nhà ông Trường đến nhà ông Hận, ông Anh	3	1	0,95	1.045.000
	+ Nhà ông Vương, ông Xứng đến ngã 3 phân luồng cầu An Tân	3	1	0,85	935.000
3	- Đường Hồ Xuân Hương (Qlô 1A - ngã 3 nhà ông Hận)	3	1	0,85	935.000
4	- Đường Nguyễn Chí Thanh (Qlô 1A-huyện đội)	3	1	0,85	935.000
5	- Đường Chu Văn An (Qlô 1A - UBND huyện)	3	1	0,85	935.000
6	- Đường Hoàng Hoa Thám (đất ven đường 618 huyện, từ Qlô 1A-Tam Nghĩa)	3	1	0,76	836.000

7	- Đường Quang Trung (Q1 1A-cầu Tam Giang)	3	1	0,85	935.000
8	- Đường Lê Hồng Phong (Đường khối 4-5, từ ĐT 618 đến ĐT 620)	4	1	0,88	572.000
9	- Đường Lý Thường Kiệt				
	+ QLô 1A - giáp đường sắt	3	1	0,95	1.045.000
	+Từ đường sắt- nhà bà 4 Ứng	3	2	0,90	630.000
	+ Trên nhà bà 4 Ứng - cầu Bà Giày	3	3	0,90	315.000
10	- Đường Trần Hưng Đạo (đoạn quan thị trấn Núi Thành)	3	1	0,85	935.000
11	- Đường Lê Đình Dương (Đường 618 cũ, QLô 1A-giáp Tam Nghĩa)	5	1	0,78	312.000
12	- Phạm Văn Đồng (QLô1A) - tập thể bệnh viện Núi Thành	5	1	0,73	292.000
13	- Từ đường sắt đến ngã ba đường vào Cụm công nghiệp	4	1	0,93	604.500
14	- Từ ngã ba đường vào Cụm công nghiệp đến nương tiêu Bàu Dẻ	5	1	0,78	
15	- Ngã 3 Hải Thượng Lãn Ông đến nhà ông Can, ông Nam	5	1	1,12	448.000
16	- Phạm Văn Đồng (QLô 1A) tính từ đường sắt- đến nhà ông Mậu	5	1	0,78	312.000
17	- Tuyến trên nhà ông Mậu - nhà ông Nghiễm	5	2	0,78	156.000
18	- Phạm Văn Đồng (QLô1A) đi nhà văn hoá huyện đến nhà Ông Hùng	5	1	0,91	364.000
19	- Đường Huỳnh Thúc Kháng (QL1A-quá chùa Long Quang)	5	1	0,91	364.000
20	- Đường Nguyễn Văn Trỗi (QL1A-đường khối 4, 5)	5	1	0,78	312.000
21	- Đường Trần Thị Lý (QL1A-đường khối 4, 5)	5	1	0,78	312.000
22	- Đường Thái Phiên (QL1A- đường khối 4, 5)	5	1	0,78	312.000
23	- Phạm Văn Đồng (QLô 1A)- đến đường sắt (đường lên chợ Chu Lai)	4	1	0,96	624.000
24	- Phạm Văn Đồng (QLô 1A)- giáp nhà ông Xuyên, ông Bôn	5	1	0,73	292.000
25	- Từ trên nhà ông Xuyên, ông Bôn đến nhà ông Kề	5	2	0,78	156.000
26	- Phạm Văn Đồng (QLô 1A) - trường TH Võ Thị Sáu	5	1	0,73	292.000
27	- Phạm Văn Đồng (QLô 1A) - đường Nguyễn Văn Linh (qua trường Khương Long cũ)	5	1	0,70	280.000
28	- Phạm Văn Đồng (QLô 1A) - đường Nguyễn Văn Linh (từ nhà ông Quý đến nhà ông Phương)	5	1	1,05	420.000
29	- Đường Phan Châu Trinh (QLô 1A-quá nhà trọ Quê Hương đến đường Nguyễn Văn Linh)	5	1	1,05	420.000

30	- Đường ngoài nhà ông Khôi (đường Hồ Xuân Hương) đi nhà ông Đức	5	1	0,70	280.000
31	- Đường từ nhà ông Chính (đường Nguyễn Văn Linh) đến nhà ông Nhạc	5	1	0,91	364.000
32	- Phạm Văn Đồng (QL 1A)- Bến ghe Chợ trạm cũ	5	2	1,05	210.000
33	- Đường 24 - 3 (QL 1A - đến ngã 3 đường bê tông)	5	1	1,10	440.000
34	- Đường từ ngã 3 phân luồng (Phạm Văn Đồng và Nguyễn Văn Linh) tính từ nhà ông Hậu đến nhà ông Vũ				420.000
35	- Các tuyến đường ngang nằm trong Cụm CN-TTCN khối 7 (Trảng Tôn)				273.000
36	- Các tuyến đường nằm trong Cụm TĐC khu CN-TTCN khối 7 (Trảng Tôn)				210.000
37	- Đường khu vực xung quanh nhà văn hóa khối 2				257.000
38	- Khu dân cư không nằm trên các tuyến đường kể trên thuộc các khu kiệt,hẻm, thuộc Khối 2,3,4,5 và khối 1 khu vực dưới đường sắt				115.000
39	- Khu dân cư không nằm trên các tuyến đường kể trên thuộc các kiệt,hẻm, thuộc Khối 6,7 và khối 1 khu vực trên đường sắt				84.000
40	Tuyến nhà Ông Mùi (đường sắt) đến nhà Ông Triệu				157.000

2. Bảng giá đất ở nông thôn

a) Bảng giá chuẩn:

Vị trí	Khu vực 1		Khu vực 2		Khu vực 3	
	Đồng bằng	Miền núi	Đồng bằng	Miền núi	Đồng bằng	Miền núi
1	1.400.000	250.000	500.000	150.000	170.000	60.000
2	1.100.000	150.000	350.000	90.000	120.000	35.000
3	900.000	90.000	250.000	50.000	90.000	20.000
4	600.000	60.000	150.000	30.000	60.000	18.000
5	400.000	40.000	100.000	20.000	40.000	15.000

6	300.000	-	50.000	-	30.000	-
---	---------	---	--------	---	--------	---

b) Bảng giá đất ở nông thôn chi tiết:

TT	Ranh giới, địa phương	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Giá năm 2010
1	XÃ TAM ANH NAM (xã đồng bằng)				
	- Đường đi Nghĩa trang - Đường đi đội 2, Mỹ Sơn	1	5	1,12	448.000
	- Đường đi đội 2 - cổng giáp nhà ông Hội	1	4	0,83	498.000
	- Từ cổng giáp nhà ông Hội-đến nhà ông Hiệp	1	3	0,85	765.000
	- Nhà ông ba Huỳnh-đến cầu ông Bộ	1	4	1,08	648.000
	- Đất trong khu quy hoạch chợ mới Tam Anh Nam	2	3	1,08	300.000
	Đất ven đường đi Tam Thạnh				
	- Từ QL 1A- đường sắt	2	3	1,08	300.000
	- Từ đường sắt - cầu Dinh	2	4	1,14	171.000
	- Cầu Dinh- giáp Tam Thạnh	2	5	1,20	120.000
	Đất ven đường còn lại				
	- Đất ven đường bê tông đi đội 2, thôn Mỹ Sơn (Từ QL 1A - Giáp nhà ông Cao Đê)	2	5	0,90	90.000
	- Đất ven đường ô tô (Nhựa) đi đội 2 (cũ) thôn Mỹ Sơn (Từ QL 1A- nhà ông Nguyễn Hùng)	2	5	1,08	108.000
	Đất ven đường ô tô (nhựa) đi đội 4 (cũ) thôn Mỹ Sơn (Từ nhà ông Hùng - Giáp Kênh N1 Thái Xuân)	2	5	1,08	108.000
	- Đất ven đường ô tô (Nhựa) đi đội 2 (cũ) thôn Mỹ Sơn (Từ Kênh N1 Thái Xuân - giáp ruộng Hóc Diệt)	2	5	1,08	108.000
	- Đất ven đường bê tông đội 5, thôn Nam Định (Từ QL 1A - Nhà ông Đỗ Bá Long	2	5	0,90	90.000
	- Đất ven đường đi trường Mẫu giáo bán công(từ QLô 1A- Cổng trường)	2	4	0,8	120.000
	- Đất khu dân cư xung quanh chợ cũ (Từ QL1A - hết nhà ông Nguyễn Văn Điều	2	3	0,80	200.000
	- Đất ven đường đi ga Diêm Phở ngoài chợ Cũ (từ QLô 1A- giáp ga)	2	4	0,86	129.000
	- Đất ven đường BT đi đội 911 (QL 1A -đường sắt	2	5	1,2	120.000

	- Đất ven đường bê tông đi đội 911 (Từ đường sắt - Kênh N1 Thái Xuân)	2	5	0,90	90.000
	- Đất ven đường bê tông thôn Nam Cát (Từ giáp đường đi 911 - Giáp đường đi xã Tam Thạnh)	2	5	0,90	90.000
	- Đất ven đường bê tông thôn Xuân Ngọc 2 (Từ giáp đường đi 911-Giáp đường đi xã Tam Thạnh)	2	5	0,90	90.000
	- Đất ven đường đi đội 8 (Giáp đường đi xã Tam Thạnh-hết nhà ông Nguyễn Nhơn)	2	5	0,90	90.000
	- Đất ven đường đi đội 4 thôn Tiên Xuân 2 (Giáp đường đi xã Tam Thạnh-đến hết nhà ông Triều)	2	5	0,90	90.000
	- Đất ven đường bê tông đi đội ngư nghiệp cũ thôn Tiên Xuân 1 (Từ QL 1A - Giáp sông)	2	5	0,90	90.000
	- Đất ven đường bê tông đi ruộng Lãng (từ giáp đường đi Tam Thạnh-giáp ruộng) thôn Xuân Ngọc 2				80.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên	3	4	1,20	72.000
2	TAM ANH BẮC (xã đồng bằng)				
	Đất ven đường QL I A				
	- Cầu Bà bầu - Đường đi vũng lằm	1	4	1,00	600.000
	- Đường đi Vũng lằm - Chùa Phổ Minh	1	5	1,00	400.000
	- Chùa Phổ Minh - Đường đi nghĩa trang	1	5	0,88	352.000
	Đất ven đường quốc phòng				
	- Từ QL 1A đi đường sắt	2	3	0,76	190.000
	- Đường sắt -kênh tưới qua Đường (trên trường TH Đức Bó II)	2	5	1,20	120.000
	Đất ven đường khu đồn				
	- Từ Qlô 1A đến hết vườn nhà ông Huỳnh Cừ	2	4	0,86	129.000
	- Từ vườn ông Huỳnh Cừ đến hết đường	2		1,18	59.000
	Đất ven đường còn lại				
	- Đất ven đường đi Vũng lằm (QL 1A)-đến kênh N2.94	2	4	0,86	129.000
	- Từ Qlô 1A đến nhà Võ Thị Thừa (AnLương)	3	4	1,00	60.000
	- Từ Qlô 1A đến nhà Trần Dưỡng (Lý Trà)	3	4	1,00	60.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên.Gồm các thôn Đông Hải Thuận An, Lý Trà	3	5	1,20	48.000

	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn còn lại	3	5	1,05	42.000
3	TAM QUANG (xã đồng bằng)				
	Đất ven đường 618 cũ				
	- Đất ven đường từ UB xã - Bến đò đi Tam Hải	1	2	0,91	1.001.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 đi bến đò - Giáp đất quân sự quản lý	1	2	1,00	1.100.000
	- Đất ven đường từ UB xã đến cầu đồng bá thuận	1	4	0,97	582.000
	- Đất ven đường từ cầu đồng bá thuận - hết vườn nhà ông Bá	1	5	0,95	380.000
	- Cầu Chiếc (620-Tam Nghĩa) đến đường nối Dung Quất - Kỳ Hà	1	4	0,87	522.000
	- Đất ven đường từ hết vườn nhà ông Bá - Cổng chân dốc thôn Xuân Trung	1	6	0,97	291.000
	- Cổng chân dốc thôn Xuân Trung - Giếng Bài	1	6	1,08	324.000
	- Giếng Bài - Giáp Tam Nghĩa	1	6	0,97	291.000
	Các tuyến khác				
	- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ mới Tam Quang	1	4	1,08	648.000
	- Đất ven đường 618 tính từ chợ đến giáp Tam Nghĩa	1	5	0,96	384.000
	- Đường nối 620 với 618 tính(Dung Quốc- Kỳ Hà)	1	6	0,97	291.000
	- Đất ven đường từ lãg thôn An Hải - hết thôn Sâm Linh	1	6	0,77	231.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 bà Trường- lãg thôn An Hải	1	6	0,97	291.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 bà Mai- cơ quan thôn An Hải	1	6	0,82	246.000
	- Đất ven đường từ nhà ông Sơn - nhà bà Trinh (giáp trực chính thôn Sâm Linh)	2	4	0,92	138.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 chùa Từ hàn- ngã 3 nhà ông Công (Vĩnh)	2	4	0,92	138.000
	- Đất ven đường từ nhà ông Lý Thơ (hương lộ thôn Sâm Linh)-ngã 3 nhà bà Triệu (trục bà Mai)	2	4	0,92	138.000
	- Đất ven đường từ cơ quan thôn An Hải đến hết xóm còn	2	5	1,15	115.000

- Đất ven đường ngã 3 nhà ông Trà đến nhánh ra sông và từ nhà ông Huệ vòng qua chợ cũ nối với đường đi hết xóm cồn	2	5	1,15	115.000
- Đất ven trục ngang nối với trục bà Mai - chợ cũ	2	5	1,06	106.000
- Đất khu vực tiếp giáp sông từ chợ cũ đến chợ mới	2	3	0,90	225.000
- Hương lộ thuộc xóm mới thôn An Hải	2	4	1,08	162.000
- Đất ven đường vào đồn Biên phòng CK cảng Kỳ Hà	2	4	1,20	180.000
- Đất ven đường dọc theo cảng vào nhà ông Quốc và đến cảng	2	4	1,08	162.000
- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Hùng (nối trục bà Mai đến hết chợ cũ)	2	5	1,18	118
- Đất ven đường từ xóm Cồn đến chợ cũ	2	4	0,83	124.5.000
- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Thành (Dũng) đến 618 tỉnh	2	5	1,15	115.000
- Đất ven đường từ cơ quan thôn Xuân Trung đến 618 tỉnh	2	5	1,15	115.000
- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Quảng đến 618 tỉnh	2	5	1,15	115.000
- Đất ven đường ngã 3 Hải Quan đến 618 tỉnh	2	5	1,15	115.000
- Đất ven đường ngã 4 bà Ta đến cầu thôn Sâm Linh	2	5	1,15	115.000
- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Tâm đến hết vườn nhà ông Sáng	2	5	1,15	115.000
- Đất ven đường từ ngã 4 bà Ta đến nhà ông Chiến	2	5	1,15	115.000
- Đất khu dân cư tiếp giáp sông từ chợ cũ -xóm cồn	2	4	1,16	174.000
- Tuyến tiếp giáp dọc sông thôn Sâm Linh hướng Nam từ nhà ông Phạm Nguyên - đến nhà ông Nguyễn Thành	2	5	1,15	115.000
- Đất có mặt tiền giáp với Chợ Chùa	2	4	1,12	168.000
- Tuyến nhà ông Huỳnh Cường(618 cũ)-ĐT 618 mới thuộc thôn An Tây	2	5	1,15	115.000
- Tuyến từ nhà ông Đặng Xứ - nhà ông Bửu (đường nối Dung Quất)	2	4	1,12	168.000
- Tuyến từ trường mới thôn Sâm Linh - đi nhà ông Nguyễn Xảo	2	4	0,85	127.000

	- Tuyển từ cơ quan thôn An Tây - ĐT 618 tỉnh và ĐT 620	3	3	1,06	95.400
	- Tuyển từ chợ chùa- ĐT 618 tỉnh và cơ quan thôn Thanh Long	3	3	1,06	95.400
	- Tuyển từ ngã 3 nhà ông Dân - ĐT 618 tỉnh	3	3	1,06	95.400
	- Tuyển từ giếng chân dốc thôn Trung Toàn -ĐT 618 tỉnh	3	3	1,06	95.400
	- Đất ven hẻm từ Nhà Ông Sao-Nhà Ông Cự	3	3	1,00	90.000
	- Đất ven đường từ ngã 3 nhà bà Lai- ngã 3 nhà ông Lá	3	3	1,11	100.000
	- Đất ven các đường hẻm thuộc khu vực xóm lã	3	3	1,00	90.000
	- Đất thuộc các đường ngang nối với hương lộ thôn Sâm Linh	3	3	0,78	70.200
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên.Gồm các thôn thuộc xã	3	4	0,95	57.000
4	TAM NGHĨA (xã đồng bằng)				
	Đất ven đường QL 1A				
	- Giáp thị trấn Núi Thành-Đường lên UBND Tam Nghĩa	1	1	1,08	1.512.000
	- Đường lên UBND xã - đường vào cổng Sư đoàn 315	1	1	0,86	1.204.000
	- Từ cổng sư đoàn 315 - giáp Quảng Ngãi	1	4	1,10	660.000
	Các tuyến đường ngang				
	- Tuyến ĐT 620(QL 1A) - đến cầu chiếc	1	4	0,87	522.000
	- Đường ĐT 618 (huyện) Từ giáp Thị Trấn - Cổng Long bình	1	4	0,87	522.000
	- Đường ĐT 618 (huyện) Cổng Long bình - Giáp Tam Quang	1	6	0,73	219.000
	- Đường ĐT 618 (cũ) Giáp Thị Trấn - Cổng Long Bình	1	6	1,00	300.000
	- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Chu Lai	1	6	1,17	351.000
	- Đất ven đường 618 tỉnh từ thị trấn đến giáp Tam Quang	1	4	1,00	600.000

- Đất ven đường từ đường sắt vào Chợ Chu Lai	1	6	1,20	360.000
- Các tuyến đường nằm trong khu CN-TTCN Nam Chu Lai	1	6	0,74	222.000
Các tuyến đường nằm trong Khu tái định cư Nam Chu Lai				
Đường có mặt cắt 17,5m (Đang đầu tư xây dựng)	2	3	0,8	200.000
Đường có mặt cắt 19,5m (Đang đầu tư xây dựng)	2	3	0,8	200.000
- Đất ven Đường từ TT dạy nghề - ga An Tân	2	4	1,00	150.000
- Khu vực chợ Chu Lai: nằm trong giới hạn giữa Đường sắt, Đường lên Núi Thành và Đường từ UB xã về TT dạy nghề.	2	4	1,00	150.000
- Khu nhà Quân nhân sự đoàn 315(thuộc tuyến sau không giáp với QLô)	2	3	1,00	250.000
- Đường từ nhà Ông Khoảng (cà phê Minh Hiền) - nhà ông Mai Hữu Phước (trừ các lô có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	2	5	1,00	100.000
- Tuyến từ sân bóng đá huyện cũ- đường ĐT 618 huyện	2	5	1,20	120.000
- Đường vào UB xã (từ QL1A)- ngã 3 Tịch Tây	2	2	1,00	350.000
Đường vào HTX 2:				
- Từ đường sắt đến cầu bầu Dút	2	5	1,20	120.000
- Từ cầu bầu Dút đến ngã 3 nhà ông Ngoạn	2	5	0,85	85.000
- Từ ngã 3 nhà ông Ngoạn- ngã 3 nhà ông Võ(Long Phú)	2	5	0,70	70.000
- Từ ngã ba nhà Ông Nguyễn Ngọc Chí đến nhà Ông Nguyễn Hồng Đức	2	5	0,70	70.000
- Tuyến đường từ nhà Ông Ngoạn - đến nhà Ông Định (đi đập hồ mây)	2	5	0,70	70.000
- Từ nhà ông Bùi Văn Bình- nhà ông Kiểm (Khu TDC chưa GTĐB)				55.000
Các tuyến đường ngang thôn Tịch Tây				
- Tuyến từ ngã 3 Kỳ Hà tính từ đường sắt -ngã 3 ông Chiến	2	5	1,00	100.000
- Tuyến từ ngã 3 Tịch Tây - cầu Quan Âm	2	5	0,85	85.000
- Ngã ba Tịch Tây - Bến Đình	2	5	0,78	78.000

	Các tuyến đường ngang thuộc thôn Đông Yên				
	-Tuyến từ nhà ông Nhựt (Đ-yên) giáp đường vào mỏ đá Đài loan		4		64.800
	- Đất ven đường từ đường sắt-ngã 3 nhà ông Nhựt	3	4	1,00	60.000
	Các tuyến đường ngang thuộc thôn Hoà Vân				
	- Tuyến đường sắt - ngã 3 nhà ông Ngô Phu	3	4	1,00	60.000
	- Tuyến đường sắt - ngã 3 nhà ông Ngô Bồi	3	4	1,00	60.000
	Các tuyến đường ngang thôn Định Phước				
	- Đường ngang thuộc xóm nhà Vàng: phía Bắc Sư 315 tính từ đường sắt đến nhà Ô.Hợp	3	2	0,83	100
	Đất ven đường thuộc Khu TĐC Gò Dài và đường vào trường MGBC Hoa Phượng Đỏ				149,6
	- Đất ven đường nhà ông Hiền (cơ khí) đến mương Bàu Sấu	3	4	1,08	64.800
	- Tuyến từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông An (mương Gò Dài)	3	4	1,17	70.200
	- Tuyến từ nhà ông Xuân đến nhà ông Võ	3	4	1,00	60.000
	- Tuyến từ nhà ông Phụng (Đường len Núi Thành) đến nhà ông Đại (L.Phú)	3	4	1,00	60.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn: Định Phước Long Bình, Tịch Tây, Thanh Trà.	3	4	0,83	49.800
	KDC không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn còn lại	3	5	1,00	40.000
5	TAM HOÀ (xã đồng bằng)				
	- Cầu Tam Hoà- Nhà Bà Du	2	3	1,08	270.000
	- Nhà bà Du -Nhà ông Cách	2	4	1,20	180.000
	- Nhà ông Cách-sông Trường Giang	2	3	0,80	200.000
	- Từ UB xã đi nhà ông Hà Lân	3	2	1,13	135.600
	- Từ nhà ông Hà Lân - Nhà bà Tâm	3	2	0,83	99.600
	- Từ nhà bà Tâm - Nhà Bà Tường	3	2	0,83	99.600
	- Từ nhà bà Tường - Đường DH	3	2	0,83	99.600

	- Từ nhà Hà Lân - cây quen	3	2	0,83	99.600
	- Từ ngã 3 - Cầu bà Rôn	3	2	1,13	135.600
	- Đất ven đường Thanh niên	3	2	0,83	99.600
	- Đất khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn	3	5	1,20	48.000
	- Từ bến Phà tam Hòa đến đường Thanh Niên	3	3	0,83	74.700
6	TAM XUÂN 1 (xã đồng bằng)				
	Đất ven đường QL 1A				
	- Cầu Tam Kỳ - đến cống tiêu nước trước nhà ông Bình thôn 5	1	1	1,00	1.400.000
	- Từ cống tiêu nước trước nhà ông Bình thôn 5- đến cống kênh N3.2 (NH NN và PTNT)	1	2	0,91	1.001
	- Trong cống kênh N3.2 - Giáp Tam Xuân 2	1	4	1,08	648,2
	Đất ven đường 104				
	- Từ QL 1A (104 mới) - đến đường sắt	2	2	1,14	399.000
	- Đường sắt - Trạm Thủy nông Phú Ninh	2	3	0,72	180.000
	- Từ QL 1A (104 cũ) - Giáp đường Nguyễn Hoàng	2	3	0,72	180.000
	- Từ 104 - đến đường sắt (ngoài HTX Mỹ Tân an)	2	4	1,00	150.000
	- Từ QL 1A - đến nhà ông Lê Văn Tùng (đường lên Nghĩa trang liệt sĩ)	2	4	1,00	150.000
	- Từ nhà ông Lê Văn Tùng (đường lên Nghĩa trang liệt sĩ) - đến cống qua kênh N3.1	2	5	1,00	100.000
	- Đất ven đường đi Trạm y tế xã(Qlô 1A-Trạm y tế)	2	4	1,00	150.000
	- Đường theo kênh N3.2(gần NH NN) - Đến cống qua đường đầu tiên (Cống bà Niên)	2	4	1,00	150.000
	- Đường vào Tháp ba (Từ đường 104 mới -Tháp)	2	3	1,12	280.000
	- Đoạn từ nhà bà Thu đến nhà kênh tưới (Đường vào nhà lưu niệm Võ Chí Công)	2	3	0,80	200.000
	- Từ Trạm thủy nông Phú Ninh - đến Đập Tràn	3	3	0,85	75.600
	- Đường sắt - Mường kênh (đi miếu ông)	3	4	1,16	69.600

	- Cống qua Đường đầu tiên (Cống bà Niên) - Cầu máng Tam Tiến	3	4	0,91	54.600
	- Đường lên ga bà Khôi từ QL 1A- đến kênh N3.3	3	1	0,88	149.600
	- Từ kênh chính N3.1(QL1A)-Cống qua kênh (Phía sau nhà ông Lê Ngọc Châu)	3	2	0,83	99.600
	- Hai tuyến đường vào khu TĐC cầu Tam Kỳ 2	3	1	1,06	180.200
	- Khu dân cư còn lại không nằm trong các tuyến trên, thuộc thôn 4,5,6	3	4	0,92	55.200
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn còn lại	3	5	1,00	40.000
7	TAM XUÂN 2 (xã đồng bằng)				
	Đất ven đường QL1A				
	- Tam xuân 1- Bưu điện văn hoá xã	1	5	1,12	448.000
	- Bưu điện văn hoá xã - Cầu Bà Bầu	1	4	1,00	600.000
	- Khu dân cư (chợ mới Bà Bầu) có mặt tiền đối diện chợ	2	3	0,96	240.000
	- Đất qui hoạch khu dân cư còn lại của chợ Bà bầu	2	4	1,00	150.000
	- Đất ven đường chợ Bà bầu(QL1A)- Mương kênh(giáp đồng ruộng)	2	5	0,85	85.000
	- Đất dọc đê bao - đến nhà ông Nguyễn Văn Mai	2	5	0,85	85.000
	- Từ QL 1A đến cống Vĩnh An	2	5	0,85	85.000
	- Từ QL 1A đến cống Thổ quán Phú Nam Đông	2	5	0,85	85.000
	- Từ QL1A nhà Bà Nguyễn Thị Thân - Đường sắt	2	4	0,70	105.000
	- Đất ven đường đi Thạch Bích từ 104 - Tường rào phía nam Trại giống nông nghiệp	2	4	0,70	105.000
	- Đất ven đường 104 cống Gò Da - Trạm bảo vệ rừng	3	4	1,17	70.200
	- Từ tường rào Trại giống nông nghiệp - Cống qua kênh đầu tiên	3	4	1,17	70.200
	KDC không thuộc các tuyến trên.Gồm các thôn Phú Khê đông, Phú Khê tây, Phú Nam bắc,Phú Nam đông, Bà bầu, Vĩnh An, Tân Thuận, Bích Ngô Tây				

	- Đất thuộc mặt tiền các tuyến đường GTNT (Đường bê tông)	3	4	0,82	49.200
	- Đất khu dân cư còn lại	3	4	0,70	42.000
	Khu dân cư không thuộc các tuyến trên của các thôn còn lại				
	- Đất thuộc mặt tiền đường GTNT (Đường bê tông)	3	5	1,10	44.000
	- Đất khu dân cư còn lại	3	6	1,17	35.000
8	TAM HIỆP (xã đồng bằng)				
	- Cầu ông Bộ đến đường trục chính đi Hậu cần cảng Tam Hiệp				660.000
	- Phía trong đường trục chính đi Hậu cần cảng Tam Hiệp - đến đường đi khu Công nghiệp Bắc Chu Lai (Đường số 01)				1.155.000
	- Phía trong đường đi khu Công nghiệp Bắc Chu Lai (đường số 01) - đến đường đi ĐT 617				1.288.000
	- Từ đường ĐT 617 - đến đường lên ga Tam Hiệp				1.456.000
	- Từ đường lên ga Tam Hiệp - Giáp thị trấn Núi thành				1.610.000
	Đất ven đường 617				
	- Từ QL 1A- đến đường đi Khu DC-TĐC 617 (Ngã ba nhà ông Ý)				528.000
	- Từ đường đi Khu DC-TĐC 617 (ngã ba nhà ông Ý) - đến ngã ba Yêm				360.000
	- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Tam Hiệp				430.000
	- Từ QL1A- đến cống bà Ân				480.000
	-Từ trên cống bà Ân - chân dốc Hồ Giang				144.000
	- Từ QL 1A- bến ghe chợ Trạm cũ				240.000
	- Đoạn từ chợ Trạm đến bến ghe mới				180.000
	- Đường lên ga Tam Hiệp (QL1A) - đường sắt				582.000
	- Đất ven đường đi đồng muối (từ dưới Khu TĐC Tam Hiệp- đến đồng muối)				120.000
	- Ngã 3 Yiem-đi kênh chính Thái Xuân				120.000
	- Kênh chính Thái Xuân - đi giáp Tam Mỹ				90.000
	- Tuyến từ QLô 1A đến nhà ông sáu Vân				90.000
	- Đường QL1A- đến nhà bà Năm Hoà				95.400
	- Đường lên miếu ông(QL1A - đến Đường khu công nghiệp Bắc Chu Lai)				95.400

- Đường đối diện trường mẫu giáo thôn Vân Thạch (QL1A-đê ngăn mặn)				95.400
- Đường lên trường mẫu giáo thôn Vân Thạch(QL1A)-lên ngã 3(Nhà bà Cườm)				95.400
- Đường GTNT từ QL1A(Nhà ông Kính)-đê ngăn mặn				95.400
- Ngã 3 ông Nguyễn- giáp đường đi cầu Bà Giầy				95.400
- Từ cống bầu Dê- ngã 3 (nhà ông Một)				95.400
- Đường từ ngã 3 Yếm (ĐT617)-giáp đường Hồ Giang đi cầu Xuồng				102.000
- Đường bê tông từ đường sắt (ga Tam Hiệp) - đi ngã 3 nhà ông Kỳ (đường 617)				102.000
- Đường từ nhà ông Trương đến cầu ông Chân				90.000
- Ngã 3 Gò Dân đi đập ông Tin (đường bê tông)				90.000
- Đường đồng Muối đi Khương Phú (đường bê tông)				90.000
- Đường trước nhà ông Thể (từ trường THPT Nguyễn Huệ - đi giáp đường đi nghĩa trang LS)				95.400
- Đất ven đường đi vùng KTM (từ trên cầu Vũng Chai-đến cống đồng Cây Sơn(trước nhà ông Lập)				90.000
-Đường từ Miếu Ông-đến giáp đường ĐT 617				90.000
- Đường từ QL1A (nhà bà Trà Thị Lanh)-đi đồng ông Đông				90.000
- Đường đi Đồng Chòi (từ đường ĐT 617-đi đường khu CN Bắc Chu Lai)				90.000
- Đường từ đường ĐT 617-đi nhà ông Nhung				90.000
- Đường từ nhà ông Tri-đến nhà bà Nguyễn Thị Hường				90.000
Các khu dân cư nông thôn thuộc các thôn Đại Phú, Mỹ Bình, Vĩnh Đại, Phái Nhơn, Thái Xuân, Thọ Khương, Nam Sơn, Vân Trai, Vân Thạch				72.000
9 TAM GIANG (xã đồng bằng)				
- Cầu Tam Giang- đến cống gần nhà ông Trần cao vân	2	3	0,80	200.000
- Trường Hoà An-Trạm y tế xã	2	3	0,80	200.000
- Cống gần nhà ông Trần cao vân-Trường Hoà an	2	4	0,80	120.000
-Trạm y tế xã - đường ngang gần nhà ông Ngô Thanh Tịnh	2	5	1,00	100.000
- Tuyến đê bao thôn 5(khu vực khai thác quỹ đất)				

		2	5	1,20	120.000
	- Đường ngang gần nhà Ngô Thanh Tịnh- đường ngang nhà Trần Dân	2	5	1,20	120.000
	- Ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng-Bến Đình	2	4	0,93	139.500
	Ngã 3 trường Hoà an - bến đò T.Quang và ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng				
	+ Từ ngã 3 trường Hoà An-kênh N54	2	5	1,20	120.000
	+ Từ kênh N54 - Ngã 3 nhà ông Tuấn	2	5	0,80	80.000
	+ Ngã 3 nhà ông Tuấn - Bến đò Tam quang	2	5	0,80	80.000
	+ Ngã 3 nhà ông Tuấn - ngã 3 nhà bà Đền	2	5	0,80	80.000
	+ Ngã 3 nhà nhà bà Đền - ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng	2	6	1,20	60.000
	-Khu vực chợ Tam Giang có mặt tiền tiếp giáp với chợ	2	5	1,00	100.000
	- Đường ngang nhà ông trần Dân - ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng	3	4	1,00	60.000
	Ngã 3 nhà Phạm Hồng Anh đến doi ấp 10				
	- Từ ngã 3 Phạm Hồng Anh - Cổng trước chùa	3	3	0,93	83.700
	- Cổng trước chùa -Ngã 3 Ông Cội	3	4	1,00	60.000
	- Ngã 3 Ông Cội - Trạm biến áp	3	3	0,93	83.700
	- Trạm biến áp-Cổng trước nhà Bà Sở	3	4	1,00	60.000
	- Cổng trước nhà Bà Sở-Doi ấp 10	3	3	0,93	83.700
	- Tuyến từ ngã 3 ông Ngoãn đến cổng bà Chiên	3	4	1,00	60.000
	- Tuyến từ ngã 3 bà An-Ngã 3 ông Quanh	3	4	1,00	60.000
	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Nhung (thôn 1)-Ngã 3 ông Phan Đình Phùng	3	3	0,93	83.700
	- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Hiệp -Ngã 3 ông Cường	3	4	1,00	60.000
	- Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ diễn ngoài	3	4	0,93	55.800
	- Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ diễn trong	3	4	0,93	55.800
	- Tuyến ngã ba ông Thái-nhà ông Sơn (thôn Thuận An)	3	4	1,00	60.000
	- Tuyến Nhà út Sau - đi nhà ông Hiệp (thôn Đông An)	3	4	0,93	55.800
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn thuộc xã	3	4	0,70	42.000

10	TAM HẢI (xã đồng bằng)				
	Đất ven trục chính				
	- Đất ven đường từ bến đò- đến cống ông Ghê	1	5	0,85	340.000
	- Đất ven đường từ cống ông Ghê- đến cống ông Thanh	1	6	0,85	255.000
	- Đất ven đường từ cống ông Thanh-đến bến đò thôn 5	1	4	1,00	150.000
	- Đất ven đường từ nhà ông Tám- đến cống ông Hoàng	1	5	0,85	340.000
	- Đất ven đường từ cống ông Hoàng - đến cống sân bóng thôn 1	1	6	0,85	255.000
	- Đất ven đường từ cống sân bóng thôn 1-đến nhà ông Chinh	1	6	0,70	210.000
	- Đất ven đường từ cống Ông Thanh đến bến đò thôn 5	2	4	1,00	150.000
	- Đất ven đường bê tông dọc sông Trường Giang từ thôn 2 đến thôn 3	2	4	0,86	129.000
	- Đất ven đường từ nhà ông Kỳ-đến chợ Tam Hải	2	4	1,13	169.500
	- Đất ven đường từ trường cấp II đến nhà ông Thành	2	4	1,13	169.500
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên.Gồm các thôn của xã Tam hải (trừ thôn 6 và xóm chùa thôn 5)	2	6	1,20	60.000
	- Khu dân cư thuộc thôn 6 và xóm chùa thôn 5.	2	6	0,84	42.000
11	TAM TIỀN (xã đồng bằng)				
	Đất ven trục chính				
	- Đất ven đường từ ngã 3 chợ đò đến nhà ông Phan Đình Vinh	2	4	1,02	153.000
	- Đất ven Nhà ông An - bưu điện văn hoá xã	2	5	1,20	120.000
	- Đất ven đường từ Bưu điện văn hoá xã- giáp đường Thanh Niên(thôn Phước Lộc - Hà Quang)	2	4	1,00	153.000
	Đất ven đường Thanh niên				
	Từ Tam Thanh đến nhà bà Ngô Thị Xuân	2	4	1,14	171.000
	Từ ngã 3 đường Thanh niên cũ (Thôn Hà Quang) đến nhà ông Bùi Xuân Tùng	2	4	1,14	171.000
	Từ nhà bà Ngô Thị Xuân đến nhà ông Nguyễn Quận	2	4	1,02	153.000
	Từ nhà ông Quận đến ngã 3 đường Thanh niên cũ thôn Hà Quang (Đường Thanh niên giai đoạn 1)	2	4	0,86	129.000
	Từ nhà ông Bùi Xuân Tùng đến giáp Tam Hoà	2	4	0,86	129.000

	- Đất ven đường từ nhà ông Phan Đình Vinh - nhà ông Nguyễn Công An	3	3	1,20	108.000
	Các tuyến đường khác				
	- Bru điện văn hoá xã- bến đò Tam Anh	3	4	1,20	72.000
	- Từ nhà ông Bùi Tấn - nhà ông Nguyễn Hữu Chấn (thôn Hà Quang)	3	4	1,05	72.000
	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Nữ - bãi biển thôn Phước Lộc	3	3	0,90	81.000
	- Từ nhà ông Trần đình Hồ - nhà ông Huỳnh Tấn Nảy	3	3	0,90	81.000
	- Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn, đường cấp phối đá dăm, đường cấp phối đồi thuộc thôn Phước Lộc - Hà Quang	3	4	1,05	63.000
	- Từ nhà ông Huỳnh Tháo - nhà ông Huỳnh Mộng Tuyền (thôn Phước lộc)	3	4	1,20	72.000
	- Từ nhà ông Trần Thanh Tuấn (thôn Phú Phong) - nhà ông Phan Thanh Hoàng (thôn Tiến thành)	3	4	0,85	51.000
	- Từ nhà Phan Thanh Hoàng (thônTiến thành) - nhà ông Nguyễn Thương (thôn Tân lộc)	3	5	1,2	48.000
	- Từ nhà ông Huỳnh Mộng Tuyền - giáp Tam Hoà	3	4	0,85	51.000
	- Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn, đường cấp phối đá dăm thuộc các thôn Bình Phú, Lộc Đông, Lộc Ngọc, Tân Lộc , Bản long, Tân Bình trung, Diêm trà , Phú phong, Tiến thành, Long Thạnh	3	5	1,20	48.000
	- KDC nông thôn không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn Phước Lộc, Hà Quang, Tân Bình Trung, Lộc Ngọc, Lộc Đông	3	5	1,13	45.200
	- Khu dân cư nông thôn không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn Bình Phú, Tân Lộc, Bản long, Diêm trà , Phú phong, Tiến thành, Long Thạnh	3	5	1,05	42.000
12	TAM TRÀ (xã miền núi)				
	Đất ven đường ĐT 617				
	- Từ cầu sông Quán- cầu sông Mùi	1	5	1,00	40.000
	- Cầu sông Mùi- giáp Tam Sơn	1	5	0,75	30.000
	-Từ nhà Ông Lý đi nhà bà Út Trà	1	5	0,75	30.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn thuộc xã	2	5	0,72	14.400
13	TAM SƠN (xã miền núi)				
	Nhà văn hóa Thôn Thuận Yên Đông - Ngã ba nhà Ông Chính	1	5	0,75	30.000

	Bến đò đá Giăng - nghĩa trang liệt sỹ	1	5	0,75	30.000
	Đèo Ba Vĩ - Nhà văn hóa Thôn Thuận Yên Đông	1	5	0,70	28.000
	Ngã ba nhà Ông Nguyễn Đức Phong - nhà Ông Cao Văn Anh	1	5	0,70	28.000
	Nghĩa trang liệt sỹ xã - đèo Phường Tổng	2	5	1,00	20.000
	Chùa Yên Sơn - đèo Thủ Đầu	2	5	1,00	20.000
	Ngã ba nhà Ông Cường Thôn Thuận Yên Đông - nhà Ông Trịnh Đình Thơ Thôn Mỹ Đông	2	5	0,72	14.400
	Ngã ba nhà Ông Giang Thôn Phú Hòa - Trường cây Bàng Thôn Đức Phú	2	5	0,72	14.400
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn thuộc xã				10.000
14	TAM THẠNH (xã miền núi)				
	Đất ven đường trực chính				
	- Từ giáp Tam Anh- nhà ông hai Lâm	1	5	0,90	36.000
	- Từ nhà ông hai Lâm- giáp Tam Sơn	1	5	0,80	32.000
	- Đất ven đường đi thôn 2(từ cơ quan NT cao su-đèo ba Vĩ)	2	5	1,00	20.000
	- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn thuộc xã				12.000
15	TAM MỸ ĐÔNG (xã miền núi)				
	Đất ven đường trực chính				
	- Cầu bà Giấy - UB xã - ngã 3 trạm y tế	1	1	0,88	220.000
	- Ngã 3 trạm y tế - gò gai - Giáp cổng ông Thắng	1	2	1,20	180.000
	- Ngã 3 trạm y tế - cầu Quang	2	2	1,10	99.000
	- UB xã - trường thôn 2 - đường QH gò Gai	2	2	1,10	99.000
	- Ngã 3 cầu bà Giấy- đến giáp Tam Nghĩa (đập bà Quận)	2	3	1,00	50.000
	- Ngã 3 đi chùa Phú Sơn-đường vào chùa	2	3	1,00	50.000
	- KDC các thôn không thuộc các tuyến trên	3	2	1,00	35.000
16	TAM MỸ TÂY (xã miền núi)				
	Đất ven đường trực chính				
	- Từ cổng ông Thắng đến cầu bà Miến	1	2	0,96	144.000
	- Cầu Quang đến cầu Hào	1	3	0,90	81.000
	- Cầu bà Miến-giáp ĐT 617	2	3	1,02	51.000
	- Cầu Hào- Cơ quan hợp tác xã 4(cũ)	2	3	1,02	51.000
	- Đất ven đường ĐT 617 (từ Tam Hiệp-đập đồng Nhơn)	2	2	0,74	66.600

- Đất ven đường ĐT 617(từ đập đồng Nhơn-cầu sông Quán)	2	3	0,80	40.000
- Đường Tót đến ĐT 617	2	3	0,80	40.000
- KDC các thôn không thuộc các tuyến trên	3	2	0,70	24.500
Đoạn từ thôn Tịch Sơn đến tấm Bia thôn Trung Lương				35.000

Phụ lục 09

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN QUẾ SƠN

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐVT: đồng/m²)

1. Giá đất trồng cây hằng năm

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	32.000	25.000	12.000
Vị trí 2	25.000	20.000	9.000
Vị trí 3	20.000	15.000	7.000
Vị trí 4	15.000	10.000	5.000
Vị trí 5			3.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	35.000	30.000	15.000
Vị trí 2	28.000	22.000	12.000
Vị trí 3	20.000	15.000	9.000
Vị trí 4	15.000	10.000	6.000
Vị trí 5			3.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	7.000	6.000	4.000
Vị trí 2	5.000	4.000	3.000
Vị trí 3	3.000	2.000	1.200
Vị trí 4	1.800	1.000	800

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	35.000	30.000	15.000
Vị trí 2	28.000	22.000	12.000
Vị trí 3	20.000	15.000	9.000
Vị trí 4	15.000	10.000	6.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

1. Giá đất ở tại nông thôn

a) Bảng giá chuẩn:

 Đơn vị tính : Đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1			Khu vực 2		
	Đồng bằng	Trung du	Miền Núi	Đồng bằng	Trung du	Miền Núi
VT1	1.300.000	600.000	160.000	500.000	150.000	100.000
VT2	900.000	400.000	100.000	350.000	80.000	60.000
VT3	500.000	300.000	50.000	200.000	50.000	40.000
VT4	300.000	150.000	30.000	150.000	30.000	20.000
VT5	120.000	80.000		120.000		
VT6	60.000	40.000		60.000		

b) Giá đất ở chi tiết tại các khu dân cư nông thôn:

 Đơn vị tính :
 Đồng/m²

TT	TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2010
I	XÃ QUẾ XUÂN 1 (xã đồng bằng)				
1	Đường Quốc lộ 1A				
1.1	- Đoạn từ địa giới Duy Xuyên - Quế Sơn đến km 958+300. Tức cầu Bà Rén đến hết nhà đất ông Liêm	1	1	1,0	1.300.000

	(đường giao thông nội đồng)				
1.2	- Đoạn nối tiếp từ giáp nhà đất ông Liêm (đường giao thông nội đồng) đến trường học Phú Trang (phía đông đường Quốc lộ 1A)	1	1	0,8	1.040.000
1.3	- Đoạn nối tiếp từ giáp trường học Phú Trang (Đông đường) đến cầu Phú Phong.	1	2	0,9	810.000
1.4	- Đoạn nối tiếp từ giáp cầu Phú Phong đến địa giới xã Quế Phú	1	2	0,7	630.000
2	Đường liên xã (ĐX)				
2.1	Tuyến đường ĐX từ QL 1A (Nhà ông Trương Hồng Chư) đến nghĩa trang Liệt sĩ - giáp xã Quế Xuân 2				
	- Khu dân cư mới 37 lô Bà Rén - Cây Két (Từ giáp sau nhà ông Nguyễn Tư) đến cống kênh thủy lợi. Tuyến Bà Rén đi Cây Két (phía bắc đường ĐX)	1	2	0,75	675.000
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A (giáp sau nhà đất ông Trương Hồng Chư) đến cống kênh thủy lợi (phía nam đường ĐX)	2	1	1,2	600.000
	- Đoạn từ kênh thủy lợi (khu dân cư Bà Rén -Cây Két) đến nhà thờ Tộc Nguyễn (thôn Xuân Phú)	2	2	1	350.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Long (thôn Xuân Phú) đến cầu Bàu Giàng	2	3	1	200.000
	- Đoạn từ cầu Bàu Giàng đến cống TF4	2	5	1	120.000
	- Đoạn từ cống TF4 đến Nghĩa trang Liệt sỹ - đến giáp địa giới xã Quế Xuân 2	2	5	0,7	84.000
*	Các đường rẽ của tuyến đường ĐX trên:				
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Công Vũ) đến nhà đất ông Nguyễn Rừng, thôn Xuân Phú	2	6	1,2	72.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Khương) đến nhà đất ông Nguyễn Công Phô, thôn Xuân Phú	2	6	1,2	72.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Nguyễn Công Phô đến cuối đường (giáp nhà ông Sơn)	2	6	1,2	72.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (Nhà sinh hoạt thôn Xuân Phú cũ) đến giáp kênh thủy lợi (nhà đất ông Nguyễn Văn Thành) thôn Dưỡng Xuân	2	6	1,2	72.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà ông Nguyễn Trường) thôn Xuân Phú đến nhà bà Luận đến hết nhà đất ông Trương Văn Tùng (giáp cống đường bê tông Xuân Phú - Dưỡng Mông Đông)	2	6	1,2	72.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Đã) đến hết nhà đất ông Trương Thanh Vương, thôn Dưỡng Xuân	2	6	1,2	72.000

	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất ông Nguyễn Ngọc Châu) đến nhà đất ông Văn Tân Minh - Cống kênh thủy lợi, thôn Dưỡng Xuân.	2	5	0,8	84.000
	- Đoạn nối tiếp cống kênh (nhà Văn Tân Minh) đến hết nhà đất ông Trần Lúc, thôn Dưỡng Xuân	2	6	1,2	72.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (Trạm bơm Bàu Giàng) theo kênh thủy lợi đến cống kênh thủy lợi (nhà đất ông Văn Tân Minh)	2	6	1,2	72.000
	- Đoạn từ giáp cống kênh thủy lợi (nhà đất ông Văn Tân Minh) theo kênh thủy lợi đến giáp nhà đất ông Nguyễn Văn Thanh, thôn Dưỡng Xuân	2	6	1,2	72.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (cống TF4) đến hết nhà đất ông Nguyễn Lâm, thôn Dưỡng Xuân	2	6	1,2	72.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Nguyễn Lâm đến giáp địa giới xã Quế Xuân 2	2	6	1,2	72.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (cống TF4) theo kênh thủy lợi đến nhà ông Nguyễn Minh Tân và đến giáp địa giới xã Quế Xuân 2 (xóm Núi Đất)	2	6	1,2	72.000
2.2	Tuyến đường ĐX, từ Quốc lộ 1A (Quán cà phê Tuấn) đến thôn Phù Sa				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (quán cà phê Tuấn) đến hết nhà đất bà 10 Huống, thôn Thanh Mỹ (trường Mẫu giáo Quế Xuân 1)	2	1	0,8	400.000
	- Đoạn từ giáp nhà bà 10 Huống đến hết nhà Lưu Văn Tuấn, thôn Thanh Mỹ (tách ra từ đoạn QL1A – nhà ông Tuấn)	2	3	1,2	240.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Lưu Văn Tuấn (thôn Thanh Mỹ) đến Nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn Phù Sa) (đoạn này năm 2009 tách ra trong đoạn nhà ông Lưu Văn Tuấn đến nhà ông Thìn)	2	3	0,9	180.000
	- Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng (thôn Phù Sa) đến hết nhà đất ng Thìn	2	5	0,9	108.000
*	Các đường rẽ của tuyến đường ĐX trên:				
	- Đoạn từ Miếu (khu tái định cư thôn Phù Sa) đến nhà đất ông Phan Thú và đến nhà đất ông 5 Xuân	2	6	1,2	72.000
	- Đoạn từ giáp QL 1A (nhà ông Lương Văn Hiến - Phú Trang) đến hết khu TĐTT trường THCS Quế Xuân	2	3	1	200.000
2.3	Tuyến đường ĐX từ giáp QL 1A (Chợ Heo) đi thôn Dưỡng Mông Tây - giáp địa giới xã Duy Trung				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (chợ Heo) đến hết nhà đất ông Thao (sân vận động vườn Chuyên)	1	4	0,8	240.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Thao đến nhà đất ông Nguyễn Công Xuân (thôn Dưỡng Mông Đông)	1	5	1	120.000

	- Đoạn từ nhà đất ông Nguyễn Công Xuân đến cổng nhà bà Phò (thôn Dưỡng Mông Tây)	1	5	1	120.000
	- Đoạn từ cổng nhà bà Phò đến giáp địa giới xã Duy Trung - Duy Xuyên	1	6	1,2	72.000
	- Đoạn từ giáp đường ĐX (nhà đất Phạm Công) đến quán ông Hiền - đến nhà đất ông Lưu Văn Anh	2	6	1,2	72.000
2.4	Tuyến từ giáp Quốc lộ 1A (phía bắc cầu Bà Rén) đến nhà ông Ánh - cuối thôn Thạnh Hòa				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến sân vận động thôn Thạnh Hòa	1	4	1,0	300.000
	- Đoạn từ sân vận động thôn Thạnh Hòa đến Nhà sinh hoạt thôn Thạnh Hòa	1	4	0,8	240.000
	- Đoạn từ Nhà sinh hoạt thôn Thạnh Hòa nhà ông Niệm	2	5	1	120.000
	- Đoạn từ nhà ông Niệm đến cuối tuyến nhà ông Ánh	2	5	0,7	84.000
	- Đoạn từ quán ông Vui đến nhà ông Phan Nuôi rẽ xuống nhà ông Chín (giáp mương thủy lợi)	2	3	1	200.000
	- Đoạn từ Trạm bơm thôn Thạnh Hòa (nhà đất ông Nguyễn Hùng đến nhà đất ông Nguyễn Liêu (dọc ven sông Bà Rén)	2	6	1	60.000
2.5	Tuyến từ giáp Quốc lộ 1A (phía nam cầu Phú Phong) đến nhà đất bà Lan - cuối thôn Trung Vĩnh				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh	2	5	1,2	144.000
	- Đoạn từ Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Trung Vĩnh đến hết nhà đất bà Lan	2	5	1	120.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Lan đến cuối thôn	2	6	1,2	72.000
2.6	Các đoạn tiếp giáp với đường Quốc Lộ 1A, thuộc khu vực thôn Bà Rén				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Phạm Thanh và HTX) đến hết nhà đất ông Huỳnh Dân	1	3	0,8	400.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Phạm Truyền) đến hết nhà đất ông Khả (chợ cũ)	1	3	0,8	400.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Quảng (bên ông Khả) đến hết nhà đất ông Linh (bên ông Huỳnh Dân) đường ngang của 2 tuyến trên	1	4	1,2	360.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Trình +HTX) đến nhà bà Nguyễn Thị Nga và đến giáp đường thôn (nhà ông Nguyễn Văn Quá)	1	4	1	300.000
2.7	Các tuyến còn lại				
	- Đoạn từ cổng thủy lợi (giáp nhà đất ông Trần Thanh Tuấn) đến ngã 3 Cây Kết (thôn Bà Rén)	2	2	0,9	315.000

	- Đoạn từ nhà đất ông Lưu Văn Khách đến hết nhà đất ông Hiền (đoạn nối tiếp từ ông 4 Bằng đến ông Khách sau chợ Bà Rén) (thôn Dưỡng Mông Đông)	2	3	1	200.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Hiền đến giáp công bà Phò - giáp đường ĐX, (thôn Dưỡng Mông Tây)	2	4	1	150.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Trương Thị Ba (phía tây sân vận động Vườn Chuyên) đến Trạm hạ thế điện (giáp nhà Lưu Hồng Dương)	2	5	0,9	108.000
	- Đoạn từ Trạm hạ thế điện (giáp nhà Lưu Hồng Dương) đến nhà sinh hoạt thôn Dưỡng Mông Tây đến giáp đường ĐX)	2	5	0,7	84.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Tám Nghé đến giáp đất nhà thờ Tộc Lưu, Thôn Thanh Mỹ	2	2	1	350.000
	- Đoạn từ nhà thờ tộc Lưu nhà đất ông Nguyễn Phiên (Thôn Thanh Mỹ)	2	5	0,85	102.000
	-Đoạn từ nhà ông Nguyễn Phiên đến quán ông Lê (giáp đường ĐX thôn Phù Sa)	2	5	0,8	96.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Nguyễn Phiên (thôn Thanh Mỹ) đến nhà đất bà Nghệ (Thôn Phù Sa)	2	5	0,75	90.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Ngô Chơn đến nhà đất bà Nghĩa (cuối thôn Phù Sa)	2	5	0,7	84.000
3	Khu vực chợ Bà Rén				
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông 2 Lân) đến ranh giới nhà bà Thường và ông Chúc	1	2	1	900.000
	- Đoạn nối tiếp từ nhà đất ông Chúc đến hết nhà đất ông Yến (ngã 3)	1	2	0,9	810.000
	- Đoạn nối tiếp từ nhà đất ông Yến đến cống thủy lợi (nhà ông Trần Thanh Tuấn)	1	3	1	500.000
	- Đoạn từ nhà đất ông 4 Bằng (đối diện nhà ông Yến - ngã 3) đến hết nhà đất ông Lưu Văn Khách	1	3	0,9	450.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Nên đến hết nhà đất bà Biểu (đường ngang sau chợ Bà Rén)	1	2	0,9	810.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông 9 Hiểu) đến hết nhà đất ông Huấn (phía bắc chợ Bà Rén)	1	2	1	900.000
	- Đoạn từ giáp nhà đất ông Huấn (đối diện nhà đất bà Biểu) đến nhà đất ông Hồng	1	3	1,1	550.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Quang (Đào) (bên ông Hồng) đến nhà đất bà Một- giáp đường ĐX (kề Trạm hạ thế điện)	1	4	1	300.000
4	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên				
	- Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	6	1	60.000
	- Tiếp giáp với đường từ 2 - 2,5m	2	6	0,8	48.000
	- Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	2	6	0,7	42.000

II	XÃ QUẾ XUÂN 2 (xã đồng bằng)				
1	Đường Quốc lộ 1A				
-	Đoạn từ nhà đất bà Tú (Tây đường-giáp QX1) đến giáp kho lương thực (đường bê tông vào thôn Phú Mỹ)	1	1	0,8	1.040.000
-	Đoạn từ kho lương thực đến cầu Phú Phong	1	2	0,9	810.000
-	Từ cầu Phú Phong đến giáp địa giới Quế Phú	1	2	0,7	630.000
2	□□□NG □H 01				
-	Đoạn tiếp giáp QL 1A đến cầu Hợi	1	4	1	300.000
-	Từ cầu Hợi đến ngã ba Vũng Tỉnh	1	4	0,8	240.000
-	Từ ngã ba Vũng Tỉnh đến Công 3 Cả (Khu TT xã)	1	4	0,9	270.000
-	Đoạn từ Công 3 Cả đến kênh chính Phú Ninh	1	4	0,7	210.000
-	Từ kênh Phú Ninh đường sắt	1	5	1	120.000
-	Từ đường sắt đến giáp Quế Hiệp	1	6	1	60.000
3	TRUNG TỐM XÓ				
-	□o□n t□ Tr□m b□m B□u Gia □□n c□ng 9 Nam	1	5	1	120.000
-	Đoạn từ nhà bà Quảng đến ngã ba bà hai Sang đến giáp nhà ông Công	1	5	1	120.000
-	Đoạn từ nhà ông Sơn đến giáp ngã ba nhà ông Lý	1	5	0,9	108.000
-	Đoạn từ Trường Mẫu giáo (cũ) đến giáp ngã ba	1	5	0,9	108.000
-	Đoạn từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Sen	1	5	0,9	108.000
*	Cốc □o□n cũn l□i trong khu trung tốm	1	5	0,7	84.000
4	Các tuyến đường giáp với đường GT QL 1A và đường giao thông ĐX				
-	Đoạn từ Mười Toàn đến Nhà sinh hoạt nhân dân thôn Phú Mỹ	1	5	1,2	144.000
-	Đoạn từ Cổng chào đến nương tiêu nước (gần nhà sinh hoạt nhân dân thôn Thượng Vĩnh)	2	5	0,8	96.000
-	Đoạn nằm trong khu quy hoạch dân cư thôn Thượng Vĩnh	2	5	0,8	96.000
-	Đoạn từ nhà ông Sanh đến giáp đường giao thông ĐH	2	5	0,9	108.000
-	Đoạn từ nhà chín Nông đến giáp ngã tư nhà ông Dũng	2	5	1	120.000
-	Đoạn từ nghĩa trang Liệt sỹ (giáp xã Quế Xuân 1) đến hết nhà bà Lý (Phụng)	2	5	1	120.000
-	Đoạn từ nhà ông Dũng đến giáp kênh chính Phú Ninh	1	5	1,2	144.000
-	Đoạn từ nhà ông Công đến giáp Duy Trung (dọc kênh Phú Ninh)	1	5	0,7	84.000
-	Đoạn từ nhà bà Phượng đến giáp xã Quế Phú	1	5	0,7	84.000
-	Đoạn từ kênh chính Phú Ninh đến hết xóm Gạo giáp Duy Trung	1	6	1,1	66.000
5	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	6	0,9	54.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	6	0,8	48.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	0,7	42.000

III	XÃ QUẾ PHÚ (xã đồng bằng)				
1	Đường Quốc lộ 1A				
	- Đoạn từ địa giới Quế xuân đến giáp nhà đất Hoàng võ	1	3	1	500.000
	- Đoạn từ km 961+401 đến 962+100m, tức từ nhà đất ông Hoàng Võ đến Cổng Ninh	1	2	1,1	990.000
	- Đoạn từ Cổng Ninh đến Chùa Hương Sơn	1	2	0,85	765.000
	- Từ Chùa Hương Sơn đến địa giới xã Hương An	1	2	1	900.000
	- Nằm trong vệt 25m	1	3	0,9	450.000
	- Nằm trong vệt 25m đến 50m	1	4	0,8	240.000
2	Đường ĐH				
	Từ quốc lộ 1A đi thôn 9				
	- Từ Quốc lộ 1A đến kênh thủy lợi	1	4	0,9	270.000
	- Từ kênh thủy lợi đến cầu Bà Xụt	1	4	0,7	210.000
	- Từ cầu Bà Xụt đến cầu Thiều	1	5	1	120.000
	- Từ cầu Thiều đến Cổng chào thôn 9	1	6	1,2	72.000
	- Từ cổng chào thôn 9 đến hết đường	1	6	0,9	54.000
	Thôn 4 - Mộc Bài - Quế Xuân 2				
	Đường từ Mộc Bài đi thôn 4				
	- Từ Quốc lộ 1 đến hết trường tiểu học Quế Phú 1	1	4	0,7	210.000
	- Từ Trường tiểu học Quế Phú 1 đến đường vào nhà thờ Tộc Đồng	1	5	1	120.000
	- Đoạn còn lại của tuyến đường ĐH	2	6	1,2	72.000
	Đường từ Mộc Bài đi thôn 15 Quế Phú				
	- Từ Quốc lộ 1A đến cổng trường tiểu học	1	4	1,2	360.000
	- Từ trường tiểu học đến trạm xá cũ (đường lên dốc ông Hùng)	1	4	0,7	210.000
	- Từ trạm xá cũ đến cầu gò Da	1	5	0,8	96.000
	- Từ cầu gò Da đến giáp kênh (mở hết đường)	1	5	0,7	84.000
3	Đường xã				
	- Đoạn từ QL 1A đến hết thổ cư máy gạo Bảy Lực	1	5	1	120.000
	- Đoạn còn lại của tuyến giáp ĐH	1	5	0,7	84.000
	- Đoạn từ thổ cư bà Trần Thị Mực đến cơ quan thôn 3	1	6	1	60.000
	- Đoạn từ UBND xã Quế Phú đi thôn 3	1	6	0,8	48.000
	- Đoạn còn lại của tuyến	2	6	0,7	42.000
	Đoạn từ ngõ Thuần đi Quế Xuân 2				
	- Đoạn từ thổ cư ông Nguyễn Mẹo đến hết thổ cư bà Hoàng Thị Phân thôn 13	2	6	0,9	54.000
	- Đoạn còn lại của tuyến	2	6	0,7	42.000
4	Đường liên xóm				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết thổ cư bà Phước thôn 10	2	3	1,2	240.000
	- Đoạn tiếp giáp thổ cư bà Phước đến giáp đường ĐH	2	5	1	120.000
	- Đoạn thổ cư ông Trần Tài thôn 11 đến giáp đường	2	6	1	60.000

	ĐH đi thôn 15				
	- Đoạn từ cầu gò Gia đến hết thổ cư ông Trần Khách thôn 14	2	6	0,9	54.000
5	Chợ Mộc Bài				
	- Những diện tích nhà có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	4	1,2	360.000
	- Những diện tích không thuộc mặt tiền nhưng cách các nhà mặt tiền nằm trong vạch 25m	1	5	1,2	144.000
	- Đoạn từ mét 26 đến giáp đường ĐH đi thôn 4	1	4	0,7	210.000
	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên				
	- Tiếp giáp với đường $\geq 25m$	2	6	1	60.000
	- Tiếp giáp với đường từ 2 – 2,5m	2	6	0,9	54.000
	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	2	6	0,8	48.000
IV	XÃ HƯƠNG AN (xã đồng bằng)				
1	Đường Quốc lộ 1A				
	- Đoạn giáp địa giới xã Quế Phú (từ đường đi HTX II Quế Phú, XD Khải Hoàng đến phía Bắc kênh thủy lợi)	1	1	0,9	1.170.000
	- Đoạn từ phía Nam kênh thủy lợi đến phía Bắc cầu Hương An	1	1	1,00	1.300.000
	Các vị trí nhà đất từ Đoạn giáp địa giới Quế Phú đến phía Bắc cầu Hương An không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A				
	- Nằm trong vạch 25m	1	3	1	500.000
	- Nằm trong vạch 25 – 50m	1	4	0,9	270.000
	- Đoạn từ phía Nam cầu Hương An đến giáp địa giới Thăng Bình	1	2	1,1	990.000
	Các vị trí nhà đất từ phía Nam cầu Hương An đến giáp địa giới Thăng Bình không tiếp giáp trực tiếp với đường Quốc lộ 1A				
	- Nằm trong vạch 25m	1	3	0,9	450.000
	- Nằm trong vạch 25 – 50m	1	4	0,9	270.000
2	Đường ĐT 611				
	- Đoạn từ Km 00+000 đến hết nhà đất ông Năm Bé (phía Tây đường), đường Bê tông (phía Đông đường)	1	2	1	900.000
	- Đoạn giáp nhà Năm Bé đến địa giới xã Quế Cường	1	2	0,8	720.000
3	Đường ĐH 3,4				
	Đoạn từ Quốc lộ 1A (đối diện XD Khải Hoàng) đi thôn 9 Quế Phú (ĐH3)				
	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp kênh thủy lợi	1	3	1	500.000
	- Từ kênh thủy lợi đến cầu Bà Xụt	1	4	1	300.000
	Đoạn từ Hương An đi Bình Giang				
	- Từ Quốc lộ 1A vào hết nhà ông Sinh	1	4	1	300.000
	- Từ nhà ông Sinh đến cầu Chấn	1	5	1,2	144.000

	- Từ cầu Chấn đến hết HTXDVNN I	1	5	0,7	84.000
	- Từ HTXDVNN I đến hết tuyến	1	6	0,9	54.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Tám thôn 1B đi Bình Giang	1	6	1,2	72.000
	Tuyến Hương An đi thôn 7				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Tấn	1	4	0,8	240.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Tấn đến hết nhà đất ông Sinh	1	4	0,7	210.000
	- Đoạn còn lại đến kênh thủy lợi và giáp địa giới Quế Phú	2	4	1	150.000
4	Các tuyến đường khác ở khu vực Hương An				
	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết trường Huân	2	4	1	150.000
	- Đoạn từ trường Huân đến hết Ngõ Nghi	2	5	0,7	84.000
	- Đoạn ngang từ ĐT611 đến nhà đất bà Tuệ	2	5	1	120.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Tuệ đến giáp ruộng	2	5	0,7	84.000
	- Đoạn từ nhà đất ông Hoá (ĐT611) đến giáp sông Ly Ly	2	5	0,7	84.000
	- Đoạn từ nhà ông Giáo (ĐT611) đến giáp bờ làng	2	5	0,7	84.000
	- Đoạn từ nhà ông Giáp (ĐT611) đến hết nhà đất ông Sĩ	2	5	1	120.000
	- Từ nhà đất ông Sĩ đến giáp sông Ly Ly	2	5	0,7	84.000
	- Đoạn từ ngõ ông Phước (ĐT611) đến nhà đất ông Hà	2	5	0,9	108.000
	- Đoạn từ nhà ông Hà đến giáp sông Ly Ly	2	5	0,7	84.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Chúc đi giáp đường bê tông nhà ông Diễm)	2	5	1,1	132.000
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Tú) đi giáp đường bê tông (nhà ông Hồng Anh)	2	5	0,7	84.000
	- Đoạn từ ĐT611 đến nhà đất bà Võ Thị Thái (thôn 6)	2	6	1	60.000
	- Đoạn từ nhà đất bà Thái đến hết nhà đất ông Tự	2	6	0,7	42.000
5	Chợ Hương An				
	- Đoạn tiếp giáp đường Quốc lộ 1A (nhà đất thuộc thầy Mao) vào đến hết nhà đất bà Diễm (phía Nam)	1	2	0,75	675.000
	- Đoạn tiếp giáp Quốc lộ 1A (nhà đất ông Kiên) vào đến hết nhà đất ông Nguyễn Ánh (phía Bắc)	1	2	0,75	675.000
	- Các đoạn đường còn lại ngoài 2 điểm quy định trên có mặt tiền tiếp giáp với chợ	1	3	0,8	400.000
	- Những diện tích nhà không tiếp giáp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiền 25m	1	4	0,7	210.000
	- Khu dân cư cách chợ từ mét 26 đến 50m	1	5	1,25	150.000
	- Đường Trung Hòa (cuối thổ cư ông Hòa đến hết thổ cư ông Châu (thôn 1B))	2	5	0,7	84.000
6	KHU DÂN CƯ ĐỐI DIỆN CHỢ HƯƠNG AN MỚI				
	Tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,50m	1	3	0,8	400.000
7	Các tuyến đường nằm khu Công nghiệp				
	KHU DÂN CƯ CHÍNH TRANG				

	Lô B25				
	Từ lô 01-03	1	3	0,8	400.000
	Từ lô 04-06	1	4	1,1	330.000
	Từ lô 07-10	1	4	1,2	360.000
	Từ lô 11- 17	1	4	1,1	330.000
	Từ lô 18- 23	1	4	0,9	270.000
	Lô B 26				
	Từ lô 24-27	1	4	1,2	360.000
	Từ lô 27-33	1	4	1,1	330.000
	Từ lô 33-37	1	4	0,95	285.000
	Từ lô 38-46	1	4	0,9	270.000
	Lô B2, B3, B4, B5, B7, B17, B20, B21, B22 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m	1	4	0,8	240.000
	Lô B1, B6, B18, B19, C2, C3, có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 13,5m	1	4	0,8	240.000
	Lô B8, B16, C4, C5, E1 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m	1	4	0,7	210.000
	Lô B11, B12, B13, B14 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m và 13,5m	1	4	0,7	210.000
	Lô B9, B10, B15 có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với đường có mặt cắt ngang 11,5m	1	5	1,2	144.000
	LÔ B1				
	Đất công nghiệp				
	Lô B1				
	- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	1	4	1,12	336.000
	- Lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch (nút 34-35)	1	4	1,03	309.000
	Lô B3				
	- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	1	4	1,12	336.000
	- Lô đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch (nút 34-35)	1	4	1,03	309.000
	- các lô đất tiếp giáp đường ven bao	1	4	1,12	336.000
	Đất thương mại dịch vụ				
	Lô A1 :- Các lô có mặt tiền tiếp giáp với đường Đông Tây	1	4	1,12	336.000
	B2, C1-1, C1-2 có mặt tiền tiếp giáp đường ven bao	1	4	1,12	336.000
	- Các đoạn tiếp giáp với đường QL 1A tính cho 75m đầu	1	4	0,7	210.000
	- Đoạn từ mét 76 đến mét 125	2	4	0,8	120.000
	- Đoạn từ mét 126 đến mét 190	2	4	0,7	105.000
	- Có điều kiện thuận lợi	2	5	0,7	84.000
	- Ít thuận lợi	2	6	1	60.000
7	Các khu dân cư còn lại				

	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5\text{m}$	2	6	0,9	54.000
	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	6	0,8	48.000
	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	0,7	42.000
V	XÃ QUẾ CƯỜNG (xã Trung du)				
1	Đường ĐT611				
	- Đoạn giáp xã Hương An đến giáp cầu Vũng Chè	1	1	0,9	540.000
	- Đoạn từ cầu Vũng Chè đến giáp nhà máy tinh bột sắn Quảng Nam (hai bên đường)	1	2	0,8	320.000
	- Đoạn nhà máy tinh bột sắn Quảng Nam đến cầu bản thôn 2 Quế Cường (cả hai bên đường)	1	2	1,0	400.000
	- Đoạn từ cầu bản thôn 2 Quế Cường đến cầu kênh Phú Ninh thôn 2 Quế Cường (cả hai bên đường)	1	3	0,85	255.000
	- Đoạn từ cầu kênh Phú Ninh đến giáp địa giới xã Phú Thọ	1	4	0,9	135.000
2	Đường xã				
2.1	Tuyến ĐT 611 đi thôn 1: - Tính cho 100m đầu từ đường ĐT 611 đi vào	1	5	1	80.000
2.2	Tuyến ĐT 611 đi thôn 2,3,4: - Tính cho 100m đầu từ đường ĐT 611 đi vào	1	5	1	80.000
	Các đoạn đường còn lại				
	- Có điều kiện kinh doanh và sinh hoạt	2	2	0,9	72.000
	- Ít thuận lợi hơn	2	3	1,2	60.000
	Các khu vực còn lại				
	- Tiếp giáp đường $\geq 2,5\text{m}$	2	3	1	50.000
	- Tiếp giáp với đường 2 – 2,5m	2	3	0,8	40.000
	- Các vị trí còn lại ngoài quy định trên	2	4	1,0	30.000
VI	XÃ PHÚ THỌ (xã Trung du)				
1	Đường 611				
	Đoạn từ địa giới xã Quế Cường đến cầu Xuân Phước	1	4	1,2	180.000
	Đoạn từ cầu Xuân Phước đến sân vận động xã Phú Thọ (Km số 8+50m (cổng))	1	3	0,8	240.000
	Đoạn từ sân vận động (Km số 8+51m) đến địa giới xã Quế Thuận	1	3	0,7	210.000
2	Đường ĐH (Tuyến chợ Nón – Thăng Bình)				
	Đoạn từ địa giới xã Quế Thuận đến Cầu kênh	1	5	1,0	80.000
	Từ Cầu kênh đến Trạm y tế	1	4	0,7	105.000
	Trạm y tế đến hết nhà đất ông Cam	1	4	0,8	120.000
	Từ nhà đất ông Cam đến nhà ông Tự	1	5	1,0	80.000
	Đoạn từ nhà ông Tự đến đò Đực	1	5	0,75	60.000
3	Đường ĐX tuyến An Xuân ĐT 611 đi cầu chui				
	- Từ ngã ba An Xuân đến nhà SHND thôn An Xuân	1	4	0,7	105.000
	- Từ nhà SHND thôn An Xuân đến cây Cốc	1	5	0,75	60.000
	- Từ Cây Cốc đến trường phân hiệu I	1	5	0,7	56.000

	- Đoạn từ trường tiểu học phân hiệu I đến cầu bà Chanh	1	5	0,7	56.000
	- Đoạn từ cầu Bà Chanh đến nhà ông Tường	1	5	0,75	60.000
	- Đoạn từ nhà ông Tường đến dưới cổng nhà bà Mực	1	6	1,0	40.000
	- Từ cổng nhà bà Mực đến thổ cư bà Cảnh	1	5	0,8	64.000
	- Từ thổ cư bà Cảnh đến Gò Găng	1	5	0,7	56.000
	- Từ Gò Găng đến cầu Chui	1	6	1,0	40.000
4	Đường ĐX tuyến gốc Gáo (ĐT611) đi thôn Đông Nam				
	- Từ gốc Gáo đến cổng trước nhà cũ bà Phòng	1	5	1,0	80.000
	Từ Cổng đến trước nhà cũ bà Phòng	1	5	0,7	56.000
	Từ trường TH phân hiệu II đến cầu ông Cống	1	5	0,8	64.000
	Từ cầu ông Cống đến cầu Đập Măng	1	5	0,75	60.000
	Từ đập Măng đến cầu Kênh	1	5	0,7	56.000
	Từ cầu kênh đến trường Mẫu giáo	1	4	0,7	105.000
	Từ trường Mẫu giáo đến nhà ông Tỉnh	1	5	0,9	72.000
	Từ nhà ông Tỉnh đến cầu ngỗ Tiên	1	5	0,7	56.000
	Từ sân vận động thôn Đông Nam đi Thăng Bình	2	2	0,75	60.000
5	Tuyến đường từ nhà ông Hoè đến cầu chín Rón				
	Đoạn từ nhà ông Hoè (ĐT611) đến nhà thờ tộc Nguyễn	2	2	0,9	72.000
	Từ nhà thờ tộc Nguyễn đến nhà ông sáu Kiên	2	2	0,8	64.000
	Từ nhà ông sáu Kiên đến nhà ông Tùng	2	2	0,75	60.000
	Từ nhà ông Tùng đến nhà ông Bách	2	2	0,8	64.000
	Từ nhà ông Bách đến nhà Chín Rón	2	2	0,7	56.000
6	Đoạn từ cổng chào tổ 3 thôn 1 (ĐT611) đến thổ cư bà Phước	2	2	0,75	60.000
7	Đoạn từ chùa An Xuân (ĐT611) đến nhà thờ tộc Trần	2	2	0,75	60.000
8	Đoạn từ thổ cư ông Tùng (ĐT611) đến hết thổ cư ông Biên	2	2	0,75	60.000
9	Đoạn từ nhà ông Hiệp (ĐT611) đến giáp đường ĐX	2	2	0,7	56.000
	- Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	1,0	50.000
	- Tiếp giáp với đường $\geq 2 - 2,5m$	2	3	0,8	40.000
	Các vị trí còn lại	2	4	1	30.000
VII	XÃ QUẾ THUẬN (xã Trung du)				
1	Đường 611				
-	Đoạn từ địa giới xã Phú Thọ đến Cầu Chợ Đụn	1	4	1	150.000
-	Đoạn từ Km 10+501m (cầu Chợ Đụn) đến cổng Bảng (Mảnh Trúc) cách ngỗ ba Chợ Nón khoảng 500m	1	3	0,9	270.000
-	Đoạn từ Mảnh trúc đến cổng lớn (Quế Thuận-Quế Châu)	1	3	1,0	300.000
-	Đoạn từ Cổng Lớn đến địa giới xã Quế Châu	1	1	0,9	540.000
2	Đường ĐH				

2.1	Quế Thuận – Quế Hiệp (Quốc phòng)(ĐH5)				
-	Từ ĐT 611 đến cống Vĩ	1	4	0,7	105.000
-	Từ cống Vĩ đến cầu Bà Tích	1	5	1,0	80.000
-	Từ cầu Bà Tích đến Giáp địa giới xã Quế Hiệp	1	5	0,7	56.000
2.2	Từ Chợ Nón đi Quế Hiệp (ĐH7)				
-	Từ ĐT 611 đến hết nhà đất ông Quyền (Bắc đường) đường vào mỏ đá (Nam đường)	1	5	1,0	80.000
	Từ nhà đất ông Quyền (Bắc đường) đường vào mỏ đá (Nam đường) đến địa giới Quế Thuận-Quế Hiệp.	1	5	0,75	60.000
2.3	Từ Chợ Nón đi Bến đò ông Hường (ĐH6)				
	Từ ĐT 611 (chợ Nón đến hết nhà đất ông Viêt (Nam đường), ông Lan (Bắc đường)	1	5	1,0	80.000
-	Từ nhà đất ông Viêt (Nam đường), ông Lan (Bắc đường) đến địa giới xã Quế Thuận-Phú Thọ	1	5	0,8	64.000
3	Đường ĐX				
3.1	Tuyến Gò Đồng Mặt đi Phú Thọ				
-	Tính cho 100 m đầu từ ĐT 611 đi vào	1	5	0,8	64.000
-	Đoạn từ 100m trở lên đến địa giới xã Phú Thọ	1	5	0,7	56.000
3.2	Tuyến Gò Mùn – Cây Thông				
-	Từ ĐT 611 đi xóm vầy	1	6	1,2	48.000
-	Từ nhà ông Luyện đến nhà sinh hoạt thôn 5 xã Quế Thuận	1	6	1,1	44.000
-	Từ Trường Mẫu giáo thôn 6 xã Quế Thuận giáp với địa giới xã Quế Châu	1	6	1,0	40.000
4	Các tuyến còn lại				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	1	50.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,9	45.000
5	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	4	1,2	36.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	4	1,	30.000
VIII	XÃ QUẾ HIỆP (xã Trung du)				
1	Đường ĐH				
1.1	Quế Hiệp - Quế Long(Quốc phòng)(ĐH5)				
-	Từ địa giới xã Quế Thuận đến Giáp Cầu ông Để	1	5	0,7	56.000
-	Từ cầu ông Để đến hết trường tiểu học (thôn 2)	1	4	1	150.000
-	Từ trường tiểu học (thôn 2) đến cầu Bìn Nin	1	4	0,7	105.000
-	Đoạn từ cầu Bìn Nin đến ngã 3 vào Suối Tiên	1	5	1	80.000
-	Đoạn từ cầu Bìn Nin đến cầu Mốc	1	5	0,7	56.000
-	Đoạn từ Cầu Mốc đến Cầu Đình	1	6	1	40.000
-	Đoạn Từ cầu Đình giáp địa giới xã Quế Long	1	6	1,2	48.000
1.2	Đường ĐH (từ Chợ Nón đi Quế Hiệp)(ĐH7)				
-	Từ địa giới xã Quế Thuận (Chợ Nón) đến cầu Sông	1	5	0,8	64.000

	Cái				
-	Từ cầu Sông Cái đến Nhà đất ông Thái Như Lan	1	5	1,0	80.000
-	Từ Nhà đất ông Thái Như Lan đến ngã ba (bà Phố)	1	4	0,8	120.000
2	Đường xã				
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (UBND xã) đến trường Cây Me	2	2	0,8	64.000
-	Đoạn từ Trường Cây Me đến Nhà đất ông Thái Như Lan	2	3	1,1	55.000
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐH (Ngã ba bà Phố đến nhà thờ phái tư tộc Đình Hữu)	1	5	1,0	80.000
-	nhà thờ phái tư tộc Đình Hữu đến hết nhà đất ông Tiên	2	3	1,0	50.000
-	Đoạn từ tiếp giáp đường ĐH (nhà ông Ca) đến hết nhà đất ông Năm Đa	2	3	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà bà Một đến hết nhà ông Tồn	2	3	1	50.000
-	Đoạn tiếp với đường ĐH (ngã ba vào Suối Tiên) đến cầu Miếu	2	3	1,2	60.000
3	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	1,0	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	3	0,8	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	4	1,0	30.000
IX	XÃ QUẾ CHÂU (xã Trung du)				
1	Đường ĐT 611				
-	Đoạn từ địa giới xã (Quế Châu-Quế Thuận) đến Chi cục Thuế	1	1	1	600.000
-	Từ cơ quan Thuế đến nhà ông Nhâm	1	1	1,2	720.000
-	Từ nhà ông Nhâm đến địa giới Quế Châu- thị trấn Đông Phú	1	2	1,2	480.000
2	Đường ĐH				
2.1	Tuyến từ ĐT 611 (Chợ Dàn - thôn 1)				
-	Đoạn tiếp giáp với đường ĐT 611 (nhà đất ông Trinh) đến hết nhà đất ông Lê Xuân Thanh (T4)	1	1	0,85	510.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thanh đến Cổng Bà Trước	1	3	1,0	300.000
-	Đoạn từ cổng bà Trước đến cầu bà Nhận	1	4	1,2	180.000
-	Đoạn từ cầu bà Nhận đến cổng ông Dường (Rừng Lớn T2)	1	4	0,7	105.000
	Đoạn từ cổng ông Dường đến núi đôi	1	6	1,2	48.000
-	Đoạn từ núi đôi đến giáp địa giới Thăng Bình	1	6	1,0	40.000
2.2	Đường ĐX: ĐT 611 – Thôn 3, thôn 5 Quế Châu				
-	Đoạn từ ĐT611 (cổng chào) đến UBND xã Quế Châu	1	2	1,0	400.000
-	Đoạn từ UBND xã đến nhà đất ông Sáu Khai	1	3	1,0	300.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Sáu Khai đến hết nhà đất ông Đối	1	4	0,7	105.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Đối đến ngõ Hai Lễ	1	6	1,2	48.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Lễ đến kênh chính Bắc Việt An	1	6	0,8	32.000

-	Đoạn từ ngõ bảy Tòng đến ngõ hai Lễ	1	6	0,7	28.000
-	Đoạn từ ngõ bảy Tòng (kênh chính Bắc Việt An) đến sông Ly Ly	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ ĐT611(nhà đất bà Hai Dư) đến nhà đất bà Kiên	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn từ nhà bà Kiên đến xóm Hồ Bênh	1	5	0,7	56.000
-	Đoạn từ nhà Bà Thuận đến ngõ ông Dũng	1	3	1	300.000
-	Đoạn từ ĐT611 đến ngõ bà Quýt (thôn 7)	1	3	1,0	300.000
-	Đoạn từ nhà sinh hoạt thôn 7 đến xóm Võ Thanh Lợi	1	5	0,7	56.000
-	Đoạn từ nhà bà Quýt đến nhà sinh hoạt thôn 7	1	5	1,2	96.000
3	Đoạn ĐT 611 đi thôn 8				
-	Từ ĐT 611 đến nhà sinh hoạt thôn 8	1	4	1,0	150.000
-	Đoạn từ nhà sinh hoạt thôn 8 đến ngõ ông Công	1	4	0,7	105.000
	Đoạn từ ngõ ông Phận đến ngõ ông Văn (thôn 2b)	1	5	0,7	56.000
-	Đoạn từ ngõ ông Công đến ngõ ông Thảo	1	6	1	40.000
-	Đoạn từ nhà Thắm đến ngõ ông Châu thôn 2c	1	6	0,9	36.000
-	Từ quán Châu đến Cầu Gò Chồi	1	5	1,2	96.000
-	Từ cầu Gò Chồi đến sông Ly Ly	1	6	1,0	40.000
*	□□□N □□ □T 611 □I THỤN 3-THỤN 5				
-	Đoạn từ ngõ ông Sáu Mão đến ngõ ông Hai Ngôn	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn từ ngõ Hai Ngôn đến ngõ Bà Lễ (T5)	1	6	1,0	40.000
-	Những diện tích nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	2	1,0	400.000
-	Những diện tích nhà đất không tiếp giáp trực tiếp với mặt tiền chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách mặt tiền 25 mét.	1	4	1,2	180.000
4	Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐT 611 ngoài qui định trên (tính cho 100mét đầu từ đường ĐT)				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	1	5	1,0	80.000
-	Ít thuận lợi hơn	1	5	0,9	72.000
5	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	3	0,8	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	4	1,0	30.000
X	XÃ QUẾ MINH (xã Trung du)				
1	Đường ĐH				
1.1	Tuyến Đông Phú - Quế Minh (Đoạn 2)(ĐH8)				
	- Từ cầu Rù Rì đến ngõ nhà ông Điều	1	5	0,7	56.000
	- Từ ngõ nhà ông Điều đến giáp kênh Việt an	1	6	1,2	48.000
	- Từ kênh Việt An đến Ngõ nhà ông Sáu Khôi	1	6	1,1	44.000
	- Từ ngõ nhà ông Sáu Khôi đến cổng UBND xã	1	5	0,9	72.000
	- Từ cổng UBND xã đến ngõ nhà ông 2 Phận	1	5	0,75	60.000

	- Từ ngõ nhà ông 2 Phận đến ngõ nhà ông Ba Thìn	1	5	0,7	56.000
	- Từ ngõ nhà ông Ba Thìn đến ngõ nhà ông Bảy thôn Trung Lộc	1	6	1,2	48.000
	- Từ ngõ nhà ông Bảy đến giáp xã Bình Lãnh KN2	1	6	1,1	44.000
2	Đường ĐX giáp đường ĐH				
	- Quán bà Tình thôn Diên Lộc Bắc đến giáp nhà ông Bảy Thông	1	6	1	40.000
	- Từ ngõ nhà ông Bảy Thông đến giáp tổ 8 thôn An Lộc	1	6	0,9	36.000
	- Từ ngõ nhà ông 4 Nghĩnh đến tổ 4 giáp địa giới Bình Lãnh	1	6	0,8	32.000
	- Từ ngõ ông Năm đến giáp địa giới thôn 6 xã Quế Châu	1	6	0,75	30.000
	- Từ ngõ Ba Thìn đến hết tổ 14 thôn Lộc Sơn	1	6	0,7	28.000
	- Từ ngõ 3 Thìn đến nhà văn hóa thôn Lộc Sơn	1	6	0,9	36.000
	- Từ nhà văn hóa thôn Lộc Sơn giáp kênh chính Việt An tổ 16	1	6	0,75	30.000
	- Từ ngõ 3 Hoàn đến giáp Doanh nghiệp Quế Minh	1	6	0,85	34.000
	- Từ quán Nguyệt đến nhà ông Ái	1	6	0,9	36.000
	- Từ ngõ nhà ông Ái đến Mác các đi hết tổ 19 thôn Lạc Sơn	1	6	0,75	30.000
	- Từ ngã ba Mác đến ngõ Hồ Minh Tứ tổ 20	1	6	0,75	30.000
	- Từ cống kênh chính Mác các đến giáp ngõ ông Ái thôn Trung Lộc	1	6	0,75	30.000
	Từ ngõ 3 Mác cát đến kênh Việt An	2	4	0,9	27.000
3	Đường Quế Minh đi Quế An				
	- Từ cống UB đến Mẫu Giáo	1	5	0,75	60.000
	- Từ Mẫu giáo đến giáp kênh Việt An	1	6	1,2	48.000
	- Từ kênh Việt An đến giáp xã Quế An	1	6	1	40.000
4	Từ Mẫu giáo đi thị trấn Đông Phú				
	- Từ Mẫu Giáo Đến Ngõ 7 My	1	5	0,8	64.000
	- Từ ngõ 7 My đến ngõ ông Điều	2	3	0,9	45.000
	- Từ ngõ ông Điều đến ngõ ông Hưng	2	3	0,8	40.000
	- Từ ngõ ông Hưng đến sông Con	2	4	1,2	36.000
	- Từ sông Con đến giáp sông Ly Ly tổ 9	2	3	0,9	45.000
	- Thuận lợi	2	3	0,8	40.000
	- Ít thuận lợi	2	3	0,7	35.000
*	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	4	1	30.000
XI	XÃ QUẾ AN (xã Trung du)				
1	Đường ĐT 611 B				
-	Đoạn từ Cầu Liêu (địa giới TT Đông Phú-Quế An) đến cống bản số1 (biển báo góc cua đường giao thông)(Phía trên vườn ươm ông Phước (Tây đường))	1	2	1,0	400.000
-	Đoạn từ cống bản số1 (biển báo góc cua đường giao	1	3	1,0	300.000

	thông) đến đường Quế Minh (phía Nam); hết nhà đất ông Dương Ba (phía Bắc).				
-	Đoạn từ đường đi Quế Minh (phía Nam); từ nhà đất ông Dương Ba (phía Bắc) đến giáp ngã đường ĐH Quế An-Quế Phong	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn từ ngã ba đường ĐT 611B-ĐH đến địa giới giữa Quế Sơn - Hiệp Đức	1	4	0,8	120.000
2	Đường ĐH tiếp giáp ĐT 611B (Quế An - Quế Phong)				
-	Đoạn giáp đường ĐT 611B vào đến 100m	1	5	1,2	96.000
-	Đoạn tiếp theo từ nhà đất ông Mẫn đường vào Cả Phần	1	5	0,75	60.000
-	Đoạn đường vào Cả Phần đến Xuân (Rèn)	1	5	1,0	80.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Xuân (rèn) đến địa giới Quế Phong - Quế An	1	6	1,2	48.000
3	Đường ĐX (ĐX 3)				
3.1	Tuyến ĐT 611B - Quế Phong				
-	Đoạn từ nhà đất ông Mai đến giáp đường vào ngõ ông Nghị (phía nam) ngõ ông Huỳnh (phía bắc)	1	6	1,1	44.000
-	Đoạn từ giáp nhà đất ông Huỳnh đến giáp Quế Phong	1	6	1	40.000
3.2	Tuyến từ ngõ Phạm Lựa (ĐT 611B) đến giáp quế Minh				
-	Đường ĐX 5- đoạn từ ngõ Phạm Lựa ĐT 611B đến cầu Hoang thôn Đông Sơn (phía Bắc)	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ Cầu Hoang đến giáp Quế An-Quế Minh	1	6	0,8	32.000
3.3	Tuyến Quế An-Quế Minh				
-	Đường ĐX4-đoạn từ ĐT 611B đến cầu ông Thìn	1	5	0,75	60.000
-	Đoạn từ cầu ông Thìn (phía Nam) đến giáp xã Quế An-Quế Minh	1	5	0,75	60.000
-	Đoạn từ ĐT 611B (lò gạch cũ ông Tư) đến hết nhà đất bà Vân)	1	5	0,75	60.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Vân đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn	1	5	0,7	56.000
-	Đoạn nhà sinh hoạt cộng đồng thôn đến giáp Quế Long	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ ĐT 611B đến Nhà sinh hoạt thôn Thắng Tây	1	5	0,75	60.000
-	Nhà sinh hoạt thôn Thắng Tây đến ngõ ông Hoàng Văn thôn Thắng Tây	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ nhà ông Tùng (giáp ĐT 611B) đến hết nhà thờ tộc Phạm	1	5	0,75	60.000
-	Đoạn từ nhà ông Vinh (ĐT 611B) đến biên rừng địa chất	1	5	0,75	60.000
-	Từ biên rừng đến ngõ ông Mai (đường ĐH)	1	6	1,0	40.000
3.4	Tuyến Ngõ Bửu đến Ngõ Quế (liên thôn 4)				

-	Đoạn từ ngõ ba bà Quế (giáp 611B) đến giáp ranh giới giữa Châu Sơn 3 và Thăng Đông 2	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn giáp từ thôn Thăng Đông 2 đến đường vào ngõ ông Hồ Xuân Lan	1	6	0,75	30.000
-	Đoạn từ ngõ ông Lan đến giáp đường ĐT (ngõ bà Bửu)	1	6	0,9	36.000
-	Tuyến từ nhà đất ông Bảy (giáp 611B) đến cầu Vững Gia	1	5	0,75	60.000
-	Đoạn từ Cầu Vững gia đến ngã ba đường lên ngõ ông Đình và ngược lại đến ngõ ông Cao Văn Anh	1	6	1,0	40.000
-	Tuyến từ ngõ ba bà Năm (giáp đường ĐH) đến sân vận động thôn Châu Sơn 1	1	6	1,0	40.000
-	Từ sân vận động đến Cổng kênh	1	6	0,75	30.000
4	Tuyến liên xóm				
-	Tuyến từ quán sửa xe ông Hà (giáp 611B) đến ngõ ông Ngô Nà thôn Thăng Đông 1	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ ĐT 611B ngõ ông Phương đến nhà ông Võ Đại Lộc thôn Thăng Trà	2	3	0,8	40.000
	Các vị trí còn lại ngoài quy định trên				
	- Thuận lợi	2	3	0,7	35.000
	- ít thuận lợi	2	4	1,0	30.000
5	Các tuyến đường có tiếp giáp với đường 611B tính cho 100m đầu ngoài quy định trên				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	1,0	50.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,8	40.000
6	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	3	0,8	40.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	4	1,0	30.000
XII	XÃ QUẾ LONG (xã Trung du)				
1	Đường ĐT 611A				
-	Đoạn từ cầu Dốc Mỏn (địa giới giữa TT Đông Phú - xã Quế Long) đến hết nhà đất ông Nguyễn Tùng	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn ông Hoàng đến ông Lai	1	3	0,8	240.000
-	đoạn ông Phung đến ông Trương công Tiên	1	3	1	300.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hà Ngọc Tiên đến bà Năm	1	3	0,7	210.000
-	Đoạn nhà bà Lợi đến ông Lê Châu	1	4	0,8	120.000
2	Đường ĐH 09 (Đông Phú - Quế Phong – Quế An)				
	Từ cầu sông Lĩnh hết địa giới xã Quế Long - Đông Phú đến địa giới xã Quế Long-Quế Phong	1	4	0,7	105.000
3	Đường xã				
3.1	TUYỀN T 611A - IQU - AN				
	Đoạn tiếp giáp ĐT 611 từ nhà đất ông Lê đến cầu Chìm	1	5	0,7	56.000

	Đoạn từ cầu Chìm đến ngõ ba Luyen	1	6	0,9	36.000
	Đoạn từ nhà đất bà Nguyễn Thị Trí đến rừng Cẩm Tộc	1	6	1,0	40.000
	Đoạn từ nhà ông Đăng đến giáp xã Quế An	1	6	0,9	36.000
3.2	TUY N T 611A I QU PHONG				
-	Đoạn từ nhà đất ông Âu Sanh đến cầu Sắt	1	6	1,2	48.000
-	Đoạn từ cầu sắt đến cầu sông ngõ ba	1	6	0,8	32.000
	Các đoạn khác				
-	Ven kênh Hồ Giang (từ đường vào đập phụ đến ông Nguyễn Lập thôn 5)	2	3	1,2	60.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Nhiên đến ngõ ba (Máy gạo ông Trường)	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Trường đến hết nhà đất Nà Mã với thôn 6	2	4	1,0	30.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Danh đến hạ thế ODA thôn 2	2	3	1,0	50.000
-	Đoạn từ hạ thế thôn 2 đến Cổng Nà Càng	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ Lò gạch sơn Phong (cũ) đến nhà bà Bùi Thị Song thôn 3	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Song đến hết nhà ông Lê Văn Bảy	2	4	1,0	30.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Lập đến hết nhà bà Hoàng	2	3	0,8	40.000
-	Đoạn từ nhà bà Hoàng đến giáp xã Quế Hiệp	2	4	1,0	30.000
*	Các tuyến đường có tiếp giáp với Đường ĐT 611A ngoài qui định trên(tính cho 100mét đầu từ đường ĐT)				
-	Có điều kiện thuận về kinh doanh, sinh hoạt	2	3	0,8	40.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	3	0,7	35.000
*	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	0,8	40.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	3	0,7	35.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	4	1,0	30.000
*	Khu du lịch sinh thái Suối Nước Mát				
-	Các khu A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9, A10	1	4	0,9	135.000
-	Các khu ND1, ND2, ND3, ND4, ND5, ND6	2	4	1,0	30.000
XIII	XÃ QUẾ PHONG (xã Miền núi)				
1	Đường ĐH 09				
	Tuyến Quế Long – Quế Phong				
-	Địa giới Quế Long-Quế Phong đến hết nhà đất ông Thỏa (Nam đường), đường vào nhà đất ông Kinh (Bắc đường).	1	2	1,1	110.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thỏa đến hết nhà đất ông Bảy (Bắc đường), Tiệm may Pháp (Nam đường) (Ngõ ba đường ĐH - ĐX)	1	1	0,9	144.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Bảy (Bắc đường), Tiệm may Pháp (Nam đường)(Ngõ ba) đến cầu Mè Tré	1	2	1,2	120.000

-	Đoạn từ cầu Mè Tré đến ngã ba Lầu (đường đi Quế An)	1	2	0,9	90.000
-	Đoạn từ ngã ba Lầu đến địa giới Quế Phong-Quế An)	1	2	0,8	80.000
2	Đường xã				
	UBND xã đi thôn 1 Quế Phong				
-	Đoạn từ ngã ba ĐH -ĐX đến hết trường Mẫu giáo thôn Tân Phong (Sân bãi củ) cả hai bên đường	1	1	0,9	144.000
-	Từ Mẫu giáo thôn Tân Phong (Sân bãi củ) cả hai bên đường đến hết nghĩa trang liệt sỹ (cả hai bên đường)	1	2	0,8	80.000
-	Từ nghĩa trang liệt sỹ (cả hai bên đường) đến cầu Khe mố	1	3	1,2	60.000
-	Đoạn từ cầu khe Mố đến hồ An Long (Hết đường)	1	3	1,0	50.000
	CỐC □□□N TI□P GIÓP V□I □□□NG □H				
-	Đoạn từ tiếp giáp ĐH (ngã ba nhà đất ông Tình) đến ngã ba HTX NN I (cũ)	1	2	1,1	110.000
-	Đoạn từ ngã ba (khu trung tâm) (nhà đất ông Bảy) đến hết nhà đất đất ông Tư Bún. (hai bên đường)	1	2	1,2	120.000
-	Đường tiếp ĐH ngã ba bà Lầu (Đường ĐH đi Quế An, thôn 2) đến giáp đường vào hồ An Long)	1	3	1,2	60.000
3	CỐC KHU DỖN C□ CŨN L□I				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	2	3	1,0	40.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	2	3	0,8	32.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	4	1,0	20.000

2. Giá đất ở tại đô thị (Thị trấn Đông Phú)

a) Bảng giá chuẩn:

ĐVT:
đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	2.500.000	1.500.000	700.000	300.000
Đường loại 2	1.800.000	1.000.000	400.000	200.000
Đường loại 3	1.200.000	600.000	250.000	100.000
Đường loại 4	700.000	300.000	150.000	70.000
Đường loại 5	350.000	150.000	100.000	50.000
Đường loại 6	200.000	70.000	50.000	30.000

b) Bảng giá đất ở chi tiết tại thị trấn Đông Phú:

ĐVT:
đồng/m²

TT	TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2010
----	---------------------	------------	--------	-------	--------------

1	ĐƯỜNG ĐT 611				
-	Đoạn từ km 16+200m-16+950m, tức từ địa giới Quê Châu, TT Đông Phú đến giáp nhà đất ông Đại (cà phê) (phía Nam, đường vào quán Thủy), đường vào xưởng mộc ông Toàn)	1	3	0,85	595.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Đại (phía Nam), giáp đường vào xưởng mộc ông Toàn (phía Bắc) đến hết nhà đất ông Lộc (phía Nam), (Giáp tường rào cấp ba), bưu điện Sơn Châu (Bắc đường)	1	3	1,2	840.000
-	Đoạn từ nhà đất bà Minh (Bắc đường), tường rào cấp III (Nam đường) đến hết nhà đất ông Phương - ông Chiến	1	2	0,7	1.050.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Phương - ông Chiến đến giáp cầu Sông Con	1	3	1,0	700.000
-	Đoạn từ cầu Sông Con đến đường vào kho A15 và đường nút 22-46	1	3	1,1	770.000
	Đoạn từ đường vào kho A15 đến giáp đường vào khu dân cư Gò Bầu (Phòng VH, Bắc đường),	1	2	0,7	1.050.000
2	ĐƯỜNG ĐT 611A				
-	Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến hết nhà đất ông Niêm (Bắc đường), hết nhà đất ông Dũng (Nam đường)	1	2	0,7	1.050.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồng đến hết nhà đất ông Hùng, hết nhà đất ông Ba (Ngẫu) Nam đường	1	3	1,1	770.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hùng đến hết cống kênh Hồ Giang	1	3	0,7	490.000
-	Đoạn từ cống kênh Hồ giang đến giáp cầu Dốc Mơn	2	3	1,1	440.000
3	ĐƯỜNG ĐT 611B				
-	Đoạn từ ngã ba bưu điện cũ đến giáp nhà thờ tin lành (Bắc đường) hết nhà đất ông Lê Nho Dũng (Nam đường)	1	2	1,0	1.500.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Dũng (Nam đường) đất nhà thờ Tin Lành (Bắc đường) đến giáp cống Bản (hết nhà đất ông Hoàng (Nam đường) Quán Diễm (Bắc đường)	1	2	1,15	1.725.000
-	Đoạn từ cống Bản đến hết nhà đất ông Phương (Nam đường, nhà đất Ông Liễu (Bắc đường)	1	2	1,0	1.500.000
-	Đoạn nhà đất ông Phương (Nam đường, nhà đất Ông Liễu (Bắc đường) đến hết nhà đất ông Phụng (Nam đường), ngã ba công an (Bắc đường)	1	2	0,7	1.050.000

-	Đoạn từ ông Phụng đến quán Kính (Đông đường) hết nhà ông Thơm (Nam đường)	1	3	1,1	770.000
-	Đoạn từ ông Trung đến cầu Liêu (cả hai bên đường)	1	3	0,9	630.000
4	Đường ĐH				
4.1	Tuyến Đông Phú - Quế Minh (ĐH08)				
-	Đoạn tiếp giáp ĐT611 từ nhà đất ông Thành (cây số 15) vào kiệt đi Quế Minh) đến cống thoát nước thứ 1	1	3	0,7	490.000
-	Đoạn từ cống thoát nước 1 đến cống thoát nước 2	2	3	1,1	440.000
-	Đoạn từ cống thoát nước thứ 2 đến cống thoát nước thứ 3	1	4	1,2	360.000
-	Đoạn từ cống thoát nước thứ 3 đến cầu Rù Rì (Q.Minh)	1	4	0,8	240.000
4.2	Đường TT ĐP - Quế Phong - Quế An (ĐH09)				
-	Đoạn từ ngã ba huyện (công an)- hết nhà đất ông Hồng (phía Nam), giáp ruộng (phía Bắc)	1	3	0,7	490.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồng (phía Nam), ruộng (phía Bắc) đến giáp cầu Sông Lĩnh	1	4	1,0	300.000
5	Đường ĐT611 đi các thôn				
5.1	Tuyến ĐT 611 đi Mỹ Đông				
-	Đoạn từ bến xe cũ vào đến hết nhà đất ông Tùng (giáo viên) (hướng Bắc)	1	4	1,2	360.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tùng đến hết nhà đất ông Hồng (hướng Tây) (cả hai bên đường)	1	4	0,85	255.000
-	Đoạn từ Nhà đất ông Hồng (hai bên đường) đến kênh thủy lợi	2	4	0,75	150.000
5.2	Tuyến ĐT 611 đi Tam Hòa				
-	Đoạn từ nhà đất ông Hồ - giáp nhà đất máy gạo ông Quang (đường vào thôn 4, nay thôn Tam Hồ)	1	4	1,2	360.000
-	Đoạn từ nhà đất máy gạo ông Quang đến giáp thổ ông Tùng (đường vào thôn 4)	1	4	1,0	300.000
6	Các đoạn đường, kiệt tiếp giáp với đường ĐT611, ĐT611A, ĐT611B				
6.1	Đoạn kiệt tiếp giáp ĐT 611B				
-	Kiệt từ nhà đất ông Viêt vào đến nhà đất ông Tài (cả hai bên đường)	1	4	0,7	210.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tài vào đến hết nhà đất ông Hiền (cả hai bên đường)	2	4	0,75	150.000
-	Các đoạn còn lại ngoài qui định trên	2	4	0,7	140.000
-	Kiệt từ hiệu vàng Ngọc Hiệp - hết nhà đất ông	1	3	0,9	630.000

	Son (mương thủy lợi) (cả hai bên đường)				
-	Kiệt từ nhà đất ông Sơn - cuối đường (giáp ruộng)	1	3	0,7	490.000
6.2	Các đoạn tiếp giáp ĐT611A và ĐT611B				
-	Đoạn từ ngã ba chợ mới (tiếp giáp ĐT611B – hết hiệu buôn Cận Nguyên (Tây đường) hết quán cà phê Thu Hiền (Đông đường)	1	1	1,1	2.750.000
-	Đoạn từ hiệu buôn Cận Nguyên – giáp ngã tư đường 611A (phòng GD-ĐT)	2	1	1,2	2.160.000
-	Kiệt từ quán Mai Hương (Chương) -vào giáp đường vào chợ	1	4	1,0	300.000
-	Kiệt tiếp giáp ĐT 611A đi vào xưởng cưa (Mười Sen) đến hết đường	1	4	0,9	270.000
-	Đoạn từ ĐT 611A Hạt Kiểm lâm - đường 611B (giáp nhà thờ Tin lành)	1	2	1,0	1.500.000
-	Đoạn từ ngã ba quán cà phê Thu Hiền nối đường từ Kiểm Lâm đi ĐT 611B (sau đất nhà thờ Tin Lành)	1	2	0,7	1.050.000
-	Đoạn từ ngã ba (cửa hàng chất đốt cũ) giáp chợ Đông Phú	1	3	0,9	630.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Tùng đến trạm biến áp thôn 4 (đường vào thôn 4)	2	4	0,7	140.000
-	Đoạn từ ngã ba (đất nhà ông Cường) vào sân bãi 26-3	1	3	1,1	770.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thành - hết kho A15	2	3	0,95	380.000
-	Đoạn từ kho A15 đến hết đất nhà thờ tộc Nguyễn (gò Ngụ)	2	4	1	200.000
-	Đoạn từ đất nhà thờ tộc Nguyễn đến giáp kênh thủy lợi (kênh hồ Giang)	4	4	1	70.000
6.3	Kiệt tiếp giáp ĐT 611				
-	Kiệt từ Trạm BVTV vào đến cầu Đồng Hùng	1	3	0,9	630.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Hóa (mù) đến nhà đất ông Thanh (Đông đường)	1	4	0,85	255.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thanh đến nhà đất ông Thuận	2	4	1,0	200.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thuận đến kênh thủy lợi	2	4	0,7	140.000
-	Kiệt từ bưu điện Sơn Châu vào đến Trường Bán công Quế Sơn	2	3	1,2	480.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Dũng (trước Bệnh viện) vào đến chùa (đường đi Quế Minh).	2	3	1,0	400.000
-	Đoạn từ chùa đến hết nhà đất ông Quảng (hết khu dân cư)	2	4	0,7	140.000
-	Các đoạn còn lại ngoài các vị trí quy định trên	2	4	0,7	140.000

	có tiếp giáp với đường ĐT 611 (nội thị) 100 mét đầu				
-	Các đoạn còn lại	4	4	1,0	70.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Vàng (công trường BC Quê Sơn) đến hết nhà đất ông Thụy (phía Đông), nhà đất ông Phước (phía Tây)	2	4	0,75	150.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Thụy đến hết nhà đất ông Hùng	3	4	1,0	100.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Hoanh vào sâu 50m	4	3	1,0	150.000
-	Từ mét 51 đến hết nhà đất ông Mao	3	4	1,0	100.000
-	Kiệt từ HCTĐ đến hết nhà đất ông Huân (PGD)	3	3	0,8	200.000
-	Từ nhà đất ông Huân đến kênh thủy lợi	3	4	1,0	100.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Nguyễn Việt Hồng (Lãnh Thượng 2) đến hết nhà đất ông Hóa	3	3	0,8	200.000
-	Từ nhà đất ông Hóa đến hết nhà đất ông Nghiễm	4	3	1,0	150.000
-	Kiệt từ nhà đất bà Diệu (đường đi TT-QP) đến hết nhà đất ông Điền	3	4	1,0	100.000
-	Từ nhà đất ông Điền đến hết nhà đất ông Chiêm	4	4	1,0	70.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Nhấn đến trường TH thôn Mỹ Đông (tiếp kiệt bên xe cũ)	4	4	1,0	70.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Tùng đến kênh thủy lợi	4	4	1,2	84.000
-	Kiệt từ nhà đất ông Vinh đến ngã tư bà Mai (thôn Tam Hòa)	4	4	1,0	70.000
7	KHU VỰC CHỢ ĐÔNG PHÚ				
-	Đoạn từ tiếp giáp đường đi ngân hàng, nhà đất ông Khảm (Nam chợ) hết nhà đất ông Tín (cũ)	1	3	0,9	630.000
-	Đoạn từ nhà đất ông Tín (cũ) đến giáp đường ngang, (từ hiệu bông Cận Nguyên vào) (đường ngang sau chợ)	1	3	0,85	595.000
-	Đoạn từ hiệu buôn Cận Nguyên đến giáp đường sau chợ	1	3	0,9	630.000
8	CÁC KHU DÂN CƯ				
8.1	Khu dân cư Gò Bầu				
-	Đoạn từ ngã ba Bru điện (trạm điện) vào ngã ba hết nhà đất ông Hương	2	2	0,9	900.000
-	Đoạn ngã ba (nhà đất ông Hương) đến ngã ba, giáp đường Bê tông (đường trước Trường Tiểu học)	2	2	0,7	700.000
-	Đoạn từ tiếp giáp với đường ĐT 611A (ngã tư) đến giao điểm ngã tư trước nhà đất ông Minh	2	2	1,0	1.000.000
-	Đoạn từ giao điểm ngã tư trước nhà đất ông	2	2	0,7	700.000

	Mình đến ngã ba (nhà đất ông Thọ)				
-	Các vị trí còn lại ngoài các vị trí trên	4	2	1,2	360.000
8.2	Khu dân cư Cẩm Dơi				
-	Kiệt từ ngã ba (nhà đất ông Chín) đến khu vực bãi 26/3	3	3	0,8	200.000
-	Kiệt từ ngã ba (nhà đất ông Chín) đến cầu Đồng Hùng	3	3	1,2	300.000
-	Các vị trí còn lại	4	3	1,0	150.000
8.3	Khu dân cư số 1				
-	Đoạn tiếp giáp ĐT 611B đến hết nhà đất ông Vĩnh phía Đông, hết cơ quan thôn Lãnh Thượng 2	1	3	1,1	770.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT 611 đến hết nhà ông Hà	3	2	1	600.000
-	Lô C2	3	2	1,2	720.000
-	Lô C3	3	1	0,8	960.000
-	Lô C4 đến C17	4	1	0,7	490.000
-	Lô C19	3	2	1,1	660.000
-	Lô D8 đến lô D19, từ D23 đến D32	3	2	0,85	510.000
-	Lô D21-D22	4	1	0,75	525.000
-	Từ Lô E4-E11	3	2	0,85	510.000
-	Từ Lô E14-E20; Từ Lô F3-F13	3	2	0,75	450.000
-	Lô E13, Lô F14, Lô E21	3	2	0,85	510.000
-	Từ Lô F2 đến nhà Ông Dư	3	2	0,85	510.000
-	Từ lô B1 đến lô B8	3	2	0,9	540.000
-	Lô B9	3	2	1	600.000
-	Từ Lô E1 đến hết Khu công cộng phục vụ cộng đồng	3	2	0,9	540.000
-	Từ lô D1 đến D7; Từ lô A1 đến A7	3	2	1	600.000
9	Các khu vực còn lại nằm trong khu nội thị				
-	Có điều kiện thuận lợi về kinh doanh, sinh hoạt	3	4	1,0	100.000
-	Ít thuận lợi hơn	3	4	0,8	80.000
10	Các khu dân cư còn lại				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	4	4	1,0	70.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	4	4	0,8	56.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên (áp dụng theo giá đất nông thôn)	5	4	1,0	50.000
-	Các khu vực còn lại nằm ngoài kênh Hồ Giang (thôn 3+4): áp dụng theo giá đất nông thôn				
-	Tiếp giáp với đường $\geq 2,5m$	5	4	1	50.000
-	Tiếp giáp với đường từ 2-2,5m	5	4	0,9	45.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	5	4	0,8	40.000

**Phụ lục 10****BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010****TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NÔNG SƠN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NÔNG NGHIỆP**1. Giá đất trồng cây hằng năm**ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	15.000

2	12.000
3	9.000
4	6.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	10.000
2	7.000
3	4.000
4	3.000

3. Giá đất rừng sản xuất

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	5.000
2	4.000
3	3.000
4	1.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

1. Bảng giá chuẩn

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
VT1	700.000	200.000
VT2	500.000	100.000
VT3	300.000	60.000
VT4	200.000	20.000
VT5	100.000	10.000
VT6	40.000	5.000

b) Bảng giá đất ở chi tiết tại các khu dân cư nông thôn:

ĐVT:

 đồng/m²

TT	RANH GIỚI, TUYẾN ĐƯỜNG	Khu vực	Vị trí	Hệ số	□□N GIỎ 2010
I	XÃ QUẾ LỘC :				
1	Đường ĐT 611A				
-	Đoạn từ địa giới huyện Quế Sơn - Nông Sơn đến Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong.	2	2	0,8	80.000
-	Đoạn Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong đến đường vào chợ Thơm	2	2	1,2	120.000
-	Đoạn từ đường vào chợ Thơm đến địa giới xã Quế Lộc - Quế Trung.	2	2	0,8	80.000
2	□□□NG XỐ				
2.1	Tuyến tiếp giáp đường ĐT 611A đi thôn Lộc Đông (giáp cầu Bà Vinh)				
-	Đoạn giáp đường ĐT 611A đến hết Đội thuế xã Quế Lộc (đoạn qua chợ Thơm)	2	1	1,0	200.000
-	Đoạn từ Đội thuế xã Quế Lộc đến hết thửa đất ở bà Phạm Thị Thu Thạnh thôn Lộc Đông (tính cho cả hai bên đường)	2	2	1,0	100.000
-	Đoạn từ thửa đất ở bà Phạm Thị Thu Thạnh thôn Lộc Đông đến hết thửa đất ở ông Phạm Duy Tâm thôn Lộc Đông (tính cho cả hai bên)	2	4	1,0	20.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Phạm Duy Tâm thôn Lộc Đông đến giáp đường ĐT 611A (cầu Bà Vinh).	2	4	0,8	16.000
-	Đoạn Tiếp giáp đoạn ông Phạm Duy Tâm-Đường ĐT 611 đi thôn Tân Phong (nhà ông Nguyễn Văn Mỹ)	2	4	0,8	16.000
2.2	Tuyến tiếp đường đi thôn Lộc Đông đi Hồ Hóc Hạ				
-	Đoạn tiếp giáp đường đi thôn Lộc Đông (từ thửa đất	2	4	0,8	16.000

	ở ông Văn Đình Trị thôn Lộc trung) đến cây Bàng xóm 3 thôn Lộc Tây				
-	Tuyến tiếp giáp đường đi hồ Hóc Hạ (từ Trạm tin thôn Lộc Tây) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Đình Tân thôn Lộc Tây (cuối tuyến)	2	4	0,8	16.000
3	Chợ Thơm				
-	Những thửa đất ở có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ.	2	1	0,8	160.000
-	Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét.	2	2	1,0	100.000
4	Các tuyến đường tiếp giáp với Đường ĐT 611A ngoài qui định trên (tính cho 100 mét đầu so với đường ĐT)				
-	Có điều kiện thuận lợi về kinh doanh, sinh hoạt	2	4	1,2	24.000
-	Ít thuận lợi hơn	2	4	0,9	18.000
5	Các khu dân cư còn lại				
-	Đường GTNT rộng $\Rightarrow$ 2,5 m	2	4	0,8	16.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	5	1,2	12.000
	Đường GTNT rộng < 2m	2	5	1,0	10.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	5	0,8	8.000
II	X ☐ S ☐ N VIÃN				
1	☐ ☐ ☐ NG ☐ T 611				
-	Đoạn từ địa giới huyện Quế Sơn - Nông Sơn đến Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong.	2	2	0,8	80.000
-	Đoạn từ Cầu Bà Vinh thôn Tân Phong đến đường vào UBND xã Sơn Viên.	2	2	1,2	120.000
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Sơn Viên đến địa giới xã Sơn Viên- Quế Trung	2	2	0,8	80.000
2	Đường xã				
2.1	Tuyến từ ĐT 611A (cổng Phước Bình) đi Đập Phước Bình				
-	Đoạn tiếp giáp từ đường ĐT 611A (cổng Phước Bình) đến cầu Bến Đình	2	3	1,0	60.000
-	Đoàn từ cầu Bến Đình đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Vĩnh (tính cho cả hai bên)	2	2	0,8	80.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Vĩnh đến hết thửa đất ở ông Dương Thanh Lân	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Dương Thanh Lân đến đập Phước Bình	2	4	1,0	20.000
2.2	Tuyến tiếp đường đi đập Phước Bình đi nghĩa trang liệt sỹ xã Sơn Viên				
-	Đoạn tiếp giáp từ đường đi đập Phước Bình đến hết	2	2	0,8	80.000

	thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh (Nam đường), đất ở ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường)				
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Hữu Thạnh (Nam đường), đất ở ông Nguyễn Mai Nam (Bắc đường) đến cầu ông Sáu	2	3	0,9	54.000
-	Đoạn từ cầu ông Sáu đến giáp đường ĐT 611A (đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ)	1	6	1,0	40.000
2.3	Tuyến tiếp từ đường đi đập Phước Bình đi xóm Một				
-	Đoạn tiếp giáp từ đường đi đập Phước Bình đến hết thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa (tính cho cả hai bên đường)	2	2	0,8	80.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Phan Thanh Khoa đến hết nhà thờ tộc Đỗ (tính cho cả hai bên đường)	2	3	0,9	54.000
-	Đoạn từ nhà thờ tộc Đỗ đến cầu Máy Nước	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ cầu Máy Nước đến giáp đường ĐT 611A	2	2	0,8	80.000
3	Các khu dân cư còn lại				
-	Đường GTNT rộng $\geq 2,5$ m	2	4	0,8	16.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	5	1,2	12.000
-	Đường GTNT rộng < 2 m	2	5	1,0	10.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	5	0,8	8.000
III	XÃ QUẾ TRUNG				
1	Đường ĐT 611A				
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Lộc, Sơn Viên - Quế Trung đến Cầu Cao.	2	2	0,8	80.000
-	Đoạn từ Cầu Cao đến ngã ba Cây Muồng	2	2	1,0	100.000
2	Đường ĐT610				
-	Đoạn từ địa giới Duy Xuyên-Nông Sơn (đèo Phường Rạnh) đến cầu Khe Le	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ cầu Khe Le đến ngã ba Cây Muồng (Nam đường), kiệt ông Năm Tu (Bắc đường)	2	2	1,0	100.000
	* Khu Trung tâm huyện				
-	Đoạn từ ngã ba Cây Muồng Nam đường), kiệt ông Năm Tu (Bắc đường) đến hết Trường tiểu học (Bắc đường), kiệt đi Đồng Chợ (Nam đường)	1	2	1,0	500.000
-	Đoạn từ Trường tiểu học (Bắc đường), kiệt đi Đồng Chợ (Nam đường) đến hết Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (Nam đường), hết thửa đất ở ông Năm Bu (Bắc đường)	1	1	1,0	700.000
-	Đoạn từ Trung tâm Y tế huyện Nông Sơn (Nam đường), thửa đất ở ông Năm Bu (Bắc đường) đến Hết Trường PTTH Nông Sơn (Nam đường), quán bà Bảy (Bắc đường)	1	2	1,2	600.000

-	Đoạn từ Trường THPT Nông Sơn (Nam đường), quán bà Bảy (Bắc đường) đến cầu Bà Đội	1	2	1,0	500.000
-	Đoạn từ cầu Bà Đội đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (tính cho cả hai bên đường)	1	2	0,8	400.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Văn Phương (tính cho cả hai bên đường) đến hết Trường Tiểu học Trung Thượng (tính cho cả hai bên đường)	1	3	1,0	300.000
-	Đoạn từ Trường Tiểu học Trung Thượng (tính cho cả hai bên đường) đến cầu Nông Sơn.	1	2	0,8	400.000
	Chợ Trung Phước				
-	Những nhà đất có mặt tiền tiếp giáp trực tiếp với chợ	1	2	0,8	400.000
-	Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét	1	3	1,0	300.000
3	Tuyến tiếp giáp đường ĐT 610 đi Dương Cây Tàn.				
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐT610 (từ thửa đất ở ông Lê Phước Hảo đến hết thửa đất ở ông Ngô Trung Bình.	1	3	0,8	240.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Lê Phước Hảo đến thửa đất ông Nguyễn Tấn Lạc (Bắc đường), thửa đất ở ông Nguyễn Diên (Nam đường)	1	5	1,0	100.000
-	Đoạn từ thửa đất ông Nguyễn Tấn Lạc (Bắc đường), thửa đất ở ông Nguyễn Diên (Nam đường) đến cuối tuyến.	1	6	1,0	40.000
4	Đường ĐH 12 (Tuyến Quế Trung - Quế Phước)				
-	Đoạn tiếp giáp ĐT610 (Đầu trường Nà Thuận) đến giáp địa giới xã Quế Ninh	1	6	1,0	40.000
5	ĐH 13 (Tuyến Nông Sơn – Quế Lâm)				
-	Đoạn từ cầu Nông Sơn đến hết nhà tập Công ty than điện Nông Sơn (bắc đường), đường vào chợ (nam đường)	2	1	1,0	200.000
-	Đoạn từ nhà tập Công ty than điện Nông Sơn (bắc đường), đường vào chợ (nam đường) đến trường mẫu giáo thôn Nông Sơn	2	1	0,8	160.000
-	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Nông Sơn đến Chùa Phật giáo	2	3	0,8	48.000
	Đoạn từ Chùa Phật giáo đến địa xã Quế Trung-Phước Ninh	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐH 13 (trường mẫu giáo) đến hết nhà bà Hương	2	3	0,8	48.000
-	Hai bên đường vào chợ và khu vực chợ Nông Sơn	2	2	1,0	100.000
6	Tuyến Cầu Nông Sơn đi Khu vực mỏ				
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐH13 đến hết nhà ông Trần	2	1	1,0	200.000

	Năm (đông đường), trạm cân Nông Sơn (tây đường)				
-	Đoạn từ nhà ông Trần Năm (đông đường), trạm cân Nông Sơn (tây đường) đến hết nhà ông Phan Ba (tây đường), nhà thờ âm linh thôn Nông Sơn (Đông đường)	2	2	1,0	100.000
-	Đoạn từ nhà ông Phan Ba (Tây đường), nhà thờ âm linh thôn Nông Sơn (Đông đường) đến hết tuyến	2	3	1,0	60.000
-	Các đoạn đường nằm trong khu vực mỏ than Nông Sơn	2	3	0,8	48.000
7	Tuyến Nông Sơn – Đại Bình				
	Đoạn tiếp giáp Tuyến cầu Nông Sơn đi khu vực mỏ đến hết nhà máy nhiệt điện Nông Sơn	2	1	1,0	200.000
8	Các tuyến đường tiếp giáp với Đường ĐT610 ngoài qui định trên (tính cho 100 mét đầu so với đường ĐT)				
-	Có điều kiện thuận lợi về kinh doanh, sinh hoạt	1	4	1,0	200.000
-	Ít thuận lợi hơn	1	5	1,0	100.000
9	Các khu dân cư còn lại:				
-	Đường GTNT rộng >2,5m	2	4	0,8	16.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	5	1,2	12.000
	Đường GTNT rộng <2 m	2	5	1,0	10.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	5	0,8	8.000
IV	XÃ QUẾ NINH				
1	Đường ĐH 12 (tuyến Quế Trung-Quế Phước)				
-	Đoạn từ địa giới xã Quế Trung – Quế Ninh đến cầu Khe Dừa	1	6	1,0	40.000
-	Đoạn từ cầu Khe Dừa đến hết thửa đất ở ông Võ A (tính cho cả hai bên)	1	5	1,0	100.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Võ A đến địa giới xã Quế Ninh - Quế Phước (tính cho cả hai bên)	1	6	1,2	48.000
2	Chợ Khánh Bình				
-	Những thửa đất ở có mặt tiền tiếp giáp với khu vực chợ	1	5	1,0	100.000
-	Những thửa đất ở không tiếp giáp trực tiếp với chợ nhưng nằm trong khu vực chợ và cách thửa đất mặt tiền nằm trong vệt 25 mét	1	6	1,0	40.000
3	Tuyến tiếp giáp đường ĐH đi đường Trạm tin (thôn 2)				
-	Đoạn tiếp giáp đường ĐH (từ thửa đất ông Trần Văn Ca) đến cầu Phốc	1	6	1,2	48.000
-	Đoạn từ Cầu phốc đến xóm bầu	1	6	0,8	32.000
-	Đoạn từ cầu Phốc đến Trạm tin (thôn 2)	1	6	0,9	36.000
3.1	Tuyến từ Trạm tin (thôn 2) đi đập Nà Bò				

-	Đoạn từ Trạm tin (thôn 2) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Phẩm.	2	4	1,0	20.000
-	Đoạn từ Trạm tin (thôn 2) đến hết Trường Mẫu giáo thôn 1	1	6	0,8	32.000
-	Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn 1 đến hết thửa đất ở ông Bùi Á (tính cho cả hai bên)	2	4	1,2	24.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Bùi Á (tính cho cả hai bên) đến giáp địa giới Quế Ninh-Quế Lâm	2	4	1,0	20.000
3.2	Tuyến từ Trạm tin (thôn 2) đi đường CK55				
-	Đoạn từ Trạm tin (thôn 2) đến hết thửa đất ở ông Đỗ Phẩm.	1	6	0,8	32.000
-	□□□N T□ TH□A □□T □ ỤNG □□ PH□M □□N GIỎP □□□NG CK55	2	4	1,2	24.000
4	□□T □ CỎC KHU DỖN C□ CỬN L□I				
-	Đường GTNT rộng >2,5m	2	5	1,2	12.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	5	0,9	9.000
-	Đường TTNT rộng <2 m	2	6	1,2	6.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1,0	5.000
V	XÃ QUẾ PHƯỚC				
1	Đường ĐH 12 (Tuyến Quế Trung-Quế Phước)				
-	Đoạn từ địa giới Quế Ninh đến hết thửa đất ở ông Lương Lang (Nam đường), thửa đất ở ông Hồ Ngọc Tri (Bắc đường)	2	3	0,8	48.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Lương Lang (Nam đường), thửa đất ở ông Hồ Ngọc Tri (Bắc đường) đến hết ngõ ba thôn Đông An (Nam đường), hết trường Tiểu học (Bắc đường)	2	3	1,0	60.000
-	Đoạn từ ngõ ba thôn Đông An (Nam đường), hết trường Tiểu học (Bắc đường) đến cầu khe Bà Trọng.	2	3	0,8	48.000
-	Đoạn từ cầu khe Bà Trọng đến hết Trường THCS Quế Phước (Bắc đường), thửa đất ở ông Nguyễn Thành Vũ (Nam đường)	2	3	0,9	54.000
-	Đoạn từ trường THCS Quế Phước (Bắc đường), thửa đất ở ông Nguyễn Thành Vũ (Nam đường) đến thửa đất ở ông Phan Anh Dũng (tính cả cho hai bên đường)	2	3	1,0	60.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Phan Anh Dũng (tính cả cho hai bên đường) đến hết thửa đất ở ông Nguyễn Thêm (tính cả cho hai bên đường)	2	3	1,2	72.000
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Nguyễn Thêm (tính cả cho hai bên đường) đến thửa đất ở ông Lương Văn Tí	2	3	1,0	60.000

	(Nam đường), Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Gia 2 (Bắc đường)				
-	Đoạn từ thửa đất ở ông Lương Văn Trí (Nam đường) Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Phú Gia 2 (Bắc đường) đến địa giới xã Quế Phước- Quế Lâm	1	6	1,0	40.000
2	CHỖ PHỖ GIA				
-	NHỖNG DIỆN TÍCH NH ỖNG CÚ MỘT TIỆN TIẾP GIÓP TRỖC TIẾP VỖI CHỖ	2	2	0,8	80.000
3	CỖC TUYỂN ỖNG TIẾP GIÓP VỖI ỖNG ỖH 12 (TRONG KHU TRUNG TỖM XỖ) NGOỖI QUI ỖNH TRỖN (TỖNH CHO 100 MỘT ỖU SO VỖI ỖNG)				
-	CỦ ỖI ỖU KIỖN THUỖN VỖ KINH DOANH, SINH HOẠT	2	3	1,2	72.000
-	T THUỖN LỖI HỖN	2	3	1,0	60.000
4	CỖC KHU DỖN CỖ CỖN LỖI				
-	Đường GTNT rộng >2,5m	2	5	1,2	12.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	5	0,9	9.000
-	Đường GTNT rộng <2 m	2	6	1,2	6.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1,0	5.000
VI	XỖ PHỖC NINH				
1	ỖNG ỖH 13 (TUYỂN NỤNG SỖN- QUỖ LỖM				
-	ỖỖN TỖ ỖỖA GIỖI XỖ QUỖ TRUNG-QUỖ NINH ỖỖN CỖU BỖN (THỤNG XUỖN HỮA)	1	6	1,0	40.000
-	ỖỖN TỖ CỖU BỖN (THỤNG XUỖN HỮA) ỖỖN NH SINH HOẠT THỤNG XUỖN HỮA	2	3	1,0	60.000
-	ỖỖN TỖ NH SINH HOẠT THỤNG XUỖN HỮA ỖỖN CỖU KHE RINH	2	3	0,8	48.000
-	ỖỖN TỖ CỖU KHE RINH ỖỖN CỖU KHE RỖ	2	3	1,0	60.000
-	ỖỖN TỖ CỖU KHE RỖ ỖỖN ỖỖA GIỖI XỖ PHỖC NINH-QUỖ LỖM	1	6	1,0	40.000
2	CỖC TUYỂN ỖNG GTNT				
-	ỖỖNG BỖ TỤNG THỤNG XUỖN HỮA	2	4	1,2	24.000
-	ỖỖNG BỖ TỤNG THỤNG BỖNH YỖN	1	6	1,0	40.000
+	ỖỖN TỖ TRỖNG MỖU GIỖO THỤNG BỖNH YỖN ỖỖN HỖI TRỖNG THỤNG	1	6	1,0	40.000
+	ỖỖN TIẾP GIÓP ỖH 13 ỖỖN NH ỤNG XUỖN NHỖT	1	6	0,8	32.000
-	ỖỖNG BỖ TỤNG THỤNG DỖI CHIỖNG	2	4	1,2	24.000

3	CỐC KHU DỖN CỐC CỬN LỐC				
-	Đường GTNT rộng >2,5m	2	5	1,2	12.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	5	0,9	9.000
-	Đường GTNT rộng <2 m	2	6	1,2	6.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	1,0	5.000
VII	XỐC QUỐC LỐC				
1	ỐCỐC NGỐC H 13 (TUYỐC GIỎP NỤNG SỐC-N-QUỐC LỐC)				
-	ỐCỐC TỐC ỐC A GIỎI XỐC QUỐC LỐC-PHỐC C NINH ỐC CỐC BỐC (THỤNG 4)	1	6	1,0	40.000
-	ỐCỐC TỐC CỐC BỐC ỐC CỐC BỐC ỐC NH	2	3	0,9	54.000
-	ỐCỐC TỐC CỐC BỐC ỐC NH ỐC CỐC TUYỐC ỐC NGỐC H	2	4	1,0	20.000
-	ỐCỐC GIỎP ỐC NGỐC H NỤNG SỐC — N LAU QUA TRUNG TỐC XỐC (CỐC TUYỐC)	1	6	0,8	32.000
-	ỐCỐC TỐC ỐC NGỐC H 13 (TRỐC THCS QUỐC LỐC) ỐC KHU TỐC ỐC NH ỐC THỤNG 3	2	4	1,0	20.000
-	ỐCỐC TỐC GIỎP ỐC NGỐC H TỐC NH B NH ỐC NH B LAI	2	4	1,2	24.000
-	ỐCỐC TỐC NH DỤNG BỐC THỐC ỐC NH DỤNG TỐC XỐC (THỤNG 4)	2	4	0,8	16.000
-	ỐCỐC TỐC NH DỤNG NHỐC (ỐCỐC 1 THỤNG 4) ỐC GIỎP TRỐC TỐC HỐC V ỐC NGỐC H NỤNG SỐC — QUỐC LỐC (THỤNG 4)	2	4	0,8	16.000
-	ỐCỐC TỐC G NH DINH (THỤNG 6 ỐC THỤNG 2)	2	4	0,8	16.000
-	ỐCỐC TỐC NHỐC SỐC ỐC XÚC ỐC THỤNG 1	2	4	0,8	16.000
-	ỐCỐC TỐC NH DỤNG DUYỐC THỤNG 2 ỐC QUỐC NINH	2	4	0,8	16.000
2	CỐC KHU DỖN CỐC CỬN LỐC				
-	Đường GTNT rộng >2,5 m	2	5	1,0	10.000
-	Đường GTNT rộng từ 2-2,5m	2	5	0,8	8.000
	Đường GTNT rộng < 2 m	2	6	1,0	5.000
-	Các vị trí còn lại ngoài qui định trên	2	6	0,8	4.000

Phụ lục 11**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010****TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIỀN PHƯỚC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐVT : đồng/m²)**1. Giá đất trồng cây hằng năm**

Vị trí đất	Đơn giá 2010
Vị trí 1	10.000
Vị trí 2	8.000
Vị trí 3	7.000
Vị trí 4	6.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vị trí đất	Đơn giá 2010
-------------------	---------------------

Vị trí 1	10.000
Vị trí 2	8.000
Vị trí 3	7.000
Vị trí 4	6.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Vị trí đất	Đơn giá 2010
Vị trí 1	7.000
Vị trí 2	6.000
Vị trí 3	5.000
Vị trí 4	4.000

II- BABGR GIÁ ĐẤT Ở (ĐVT: đồng/m²)

1. Bảng giá đất ở nông thôn

a) Bảng giá chuẩn:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	400.000	250.000	100.000

2	250.000	150.000	50.000
3	150.000	100.000	30.000
4	100.000	50.000	20.000
5	50.000	25.000	15.000
6	-	-	10.000

b) Bảng giá đất ở nông thôn chi tiết:

TT	Ranh giới, địa phương	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Giá năm 2010
XÃ TIỀN SƠN					
01	Đoạn từ ngõ bà Ghé đến nghĩa trang liệt sỹ hết đất ở ông Ký	1	3	0,8	200.000
02	Đoạn đường từ giáp đất nghĩa trang liệt sỹ, giáp đất ở ông Ký đến hết ngõ 3 bà Heo, hết đất ở ông Trần Đức Thiên	1	4	0,75	150.000
03	Đất khu dân cư còn lại hai bên đường ĐT 614	2	4	1	50.000
04	Đoạn từ đất ông Chi đến hết đất ở ông Học	2	4	1	50.000
05	Đoạn từ ngã ba bà Ghé đến đập Dầu Lai	2	4	1	50.000
06	Đoạn từ ĐT 614 đến hết đất ở ông Lê Tấn Thiều nay nối dài đến ngọc bà Lường, từ ngõ ông Thiều đến địa cây Si thôn 4	2	4	1	50.000
07	Đoạn từ ĐT 614 đến giáp đất ở nhà ông Đặng Thắng thôn 6	2	4	1	50.000
08	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	3	3	1	30.000
09	Đất khu dân cư còn lại (trừ thôn 6)	3	5	1,2	12.000
10	Đất khu dân cư thôn 6	3	5	1	10.000
XÃ TIỀN NGỌC					
01	Đoạn đường từ đất xây dựng HTX mua bán (cũ) về phía Tiên Hiệp đến hết đất ở ông Nguyễn Tá (thôn 5)	1	4	0,7	105.000
02	Đoạn đường từ đất xây dựng HTX mua bán (cũ) về phía Tiên Lãnh đến trạm xá (cũ)	1	5	0,7	70.000
03	Đoạn đường từ ngã ba vào UBND xã đến hết đất ở ông Nguyễn Ngân (thôn 4)	1	5	0,7	70.000
04	Đoạn giáp đất ở ông Nguyễn Tá đến hết đất ở ông Nguyễn Văn Bốn (thôn 5)	2	4	1	50.000

05	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	2	5	1	25.000
06	Đất khu dân cư thôn 1	3	5	1	15.000
07	Đất khu dân cư còn lại	3	4	0,8	15.000
XÃ TIỀN HÀ					
01	Đoạn đường từ đi nông trường (giáp đất ở ông Hà) đến hết đất ở ông Nương	1	4	1	150.000
02	Đoạn từ cầu Bà Tập đến đường đi vào nông trường	2	3	1,1	110.000
03	Đất khu dân cư đường ĐH từ Tiên Cẩm đi cầu bà Tập	2	3	0,9	90.000
04	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	2	4	1	50.000
05	Đất khu dân cư còn lại	3	4	0,75	15.000
XÃ TIỀN CẨM					
01	Đoạn từ cầu ông Nông đến giáp nghĩa trang	1	3	0,8	200.000
02	Đoạn từ ngoài nghĩa trang đến cầu Đá	1	4	1	150.000
03	Đoạn từ cầu Đá đến giáp nhà ông Toàn thôn Cẩm Trung	1	5	0,9	90.000
04	Xung quanh đường trung tâm xã	2	3	0,9	90.000
05	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường ĐT 614, 515	2	4	1	50.000
06	Đất còn lại trong khu dân cư xe ô tô vào được	3	4	1	20.000
07	Đất còn lại trong khu dân cư	3	5	1,2	12.000
08	Đoạn đường bê tông từ trạm xã đến trường Tiểu học	1	4	1,1	110.000
XÃ TIỀN MỸ					
01	Đoạn đường từ đất xây dựng UBND TTQNV huyện đến giáp đất vườn ông Huỳnh	1	1	1	600.000
02	Đoạn đường từ đất vườn ông Huỳnh đến cổng gần nhà ông Trương	1	3	0,8	200.000
03	Đoạn đường từ cổng gần nhà ông Trương đến cầu ông Huấn	1	4	1	150.000
04	Đoạn đường từ cầu ông Huấn đến Cầu Lở	2	3	1	120.000
05	Đoạn đường từ cầu Lở đến cầu Ruộng Cách	2	3	0,7	12.000
06	Khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được	3	2	0,8	40.000
07	Đất khu dân cư còn lại	3	4	1	20.000
XÃ TIỀN LẬP					

01	Đoạn đường từ Bru điện văn hóa xã đến cầu ông Bách.	1	5	1	100.000
02	Đoạn đường từ ngã ba đi Tam Lãnh về phía Tiên Thọ 200m và về phía UB xã 200m	2	3	0,7	70.000
03	Đoạn đường từ ngã ba đi Tam Lãnh về phía Tam Lãnh.	2	4	1	50.000
04	Đoạn từ ngã ba bà Nghĩa về phía Tiên Thọ, Tiên Lộc và UB xã mỗi bên 200m	2	4	1	50.000
05	Đất khu dân cư còn lại dọc 2 bên tuyến đường nhựa	3	2	0,8	40.000
06	Đất khu dân cư còn lại 2 bên tuyến đường xe ô tô vào được.	3	3	1	30.000
07	Đất khu dân cư còn lại và đất thôn 1.	3	5	1	10.000
XÃ TIÊN LỘC					
01	Đoạn đường từ tim ngã ba ông Thái đến Nghĩa trang liệt sỹ.	1	3	0,8	200.000
02	Đoạn đường từ tim ngã ba ông Thái đến giáp cầu sông Đông	1	4	1	150.000
03	Đoạn đường từ ngã ba trước UBND xã đi thôn 4 đến giáp sông Tiên.	1	4	0,8	120.000
04	Đoạn đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến giáp thôn 7 Tiên Thọ.	1	4	1	150.000
05	Đoạn đường từ ngã ba ông Thái đến giáp sông Tiên (thôn 3).	1	4	1	150.000
06	Đoạn đường từ sông Tiên (thôn 3) đi Tiên Cảnh.	2	3	1	100.000
07	Đoạn đường từ cầu sông Tiên (thôn 4) đến suối Chu Ổ.	2	3	0,8	80.000
08	Đoạn đường từ suối Chu Ổ đi Tiên Lập	3	2	1	50.000
09	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được.	3	2	0,8	40.000
10	Đất khu dân cư còn lại.	3	5	1,2	30.000
XÃ TIÊN PHONG					
01	Đoạn từ UBND xã đến hết đất ở ông Xuân	1	3	0,9	225.000
02	Đoạn từ UBND xã đến hết đất ở bà Tính.	1	3	0,8	200.000
03	Đoạn từ đất ở bà Tính đến hết đất ở ông Khương.	2	2	0,9	180.000
04	Đoạn giáp đất ở ông Xuân đến cầu một cột.	2	2	0,8	160.000
05	Đoạn giáp đất ở ông Khương đến cầu ông Thám.	2	3	1	100.000

06	Đoạn từ cầu một cột đến giáp đất ở bà Vin thôn 2.	2	3	0,7	70.000
07	Đoạn từ cầu ông Thám đến giáp Tam Dân.	2	3	0,7	70.000
08	Đoạn từ đất ở bà Vin đến giáp Tiên Mỹ.	2	4	1	50.000
09	Đoạn từ đất bà Hai Đào đến hết đất ông Sơn dốc ông Hẹ.	2	4	1	50.000
10	Đoạn từ đất ông Sơn đến giáp Tam Vinh(đường mới).	3	3	1	30.000
11	Đất hai bên tuyến đường xe ô tô vào được.	3	3	1	30.000
12	Đất khu dân cư còn lại.	3	4	1	20.000
XÃ TIỀN CHÂU					
01	Đoạn từ giáp đất Tiên Kỳ đến cầu Lò Rèn.	1	3	0,8	200.000
02	Đoạn từ cầu Lò Rèn đến hết đất Bưu điện văn hóa xã.	2	2	0,83	250.000
03	Đoạn từ đất của ông Nguyễn Văn Nghĩa đến hết đất ở bà Bùi Thị Bé.	1	1	0,7	420.000
04	Đoạn từ giáp đường đi Thanh Bôi (lô số 01) đến hết đất ở ông Huỳnh Văn (lô số 13 khu khai thác quỹ đất).	1	1	0,7	420.000
05	Đoạn từ giáp lô số 13 khu khai thác quỹ đất đến hết đất ở ông Phùng.	2	1	0,8	240.000
06	Đoạn từ giáp đất ở ông Phùng đến cầu bà Vũ.	2	2	0,7	140.000
07	Đoạn từ cầu bà Vũ đến hết đất ở ông Anh.	1	4	0,7	105.000
08	Đoạn từ đất ở ông Bộ đến hết đất ở bà Chiến.	1	4	1	150.000
09	Đoạn từ đất ở ông Hữu đến hết đất ở ông Minh.	2	2	1,2	120.000
10	Đoạn từ đất ở ông Nhất đến hết đất Lò gạch cũ.	2	2	1,2	120.000
11	Đoạn từ đất ở ông Tung đến hết đất ở bà Tá.	2	3	1,2	120.000
12	Đoạn từ hết đất ở ông Anh đến giáp Tiên Cẩm.	2	3	0,8	80.000
13	Đất khu dân cư hai bên tuyến đường xe ô tô vào được.	2	4	1	50.000
14	Đất khu dân cư còn lại trừ khu vực cụm 10B.	3	4	1	20.000
15	Đất ở cụm 10B thôn Thanh Khê.	3	5	1	10.000
XÃ TIỀN CẢNH					
01	Đoạn đường từ sông Tiên phía Tiên Cảnh đến Ngã ba ông Tiến.	1	1	1	600.000

02	Đoạn đường ngã ba ông Tiến đến hết đất ở ông Nhân (Đổi diện hết đất cây lâu năm ông Thành).	1	1	0,7	420.000
03	Đoạn đường từ ngã ba ông Tiến đến ngầm sông Tiên cũ.	1	1	0,8	500.000
04	Đoạn đường từ hết đất ở ông Nhân đến hết đất ở ông Hảo.	1	2	1	350.000
05	Đoạn đường từ hết đất ở ông Hảo đến Kênh Đá Vách qua đường ĐT 616.	1	3	0,8	200.000
06	Đoạn từ ngã ba Đá vách đến cầu ngầm trường Tiểu học thôn 5.	1	2	1,1	400.000
07	Đoạn từ cầu Vững dầu trở lên đến hết đất ở ông Trương Công Lập (đối diện hết đất ông Phúc).	2	1	1	300.000
08	Đoạn từ ngã ba cụ Huỳnh đi Tiên An đến hết đất ở ông Lân (đối diện đến hết đất ở bà Bính).	1	4	0,8	200.000
09	Đoạn từ hết đất ở ông Lân đến cầu cây Côn.	1	4	1	150.000
10	Đoạn từ cầu cây Côn đến Eo bò.	2	3	1	100.000
11	Tuyến đường nhựa thôn 3 từ đất ở ông Đăng đến hết đất ở ông Viên.	1	4	1	150.000
12	Hai đầu còn lại của tuyến đường nhựa thôn 3.	2	4	1	100.000
13	Đất khu dân cư còn lại hai bên đường ĐT616.	2	2	1	200.000
14	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được.	2	3	0,8	80.000
15	Đất khu dân cư còn lại.	3	3	1	30.000
XÃ TIÊN AN					
01	Đoạn đường từ ngã ba đường đi thôn 4 - Đầu cầu sông Trạm.	1	5	0,9	90.000
02	Đầu cầu sông Trạm hướng Tây Bắc về phía đường đi về thôn 1 Tiên Cảnh 200m.	1	5	0,7	70.000
03	Đoạn đường từ ngã ba đường đi thôn 4 đến giáp cầu Suối Khởi.	2	4	1,2	60.000
04	Đất khu dân cư còn lại hai bên đường nhựa.	2	4	0,8	40.000
05	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được.	3	4	1	20.000
06	Đất khu dân cư còn lại.	3	5	1	12.000
XÃ TIÊN LÃNH					
01	Đoạn đường từ cầu Hai Duân - ngã ba (UBND xã).	1	4	1	150.000
02	Đoạn đường từ cầu Hai Duân đến cầu Vực Miếu.	1	4	1	150.000

03	Đoạn đường từ cầu Vực Miếu ra giáp Tiên Ngọc.	2	3	0,8	80.000
04	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được.	3	2	0,8	40.000
05	Đất khu dân cư còn lại.	3	4	1	20.000
XÃ TIÊN HIỆP					
01	Đoạn đường từ đất ở ông Sự, ông Phụng đến hết đất ở bà A.	1	3	0,8	200.000
02	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường ĐT 616.	1	5	0,7	70.000
03	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường xe ô tô vào được.	2	5	1	25.000
04	Đất khu dân cư còn lại (trừ khu vực Trà Khôn).	3	4	0,8	15.000
05	Đất khu dân cư khu vực Trà Khôn.	3	5	1	10.000
XÃ TIÊN THỌ					
01	Đoạn đường từ đất xây dựng trường cấp II đến Ngã ba vào Tiên Lộc (hết đất ở bà Đãi).	1	1	0,8	500.000
02	Đoạn đường từ ngã ba vào Tiên Lộc đất bà Đãi đến hết đất chợ mới Tiên Thọ.	1	1	0,9	550.000
03	Đoạn đường từ hết đất chợ mới đến cầu Vôi.	1	2	1,2	420.000
04	Đoạn từ cầu Vôi đến giáp đất vườn ông Thâm	2	2	0,8	160.000
05	Đoạn đường từ Tượng đài Cây Cốc - Cổng ông Bình.	1	3	1,2	300.000
06	Đoạn đường từ Kho lương thực (cũ), đất nhà bà Hoè - Hết đất trường cấp II.	1	3	1	250.000
07	Đoạn đường từ cổng ông Bình - Hết đất nhà ông Phụng.	1	3	1	250.000
08	Đoạn đường vào chợ mới Tiên Thọ dãy Khu A, Khu C.	1	1	1	600.000
09	Đoạn đường vào chợ mới Tiên Thọ dãy Khu B	1	1	0,8	500.000
10	Đoạn từ đất ở ông Phụng đến hết đất ở ông Tư	2	2	0,9	180.000
11	Đoạn đường từ ngã ba đường vào thôn 7 - Hết đất nghĩa trang liệt sỹ.	2	2	0,8	160.000
12	Đoạn đường từ hết đất ở ông Tư đến hết đất ở bà Tuyết.	1	5	1	100.000
13	Đoạn từ đất nhà bà Hiếu đến Cầu Cả Bé	1	5	1,2	120.000

14	Đoạn từ hết đất ở bà Tuyết đến Ngã ba Cây Khế.	2	3	0,8	80.000
15	Đất khu dân cư còn lại hai bên đường 616	1	5	1	100.000
16	Đất khu dân cư còn lại hai bên tuyến đường ĐH (Tiên Thọ đi Tiên Lập; Tiên Thọ đi Tiên Lộc).	2	4	1,2	60.000
17	Đất khu dân cư còn lại xe ô tô vào được	3	3	1	30.000
18	Đất khu dân cư còn lại.	3	4	0,8	15.000

2. Bảng giá đất ở đô thị

a) Bảng giá chuẩn:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại đường 1	1.320.000	660.000	300.000	150.000
Loại đường 2	720.000	320.000	150.000	70.000
Loại đường 3	440.000	220.000	100.000	50.000
Loại đường 4	330.000	165.000	70.000	30.000
Loại đường 5	200.000	110.000	50.000	20.000
Loại đường 6	110.000	50.000	20.000	10.000

b) Giá đất ở tại đô thị thị trấn Tiên Kỳ :

TT	Khu vực, ranh giới, vị trí	Loại đườn g	Vị trí	Hệ số	Giá đất 2010
	THỊ TRẤN TIÊN KỲ				
01	Đoạn đường từ Bưu điện đến cầu Sông Tiên mới	1	1	1	1.320.000
02	Đoạn đường từ ngã ba Bưu Điện đến cầu Bình An	2	1	1,2	864.000
03	Đoạn đường cầu Bình An đến ngã ba Phái Bắc, đất xây dựng trường Lý Tự Trọng	3	1	1,1	484.000
04	Đoạn đường từ ngã ba Phái Bắc đến ngã ba đường vào lâm trường CN	4	1	0,9	297.000
05	Đoạn đường từ ngã ba Bà Xù đến ngã ba lâm trường cây CN, đất ở ông Huệ	3	2	1,1	242.000
06	Đoạn đường từ đất ở ông Cước, đến hết đất ở bà Lan đến công gần nhà ông Giáo	1	1	1	1.320.000

07	Đoạn đường từ hết đất nhà bán vé xe, hết đất ở ông Công đến giáp đất ở ông Cước, giáp đất bà Lan	2	1	1,2	864.000
08	Đoạn đường từ giáp đất nhà bán vé vé xe, giáp đất ở ông Công đến đầu sân bay (cũ), đất ở ông Xuyên	1	2	0,9	594.000
09	Đoạn đường từ công nhà ông Giáo đến tim ngã ba Bệnh viện, đất ở ông Sơn	1	2	0,9	594.000
10	Đoạn đường từ tim ngã ba Bệnh viện, đất ở ông Sơn đến cầu Sơn Yên.	4	1	0,9	297.000
11	Đoạn đường từ đất ở ông Đức, đất xây dựng BQL điện đến ngã tư cầu ngầm sông Tiên cũ	1	2	0,9	594.000
12	Đoạn đường từ cầu ngầm sông Tiên cũ đến ngã ba đường Sân bay nổi dài (đất ông Đủ)	3	1	1,1	484.000
13	Đoạn đường từ ngã ba Mai Phi đến ngã tư kho bạc, Chi cục thuế	3	1	1,1	484.000
14	Đoạn đường từ giáp đất ông Ngọc đến hết đất ở ông Khương	1	1	1	1.320.000
15	Đất mặt tiền các đường còn lại xung quanh chợ mới Tiên Kỳ.	2	1	1,2	864.000
16	Đoạn đường từ ngã ba trường Kim Đồng đến giáp đường 616	1	2	0,9	594.000
17	Đoạn đường từ dãy sau dân cư đường 616 đến sân vận động	4	1	0,9	297.000
18	Đoạn từ sau nhà ông Giáp đến giáp đường sân bay (tuyến NT6) Hướng tây bắc NT6 (phía nhà ông Bình)	3	1	1,2	528.000
	Hướng đông nam tuyến NT6	3	1	1,1	484.000
19	Đoạn đường từ dãy sau dân cư tuyến 616 đầu cầu Bình An (Nhà bà Hà)	3	2	1,1	242.000
20	Đoạn đường từ nhà bà Hà vào sân vận động ra Mặt trận đến hết đường qua nhà ông Hải	3	2	1,1	242.000
21	Đoạn đường từ ngã sau dân cư tuyến 616 trước Nhà Văn hóa huyện, giáp tuyến NT6	3	1	1,1	484.000
22	Đoạn đường từ tuyến 616 đất Ngân hàng đến phòng NN & PTNT	3	1	1	440.000
23	Đoạn đường từ Ngã ba Bệnh viện đến cổng bệnh viện	4	1	0,9	297.000

24	Đoạn đường từ tìm nga tư Cửa hàng dược, Kho bạc về hướng Tiên mỹ đến tìm nga tư UBMTTQVN huyện	2	1	1,2	864.000
25	Các kiệt còn lại đi vào chợ Tiên Kỳ	4	1	0,9	297.000
26	Đoạn đường bờ kè sông Tiên từ đất bà Phú đến hết đất ông Sáu	3	1	1,1	484.000
27	Các khu vực còn lại hai bên tuyến 616	4	2	0,9	148.500
28	Các khu vực còn lại xe ô tô vào được	5	2	1,1	121.000
29	Các khu vực còn lại của thị trấn Tiên Kỳ	6	1	0,7	77.000



Phụ lục 12**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010****TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HIỆP ĐỨC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐVT: đồng/m²)**1. Giá đất trồng cây hằng năm**

Vị trí	Đơn giá 2010
1	19.000
2	16.000
3	14.000
4	12.000
5	9.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vị trí	Đơn giá 2010
1	14.000
2	12.000
3	10.000

4	9.000
5	7.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Vị trí	Đơn giá 2010
1	10.000
2	9.000
3	8.000
4	7.000
5	6.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí	Đơn giá 2010
1	12.000
2	8.000
3	6.000
4	5.000
5	4.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (ĐVT: đồng/m²)

1. Giá đất ở tại nông thôn

a) Bảng giá chuẩn:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
VT1	500.000	150.000
VT2	360.000	100.000
VT3	240.000	80.000
VT4	120.000	50.000
VT5	60.000	30.000
VT6	36.000	20.000

b) Bảng giá đất ở chi tiết tại các khu dân cư nông thôn:

TT	TÊN KHU VỰC, TUYẾN ĐƯỜNG	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2010
I	XÃ BÌNH LÂM				
1	Đoạn đường QL 14E đi qua địa phận xã Bình Lâm.				
1.1	Từ giáp địa phận xã Bình Lâm (Thăng Bình) - đến hết đất ông Đỗ Đình Toàn	1	2	0,83	298.800
1.2	Đoạn từ giáp đất ông Đỗ Đình Toàn - đến hết trường Chu Văn An (cũ)	1	1	1	500.000
1.3	Đoạn từ giáp trường Chu Văn An (cũ) - đến Kênh N3 Hồ Việt An (bên chùa Long Hoa)	1	1	1,2	600.000
1.4	Đoạn từ Kênh N3 Hồ Việt An (bên chùa Long Hoa) - đến hết đất ông Cử	1	1	1	500.000
1.5	Đoạn từ giáp đất ông Cử - đến hết đất bà Trần Thị Hà (giáp cống thoát nước)	1	1	0,9	450.000
1.6	Đoạn từ giáp đất bà Trần Thị Hà (giáp cống thoát nước) - đến hết đất ông Tô Văn Sương	1	1	0,8	400.000
1.7	Đoạn từ giáp đất ông Tô Văn Sương - đến giáp địa phận xã Quế Thọ	1	3	1,04	249.600
2	Đoạn đường ĐT 614 đi qua địa phận xã Bình Lâm				
2.1	Đoạn từ ngã ba chợ Việt An (giáp đường QL 14E) - đến hết đất ông Hoàng (Y tế)	1	1	1,1	550.000
2.2	Đoạn từ giáp đất ông Hoàng (Y tế) - đến hết đất ông Huệ (Kho bạc)	1	1	0,96	480.000
2.3	Đoạn từ giáp đất ông Huệ (Kho bạc) - đến giáp đất ông Đoàn Minh Dương	1	1	0,9	450.000

2.4	Đoạn từ đất ông Đoàn Minh Dương - đến giáp Kênh chính Bắc Hồ Việt An (trước nhà ông Nhật)	1	2	0,97	349.200
2.5	Đoạn từ Kênh chính Bắc Hồ Việt An - đến giáp cầu Suối Cạn	1	4	1,08	129.600
2.6	Đoạn từ cầu Suối Cạn - đến giáp cầu Vực Miếu	1	4	1,16	139.200
2.7	Đoạn đường từ cầu Vực Miếu - đến giáp địa phận xã Tiên Sơn (huyện Tiên Phước)	2	2	0,8	80.000
3	Đoạn đường liên thôn giáp đường ĐT 614				
3.1	Đoạn từ đất bà Mỹ - ngã ba cầu Sông Trầu (T7) đường đi Bình Sơn	2	3	0,75	60.000
3.2	Đoạn từ ngã ba nhà ông Dương Tấn Bốn - đến hết đất ông Bảy (Thầy thuốc Đông y)	2	3	0,75	60.000
3.3	Đoạn từ giáp đất ông Bảy (Thầy thuốc Đông y) - đến giáp ngã ba đi đập Hồ Việt An	2	4	1	50.000
3.4	Đoạn từ ngã ba Lộc An- đến hết đất ông Trần Sự (chân dốc Kiệt Liễu)	2	4	1,2	60.000
3.5	Đoạn giáp đất ông Trần Sự (chân dốc Kiệt Liễu) - đến hết đất ông Nguyễn Văn Dũng (Trưởng thôn Hương Phố)	2	4	0,8	40.000
4	Đoạn đường liên xã (Bình Lâm đi Bình Sơn)				
4.1	Đoạn từ ngã ba trường Lý Tự Trọng - đến cầu Bà Quốc	1	2	1,11	399.600
4.2	Đoạn từ cầu Bà Quốc - đến giáp Kênh chính Bắc Hồ Việt An (trước nhà ông Minh thôn Nhứt Tây)	2	1	1	150.000
4.3	Đoạn từ Kênh chính Bắc Hồ Việt An (trước nhà ông Minh) - đến giáp cầu Sông Trầu	2	2	1	100.000
4.4	Đoạn từ cầu Sông Trầu - đến giáp tuyến tràn sự cổ Hồ Việt An	2	2	0,7	70.000
4.5	Đoạn từ tuyến tràn sự cổ Hồ Việt An - đến giáp đập chính Hồ Việt An	2	3	0,75	60.000
5	Đoạn đường bao phía Đông chợ Việt An	1	3	1	240.000
6	Đoạn đường bao phía Nam chợ Việt An	1	2	0,83	298.800
7	Các đoạn đường nhánh (đường liên thôn, liên tổ)				
7.1	Đoạn từ ngã ba thôn Nhứt Tây (T7) giáp đường liên xã đi Bình Sơn - đến hết cầu Sông Xiêm	2	3	0,75	60.000
7.2	Đoạn từ cầu Sông Xiêm - đến cầu đập Trầy (thôn Hội Tường)	2	4	0,8	40.000
7.3	Đoạn đường liên xóm giáp QL14E từ đất ông Nguyễn Chùng (tổ 1, thôn Nhì Đông) - đến hết đất ông Lê Tấn Vinh	2	3	1	80.000

7.4	Đoạn đường liên xóm từ đất ông Lê Minh Châu - đến hết đất ông Huỳnh Đăng (Thủ Y)	2	3	1	80.000
7.5	Đoạn từ Miếu Bà (bến xe Việt An) - đến hết đất ông Thuận	2	3	1,12	89.600
7.6	Đoạn đường liên xóm giáp QL14E (Nhà ông Dũng vàng) - đến giáp đường bê tông đối diện nhà ông Vương Môn	2	2	1	100.000
7.7	Đoạn từ đất nhà ông Thông (Thuế vụ) - đến Kênh ngầm Hồ Việt An đi Quế Minh	2	2	1	100.000
7.8	Đoạn từ giáp đất ông Dũng Thiếu - đến hết đất ông Nguyễn Thám	2	3	1	80.000
7.9	Đoạn đường nội bộ khu đất Gò Đa thôn Việt An	2	3	1	80.000
7.10	Các vị trí còn lại phân theo các thôn: Thôn Việt An, Nhì Đông, Nhì Tây, Nhứt Đông, Nhứt Tây	2	5	0,83	24.900
8	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	6	1	20.000
II	XÃ QUẾ THỌ				
1	Đoạn đường QL 14E đi qua xã Quế Thọ				
1.1	Từ dốc Bà Giáo (giáp địa phận xã Bình Lâm) - đến giáp trường cấp I thôn Phú Cốc Đông	1	2	0,83	298.800
1.2	Từ trường cấp I thôn Phú Cốc Đông - đến cầu ông Ninh	1	2	0,97	349.200
1.3	Từ cầu ông Ninh - đến cầu Ruột Đó (gần nhà ông Ta thú y)	1	2	0,77	277.200
1.4	Từ cầu Ruột Đó - đến cổng trước Hạt cầu đường 4	1	2	0,83	298.800
1.5	Từ cổng trước Hạt cầu đường 4 - đến hết đất ông Hùng (chân dốc ông Thoàng)	1	2	1,05	378.000
1.6	Từ giáp đất ông Hùng (chân dốc ông Thoàng) - đến hết đất ông Kim	1	3	0,83	199.200
1.7	Từ giáp đất ông Kim - đến cầu Khe Cú (giáp địa phận thị trấn Tân An)	1	2	1,05	378.000
2	Đoạn ĐT 611B (đoạn ngã ba Phú Bình đi Quế Sơn)				
2.1	Đoạn từ ngã ba Phú Bình (Trạm kiểm lâm cũ giáp QL 14E) - đến giáp đất ông Tứ	1	2	0,83	298.800
2.2	Từ đất ông Tứ - đến giáp địa phận xã Quế An (Quế Sơn)	1	4	1	120.000
3	Đoạn từ ngã ba đi xã Bình Sơn, Thăng Phước (giáp QL 14E) - đến giáp địa phận xã Bình Sơn	2	3	1,12	89.600
4	Đoạn đường bao Quế Thọ - Tân An				

4.1	Từ ngã ba trường Nguyễn Văn Trỗi - đến hết đất ông Nghĩa	2	1	0,87	130.500
4.2	Từ giáp đất ông Nghĩa - đến giáp đường vào nhà ông Hai	2	2	1	100.000
4.3	Từ đường vào nhà ông Hai - đến cầu Vực Cảnh	2	4	1	50.000
4.4	Từ cầu Vực Cảnh - đến giáp địa phận thị trấn Tân An	2	2	0,8	80.000
5	Đoạn đường từ nhà ông Ca				
5.1	Đoạn từ đất ông Mai Văn Ca - đến cầu Khe Ông Huy	2	4	1	50.000
5.2	Đoạn từ cầu Khe Ông Huy - đến cầu Nà Hoa (thôn An Xá)	2	4	0,7	35.000
6	Đoạn từ ngã ba trường Kim Đồng (QL14E) - đến hết đất ông Thanh (thôn Nam An Sơn)	2	4	1	50.000
7	Đường công vụ hồ Bà Sơn (đoạn giáp Quốc lộ 14E) - đến đầu đập chính Hồ Bà Sơn	2	4	0,8	40.000
8	Đường ĐT 611B cũ (Phú Cốc Tây)	2	4	0,8	40.000
9	Đoạn đường liên xã từ ngã ba Bà Lụa - đến giáp xã Bình Sơn	2	4	1,2	60.000
10	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	0,83	24.900
III	XÃ QUẾ BÌNH				
1	Đoạn đường QL 14E đi qua địa phận xã Quế Bình				
1.1	Từ cầu Hiệp Đức - đến hết đất ông Minh (phía Nam đường)	1	1	0,9	450.000
1.2	Từ cầu Hiệp Đức - đến hết đất ông Trường (phía Bắc đường)	1	1	0,8	400.000
1.3	Từ giáp đất ông Võ Văn Minh- đến giáp cống xả Hồ Bình Hòa (phía Nam đường)	1	2	0,83	298.800
1.4	Từ giáp đất ông Trường- đến giáp cống xả Hồ Bình Hoà (phía Bắc đường)	1	2	0,78	280.800
1.5	Từ cống xả Hồ Bình Hoà - đến giáp đất ông Huy (phía Nam đường)	1	2	0,78	280.800
1.6	Từ cống xả Hồ Bình Hoà - đến hết đất ông Phổ (phía Bắc đường)	1	3	0,75	180.000
1.7	Từ giáp đất ông Huy (phía Nam đường); giáp đất ông Phổ (phía Bắc đường) – đến giáp đất ông Phó	1	3	0,75	180.000
1.8	Từ đất ông Phó – đến hết đất ông Mười (phía Nam đường)	1	1	0,8	400.000

1.9	Từ đất đối diện nhà ông Phó – đến hết đất nhà ông Thuận (phía Bắc đường)	1	3	1	240.000
1.10	Từ giáp đất ông Thuận - đến cầu La Nghi (phía Bắc đường)	1	4	1,16	139.200
1.11	Từ giáp đất ông Mười - đến cầu La Nghi (phía Nam đường)	1	3	1	240.000
1.12	Từ cầu La Nghi - đến cổng Ông Bùi	1	4	0,75	90.000
1.13	Từ cổng Ông Bùi - đến đường vào vườn cao su (phía Nam đường)	1	3	1	240.000
1.14	Từ cổng Ông Bùi - đến hết đất ông Thiện (phía Bắc đường)	1	3	1	240.000
1.15	Từ đường vào vườn cao su (phía Nam); giáp đất ông Thiện (phía Bắc) - đến cầu Thanh Niên (giáp địa phận xã Sông Trà)	1	3	1	240.000
2	Đoạn đường đi xã Quế Lưu, xã Phước Gia (giáp QL 14E - đến giáp địa phận xã Quế Lưu)	2	3	0,75	60.000
3	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	0,83	24.900
IV	XÃ SÔNG TRÀ				
1	Đoạn QL 14E đi qua địa phận xã Sông Trà				
1.1	Từ cầu Thanh Niên (giáp địa phận xã Quế Bình) - đến giáp đất ông Tân	1	2	0,73	262.800
1.2	Từ đất ông Tân - đến hết đất ông Nguyễn Hồng Năm (đường vào Trung tâm 05-06)	1	2	0,97	349.200
1.3	Từ giáp đất ông Nguyễn Hồng Năm (đường vào Trung tâm 05-06)- đến hết trụ sở Nông trường Cao su Phước Đức	1	1	0,8	400.000
1.4	Từ giáp Nông trường Cao su Phước Đức - đến cầu Xe Con (suối Cà Xay)	1	4	1,16	139.200
1.5	Từ cầu Xe Con (suối Cà Xay - đến cầu Mò O (hết địa phận xã Sông Trà)	1	4	0,7	84.000
2	Đường Sông Trà - đi Phước Trà				
2.1	Đoạn từ ngã ba bưu điện văn hóa xã Sông Trà - đến hết đất Trạm y tế (dự kiến xây dựng mới)	2	1	1,07	160.500
2.2	Đoạn từ giáp đất Trạm y tế (dự kiến xây dựng mới) xã Sông Trà- đến hết công thoát nước (sau nhà ông Hồ Thái Sơn)	2	2	1	100.000
2.3	Đoạn từ giáp công thoát nước (sau nhà ông Hồ Thái Sơn) - đến giáp địa phận xã Phước Trà	2	4	0,8	40.000

3	Đoạn từ ngã ba vào khu di tích - đến nhà trung bày khu Di tích Khu V	2	2	1	100.000
4	Đường bao sau UBND xã Sông Trà: đoạn từ nhà ông Lê Anh Giáo - đến hết đất trường Mẫu giáo Hòa Mi (Trạm y tế cũ)	2	3	0,75	60.000
5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tâm- đến hết đất bà Mai Thị Tuyết (T.giáp vườn Cao su đại điền)	2	1	0,8	120.000
6	Các đoạn đường nhánh nối QL 14E vào đường bao phía sau UBND xã Sông Trà				
6.1	Đoạn trước Cửa hàng Thương mại (nhà ông Dũng- Bà Thu)	2	4	1,2	60.000
6.2	Đoạn từ đất ông Thiết - đến ngã ba nhà bà Hoanh	2	4	1,2	60.000
6.3	Đoạn từ đất ông Mùa - đến hết đất ông Giáo	2	4	1,2	60.000
7	Đoạn từ Cầu Xe Con - đến hết đất ông Hồ Văn Thương (đường đi thôn 1)	2	4	0,8	40.000
8	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	5	0,83	24.900
V	XÃ BÌNH SƠN				
1	Đoạn từ Dốc Ré (giáp địa phận xã Bình Lâm) - đến giáp công Bà Sen.	2	4	1	50.000
2	Từ cống Bà Sen – đến giáp cầu Ông Hội (khu An Tráng)	2	3	0,88	70.400
3	Đoạn từ cầu Ông Hội - đến Cầu Trì	2	4	1	50.000
4	Đoạn từ Cầu Trì - đến giáp ngã ba nhà bà Tới	2	4	0,8	40.000
5	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới - đến ngầm sông Khang (giáp địa phận xã Thăng Phước)	2	4	0,8	40.000
6	Đoạn từ ngã ba nhà bà Tới - đến giáp địa phận xã Quế Thọ (dốc Địa chất)	2	4	0,9	45.000
7	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	6	1	20.000
VI	XÃ THĂNG PHƯỚC				
1	Đoạn từ ngầm Sông Khang (giáp địa phận xã Bình Sơn) - đến đường vào trường Phan Chu Trinh (mới)	2	3	0,75	60.000
2	Đoạn từ đường vào trường Phan Chu Trinh (mới) - đến giáp cầu suối bà Thiên	2	3	0,75	60.000
3	Đoạn từ suối bà Thiên - đến cầu treo bà Châu (giáp địa phận TT Tân An)	2	4	0,8	40.000
4	Đoạn từ ngã ba nhà ông Mỹ - đến hết đất trường THCS Trần Cao Vân	2	3	0,75	60.000

5	Đoạn từ đất trường THCS Trần Cao Vân - đến giáp cầu suối Dí (Lò Chén)	2	4	1	50.000
6	Đoạn từ cầu suối Dí (Lò Chén) - đến bến đò Tam Cấp (giáp địa phận xã Bình Sơn)	2	5	1	30.000
7	Đoạn từ ngã ba đất nhà Bà Sương - đến ngã ba đất nhà ông Chiến (thôn Nhị Phú)	2	5	1	30.000
8	Đoạn từ ngã ba đất nhà ông Chiến (thôn Nhị Phú) - đến chân đèo Hàm (giáp địa phận thôn Phú Mỹ)	2	5	0,83	24.900
9	Đoạn đường đèo Đá đen từ đất nhà bà Đào - đến cổng Đá (chân đèo Đá đen)	2	5	0,83	24.900
10	Đoạn từ cổng Đá (chân đèo Đá đen) thôn Phú Toàn - đến ngã ba cầu ván thôn An Mỹ	2	5	0,83	24.900
11	Đoạn đường cầu treo Bà Châu: từ ngã ba nhà ông Chiến - đến ngã ba nhà ông Dũ Văn Nhứt	2	4	0,8	40.000
12	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	6	1	20.000
VII	XÃ QUẾ LƯU				
1	Đoạn đường đi xã Phước Gia (giáp địa phận xã Quế Bình) - đến hết đất ông Trần Ngọc Hiếu	2	3	0,75	60.000
2	Đoạn từ đất ông Trần Ngọc Hiếu - đến cổng tràn (trạm y tế cũ)	2	3	1	80.000
3	Đoạn từ cổng tràn (trạm y tế cũ) - đến hết đất nhà ông Bảy Thoan	2	4	1	50.000
4	Đoạn từ giáp đất ông bảy Thoan - đến hết đất bà Sương (Thôn 4)	2	5	1	30.000
5	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	6	1	20.000
VIII	XÃ HIỆP THUẬN				
1	Đoạn đường từ cầu Vực Giang (giáp địa phận thị trấn Tân An) - đến hết ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận	2	1	1,2	180.000
2	Đoạn từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận - đến giáp địa phận xã Hiệp Hoà	2	1	0,8	120.000
3	Đoạn từ ngã ba đường lên UBND xã Hiệp Thuận - đến giáp ngã ba đường đi Nghĩa Trang	2	1	1,06	159.000
4	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi Nghĩa Trang - đến hết đất bà Viên (Ông Bình VKS)	2	2	1	100.000
5	Đoạn từ giáp ngã ba đường đi Nghĩa Trang - đến hết đất ông Ngô Dũng (thôn 1)	2	2	0,8	80.000

6	Đoạn từ ngã tư (nhà ông Năm Ba thôn 1) - đến giáp đất lâm nghiệp ông Anh	2	3	0,75	60.000
7	Đoạn từ ngã tư (nhà ông Năm Ba thôn 1) - đến hết đất ông Lê Thành (thôn 1)	2	3	0,75	60.000
8	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	6	1	20.000
IX	XÃ HIỆP HÒA				
1	Đoạn từ địa phận xã Hiệp Thuận - đến giáp cầu Thầu Đâu thôn 5	2	1	0,8	120.000
2	Đoạn từ cầu Thầu Đâu thôn 5 - đến giáp cống Hồ Dầu thôn 4	2	1	1	150.000
3	Đoạn từ cống Hồ Dầu thôn 4 - đến giáp cuối tuyến đường nhựa thôn 3 (Trà Linh)	2	1	1,2	180.000
4	Đoạn từ cuối tuyến đường nhựa thôn 3 (Trà Linh) - đến hết đất ông Trần Văn Tuy	2	2	1	100.000
5	Các vị trí còn lại thuộc thôn 3, 4, 5, Linh Kiều	2	6	1	20.000
6	Các vị trí còn lại thuộc thôn 1, 2	2	6	0,75	15.000
X	XÃ PHƯỚC TRÀ				
1	Đoạn giáp địa phận xã Sông Trà - đến hết cầu Trà Nô	2	4	0,9	45.000
2	Đoạn cầu Trà Nô - đến đầu cầu Khe Tróc	2	4	1	50.000
3	Đoạn đường từ cầu Khe Tróc - đến giáp khu di tích làng ông Tía	2	4	0,8	40.000
4	Các vị trí còn lại trên địa bàn xã	2	6	0,75	15.000
XI	XÃ PHƯỚC GIA				
	Các vị trí trên địa phận xã Phước Gia	2	6	0,75	15.000

2. Giá đất ở tại đô thị

a) Bảng giá chuẩn:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	700.000	350.000	175.000	90.000
Đường loại 2	500.000	250.000	125.000	70.000

Đường loại 3	300.000	150.000	80.000	50.000
Đường loại 4	200.000	100.000	60.000	45.000
Đường loại 5	100.000	70.000	55.000	40.000

b) Bảng giá đất ở chi tiết tại thị trấn Tân An:

TT	TÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2010
1	Đoạn đường QL 14E đi qua TT Tân An				
1.1	Đoạn từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quế Thọ) - đến giáp đất bà Nguyễn Thị Phúc (phía Bắc đường)	2	1	0,96	480.000
1.2	Đoạn từ đất bà Nguyễn Thị Phúc - đến giáp đất ông Dương Tấn Sơn (phía Bắc đường)	2	2	0,8	200.000
1.3	Đoạn từ cầu Khe Cú (giáp địa phận xã Quế Thọ) - đến giáp đường lên Trung tâm Dưỡng lão (phía Nam đường)	2	1	0,96	480.000
1.4	Đoạn từ đường lên Trung tâm Dưỡng lão - đến giáp đất nhà sinh hoạt cộng đồng khối phố An Nam (phía nam đường)	2	1	0,8	400.000
1.5	Đoạn từ đất nhà ông Trương Đình Phước (ngã ba QL 14E) - đến hết đất nhà thờ Tộc Võ (phía Bắc đường)	2	1	0,8	400.000
1.6	Đoạn từ đất nhà sinh hoạt cộng đồng khối phố An Nam (phía Nam); giáp đất nhà thờ tộc Võ (phía Bắc) - đến giáp cầu Giếng Kiên	2	1	0,9	450.000
1.7	Đoạn từ cầu Giếng Kiên - đến cầu Gò Mót (gần nhà ông Khả) (cả hai bên đường)	2	1	1,1	550.000
1.8	Từ cầu Gò Mót - đến hết đất TT Bồi dưỡng Chính trị huyện (phía Bắc đường QL14E)	2	1	1	500.000
1.9	Từ cầu Gò Mót - đến giáp cầu Hiệp Đức (phía Nam đường QL14E)	2	2	1	250.000
2	Đường nội thị TT Tân An (ĐT 612 cũ)				
2.1	Từ đất ông Trương Đình Phước - giáp cổng Hồ Két (trước nhà ông Cần)	2	1	0,8	400.000
2.2	Từ cổng Hồ Két - đến giáp ngã ba Trường Lê Văn Tám	2	1	1,1	550.000

2.3	Từ ngã ba Trường Lê Văn Tám - đến hết đất ông Dũng (Giàu)	2	1	1,2	600.000
2.4	Từ giáp đất ông Dũng (Giàu) - đến ngã ba vào trường Phan Bội Châu (nhà Hồng Hào)	1	1	0,93	651.000
2.5	Từ ngã ba vào trường Phan Bội Châu - đến ngã tư đi Hiệp Thuận	1	1	1,14	798.000
2.6	Từ ngã tư đi xã Hiệp Thuận - đến giáp đất ông Lý Văn Thanh	2	1	1	500.000
2.7	Từ đất ông Lý Văn Thanh - đến giáp bên phà Tân An (cũ)	3	1	1	300.000
3	Đoạn đường ngang từ nhà ông Anh (tổ chức) - đến giáp Quốc lộ 14E và đoạn từ đất nhà ông Lê Bá Cang đến cầu Hiệp Đức (phía nhà máy nước Hiệp Đức)	1	1	1,14	798.000
4	Đường bao chợ Hiệp Đức				
4.1	Đoạn đường bao phía Đông chợ Hiệp Đức	2	1	1	500.000
4.2	Đoạn đường bao phía Tây chợ Hiệp Đức	2	1	1	500.000
4.3	Đoạn đường bao phía Bắc chợ Hiệp Đức	3	1	1,16	348.000
5	Đường vòng phía Bắc				
5.1	Đoạn từ ngã ba Trường Lê Văn Tám (nhà ông Chấn) - đến hết Trường Phan Bội Châu	3	1	0,83	249.000
5.2	Từ giáp Trường Phan Bội Châu - đến giáp cầu Vực Giang	4	1	0,75	150.000
6	Đường vòng phía Nam (Từ ngã ba Trường THPT Hiệp Đức - đến giáp Quốc lộ 14E)	3	1	1	300.000
7	Các đường kiệt				
7.1	Đoạn từ ngã ba Ngân hàng NN&PTNT huyện - đến cầu Ô Ô	3	1	1	300.000
7.2	Đoạn từ ngã ba Công an huyện - đến giáp đường vòng phía Nam	3	1	1	300.000
7.3	Đoạn từ cơ quan UB Mặt trận huyện - giáp đường vòng phía Nam	3	1	1	300.000
7.4	Đoạn từ ngã ba bến xe - đến giáp ngã ba (trước nhà ông Tiến (HĐ))	2	1	0,8	400.000
7.5	Đoạn từ ngã ba nhà Hồng Hào - giáp đường vòng phía Bắc (Trường Phan Bội Châu)	3	1	0,83	249.000
7.6	Đoạn từ ngã ba nhà ông Hạp - đến giáp QL 14E	4	1	1	200.000
7.7	Đoạn từ ngã tư đi xã Hiệp Thuận - đến cầu Vực Giang	3	1	0,93	279.000

7.8	Đoạn từ cầu Ô Ô - đến hết nhà ông Xin	3	2	1	150.000
7.9	Đoạn giáp nhà ông Xin - đến giáp địa phận xã Quế Thọ	4	2	1	100.000
7.10	Đoạn từ nhà ông Cần (giáp đường nội thị chính) - đến giáp đường bê tông đi đập cầu Đá	4	2	1	100.000
7.11	Đoạn từ đập cầu Đá - đến hết đất ông Đỗ Đích (thôn 1)	5	2	1	70.000
7.12	Đoạn đi xã Thăng Phước từ ngã ba Miếu Bà (nội thị trấn) - đến giáp QL 14E	4	1	0,75	150.000
7.13	Đoạn từ giáp QL 14E - đến hết đất ông Thi (thôn 3)	4	2	1	100.000
7.14	Đoạn giáp đất ông Thi (thôn 3) - đến giáp địa phận xã Thăng Phước	5	2	1	70.000
7.15	Đoạn từ đất bà Huỳnh Thị Liên (giáp ngã ba đường nội thị đi bến phà cũ) - đến hết đất bà Trần Thị Lý	4	2	1	100.000
7.16	Đoạn từ ngã tư Viện Kiểm sát - đến hết đất bà Trần Thị Thôi	4	1	1	200.000
8	Các vị trí thuộc các khối phố An Trung, An Tây, An Đông, tổ 9, 10, 11 khối phố An Nam	4	4	1,11	49.950
9	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn	5	4	1	40.000

Phụ lục 13**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010****TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC TRÀ MY**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐVT: đồng/m²)**1. Giá đất trồng cây hằng năm**

Vị trí	Đơn giá
1	12.000
2	11.000
3	10.000
4	9.000
5	8.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vị trí	Đơn giá
1	9.000

2	8.000
3	7.000
4	6.000
5	5.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Vị trí	Đơn giá
1	3.000
2	2.700
3	2.400
4	2.100
5	1.800

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí	Đơn giá
1	12.000
2	11.000
3	10.000
4	9.000
5	8.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở

1. Giá đất ở tại nông thôn (ĐVT: đồng/m²)

a) Bảng giá chuẩn:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
VT1	455.000	200.000	90.000
VT2	320.000	150.000	70.000
VT3	250.000	120.000	50.000
VT4	150.000	100.000	35.000
VT5	70.000	50.000	25.000

b) Giá đất ở chi tiết tại các khu dân cư nông thôn:

TT	RANH GIỚI, TUYẾN ĐƯỜNG	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2010
I	XÃ TRÀ DƯƠNG				
	Theo đường ĐT 616				
1	Từ ranh giới với Tiên Hiệp đến giáp nhà bà Đủ	2	3	1,00	120.000
2	Từ nhà bà Đủ đến nhà ông Vui	2	2	1,00	150.000
3	Từ nhà ông Vui đến giáp cầu ông Dung (qua Trạm kiểm lâm Trà Dương)	2	1	1,00	200.000
4	Từ cầu ông Dung đến tiếp giáp nhà bà Xuân (gần ngã ba Trà Dương)	2	2	1,00	150.000
5	Từ ranh giới đất Nhà bà Xuân đến giáp ranh giới thị trấn Trà My	1	2	0,94	300.800
	Theo đường ĐH Trà Dương - Trà Đông				
6	Ngã ba Trà Dương đến giáp cầu Đồng Chùa.	1	2	0,94	300.800
7	Từ cầu Đồng Chùa đến nhà ông Nguyễn Lương Bường	2	1	0,90	180.000
8	Từ ranh giới đất nhà ông Bường đến hết Trường Huỳnh Thúc Kháng	1	3	0,92	230.000
9	Từ Trường Huỳnh Thúc Kháng hết nhà ông Trần Bồi	2	2	1,20	180.000
10	Từ nhà ông Trần Bồi đến nhà ông Nguyễn Ngọc Xê	2	3	0,96	115.200
11	Từ nhà ông Xê đến ranh giới xã Trà Đông	2	2	1,10	165.000
12	Đường Bê tông thôn Dương Phú từ kênh chính nước Rôn đến giáp đường ĐH	2	3	0,95	114.000

13	Đường Bê tông thôn Dương Phú từ nhà ông Phan Thanh Hải đến hết đường bê tông	2	3	0,96	115.200
14	Đường Bê tông từ nhà ông Nguyễn Thành Long thôn Dương Bình đến giáp ruộng ông Hồ Thanh Phúc	2	3	0,96	115.200
15	Đường bê tông thôn Dương Bình từ nhà ông Phận đến giáp ruộng ông Chức	2	3	0,96	115.200
16	Đường bê tông bên tay trái Trạm Kiểm lâm Trà Dương từ nhà ông Đua đến nhà ông Trung	2	2	0,90	135.000
17	Các khu vực còn lại	2	4	0,80	80.000
II	XÃ TRÀ ĐÔNG				
1	Từ ranh giới giáp xã Trà Dương theo đường ĐH đến giáp nhà ông Đoàn Ngọc Tráng	3	2	1,00	70.000
2	Từ nhà ông Tráng đến nhà ông Lê Hữu Kỳ	3	2	1,11	77.700
3	Từ nhà ông Kỳ tới giáp nhà ông Huỳnh Văn Ba	3	2	0,89	62.300
4	Từ nhà ông Ba đến giáp nhà ông Lê Anh Vân	3	1	1,20	108.000
5	Từ ông Vân tới giáp nhà ông Đặng Ngọc Hoàng	2	4	1,16	116.000
6	Từ nhà ông Hoàng đến giáp nhà ông Trần Quang Tâm	2	2	1,11	166.500
7	Từ nhà ông Tâm đến giáp cầu Đá Bàng	3	2	1,11	77.700
8	Từ cầu Đá Bàng đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Tài (TT cụm xã Trà Núi)	3	2	1,11	77.700
9	Từ nhà ông Huỳnh Văn Tài đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Lợi	2	4	1,17	117.000
10	Từ nhà ông Lợi đến cổng ông Đỗ Đình Diêu	3	2	1,00	70.000
11	Từ cổng ông Diêu đến giáp nhà ông Huỳnh Quang	3	1	1,03	92.700
12	Từ nhà ông Quang tới giáp ranh giới xã Trà Kót	3	2	1,00	70.000
13	Từ ngã ba chợ Trà Đông đến hết nhà ông Phan Huyền Phong	2	3	1,10	132.000
14	Từ hết nhà ông Phong đến hết nhà ông Đỗ Tấn Tiên	3	2	1,10	77.000
15	Từ ngã ba nhà ông Đỗ Đình Hưng đến hết đường bê tông	3	3	1,10	55.000
16	Đường bê tông từ Bưu Điện xã Trà Đông đến hết nhà ông Dương Minh Hoàng	3	3	1,10	55.000
17	Đường bê tông từ nhà ông Nguyễn Thành Vân đến hết nhà ông Nguyễn Minh Thuý	3	3	1,20	60.000

18	Đường bê tông từ nhà ông Đặng Ngọc Hoàng (thôn Phương Đông) đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nhứt.	3	3	1,10	55.000
19	Các kiệt đường hẻm xung quanh chợ Trà Đông	3	3	0,9	45.000
20	Các khu vực khác còn lại thuộc thôn Định Yên, Phương Đông.	3	4	1,10	38.500
21	Các khu vực khác còn lại	3	4	0,9	31.500
III	XÃ TRÀ NÚ				
1	Từ ranh giới tiếp giáp xã Trà Đông theo đường ĐH đến nhà Trương Văn Hùng	2	4	1,15	115.000
2	Từ nhà ông Trương Văn Hùng đến giáp nhà ông Trang Ngọc Anh	3	2	0,90	63.000
3	Từ nhà ông Trang Ngọc Anh đến ngã 3 vào UBND xã Trà Nú	3	2	1,20	84.000
4	Từ ngã 3 vào UBND xã Trà Nú đến trụ sở UBND xã Trà Nú	2	4	1,10	110.000
5	Từ ngã 3 vào UBND xã Trà Nú đi qua nhà bà Bông đến hết nhà ông Nguyễn Văn Huyền (đường đi thôn 4)	3	2	1,20	84.000
6	Các khu vực còn lại thôn 2,3	3	4	1,00	35.000
7	Các khu vực còn lại thôn 1,4	3	5	1,12	28.000
IV	XÃ TRÀ KÓT				
1	Từ ranh giới tiếp giáp xã Trà Đông theo đường ĐH đến Trường Tiểu học Bế Văn Đàn	3	3	1,12	56.000
2	Từ Trường Tiểu học Bế Văn Đàn theo đường ĐH đến ngầm Tà Lác	3	3	0,84	42.000
3	Từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Linh	3	3	0,90	45.000
4	Các khu vực còn lại	3	4	0,80	28.000
V	XÃ TRÀ GIANG				
	Theo đường ĐH				
1	Từ Cầu Bàng đến hết nhà ông Phan Công Bông	1	1	1,20	546.000
2	Từ ranh giới nhà ông Bông đến hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thanh Tâm	1	1	1,05	477.700
3	Từ hết ranh giới nhà ông Tâm đến cầu suối Nứa	1	1	0,97	441.300
4	Từ cầu suối Nứa đến hết nhà ông Mai Văn Yên (ngã ba vào khu tái định cư)	1	1	0,92	418.600

5	Ngã ba từ hết nhà ông Nguyễn Ngọc Trường đến cầu Trảng suối Nửa	1	1	0,92	418.600
6	Các khu vực còn lại có đường xe ô tô và đường bê tông 2,5m trở lên	1	2	0,98	313.600
7	Các khu vực còn lại thuộc thôn 1 và 2	1	4	0,80	120.000
8	Các khu vực còn lại thuộc thôn 3,4,5 và thôn 6	2	4	0,98	98.000
VI	XÃ TRÀ SƠN				
1	Từ cầu nhà bà Nhân đến nhà ông Phan Khẩn theo đường ĐT 616	1	1	0,98	445.900
2	Từ nhà ông Phan Khẩn đến cầu sông Trường theo đường ĐT 616	1	2	0,93	297.600
3	Từ cầu Sông Trường đến Sông Oa theo đường ĐT 616	1	2	1,09	348.800
4	Từ cầu treo Sông Trường theo đường bê tông đến hết trường Nguyễn Văn Trỗi	1	3	1,00	250.000
5	Các khu vực còn lại				
	- Có đường bê tông	2	2	1,20	180.000
	- Không có đường bê tông	2	2	1,00	150.000
VII	XÃ TRÀ TÂN				
	Theo đường ĐT 616				
1	Từ ranh giới xã Trà Sơn đến hết ranh giới nhà ông Phụng	2	1	1,00	200.000
2	Từ ranh giới nhà ông Phụng đến ranh giới Trường Mẫu giáo thôn 4	1	4	1,00	150.000
3	Từ ranh giới trường Mẫu giáo thôn 4 đến giáp ngã ba đường tránh thủy điện Sông Tranh 2	2	1	0,90	180.000
	Đoạn từ Km 60 đến Km 61+600	1	4	1,20	180.000
	Theo tuyến ĐH				
4	Đoạn từ ngã 3 gần nhà ông Đường đến giáp cổng bản gần Khu di tích An ninh khu V	2	1	0,90	180.000
5	Đoạn từ giáp cổng bản gần khu di tích An ninh khu V đến nhà ông Hiền	2	3	0,84	100.800
6	Từ ranh giới nhà ông Hiền đến giáp ngã ba vào UBND xã	2	3	0,75	90.000
7	Từ ngã ba vào UBND xã đến hết Khu Di tích Nước Oa	3	2	1,07	74.900
8	Từ ngã ba đi UBND xã - giáp cầu treo đi thôn 5	2	4	0,80	80.000

9	Từ giáp cầu treo đi thôn 5 đến hết ranh giới nhà ông Thái	2	3	0,84	100.800
10	Từ nhà ông Thái đến nhà ông Toàn	2	4	0,70	70.000
11	Đoạn từ ngã ba vào cầu treo Trà Đốc đến giáp cầu treo Trà Đốc	2	1	1,00	200.000
13	Các khu vực còn lại có đường xe - đường bê tông 2,5m	2	4	0,70	70.000
14	Các khu vực còn lại không có đường xe - đường bê tông	3	4	1	35.000
VIII	XÃ TRÀ ĐỐC				
1	Đoạn từ cầu Trà Đốc chạy dọc theo tuyến ĐH đến giáp ranh giới UBND xã	1	4	1,00	150.000
2	Đoạn từ UBND xã đến hết nhà ông Hồng.	1	3	0,88	220.000
3	Đoạn từ nhà ông Hồng đến hết nhà ông Liên thôn 1	1	3	0,80	200.000
4	Đoạn từ nhà ông Liên đến nhà ông Hùng Râu thôn 2	1	4	1,00	150.000
5	Khu vực trung tâm TĐC số 2 và 3	2	2	1,07	160.500
6	Từ đầu cầu Trà Đốc đến ngã tư nhà máy thủy Điện Sông Tranh 2	1	4	1,10	165.000
7	Các khu vực còn lại có đường ô tô	2	4	0,90	90.000
8	Các khu vực còn lại	1	5	0,85	59.500
IX	XÃ TRÀ BUI				
1	Đoạn giáp xã Trà Đốc đến giáp Trạm bảo vệ rừng phòng hộ Trà Bui	3	2	1,20	84.000
2	Từ trạm bảo vệ rừng phòng hộ Trà Bui đến UBND xã (mới); và từ ngã ba Bình Quyền đến Trạm y tế xã	2	3	0,91	109.200
3	Các khu vực còn lại có đường ô tô nằm trong khu tái định cư	2	4	0,90	90.000
4	Các Khu vực còn lại	3	4	1,08	37.800
X	XÃ TRÀ GIÁC				
1	Đoạn đường ĐT 616 từ cầu Nước Vin đến giáp Trà Đơn (Nam Trà My)	3	3	0,90	45.000
2	Từ ngã 3 Trà Giác (giáp đường 616) theo đường ĐH đến hết nhà ông Nguyễn	3	2	0,92	64.400
3	Các khu vực còn lại có đường ô tô	3	4	1,00	35.000
4	Các khu vực còn lại	3	5	1,12	28.000

XI	XÃ TRÀ GIÁP				
1	Từ ranh giới Trà Giác theo đường ĐH đến nhà ông Như (KV Ngoại thương cũ)	3	3	0,80	40.000
2	Từ nhà ông Như (KV Ngoại thương cũ) theo đường ĐH đến giáp xã Trà Ka	3	3	0,90	45.000
3	Các khu vực còn lại có đường ô tô	3	4	0,86	30.100
4	Các khu vực còn lại	3	5	0,88	22.000
XII	XÃ TRÀ KA				
1	Từ ranh giới Trà Giáp theo đường ĐH đến hết ranh giới trường Võ Thị Sáu.	3	4	1,08	37.800
2	Từ cầu treo dọc theo đường ĐH đi thôn 4 Trà Ka	3	4	0,86	30.100
3	Các khu vực còn lại	3	5	0,88	22.000



2. Giá đất ở tại đô thị (Thị trấn Trà My)

a) Bảng giá chuẩn:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	1.000.000	700.000	500.000	350.000
Đường loại 2	800.000	500.000	350.000	200.000
Đường loại 3	400.000	250.000	175.000	100.000
Đường loại 4	200.000	125.000	90.000	70.000
Đường loại 5	120.000	90.000	70.000	50.000

b) Bảng giá đất ở chi tiết tại thị trấn Trà My:

Add: 282F Nguyễn Trọng Tuyển, Ward 10, Phú Nhuận Dist, Ho Chi Minh City, VN
Tel: 08 39972404 | Fax: 08 62921540 | www.cafeland.vn | Email: info@cafeland.vn

ĐVT: đồng/m²

TT	RANH GIỚI, TUYẾN ĐƯỜNG	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2010
	Theo đường ĐT 616				
1	Từ ranh giới Trà Dương đến hết khu vực nhà bà Viên (Mậu Cà) tiếp giáp nhà ông Thắng	1	4	1,00	350.000
2	Từ nhà ông Thắng đến nhà ông Xuân (Mậu Cà)	1	3	0,90	450.000
3	Từ ngõ vào nhà ông Xuân đến tiếp giáp nhà ông Châu Ngạnh	1	3	0,95	475.000
4	Từ nhà ông Châu Ngạnh đến hết ranh ranh giới đất nhà bà Cúc Nguyên	1	1	0,80	800.000
5	Từ hết ranh đất nhà bà Cúc Nguyên đến hết ranh giới đất nhà Bác sỹ Á	1	1	0,94	940.000
6	Từ hết ranh đất nhà bác sỹ Á đến hết ranh giới đất nhà bà Lan Hào (Cổng bà Xuất)	1	1	0,94	940.000
7	Từ nhà ông Châu cổng bà Xuất đến hết nhà ông Đài và nhà ông Anh đối diện	1	1	0,96	960.000
8	Từ nhà ông Quý đến ngã tư Kho bạc mới	1	1	1,04	1.040.000
9	Từ nhà ông Châu chạy ngược theo suối đến quán cà phê Vọng Nguyệt (cũ)	1	3	1,00	500.000
10	Từ ngã tư Kho bạc đến Bưu Điện Bắc Trà My	1	1	1,04	1.040.000
11	Từ ngã tư Bưu Điện đến hết ranh giới trụ sở UBND thị trấn	1	1	0,94	940.000
12	Từ hết ranh giới UBND thị trấn đến hết ranh giới trường Nguyễn Du	1	1	0,80	800.000
13	Từ hết ranh giới trường Nguyễn Du đến hết nhà ông Đoàn Ngọc Ba (Đồng trường II)	1	2	1,00	700.000
14	Từ nhà bà Lụa (hết ranh nhà ông Ba) đến cầu Suối Chợ	1	2	0,95	665.000
15	Từ nhà ông Thắng (hết cCu Suối Chợ) đến cầu bà Nhân (Hết ranh thị trấn)	1	3	0,90	450.000
	Theo đường ĐH				
16	Từ ngã tư chợ đến ngã ba Lâm trường	1	1	1,04	1.040.000
17	Từ ngã tư chợ đến cầu bệnh viện (nhà bà Hà)	1	1	1,04	1.040.000
18	Từ cầu Bệnh viện đến trụ sở Tổ dân phố Đàng Nước	1	2	0,95	665.000
19	Từ trụ sở Tổ dân phố Đàng Nước đến hết đường Nội thị (nhà ông Hoà)	1	3	1,00	500.000

20	Từ nhà bà Đước (Đàng Nước) đến hết Khu dân cư tập trung (Đồng Bộ)	2	3	1,00	350.000
21	Từ Khu dân cư tập trung (Đồng Bộ) ra cụm CN Tỉnh dầu quế	2	3	0,80	280.000
22	Từ ngã tư Bưu điện đến hết cổng nhà ông Diệp Hạnh	1	1	0,94	940.000
23	Từ cổng nhà ông Diệp Hạnh đến hết cầu bản	1	1	0,88	880.000
24	Đường tây thị trấn Trà My	2	3	1,00	350.000
	Đường hẻm nội thị				
25	Từ nhà ông Thanh Anh (sau nhà ông Huỳnh) đến hết ranh giới đất nhà bà Nhân (Tổ Trung Thị) và khu dân cư chợ cũ (trừ mặt tiền đường ĐH)	2	2	1,10	550.000
26	Từ hết ranh nhà bà Nhân đến hết ranh quán cà phê Ngọc Lan	2	2	0,80	400.000
27	Đường bê tông từ nhà ông Tâm (bên cạnh cầu treo) ra đến trụ sở Huyện Ủy	2	4	1,09	218.000
28	Đoạn từ hết ranh giới đất nhà ông Trần Anh Tuấn đến Xí nghiệp điện Trà My	2	2	0,80	400.000
29	Đoạn từ nhà ông Song đến cầu treo Sông Trường	2	2	1,00	500.000
30	Đoạn từ ngã tư Bưu điện đến nhà ông Phúc Mơ (Đồng Bàu) tính từ hết ranh giới nhà ông Rích Sĩ Man	2	2	0,80	400.000
31	Đường bê tông từ nhà ông Phúc mơ đến nhà ông Lê Huy Thục (Đồng Bàu)	2	4	1,09	218.000
32	Đường hẻm từ Thuế - Kho bạc (cũ) đến hết nhà ông Phúc Thoa (Thị trấn)	2	3	1,00	350.000
33	Hẻm từ Phòng Tư pháp đến nhà ông Trung Mai	2	3	0,80	280.000
34	Đường bê tông vào Tổ dân phố Minh Đông. Từ khu KTQĐ xăng dầu cũ đến trường Mẫu Giáo Minh Đông	2	3	0,90	315.000
35	Đường bê tông đoạn sau nhà ông Hiệp Thành đến nhà ông Kỳ sửa xe (Đồng Trường I)	2	4	0,81	162.000
36	Đường bê tông từ nhà ông Thi đến nhà ông Kỳ sửa xe	2	4	0,81	162.000
37	Đường bê tông từ nhà ông Mậu Thao đến đường bê tông sau Huyện ủy đến cầu treo Sông Trường	2	4	1,09	218.000

38	Đường bê tông từ nhà ông Hùng Ái đến giáp đường bê tông từ nhà ông Tâm (bên cạnh cầu treo) ra đến trụ sở Huyện Ủy	2	4	1,09	218.000
39	Đường bê tông từ sau nhà rửa xe Tiến Triển đến nhà ông Thảo Bính và ông Hồng	2	2	0,80	400.000
40	Đường bê tông từ sau Hiệu sách cũ đến nhà ông Liên	2	2	1,00	500.000
41	Đường bê tông từ sau nhà ông Phan Công Lương chạy theo sân vận động Huyện đội đến nhà ông Phước	2	3	0,90	315.000
42	Đường bê tông từ sau nhà ông Phụng đến nhà bà Lành	2	3	0,80	280.000
43	Đường bê tông từ trụ sở Đồng trường II đến hết nhà ông Trần Đài.	2	3	1,03	360.500
	Các khu vực còn lại của tổ dân phố trên địa bàn thị trấn: Trung Thị, Đồng Bộ, Đồng Bàu, Đồng Trường I, Đồng trường II				
44	Có đường bê tông	4	1	0,81	162.000
45	Không có đường bê tông	5	1	1,00	120.000
	Các tổ dân phố còn lại				
46	Có đường bê tông	5	1	1,00	120.000
47	Không có đường bê tông	5	2	1,00	90.000

Phụ lục 14
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM TRÀ MY

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

Ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Giá đất trồng cây hằng năm

ĐVT : đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
Vị trí 1	12.000
Vị trí 2	10.000
Vị trí 3	8.000
Vị trí 4	6.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
Vị trí 1	7.000
Vị trí 2	6.000

Vị trí 3	5.000
Vị trí 4	4.000

3. Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
Vị trí 1	5.000
Vị trí 2	4.000
Vị trí 3	3.000
Vị trí 4	2.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
Vị trí 1	12.000
Vị trí 2	10.000
Vị trí 3	8.000
Vị trí 4	6.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN (ĐVT: đồng/m²)

1. Bảng giá chuẩn

Vị trí đất	Khu vực 1	Khu vực 2
1	250.000	200.000
2	200.000	150.000
3	150.000	100.000

4	70.000	50.000
5	40.000	30.000

2. Bảng giá đất ở nông thôn chi tiết

TT	Ranh giới, vị trí	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2010
I	Trung tâm Tắc Pổ (xã Trà Mai)				
1	- Từ cầu Tắc nằm đến trạm xăng dầu (giới hạn mốc lộ giới vào mỗi bên 25m) - Từ 25-50m áp dụng hệ số 0,7	1	2	0,8	160.000
2	- Từ Trạm xăng dầu đến Cống tiêu ĐT 616 Km 95+400 (Nhà Ô.Thuận Phụng) (giới hạn từ mốc lộ giới vào mỗi bên 25m) - Từ 25-50m áp dụng hệ số 0,8	1	1	1	250.000
3	- Từ Cống tiêu ĐT 616 Km 95+400 (Nhà Ô.Thuận Phụng) đến ngã ba cầu Nước Là (giới hạn từ mốc lộ giới vào mỗi bên 25m) - Từ 25-50m áp dụng hệ số 0,8	1	2	1	200.000
4	- Từ ngã ba Bưu điện trung tâm huyện đến hết đường nội thị khu trung tâm hành chính huyện (giới hạn từ mốc lộ giới vào mỗi bên 25m) - Từ 25-50m áp dụng hệ số 0,8	1	1	1,2	300.000
5	- Khu vực còn lại thuộc trung tâm huyện cách đường ô tô từ 50m đến 100m	1	3	0,8	120.000
6	- Khu vực còn lại thuộc trung tâm huyện cách đường ô tô từ 100m trở lên	1	4	0,8	56.000
7	Các khu dân cư có vị trí nằm trên trục đường giao thông chính xã Trà Mai				
7.1	Đoạn đường ĐT 616 từ Cầu Nước Xa mới đến giáp Cầu treo S. Tranh mới Trà Đơn (Mốc lộ giới vào mỗi bên 25m) - Từ 25-50m áp dụng hệ số 0,8	2	4	1	50.000
7.2	Đường Nam Quảng Nam đoạn từ Cầu treo Trà Tập đến hết cơ quan Quân sự huyện (Mốc lộ giới vào mỗi bên 25m) - Từ 25-50m áp dụng hệ số 0,8	1	1	1	250.000
II	Các khu dân cư có vị trí nằm trên trục đường giao thông chính xã Trà Tập				
	- Đoạn đường Bê tông từ Cầu treo xã Trà Tập đến trường PTCS xã Trà Tập (Mốc lộ giới vào mỗi bên 25m); - Từ 25-50m áp dụng hệ số 0,7	1	4	0,8	56.000

III	Các khu dân cư có vị trí nằm trên trục đường giao thông chính xã Trà Đơn				
1	Đường tránh ngập Đơn-Leng đoạn từ Trường PTCS Trà Đơn (mới) đến cầu treo S. Nước Ta (Mốc lộ giới vào mỗi bên 25m); - Từ 25-50m áp dụng hệ số 0,8	1	4	1	70.000
2	Đường tránh ngập Đơn - Leng đoạn từ cầu treo S. Nước Ta đến cầu Bản Nước Quá (Mốc lộ giới vào mỗi bên 25m); - Từ 25-50m áp dụng hệ số 0,8	2	4	1	50.000
IV	Trung tâm các xã có vị trí nằm trên trục đường giao thông chính				
1	Trung tâm xã Trà Đơn (Trung tâm cụm xã Tắc Chanh)	1	4	1	70.000
2	Trung tâm xã Trà Vân (Trung tâm cụm xã Trà Vân)	1	4	0,8	56.000
3	Trung tâm các xã còn lại	1	5	1	40.000
V	Đất ở khu dân cư còn lại không thuộc các vị trí nêu ở mục I, II, III và IV				
1	Xã Trà Tập, xã Trà Đơn, xã Trà Vân	2	5	0,8	24.000
2	Xã Trà Vinh, xã Trà Leng, xã Trà Cang, xã Trà Nam, xã Trà Linh, xã Trà Đơn	2	5	0,7	21.000

Phụ lục 15**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010****TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHƯỚC SƠN***(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND**ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)***I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NÔNG NGHIỆP (ĐVT: đồng/m²)****1. Giá đất trồng cây hằng năm**

Vị trí	Đơn giá
1	15.000
2	12.000
3	10.000
4	8.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vị trí	Đơn giá
1	8.000
2	7.000
3	6.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Vị trí	Đơn giá
1	6.000

2	5.000
3	4.000
4	3.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí	Đơn giá
1	12.000
2	10.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (ĐVT: đồng/m²)

1. Giá đất ở tại đô thị

a) Bảng giá chuẩn:

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Đường loại 1	800.000	500.000	250.000	130.000
Đường loại 2	600.000	300.000	150.000	80.000
Đường loại 3	400.000	200.000	120.000	70.000
Đường loại 4	250.000	125.000	80.000	60.000
Đường loại 5	200.000	100.000	70.000	50.000

b) Giá đất ở tại đô thị (THỊ TRẤN KHÂM ĐỨC)

TT	RANH GIỚI, VỊ TRÍ	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2010
----	-------------------	------------	--------	-------	--------------

1	Đường Hồ Chí Minh:				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ Tượng đài chiến thắng Khâm Đức đến ngã ba Kiểm Lâm. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	0,9	225.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ ngã ba Kiểm lâm đến hết nhà ông Bảo. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, từ mép ngoài lề đường vào mỗi bên 25m.	4	1	1,0	250.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Điều đến hết nhà ông Đặng Quang Phi, cắt ngang qua đường vào khu dân cư phía sau cơ quan quân sự huyện. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	0,9	225.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà bà Thao đến cổng Km 303 + 186.				
	+ Đối với đất đã có mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m	5	1	0,7	140.000
	+ Đối với đất san ủi thành mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m	5	2	1,2	120.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ cổng km 303 + 186 đến hết nhà ông Biên.				
	+ Đối với đất đã có mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	1,2	120.000
	+ Đối với đất san ủi thành mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m	5	2	1,0	100.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Biên đến giáp ngã ba đường sân bay nối dài giao với đường HCM.				
	+ Đối với đất đã có mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,7	140.000
	+ Đối với đất san ủi thành mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m	5	2	1,1	110.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ ngã ba đường sân bay nối dài giao với đường HCM đến giáp ranh giới xã Phước Đức				
	+ Đối với đất san ủi thành mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m	5	2	1	100.000
	+ Đối với đất san ủi thành mặt bằng đất ở: Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, cách mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m	5	2	0,9	90.000
2	Đường Phạm Văn Đồng (Thông Nhất cũ)				

	- Đất có mặt tiền đoạn từ Ngã 3 Bưu điện đến nhà trọ Long Khương. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	1	0,9	360.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà trọ Năm Thiên đến nhà ông Hải cắt ngang qua đường vào Trạm Y tế thị trấn. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	2	1	0,9	540.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà Thảo-Hoàng đến cổng ngã ba đường khối 2. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m. (Phía Cty Thương Mại đến giáp đường vào KDC)	2	1	0,9	540.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ cổng ngã ba đường khối 2 đến giáp nhà ông Giang Xuân. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	1,1	275.000
3	Đường Nguyễn Văn Linh (Ngã ba Kiểm lâm-Truyền tải điện 7)				
	- Đất có mặt tiền, đoạn giáp với chỉ giới xây dựng đường HCM đến nhà ông Võ Văn Phi, tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	1,2	300.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà Ông Vinh đến ngã ba đường vào khu tái định cư Hồ Cạn. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	1	1,0	400.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Hồ Văn Phong cắt ngang qua đường vào khu Hồ Cạn đến hết nhà ông Nguyễn Ngọc Toàn (cạnh nhà ông Nguyễn Văn Hoàng). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	2	1	0,7	420.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Văn Hải Ấu (cạnh nhà ông Đê) đến hết nhà ông Võ Trường, (phía đối diện đến đầu tường rào Ban quản lý & kiến thiết thị chính). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	2	1	0,9	540.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Võ Bồ đến cuối đường Thống Nhất Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	4	1	1,2	300.000
	- Đất có mặt tiền cạnh bờ phía đông sân vận động, đoạn từ Hạt quản lý đường bộ Phước Sơn đến giáp giếng chợ. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	5	2	0,9	90.000
4	Đường Nguyễn Chí Thanh (Nhà ông Điều-giáp đường HCM- đến cổng ngã ba khu dân cư Nghệ An).				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	2	0,9	180.000
5	Khu vực chợ Khâm Đức.				
	- Đường Quang Trung đến giáp đường Phạm Văn Đồng.				
	+ Đất có mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Đê đi qua nhà ông May (May Ky) vòng đến nhà Ông Tuấn, giáp tường rào Công ty Thương mại. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	1	1	1,0	800.000

	- Đường Hoàng Diệu:				
	+ Đất có mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Trương Phú Dương đến nhà ông Tường Liên. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	1	1	1,0	800.000
	- Đường Phạm Văn Đồng:				
	+ Đất có mặt tiền đoạn đường từ Nhà ông Mười (giáp với đường vào Trạm Y tế Thị trấn) đến cửa hiệu điện tử Hoa Tích. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	1	1	1,0	800.000
	- Đường Quang Trung:				
	+ Đất có mặt tiền đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hoàng đến nhà ông Hà Lực. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	1	1	1,0	800.000
6	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Nhà ông Thọ đến nhà Bà Yến).				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	2	0,7	140.000
7	Đường Đinh Núp (Nhà ông Phan Xuân Quế đến đường nhà ông Sanh Liễu).				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	2	0,7	140.000
8	Đường Phan Thanh (UBMT huyện đến nhà ông Hận).				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	1,2	120.000
9	Đường Lý Thái Tổ (Nhà bà Khai đến nhà ông Nguyễn Viết Hai).				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	1,2	120.000
10	Đường 12 tháng 5 (Nhà ông Đông đến nhà ông Võ Văn Phi).				
	- Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,7	140.000
11	Đường Phan Châu Trinh (từ giáp đường Thống nhất qua Trường TNĐT đi khu tư vấn Cu Ba).				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ giáp đường HCM đến giáp vị trí đất ở ông A Lăng Nơ. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	1,0	100.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ ngã tư nhà ông Alăng Nơ đến ngã ba giao nhau với đường Thống Nhất. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,9	180.000
12	Đường Bao Khâm Đức nối dài (từ giáp vị trí đất nhà ông Quyết đến đường Thống nhất-Điện tử Hoa Tích).				
	Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,9	180.000
13	Đường Phan Đình Phùng (từ nhà ông Gia đến nhà bà				

	Chi); giáp với đường Phạm Văn Đồng.				
	Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	1,2	120.000
14	Đường Quang Trung (từ nhà ông Lực Hà đến Công ty Trường Sơn).				
	Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	4	1	0,7	175.000
15	Đường Lê Hữu Trác (từ cổng bệnh viện đến nhà ông Cang).				
	Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	1	0,7	140.000
16	Đường Nguyễn Duy Hiệu (từ nhà ông Trúc đến trạm biến áp 35KV).				
	Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	1,0	100.000
17	Đường từ nhà ông Đông đến nhà bà Thủy				
	Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	0,8	80.000
18	Đường từ trạm biến áp 35KV, theo mương thoát nước đến giáp đường ngã ba Kiểm lâm-Truyền tải.				
	Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	0,8	80.000
19	Đường Huỳnh Thúc Kháng (khối 2 từ cổng ngã ba; đối diện Cty thương mại đến giáp đường HCM).				
	Đất có mặt tiền đoạn từ nhà ông Sơn Lan đến Trạm biến áp T6. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	2	0,9	180.000
	Đất có mặt tiền trên đoạn đường từ Trạm biến áp T6 đến giáp đường HCM. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	1,2	120.000
20	Đường Lê Quý Đôn (từ trạm biến áp T6 đến trường PTCS Lý Tự Trọng).				
	Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	0,9	90.000
21	Đường Lý Thường Kiệt (từ nhà ông Trần Xuân Hiền đi nhà ông Võ Bồ).				
	Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	2	0,9	180.000
22	Đường Triệu Nữ Vương (từ nhà ông Hải Huệ đến nhà ông Bình Lan). Đất có mặt tiền tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	3	2	0,9	180.000
23	Khu tái định cư Hồ Cạn				
	- Đường Đinh Tiên Hoàng:				
	+ Đất có mặt tiền đường số 1, (Từ thửa 245 và 255 tờ bản đồ số 11 theo đường liên tục các thửa liền kề đến thửa số	3	2	0,7	140.000

	312 và 286 tờ bản đồ số 11). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.				
	- Đất có mặt tiền Đường bao theo quy hoạch tính từ mép ngoài lề đường vào sâu 25m .	3	2	0,7	140.000
	- Đường Nguyễn Trãi:				
	+ Đất có mặt tiền đường số 2, (Từ thửa số 244 và thửa 253 tờ bản đồ số 11 theo đường liên tục các thửa liền kề đến thửa 502 và 511 tờ bản đồ số 10). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	1,2	120.000
	+ Đất có mặt tiền đường số 2, (Từ thửa số 501 và 517 tờ bản đồ số 11 theo đường liên tục các thửa liền kề đến thửa 521 tờ bản đồ số 10 và 277 tờ bản đồ số 11). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	1,1	110.000
	- Đất có mặt tiền đường số 3, (Từ thửa số 257 và 258 tờ bản đồ số 11 theo đường liên tục các thửa liền kề đến thửa 280 và 292). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	0,9	90.000
24	Các đường kiệt, đường xóm còn lại trong nội thị.				
	+ Đất ở có mặt tiền các đường kiệt, đường xóm chưa được chỉnh trang nâng cấp, trong các khu dân cư nội thị .	4	4	1	60.000
25	Đất ở ngoài trung tâm thị trấn và đất ở các khu vực khác còn lại ngoài danh mục như đã nêu trên.				
	+ Đất ở theo tiêu chuẩn qui định.	5	4	0,8	40.000
26	Đường vào cụm công nghiệp: Đoạn từ ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Văn đến giáp cụm công nghiệp khối 2a. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m	5	2	1,0	100.000
27	Đường 12 tháng 5: Đoạn từ ngã tư Tư Nhanh đến giáp trường Mẫu giáo Sơn ca. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m	5	2	0,9	90.000
28	Đoạn từ nhà ông Vi Văn Chúng đến giáp giáp tuyến đường ngang (đối diện bệnh viện). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	1,0	100.000
29	Đoạn Trần Quốc Toản (từ ngã ba nhà bà Trần Thị Ngoan đến giáp Khách sạn Bé Châu Giang). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	1,2	120.000
30	Đoạn từ ngã ba đường san bay nối dài giao với đường HCM đến giáp cổng Hồ C7 về phía sân bay 50m). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	0,9	90.000
31	Đường Đỗ Đăng Tuyển:				
	Đoạn từ nhà bà Thao đến hết nhà ông Sách. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	0,9	90.000
	Đoạn từ nhà ông Sách đến hết đường Đỗ Đăng Tuyển. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	0,8	80.000
32	Đường Trần Thị Lý:				

Đoạn từ nhà bà Hồ Thị Ba đến hết nhà ông Nhun. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	0,9	90.000
Đoạn từ nhà ông Nhun đến Đài PTPLTH huyện. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	5	2	0,8	80.000

2. Giá đất ở tại nông thôn (ĐVT: đồng/m²)

a) Bảng giá chuẩn:

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2
VT1	150.000	80.000
VT2	80.000	40.000
VT3	40.000	25.000
VT4	25.000	15.000
VT5	15.000	8.000
VT6	8.000	4.000

b) Bảng giá đất ở chi tiết tại các khu dân cư nông thôn:

TT	RANH GIỚI, VỊ TRÍ	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá 2010
1	Xã Phước Hiệp:				
1.1	Khu vực trung tâm xã có giới hạn từ giao điểm ngã ba đường vào UBND xã với QL 14E (Nhà ông Hợi) đến giao điểm ngã ba cuối trung tâm xã.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL 14E. Tính từ chân đường đắp (mái đắp), đỉnh đường đào (mái đào), mép ngoài lề đường (đất bằng) vào sâu mỗi bên 25m.	1	1	0,8	120.000
	- Đất có mặt tiền các trục đường chính ở trung tâm xã (Đường qua UBND xã và các đường ngang nối QL 14E với đường qua UBND xã). Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	2	0,7	56.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	1	4	0,9	22.500
1.2	Khu vực thôn Bà Xá có giới hạn từ cầu Mò O đến bờ trái cầu Khe Trao.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo quốc lộ 14E đoạn từ Trạm kiểm soát liên ngành đến cầu Khe Trao. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	0,9	36.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	1	4	0,8	20.000
1.3	Khu vực thôn 1,4,8,9				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL 14E đoạn từ Cầu Sông Trường đến giao điểm với đường vào trung tâm xã và đất ở đường vào thôn 8 có giới hạn từ mặt cắt QL 14E + 100m. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào,	1	2	0,7	56.000

	mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.				
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	1	4	0,8	20.000
1.4	Đất ở các khu vực khác còn lại của xã				
	- Đất nằm trong các khu dân cư còn lại	2	4	0,9	13.500
2	Xã Phước Hoà				
2.1	Khu vực thôn 2a, 2b, thôn 5,6 (đoạn qua trung tâm xã). Giới hạn theo Quốc lộ 14E từ Cầu Xà Meng đến cầu Dăk Mi.				
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ cầu Xà Meng đến hết khu tái định cư Thủy điện Đăkmi 4C. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m và bao gồm đất ở trong khu tái định cư Thủy điện Đăkmi 4C.	1	3	0,8	32.000
	- Đất có mặt tiền đoạn đường từ giáp khu tái định cư Thủy điện Đăkmi 4C đến cầu Suối đá (Đoạn qua trung tâm xã). Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	1,2	48.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	1	4	0,8	20.000
2.2	Đất ở các khu vực khác còn lại của xã				
	- Đất ở nằm trong các khu dân cư còn lại	2	4	0,9	13.500
3	Xã Phước Xuân				
3.1	Khu vực dọc theo QL Hồ Chí Minh từ cầu 31 đến điểm cách giao điểm với QL 14E + 200m.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL HCM từ Cầu 31-giáp địa giới hành chính huyện Nam Giang- đến điểm cách giao điểm với QL 14E +200m. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	0,9	36.000
	- Đất có vị trí nằm trong khu dân cư thôn Lao Đu và các vị trí khác còn lại.	2	4	1,2	18.000
	- Đất trong khu tái định cư thôn Nước Lang.	2	3	0,8	20.000
3.2	Đất khu vực ngã ba Làng hồi.				
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL 14E đoạn từ cột mốc nước ngập của lòng hồ thủy điện Đăkmi 4 (cao trình 258) đến hết nhà bà Sở (Bên trái tuyến) và đất từ điểm cách giao điểm với QLô HCM 200m về hướng cầu 31. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	1	1	1,0	150.000
	- Đất có mặt tiền dọc theo QL 14E đoạn từ cột mốc nước ngập của lòng hồ thủy điện Đăkmi 4 (cao trình 258) đến hết nhà ông Thuần(Đường tách về đập chính); bên phải tuyến 14E, mép ngoài lề đường vào sâu 25m.	1	1	1,0	150.000

	- Đất có mặt tiền dọc QL HCM đoạn từ nhà Bà Sở đến đầu cầu KM 296+293. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	2	0,8	64.000
	- Đất có vị trí còn lại nằm trong khu dân cư Ngã Ba Làng Hôi và khu dân cư Lao Mung.	2	2	0,8	32.000
4	Xã Phước Đức				
4.1	Khu vực dọc theo QL Hồ Chí Minh, kể cả đoạn đường theo cầu Dăk Sa cũ.				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ cuối dốc Dăk Sa đến hết nhà ông Mé. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	1	1,0	150.000
	- Đất có mặt tiền đoạn còn lại trên địa bàn xã. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	2	0,8	64.000
	- Đất ở các vị trí khác còn lại	2	2	0,8	32.000
4.2	Khu vực khác còn lại				
	- Đất có mặt tiền đường vào Công ty Vàng Phước Sơn. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	0,8	32.000
	- Đất ở các khu dân cư khác còn lại của các thôn 1, 2, 3, 4.	2	4	1,2	18.000
5	Xã Phước Năng				
5.1	Khu vực dọc theo QL Hồ Chí Minh.				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ ngã ba vào khu dân cư thôn 1 đến cuối khu dân cư thôn 4. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	0,8	32.000
5.2	Khu vực trung tâm xã				
	- Đất có mặt tiền các trục đường nội bộ trong khu vực trung tâm và đường từ ngã ba vào khu dân cư thôn 1 đến trung tâm xã. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	4	0,9	22.500
	- Đất ở các vị trí khác còn lại.	2	4	1,2	18.000
5.3	Đất các khu vực khác còn lại				
	- Đất có vị trí nằm trong các khu dân cư thôn 1,2,3,4 và Làng Lách.	2	4	0,9	13.500
6	Xã Phước Mỹ				
6.1	Khu vực dọc theo QL Hồ Chí Minh.				
	- Đất có mặt tiền đoạn từ đầu khu dân cư thôn Cà Tỏi đến hết khu dân cư Làng Mừng. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.	1	3	0,7	28.000
	- Đất có mặt tiền đoạn từ đầu khu dân cư thôn Xà Ê	2	4	1,2	18.000

	đến hết khu dân cư thôn Long Viên. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25m.				
6.2	Đất các khu vực khác còn lại				
	- Đất có vị trí nằm trong các khu dân cư thôn 1,2,3,4,5 còn lại.	2	4	0,7	10.500
7	Xã Phước Chánh				
7.1	Khu vực trung tâm xã (Bao gồm các khu dân cư thôn 2,3,4).				
	- Đất có vị trí mặt tiền, theo đường ĐH từ cầu Nước Non Nhỏ đến cầu Nước Non Lớn. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25 m.	1	4	1,2	30.000
	- Đất có mặt tiền nằm trên các trục đường nội bộ trong khu vực trung tâm. Tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25 m.	2	4	1,2	18.000
	- Đất ở các vị trí còn lại trong khu trung tâm.	1	5	0,8	12.000
7.2	Khu vực thôn 1, 5, 6, 7.				
	- Đất có vị trí mặt tiền dọc theo đường ĐH. Tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25 m.	2	4	1,2	18.000
	- Đất có vị trí khác còn lại ở các khu dân cư.	2	4	0,7	10.500
7.3	Đất các khu vực khác còn lại				
	- Đất có vị trí khác trên địa bàn xã còn lại	2	5	1,2	9.600
8	Xó Ph□□c Th□nh				
8.1	Khu trung tâm xã				
	- Đất có vị trí mặt tiền dọc theo đường ĐH, đoạn từ UBND xã đến đường tắt vào đầu dốc thôn 1b. (Giới hạn từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 10m).	1	4	0,9	22.500
	- Đất có vị trí khác còn lại.	2	4	0,8	12.000
8.2	Khu vực khác còn lại				
	- Đất có vị trí nằm tất cả các khu dân cư khác trên địa bàn xã còn lại.	2	5	1,2	9.600
9	Xã Phước Công				
	- Đất có mặt tiền dọc theo đường ĐH từ đầu dốc Xà ca đến chân dốc khu dân cư thôn 3, tính từ chân đường đắp, đỉnh đường đào, mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25 m.	1	5	1,2	18.000
	- Đất mặt tiền đường ĐH đoạn qua khu dân cư thôn 1, tính từ mép ngoài lề đường vào sâu mỗi bên 25 m.	1	5	0,9	13.500
	- Đất còn lại trong các khu dân cư 2,3,4	2	4	0,7	10.500
10	Đất ở các xã Phước Kim, Phước Lộc.	2	5	1,2	9.600

Phụ lục 16
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN NẴNG NGHIỆP (VT: ng/m^2)

1. Giá đất trồng cây hằng năm

V _{tr}	Đơn giá
1	7.000
2	6.000
3	5.000
4	4.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

V _{tr}	Đơn giá
1	4.500

2	3.500
3	3.000
4	2.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Vị trí	Đơn giá
1	3.000
2	2.500
3	2.000
4	1.500

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí	Đơn giá
1	5.000
2	4.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (ĐVT: đồng/m²)

1. Bảng giá đất ở nông thôn

a) Bảng giá đất chuẩn:

Vị trí	Đơn giá	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1	250.000	150.000
2	150.000	70.000
3	70.000	40.000
4	40.000	25.000

b) Bảng giá chi tiết đất ở nông thôn:

	TÊN ĐƯỜNG	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	Đường HCM cách mốc lộ giới mỗi bên 25m				
1.1	Đoạn từ ranh giới Thạnh Mỹ-Cà Dy đến cây xăng thương mại	1	1	0,8	200.000
1.2	Đoạn từ Cây xăng thương mại đến cổng gần phòng LĐT BXH huyện	1	1	1	250.000
1.3	Đoạn từ cổng gần phòng LĐT BXH huyện đến Cầu Bến	1	1	1,2	300.000

	Giăng				
1.4	Đoạn từ Cầu Bến Giăng đến Cầu C5	1	2	1,2	180.000
1.5	Đoạn từ Cầu C5 đến cầu Khe Giẻ (Km 26)	1	2	1,1	165.000
1.6	Đoạn từ cầu Khe Giẻ đến ranh giới Nam Giang - Phước Sơn	1	2	1	150.000
2	Quốc lộ 14D cách mốc lộ giới mỗi bên 25m				
2.1.	Đoạn từ Cầu Bến Giăng đến Khe Zơ Măng	1	1	1	250.000
2.2.	Đoạn từ Khe Zơ Măng đến cuối thôn Pà Vả (cây Gạo)	1	1	0,7	175.000
2.3.	Đoạn cuối thôn Pà Vả (cây gạo) đến Cổng cuối thôn Pà Tôi	1	3	1,2	84.000
2.4.	Đoạn từ cổng cuối thôn Pà Tôi đến hết nhà ông Thiều	1	2	1,2	180.000
2.5.	Đoạn từ nhà ông Thiều đến đường đi Zuôih (Tà Ui, Bô Dí)	1	3	1	70.000
2.6	Đoạn từ đường đi Zuôih đến hết Khu tái định cư (Bô Dí, Tà Ui)	1	2	1	150.000
2.7.	Đoạn từ hết khu TĐC đến Cầu Tà Ui	1	3	1	70.000
2.8.	Đoạn từ Cầu Tà Ui đến nhà Ông CLát	2	2	1	70.000
2.9.	Đoạn từ nhà Ông CLát đến cổng gần Kho Biên Phòng 661	1	2	0,7	150.000
2.10	Đoạn từ coong gần Kho Biên Phòng 661 đến hết trạm phát thanh phát lại truyền hình Chàval	1	1	0,8	200.000
2.11	□□□□ T□ H□T TR□M PHỐT THANH PHỐT L□I TRUY□N HỖNH CH VAL □□N H□T NH ỤNG TRỎI	1	1	1,2	180.000
2.12	□□□□ T□ H□T NH ỤNG TRỎI □□N NGÓ 3 □□□□NG V O THỤN L□ B□ B	1	2	1,1	165.000
2.13	□□□□ T□ NGÓ 3 □□□□NG V O THỤN L□ B□ B □□N □ I T□□□NG NI□M XÓ LADỜ	1	2	1	150.000
2.14	Đoạn từ hết Đài tưởng niệm xã La Dê km73	1	3	1	70.000
2.15	Đoạn từ hết km73 đến Biên giới Việt – Lào (Mốc Đại)	1	1	0,8	200.000
2.16	Những khu đất nằm sau mốc lộ giới đường QL 14 D từ 25m đến 50m				50.000
2.17	Những khu đất nằm sau mốc lộ giới đường QL 14 D từ 50m đến 100m				40.000
3	Các tuyến khác cách mép đường mỗi bên 30m				
3.1	Đường vào xã Zuôih				
	- Đoạn từ Cầu Chàval đến đầu dốc đá	2	2	0,9	63.000
	- Đoạn từ đầu dốc đá đến hết thôn Công Dồn	2	3	1	40.000
3.2	Đường vào xã Đắc Pre: Đoạn từ Quốc lộ 14D (cách mốc lộ giới 25m) đến cầu treo thôn 56A	1	3	1	40.000
3.3	Đường vào thôn Lơ Bơ B xã Chà Vảl : Đoạn từ Quốc lộ	2	4	1	30.000

	14D (cách mốc lộ giới 25m) đến cuối thôn Lơơ B				
3.4	□□□NG V O UBND XỐ LA DỒ : □O□N T□ QU□C L□ 14D (CỎCH M□C L□ GI□I 25M) □□N TR□□NG TRUNG H□C C□ S□ LADỒ	2	3	0,8	32.000
4	CỎC V□ TRỐ CỬN L□I C□A T□T C□ CỎC XỐ				15.000

2. Bảng giá đất ở đô thị

a) Bảng giá đất chuẩn:

Loại đường	Đơn giá		
	VT1	VT2	VT3
Đường loại 1	400.000	200.000	100.000
Đường loại 2	300.000	150.000	80.000
Đường loại 3	150.000	100.000	50.000
Đường loại 4	100.000	70.000	40.000

b) Bảng giá chi tiết đất ở đô thị - thị trấn Thạnh Mỹ

TT	Tên đường	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1.1	Đường HCM cách mốc lộ giới mỗi bên 25m				
1.1.1	Đoạn từ cầu Sông Bung đến nhà Bà Nhung	2	2	1	150.000
1.1.2	Đoạn từ nhà bà Nhung đến Cầu Thạnh Mỹ	1	2	1	200.000
1.1.3	Đoạn từ Cầu Thạnh Mỹ đến hết trường ZơNông	1	1	0,8	320.000
1.1.4	Đoạn từ Trường Zơ Nông đến Cầu Khe Rộm	1	1	1	400.000
1.1.5	Đoạn từ Cầu Khe Rộm đến Nhà Ông Bia	1	1	0,75	300.000
1.1.6	Đoạn từ nhà Ông Bia đến ranh giới Thạnh Mỹ - Cà Dy	2	1	0,7	210.000
1.2	Đường nội thị cách mốc lộ giới mỗi bên 25m				
1.2.1	Đoạn từ đường vào truyền tải điện đến cầu Khe Diêng cũ	2	2	0,9	270.000
1.2.2	Đoạn từ cầu Khe Diêng cũ đến ngã 3 đường Hồ Chí Minh	1	1	1	400.000
1.3	Đường QL 14 B cách mốc lộ giới mỗi bên 25m				
1.3.1	Đoạn từ ngã ba Cầu Thạnh Mỹ đến nhà Ông Mộng	1	2	1	200.000
1.3.2	Từ nhà ông Mộng đến ranh giới Đại Lộc-Nam Giang	1	2	0,85	170.000
1.4	Đường Trường Sơn Đông cách mốc lộ giới mỗi bên 25m				

1.4.1	Đoạn từ đường HCM (cách mốc lộ giới đường HCM 25m) đến giáp đường vào thôn Mực	2	2	1,1	165.000
1.4.2	Đoạn giáp đường vào thôn Mực đến ranh giới Nam Giang – Nông Sơn	3	2	0,9	90.000
1.5	Các tuyến đường khác cách mép đường mỗi bên 30m				
1.5.1	Đường vào thôn Thạnh Mỹ 3 (cách mốc lộ giới đường HCM 25m) đến hết thôn Thạnh Mỹ 3	3	2	0,8	80.000
1.5.2	Đường thôn Đông Râm (cách mốc lộ giới đường HCM 25m) đến dốc đá	3	2	0,8	80.000
1.5.3	Đường vào thôn Mực (cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m)				
	- Đoạn từ đường HCM (cách mốc lộ giới 25m) đến nhà ông Sáu	3	2	0,9	90.000
	- Đoạn từ nhà ông Sáu đến hết KDC thôn Mực	4	2	1	70.000
1.5.4	Đường vào Sân vận động (cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m) đến sân vận động	3	2	1	100.000
1.5.5	Đường vào Khe Rọm (cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m) đến mỏ đá	3	2	0,9	90.000
1.5.6	Đường vào cạnh trụ sở Công ty Thủy Điện A Vương (cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m) đến đường vào mỏ đá Khe Rọm	3	2	0,9	90.000
1.5.7	Đường vào thôn Thạnh Mỹ 1 (cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m) thế				
	- Đoạn từ đường nội thị đến trạm biến thế	3	2	1	100.000
	- Đoạn từ trạm biến áp đến giáp thôn Pà Dương	3	3	1	50.000
1.5.8	Đường vào trường Tiểu học Thạnh Mỹ cách mốc lộ giới đường Hồ Chí Minh 25m đến cổng trường tiểu học Thạnh Mỹ	3	2	1	100.000
1.6	Những khu đất nằm sau mốc lộ giới QL 14D từ 25m đến 50m				80.000
1.7	Những khu đất nằm sau mốc giới đường HCM, đường Nội thị từ 25m đến 50m				130.000

1.8	Những khu đất nằm sau mốc lộ giới đường HCM, đường nội thị, Q 14D từ 50m đến 100m				70.000
1.9	Những khu đất nằm sau mốc lộ giới đường trường Sơn Đông từ 25m đến 50m				70.000
1.10	Đường Quốc lộ 14D cũ : Đoạn từ nhà ông Vương Đăng Mạnh đến nhà ông Bia				90.000
1.11	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn Thạnh Mỹ				40.000



Phụ lục 17
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐÔNG GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN NỀN NÔNG NGHIỆP (đVT: đồng/m²)

1. Giá đất trồng cây hàng năm

Vào trời	Đơn giá
1	18.000
2	15.000
3	12.000
4	9.000
5	6.000

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vào trời	Đơn giá
1	12.000
2	10.000
3	8.000
4	6.000
5	4.000

3. Giá đất rừng sản xuất

Vào trời	Đơn giá
1	10.000
2	8.000
3	5.000
4	4.000
5	3.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vào trời	Đơn giá
1	15.000

2	12.000
3	10.000
4	8.000
5	6.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (ĐVT: đồng/m²)

1. Bảng giá đất ở nông thôn

a) Bảng giá đất chuẩn:

Vị trí	Đơn giá	
	Khu vực 1	Khu vực 2
1	300.000	150.000
2	250.000	100.000
3	150.000	70.000
4	100.000	50.000

b) Bảng giá chi tiết đất ở nông thôn:

TT	Tuyến đường, khu vực, ranh giới	Khu vực	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1	Xã Ba				
	- Từ Dốc Kiên đến hết BQL rừng phòng hộ Sông Kôn	1	2	0,7	175.000
	- Đoạn tiếp giáp BQL rừng phòng hộ Sông Kôn đến hết Trụ sở mới UBND xã Ba	1	2	0,8	200.000
	- Đoạn tiếp giáp Trụ sở xã Ba đến hết khu Nhà Hát QL đường ĐT 604	1	1	1,2	360.000
	- Đoạn tiếp giáp khu nhà Hát quản lý tỉnh lộ ĐT 604 đến giáp đường bê tông vào thôn Éo	1	2	0,7	175.000
	- Từ nhà ông Đỗ Cao Xoa (ngã ba vào Thủy điện An Điền 2) đến hết nhà Dũng- Hạnh (thôn Tà Lâu)	1	3	1	150.000
	- Từ nhà ông Cường đến hết nhà ông Ngô Văn Kim (thôn 4)	1	3	0,8	120.000
	- Từ nhà ông Lạng đến cầu Nông Trường	1	1	1,1	330.000
	- Đoạn tiếp giáp cầu Nông Trường đến giáp cổng chào thôn Sáu	1	3	1	150.000
	- Khu vực còn lại đường ĐT 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	1	3	0,7	105.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m -150m về 2 bên	2	3	1	70.000
	- Khu vực còn lại của xã Ba	2	4	1	50.000
2	Xã A Ting				
	- Đoạn từ nhà Alăng Bép đến hết nhà Hôihi Báy (thôn Ba Liêng)	1	3	0,8	120.000
	- Đoạn từ nhà Bnướcch Nhon đến hết nhà Alăng Mút (thôn Rờ Văh)	1	3	0,8	120.000
	- Đoạn từ nhà Poloong Bul (thôn Chờ Nét) đến Cầu Sông Voi	1	3	1,2	180.000
	- Khu vực còn lại đường 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	1	3	0,7	105.000

	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	2	3	1	70.000
	- Các khu vực còn lại của xã ATing	2	4	1	50.000
3	Xã Jơ Ngây				
	- Đoạn từ Cầu Sông Voi đến hết trụ sở mới xã Jơ Ngây	1	3	1,2	180.000
	- Đoạn từ Cổng hợp thôn BRùa đến ranh giới xã Jơ Ngây và xã Sông Kôn	1	3	1,2	180.000
	- Khu vực còn lại đường 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	1	3	0,7	105.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	2	3	1	70.000
	- Đường giao thông đi Kềng - Ngật từ điểm giáp đường 604 (theo hướng đi thôn Ngật) trong phạm vi từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	2	2	1	100.000
	- Đường giao thông đi Kềng - Ngật đoạn từ điểm cách đường 604: 50m đến hết thôn Ngật trong phạm vi từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	2	3	1	70.000
	- Các khu vực còn lại của xã Jơ Ngây	2	4	1	50.000
4	Xã Sông Kôn				
	- Đoạn ranh giới xã Jơ Ngây và xã Sông Kôn đến hết trụ sở xã Sông Kôn	1	2	0,8	200.000
	- Đoạn giáp trụ sở xã Sông Kôn đến hết nhà ông A Ting Ngân	1	2	0,7	175.000
	- Đoạn từ nhà A Ting Nguru đến hết nhà Bhling A Ven (thôn Bhor hoàng 1)	1	3	0,9	135.000
	- Đoạn từ nhà Pơ loong Bôn (thôn Bhor hoàng 2) đến hết nhà ARất Đình (chân dốc K8)	1	3	0,8	120.000
	- Đoạn từ nhà Bhling Đon đến hết nhà Pơ loong Pon (thôn K9)	1	3	0,7	105.000
	- Khu vực còn lại đường 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến 50m về 2 bên	1	3	0,7	105.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	2	3	1	70.000
	- Các khu vực còn lại của xã Sông Kôn	2	4	1	50.000
5	Xã Tà Lu				
	- Đoạn từ nhà ông Hương đến hết nhà Alăng Pông (thôn Pa Nai 1)	1	3	0,7	105.000
	- Đoạn từ trụ sở xã Tà Lu đến ranh giới với thị trấn Prao	1	3	0,8	120.000
	- Khu vực còn lại đường 604 từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	1	4	1	100.000
	- Khu vực còn lại đường 604 cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	2	3	1	70.000
	- Các khu vực còn lại của xã Tà Lu	2	4	1	50.000
6	Xã Za Hung				
	- Đoạn từ trường TH Za Hung đến tiếp giáp cầu ARooih	1	3	1	150.000
	- Khu vực còn lại đường HCM từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	1	3	0,7	105.000

	- Khu vực còn lại đường HCM từ hành lang bảo vệ đường bộ từ 50m-150m về 2 bên	2	3	1	70.000
	- Các khu vực còn lại của xã Za Hung	2	4	1	50.000
7	Xã ARooi				
	- Đoạn từ cầu A Rooi đến giáp Trạm Y tế xã A Rooi.	2	3	1	70.000
	- Đoạn từ trạm Y tế xã đến trường TH xã Arooi	2	3	1,2	84.000
	- Các khu vực còn lại của xã ARooi	2	4	0,8	40.000
8	Xã Mà Cooih				
	- Từ bờ kè taluy dương đường HCM đến giáp Trường Trung học cơ sở Trần Phú (A Sờ)	1	3	1	150.000
	- Đoạn Trường Trung học cơ sở Trần Phú (A Sờ) (về phía huyện) đến hết ngã ba tiếp giáp đường HCM và đường vào làng TNLN A Sờ	1	2	0,8	200.000
	- Khu vực còn lại đường HCM từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về 2 bên	1	3	0,7	105.000
	- Khu vực còn lại đường HCM cách hành lang bảo vệ đường bộ từ 50-150m về 2 bên	2	3	1	70.000
	- Các khu vực còn lại của xã Mà Cooih	2	4	1	50.000
9	Xã Cà Dăng				
	- Đoạn từ nhà ông Đinh Hoài Thi đến giáp đường vào khu TĐC thôn Nhiều 1	2	2	0,8	80.000
	- Các khu dân cư (Tu Núc; Nhiều 2; Bôn-Gliêng; Bhorc; Cà Đâu) nằm dọc theo đường An Diêm đi ASờ	2	3	0,8	56.000
	- Khu vực còn lại của xã Cà Dăng	2	4	0,7	35.000
10	Xã Tư				
	- Đoạn từ ngã thôn Đạ Nghi đến giáp cầu qua thôn Láy	2	1	1	150.000
	- Đoạn từ cầu thôn Láy đến giáp cầu qua thôn Nà Hoa	2	2	1	100.000
	- Đoạn từ cầu thôn Nà Hoa đến hết cầu treo thôn Nà Hoa	2	2	0,7	70.000
	- Các khu vực còn lại của đường liên xã Ba - xã Tư từ hành lang bảo vệ đường bộ đến dưới 50m về hai bên	2	3	1	70.000
	- Khu vực còn lại của xã Tư	2	4	0,8	40.000

2. Bảng giá đất ở đô thị - Thị trấn Prao

a) Bảng giá đất chuẩn:

Loại đường	VT1	VT2	VT3	VT4
Loại đường 1	600.000	300.000	180.000	100.000
Loại đường 2	450.000	220.000	120.000	80.000
Loại đường 3	300.000	150.000	100.000	70.000
Loại đường 4	150.000	100.000	70.000	50.000

b) Bảng giá chi tiết đất ở đô thị - thị trấn Prao:

Tên đường, ranh giới đất	Loại đường	Vị trí	Hệ số	Đơn giá
1. Đường ĐT 604				
- Đoạn từ nhà ông Zơ Râm Đông đến giáp Hạt quản lý quốc lộ Đông Giang	3	1	0,9	270.000
- Đoạn từ Hạt QL Quốc lộ Đông Giang đến tiếp giáp nhà ông Văn Quý Lang	2	1	0,8	360.000
- Đoạn từ nhà ông Văn Quý Lang đến hết đường ĐT 604 giáp đường HCM	2	1	1,2	540.000
2. Đường Hồ Chí Minh				
- Đoạn từ Hạt kiểm lâm đến hết Trường mầm non Liên hợp.	1	1	1,1	660.000
- Đoạn tiếp giáp Trường mầm non Liên hợp đến hết cầu làng Gừng.	2	1	1	450.000
- Đoạn từ cầu làng Gừng đến cầu A Vương.	3	1	1	300.000
- Đoạn từ cầu A Vương đến khu tập thể trường PTTH Quang Trung	4	1	1	150.000
- Đoạn tiếp giáp Hạt kiểm lâm đến cầu Tà Lu.	1	1	1,1	660.000
- Đoạn từ cầu Tà Lu đến hết Nhà vận hành trạm điện 35KVA	2	1	1	450.000
- Đoạn tiếp giáp Nhà vận hành trạm điện 35KVA đến hết địa phận ranh giới nội thị Prao về phía huyện đội	3	1	1	300.000
3. Đường nội thị số 1				
- Đoạn từ ngã ba giáp đường HCM đến hết nhà ông Alăng Mang	4	1	1,1	165.000
- Đoạn giáp nhà ông Alăng Mang đến giáp cầu bê tông tại Hạt QL quốc lộ Đông Giang	4	1	0,8	120.000
- Đoạn từ cầu bê tông tại Hạt QL quốc lộ Đông Giang đến giáp đường ĐT 604	4	1	1,1	165.000
4. Đường nội thị số 2				
- Đoạn giáp đường HCM đến giáp trụ sở TAND huyện.	3	1	1	300.000
5. Đường nội thị số 3				
- Đoạn tiếp giáp đường ĐT 604 đến suối Tà Lu.	3	1	0,8	240.000
- Đoạn từ suối Tà Lu đến giáp đường nội thị số 1	4	1	1	150.000
6. Đoạn từ Nhà khách UBND huyện (giáp đường Hồ Chí Minh) đến cổng Trung tâm Y Tế huyện (giáp đường ĐT 604) (đường vào chợ Thị trấn Prao)	1	1		970.000
7. Đoạn từ đường ĐT 604 đến giáp đường vào chợ	2	1	1	450.000

8. Các khu vực còn lại của Thị trấn Pao				80.000
--	--	--	--	---------------



Phụ lục 18
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2010

TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TÂY GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2009/QĐ-UBND

ngày / /2009 của UBND tỉnh Quảng Nam)

I. BẢNG GIÁ CHUẨN ĐẤT NẰNG NGHIỆP (đVT: đồng/m²)
1. Giá đất trồng cây hằng năm

Vị trí	Đơn giá
1	11.000
2	8.000
3	5.500
4	3.500
5	2.300

2. Giá đất trồng cây lâu năm

Vị trí	Đơn giá
1	4.500
2	2.800
3	1.800
4	1.200
5	1.000

3. Giá đất rừng trồng sản xuất

Vị trí	Đơn giá
1	4.500
2	2.800
3	1.800
4	1.200
5	1.000

4. Giá đất nuôi trồng thủy sản

Vị trí	Đơn giá
1	11.000

2	8.000
3	5.500
4	3.500
5	3.000

II. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (ĐVT: đồng/m²)

1. Bảng giá đất chuẩn

Vị trí	Đơn giá
1	65.000
2	55.000
3	40.000
4	25.000
5	16.000

2. Bảng giá đất ở chi tiết

TT	TÊN ĐƯỜNG	Vị trí	Hệ số	Mức giá 2010
I	Các tuyến đường trong khu TTHC huyện			
	- Từ đầu đường 27,0m (tại cống thoát nước qua đường) đến trụ sở Cơ quan Quân sự huyện.	1	1,2	78.000
	- Từ ngã 3 Bưu điện huyện đến ngã 3 Huyện ủy.	1	1,2	78.000
	- Từ cầu Agrong đến ranh giới giữa xã Atiêng và Lăng.	1	0,9	58.500
	- Trục đường khu dân cư O-CL1 Tây-Bắc (Khu dân cư quanh chợ).	1	1,1	71.500
	- Từ ngã 3 Kho bạc, Phòng Giáo dục đến nhà ông Hồ Đắc Vinh.	1	1,0	65.000
	- Từ nhà ông Phạm Ngọc Mười đến nhà ông Bhlng Hú.	1	1,1	71.500
	- Tuyến đường khu dân cư B ₄ , từ nhà ông Mạc Như Phương đến nhà ông Trần Minh Tạo.	1	1,0	65.000
	- Đường trong khu dân cư giáp B ₄ (Khu nhà ông Coor Nhú).	1	0,9	58.500
	- Từ ngã 3 quán café Thanh Bình đến ngã 3 Ủy ban Mặt trận TQVN huyện.	1	1,0	65.000
	- Từ ngã 3 đường 27,0m đi theo đường 20,5m qua trụ sở Công an huyện đến cầu Agrong.	1	1,2	78.000
	- Từ nhà Hoàn - Thiện dọc theo bờ kè sông Avuong đến Cơ	1	0,8	52.000

	quan Quân sự.			
	- Đường trong khu dân cư O - CL2 (Tây - Bắc).	2	1,0	55.000
	- Đường 8,5m vào khu dân cư O-CL2 (Tây-Bắc), từ nhà ông Vũ Mạnh Hùng đến nhà ông Bhlíng Apú.	2	1,1	60.500
	- Đường 5,5m vào khu dân cư O-CL2 (Tây-Bắc), từ nhà ông Đỗ Gia Trình đến nhà ông Nguyễn Kim Tuấn.	2	1,1	60.500
	- Đường trong khu dân cư trước trường THPT Dân tộc nội trú.	2	1,1	60.500
	- Đường qua khu dân O-CL2 Đông - Nam (từ nhà bà Hóih Thị Blúi đến suối nắn tuyến).	2	1,0	55.000
II	Các tuyến đường trên địa bàn các xã			
1	Dang			
	- Từ ranh giới huyện Đông Giang đến thôn K'tiéc (theo đường mới).	1	1,0	65.000
	- Từ thôn K'tiéc qua thôn K'la đến cuối khu dân cư thôn Alua.	1	1,0	65.000
	- Từ thôn K'tiéc đến thôn Adâu.	2	1,0	55.000
	- Từ thôn Adâu đến ranh giới xã Atiêng.	2	1,0	55.000
	- Từ thôn Alua đến thôn Z'lao.	3	1,0	40.000
	- Từ thôn Z'lao đến thôn K'xêng.	3	1,0	40.000
	- Từ thôn K'xêng đến thôn Adâu.	3	1,0	40.000
	- Từ thôn Adâu đến thôn Tur.	3	1,0	40.000
	- Từ thôn Tur đến thôn Arui.	3	1,0	40.000
	- Từ thôn Arui đến giáp vào đường Atiêng - Dang.	3	1,0	40.000
	- Từ thôn K'xêng đến thôn Ali .	4	1,0	25.000
	- Từ thôn Ali đến thôn Arui	4	1,0	25.000
	- Từ thôn Ali đến ranh giới huyện Đông Giang.	4	1,0	25.000
	- Các vị trí còn lại.	5	1,0	16.000
2	Avương			
	- Đường HCM, từ ranh giới huyện Đông Giang đến ranh giới xã Bhalêê.	1	1,2	78.000
	- Từ cầu Avương đến cầu treo thôn Aréc.	2	1,2	66.000
	- Từ cầu Avương đến thôn Apát.	2	1,2	66.000

	- Từ thôn T'ghêy đến thôn Bhoóc.	3	1,2	48.000
	- Từ cầu treo thôn Aréc đến thôn Aur .	4	1,2	30.000
	- Từ thôn Apát đến thôn R'bhướp, xã Atiêng.	4	1,2	30.000
	- Các vị trí còn lại.	5	1,2	19.000
3	Bhalê			
	- Từ ranh giới xã Avuong đến cầu Atép 2.	1	1,2	78.000
	- Từ đường HCM đến cầu treo Bloóc.	1	1,2	78.000
	- Từ ngã 3 đường Azút - Lăng đến ranh giới xã Atiêng.	2	1,2	66.000
	- Từ thôn Bloóc đến thôn T'ghêy.	3	1,2	48.000
	- Từ cầu Atép 1 đến ranh giới xã Anông.	3	1,2	48.000
	- Từ đường HCM (cũ) đến thôn Atép1.	3	1,2	48.000
	- Từ cầu Atép 2 đến giáp ranh giới tỉnh Thừa Thiên Huế.	3	1,2	48.000
	- Từ thôn Agiốc đến thôn Bloóc.	4	1,2	30.000
	- Từ cầu treo Bloóc đến thôn Bhloóc.	4	1,2	30.000
	- Các vị trí còn lại.	5	1,2	19.000
4	Atiêng			
	- Từ ranh giới xã Atiêng đến ranh giới xã Lăng.	1	1,2	78.000
	- Từ ngã 3 Achiing đến ranh giới xã Anông.	2	1,2	66.000
	- Từ ngã 3 Cơ quan quân sự huyện đến cuối đường Tr'lê.	3	1,2	48.000
	- Tuyến đường từ cầu Agrông, qua làng truyền thống C'tu, theo đường Atiêng - Dang đến ranh giới xã Dang.	3	1,2	48.000
	- Từ thôn R'bhướp đến thôn Apát, xã Avuong.	4	1,2	30.000
	- Từ cầu Tàvàng đi khu sản xuất T'lăn.	4	1,2	30.000
	- Các vị trí còn lại.	5	1,2	19.000
5	Anông			
	- Từ ranh giới xã Atiêng đến đường vào khu tái định cư thôn Axò.	1	1,1	71.500
	- Từ UBND xã đến cuối khu đất sản xuất Anoonh.	1	1,1	71.500
	- Đường HCM (cũ), từ ranh giới xã Bhalê đến mốc T2.	2	1,1	60.500
	- Từ đường vào khu tái định cư thôn Axò đến Trạm Biên phòng.	3	1,1	44.000

	- Từ cuối khu đất sản xuất thôn Anoonh đến Tr'leê.	4	1,1	27.500
	- Các vị trí còn lại.	5	1,1	17.500
6	Lăng			
	- Đường Azút-Lăng, từ ranh giới xã Atiêng đến nhà Dung - Cảnh.	1	1,1	71.500
	- Đường vào thôn Aró, từ cầu treo đến đập thủy lợi suối M'xíc.	2	1,1	60.500
	- Từ ngầm suối Nal đi suối Achia.	2	1,1	60.500
	- Từ nhà Dung - Cảnh đến cuối khu dân cư thôn Tàri.	3	1,2	48.000
	- Từ ngầm suối Nal đến ranh giới xã Tr'hy.	3	1,2	48.000
	- Từ thôn Tàri đến ranh giới xã Duôi, huyện Nam Giang.	3	1,2	48.000
	- Các vị trí còn lại.	5	1,1	17.500
7	Tr'hy			
	- Đường Biên phòng, từ nhà ông Poloong Bay đến ngã 3 thôn Abanh 1,2.	1	1,0	65.000
	- Từ UBND xã đến thôn Dầm 2.	1	1,0	65.000
	- Từ UBND đến đập thủy điện.	1	1,0	65.000
	- Từ thôn Abanh 1 đến thôn Abanh 2.	2	1,0	55.000
	- Từ thôn Dầm 2 đi sông Bung.	2	1,0	55.000
	- Từ ngã 3 thôn Abanh 1, 2 đến ranh giới xã Axan.	3	1,2	48.000
	- Từ ranh giới xã Lăng đến nhà ông Poloong Bay.	3	1,2	48.000
	- Từ đập thủy điện đến thôn Ariêu.	3	1,2	48.000
	- Từ thôn Abanh 2 đi khu sản xuất Sác.	4	1,0	25.000
	- Các vị trí còn lại.	5	1,0	16.000
8	Axan			
	- Từ ngã 3 Chi Liêu đến ngã 3 rẽ vào thôn Agriêh.	1	1,0	65.000
	- Từ thôn Ganil đến Đồn Biên phòng 649.	1	1,0	65.000
	- Từ thôn Ganil qua thôn Agrăng 1 đến quán Thác - Thìa.	1	1,0	65.000
	- Từ ngã 3 Chi Liêu đến ngã 3 đường vào UBND xã tại nhà ông Bhling Thành.	1	1,0	65.000
	- Từ nhà ông Bhling Thành đến cuối khu dân cư Agrăng 3.	1	1,0	65.000
	- Từ thôn Agrăng 3 đến thôn Agrăng 2.	2	1,0	55.000

	- Từ ngã 3 rẽ vào thôn Ganil đến ranh giới xã Gari.	2	1,0	55.000
	- Tuyến đường K'noonh 3 - Ch'ôm.	2	1,0	55.000
	- Từ ngã 3 Chi Liêu đến ranh giới xã Tr'hy.	3	1,0	40.000
	- Từ thôn Agríih đi Nam Giang.	3	1,0	40.000
	- Từ K'noonh 3 đi Cha'nốc.	3	1,0	40.000
	- Từ K'noonh 3 đi mốc T5.	3	1,0	40.000
	- Dọc theo sông Bung, đoạn từ ranh giới xã Tr'hy đến ranh giới xã Gari.	4	1,1	27.500
	- Từ thôn Agríih đi Ch'ôm.	4	1,1	27.500
	- Các vị trí còn lại.	5	1,0	16.000
9	Ch'ôm			
	- Từ thôn Achoong đến ranh giới xã Gari.	1	0,9	58.500
	- Từ UBND xã qua thôn Atu 1, Atu 2 đến thôn Cha'nốc.	1	0,9	58.500
	- Từ thôn Achoong đi thôn Cha'nốc.	2	0,8	44.000
	- Từ Achoong đến thôn K'noonh 3.	2	0,8	44.000
	- Từ thôn Cha'nốc đi K'noonh 3.	3	0,8	32.000
	- Từ thôn K'noonh 3 đi Z'rút	4	0,8	20.000
	- Các vị trí còn lại.	5	0,9	14.500
10	Gari			
	- Đường Biên phòng, từ khu tái định cư thôn Arooi đến Đồn Biên phòng 651.	1	0,9	58.500
	- Từ Arooi đến Ating.	1	0,9	58.500
	- Từ Đồn Biên phòng đi thôn Apool	1	0,9	58.500
	- Từ ranh giới xã Axan đến khu tái định cư Arooi.	2	0,9	49.500
	- Từ UBND xã đi thôn G'lao.	3	0,9	36.000
	- Từ thôn G'lao dọc theo sông Bung đến ranh giới xã Axan.	3	0,9	36.000
	- Tuyến từ Đồn Biên phòng 651 đến ranh giới xã Ch'ôm.	4	0,9	22.500
	- Các vị trí còn lại.	5	1,1	17.500